

TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC PHƯỚC LONG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ

**TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC PHƯỚC LONG**

(Quy mô 300 giường bệnh)

**Địa điểm: Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Phước Long,  
tỉnh Đồng Nai**

*Bình Phước, năm 2025*

## MỤC LỤC

|                                                                                                                        |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| MỤC LỤC.....                                                                                                           | 1  |
| DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....                                                                           | 3  |
| DANH MỤC CÁC BẢNG.....                                                                                                 | 5  |
| DANH MỤC HÌNH.....                                                                                                     | 7  |
| Chương I.....                                                                                                          | 8  |
| THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....                                                                                          | 8  |
| 1. Tên chủ cơ sở:.....                                                                                                 | 8  |
| Trung tâm Y tế khu vực Phước Long.....                                                                                 | 8  |
| 2. Tên cơ sở:.....                                                                                                     | 8  |
| 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....                                                             | 11 |
| 3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:.....                                                                               | 11 |
| 3.2 Công nghệ của cơ sở:.....                                                                                          | 12 |
| 3.3. Sản phẩm của cơ sở:.....                                                                                          | 17 |
| 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:..... | 17 |
| 4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và hóa chất.....                                                                | 17 |
| 4.2. Nhu cầu máy móc, thiết bị sử dụng tại Bệnh viện.....                                                              | 18 |
| 4.3. Nhu cầu sử dụng nước.....                                                                                         | 35 |
| 4.5. Nhu cầu về điện.....                                                                                              | 39 |
| 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:.....                                                                        | 40 |
| Chương II.....                                                                                                         | 43 |
| SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....                                              | 43 |
| 1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh, phân vùng môi trường:....                                | 43 |
| 2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:.....                                                 | 43 |
| 2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường nguồn tiếp nhận nước thải    43                     |    |
| 2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí.....                                      | 44 |
| Chương III.....                                                                                                        | 47 |
| KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....                                          | 47 |
| 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:.....                                              | 47 |
| 1.1. Thu gom, thoát nước mưa:.....                                                                                     | 47 |
| 1.2. Thu gom, thoát nước thải:.....                                                                                    | 48 |
| 1.3 Xử lý nước thải:.....                                                                                              | 50 |
| 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:.....                                                                     | 58 |
| 2.1. Biện pháp quản lý nhằm giảm thiểu bụi, khí thải.....                                                              | 58 |

|                                                                                                                                    |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 2.2. Biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.....                                                                     | 59 |
| 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....                                                            | 64 |
| 4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....                                                                    | 67 |
| 4.1. Công trình lưu trữ chất thải nguy hại.....                                                                                    | 70 |
| 4.2. Công trình xử lý chất thải nguy hại.....                                                                                      | 71 |
| 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:.....                                                                        | 74 |
| 6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:.....                                                                          | 74 |
| 6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với HTXL nước thải.....                                                    | 74 |
| 6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố vỡ tắc đường cống thu gom, thoát nước thải.....                                           | 76 |
| 6.3. Phòng ngừa, giảm thiểu sự cố vỡ tắc đường cống thu gom, thoát nước mưa.....                                                   | 77 |
| 6.4. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với lò đốt chất thải y tế.....                                            | 77 |
| 6.5. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với thiết bị hấp khử khuẩn chất thải y tế.....                            | 78 |
| 7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....                                                                               | 79 |
| 7.1. Biện pháp phòng chống sự cố cháy, nổ.....                                                                                     | 79 |
| 7.2. Phòng chống sự cố trong quá trình phân loại, thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý chất thải y tế.....                        | 80 |
| 7.3. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của tia bức xạ từ phòng chụp X-quang.....                                           | 81 |
| 7.4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố lây lan dịch bệnh.....                                                                              | 81 |
| 7.5. Biện pháp phòng chống sự cố sấm sét.....                                                                                      | 82 |
| 7.6. Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái.....                                                                           | 82 |
| 7.7. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường về rò rỉ hóa chất.....                                   | 82 |
| 8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:.....                  | 83 |
| Chương IV.....                                                                                                                     | 85 |
| NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....                                                                                     | 85 |
| 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....                                                                                | 85 |
| 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....                                                                                 | 87 |
| 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....                                                                        | 88 |
| 4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Không có.....                            | 88 |
| 4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường phát sinh thường xuyên.....                   | 88 |
| 4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn y tế nguy hại:.....                                                                      | 89 |
| 5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có): Không có..... | 90 |
| Chương V.....                                                                                                                      | 91 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....                                                 | 91 |
| 1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:.....                                                         | 91 |

|                                                                                                                                                        |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 1.1. Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện:.....          | 91  |
| 1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền: 91                                                        |     |
| 2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải.....                                                                                               | 91  |
| 3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải.....                                                                                           | 93  |
| 4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải): .....                                                           | 95  |
| 5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu là m nguyên liệu sản xuất: ..... | 95  |
| 6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải .....                                                                                                          | 95  |
| 7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở: .....                                                                               | 96  |
| Chương VI.....                                                                                                                                         | 97  |
| KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....                                                                       | 97  |
| 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....                                                                                        | 97  |
| 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm .....                                                                                                       | 97  |
| 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....                                           | 97  |
| 2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....                                                                                   | 99  |
| 2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải .....                                                                                          | 99  |
| 2.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....                                                                                                    | 99  |
| 2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở.....                                                                            | 99  |
| 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....                                                                                               | 101 |
| Chương VII.....                                                                                                                                        | 102 |
| KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ....                                                                                     | 102 |
| Chương VIII.....                                                                                                                                       | 103 |
| CAM KẾT CỦA CƠ SỞ.....                                                                                                                                 | 103 |
| PHỤ LỤC BÁO CÁO.....                                                                                                                                   | 104 |



## DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

|        |                                |
|--------|--------------------------------|
| BHYT   | : Bảo hiểm y tế                |
| BOD    | : Nhu cầu ôxy sinh hóa         |
| COD    | : Nhu cầu ôxy hóa học          |
| CTR    | : Chất thải rắn                |
| CTNH   | : Chất thải nguy hại           |
| CP     | : Cổ phần                      |
| DO     | : Ôxy hòa tan                  |
| ĐTM    | : Đánh giá tác động môi trường |
| HĐND   | : Hội đồng nhân dân            |
| LĐTBXH | : Lao động thương binh xã hội  |
| KDC    | : Khu dân cư                   |
| KTM    | : Khu thương mại               |
| PCCC   | : Phòng cháy chữa cháy         |
| QCVN   | : Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam  |
| QCXDVN | : Quy chuẩn xây dựng Việt Nam  |
| QCKTQG | : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia  |
| SS     | : Chất rắn lơ lửng             |
| TDS    | : Tổng chất rắn hòa tan        |
| CP     | : Cổ phần                      |
| UBND   | : Ủy Ban Nhân Dân              |
| UBMTTQ | : Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc      |
| VNĐ    | : Việt Nam Đồng                |
| VN     | : Việt Nam                     |

## DANH MỤC CÁC BẢNG

|                                                                                                       |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1. 1: Quy mô khám chữa bệnh.....                                                                 | 11 |
| Bảng 1. 2: Quy trình lưu giữ tử thi.....                                                              | 14 |
| Bảng 1. 3: Sơ đồ quy trình tiếp nhận và chụp Xquang thường quy.....                                   | 16 |
| Bảng 1. 4: Số lượt bệnh nhân khám và điều trị tại Trung tâm.....                                      | 17 |
| Bảng 1. 5: Nhu cầu nhiên liệu, hoá chất sử dụng cho hoạt động của Trung tâm.....                      | 18 |
| Bảng 1. 6: Nhu cầu máy móc, thiết bị phục vụ khám chữa bệnh.....                                      | 18 |
| Bảng 1. 7: Danh mục dự kiến các trang thiết bị y tế và thiết bị văn phòng cho các khoa/phòng.....     | 26 |
| Bảng 1. 8: Danh mục máy móc thiết bị của hệ thống xử lý chất thải rắn.....                            | 31 |
| Bảng 1. 9: Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị hệ thống xử lý khí thải lò đốt rác y tế.....           | 32 |
| Bảng 1. 10: Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải.....                         | 33 |
| Bảng 1. 11: Nhu cầu sử dụng nước hiện tại của bệnh viện.....                                          | 36 |
| Bảng 1. 12: Nhu cầu tiêu thụ nước.....                                                                | 37 |
| Bảng 1. 13: Cân bằng lượng nước của dự án.....                                                        | 38 |
| Bảng 1. 15: Lượng điện tiêu thụ 06 tháng gần nhất.....                                                | 39 |
| Bảng 1. 16: Quy hoạch sử dụng đất.....                                                                | 40 |
| Bảng 1. 17: Tọa độ vị trí dự án.....                                                                  | 41 |
| Bảng 2. 1: Vị trí lấy mẫu quan trắc không khí xung quanh.....                                         | 44 |
| Bảng 2. 2: Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh.....                                     | 45 |
| Bảng 2. 3: Vị trí lấy mẫu quan trắc khí thải.....                                                     | 45 |
| Bảng 2. 4: Kết quả quan trắc môi trường khí thải lò đốt.....                                          | 45 |
| Bảng 3. 1: Lưu lượng nước thải.....                                                                   | 50 |
| Bảng 3. 2: Bảng tổng hợp các hạng mục công trình của HTXLNT.....                                      | 56 |
| Bảng 3. 3: Kết quả so sánh nồng độ giữa nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải..... | 57 |
| Bảng 3. 4: Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị hệ thống xử lý khí thải lò đốt rác y tế.....           | 61 |
| Bảng 3. 5: Hạng mục xử lý khí thải từ lò đốt.....                                                     | 63 |
| Bảng 3. 6: Kết quả phân tích mẫu khí thải sau xử lý của Trung tâm tháng 11/2024....                   | 63 |
| Bảng 3. 7: Khối lượng, chủng loại chất thải rắn y tế thông thường.....                                | 66 |
| Bảng 3. 8: Khối lượng chất thải y tế nguy hại đăng ký tự xử lý (ước tính).....                        | 67 |
| Bảng 3. 9: Khối lượng CTNH phát sinh trong các năm gần nhất.....                                      | 68 |

|                                                                                               |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 3. 10: Sự cố và biện pháp khắc phục sự cố đối với HTXLNT.....                            | 75 |
| Bảng 3. 11: Sự cố và cách khắc phục thiết bị hấp khử khuẩn.....                               | 78 |
| Bảng 4. 1: Giá trị giới hạn nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý.....        | 85 |
| Bảng 4. 2: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm của khí thải.....                            | 87 |
| Bảng 4. 3: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.....                                  | 88 |
| Bảng 4. 4: Khối lượng, chủng loại chất thải rắn y tế thông thường phát sinh thường xuyên..... | 89 |
| Bảng 4. 5: Khối lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh.....                                   | 89 |
| Bảng 5. 1: Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2023.....                               | 91 |
| Bảng 5. 2: Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2024.....                               | 92 |
| Bảng 5. 3: Kết quả quan trắc môi trường không khí năm 2023.....                               | 93 |
| Bảng 5. 4: Kết quả quan trắc môi trường không khí năm 2024.....                               | 94 |
| Bảng 5. 5: Kết quả quan trắc khí thải năm 2023.....                                           | 94 |
| Bảng 5. 6: Kết quả quan trắc khí thải 2024.....                                               | 95 |
| Bảng 5. 7: Tổng hợp khối lượng từng loại chất thải phát sinh.....                             | 95 |
| Bảng 6. 1: Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm.....                               | 97 |
| Bảng 6. 2: Kế hoạch lấy mẫu của công trình bảo vệ môi trường.....                             | 97 |

## DANH MỤC HÌNH

|                                                                                                                                                 |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1. 1: Hình ảnh vị trí khu vực Bệnh viện trên Google Earth.....                                                                             | 9  |
| Hình 1. 2: Hình ảnh khu vực phòng khám và khu văn phòng của Bệnh viện.....                                                                      | 10 |
| Hình 1. 3: Quy trình khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế khu vực Phước Long.....                                                                  | 13 |
| Hình 1. 4: Sơ đồ hệ thống cấp nước.....                                                                                                         | 36 |
| Hình 3. 1: Một số hình ảnh hệ thống thu gom, thoát nước mưa hiện hữu.....                                                                       | 48 |
| Hình 3. 2: Sơ đồ quy hoạch thu gom và thoát nước thải tại Trung tâm y tế khu vực Phước Long.....                                                | 48 |
| Hình 3. 3: Sơ đồ bể tự hoại.....                                                                                                                | 51 |
| Hình 3. 4: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải tại Bệnh viện.....                                                                          | 52 |
| Hình 3. 5: Hình ảnh hiện trạng trạm xử lý nước thải tập trung của Trung tâm Y tế khu vực Phước Long công suất 200 m <sup>3</sup> /ngày.đêm..... | 58 |
| Hình 3. 6: Quy trình công nghệ của lò đốt chất thải y tế.....                                                                                   | 60 |
| Hình 3. 7: Hình ảnh hiện trạng lò đốt rác thải y tế.....                                                                                        | 62 |
| Hình 3. 8: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò đốt.....                                                                                  | 62 |
| Hình 3. 9: Thùng chứa rác thải sinh hoạt được bố trí trong khuôn viên Trung tâm y tế hiện hữu.....                                              | 65 |
| Hình 3. 10: Nhà lưu giữ chất thải y tế thông thường hiện hữu.....                                                                               | 67 |
| Hình 3. 11: Quy trình quản lý, xử lý chất thải nguy hại.....                                                                                    | 67 |
| Hình 3. 12: Sơ đồ quy trình xử lý chất thải y tế nguy hại.....                                                                                  | 72 |
| Hình 3. 13: Quy trình vận hành hệ thống hấp khử khuẩn chất thải y tế.....                                                                       | 73 |

## **Chương I**

### **THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ**

#### **1. Tên chủ cơ sở:**

##### **Trung tâm Y tế khu vực Phước Long**

- Địa chỉ văn phòng: Đường Cách mạng Tháng 8, phường Phước Long, Tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Lê Thanh Long
- Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Điện thoại: 02713.778.160
- Giấy phép hoạt động khám chữa bệnh số 2476/ĐNAI- GPHĐ ngày 17/07/2025 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai cấp.

#### **2. Tên cơ sở:**

##### **Trung tâm Y tế khu vực Phước Long**

- Địa điểm cơ sở Đường Cách mạng Tháng 8, phường Phước Long, Tỉnh Đồng Nai.
- Tứ cận tiếp giáp như sau:
  - + Phía Đông: giáp đường ĐT741 và vườn điều hộ dân.
  - + Phía Tây: giáp đường Cách mạng tháng 8.
  - + Phía Nam: giáp nhà dân.
  - + Phía Bắc: giáp Trụ sở Công an phường Phước Long.

Vị trí của Trung tâm Y tế khu vực Phước Long được thể hiện trong sơ đồ sau (ảnh vệ tinh):



**Hình 1. 1: Hình ảnh vị trí khu vực Bệnh viện trên Google Earth**

~ Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 01/08/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện, thị xã trực thuộc Sở Y tế;

+ Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Trung tâm Y tế khu vực Phước Long trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai trên cơ sở tiếp nhận và tổ chức lại Trung tâm Y tế thị xã Phước Long trực thuộc Ủy ban nhân dân thị xã Phước Long thuộc tỉnh Bình Phước khi sáp nhập tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Phước.

~ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và các giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nâng cấp Trung tâm y tế thị xã Phước Long, quy mô từ 200 giường bệnh lên 260 giường bệnh tại phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 06/GP-UBND ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh Bình Phước.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại ngày 08/4/2016 của do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp lần đầu với mã số QLCTNH: 70.000230.T.

~ Quy mô của Trung tâm Y tế khu vực Phước Long:

+ Thực hiện Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 dự án đã được ban hành Quyết định chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C của tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 thì cơ sở này thuộc Dự án



đầu tư nhóm B (khoản 4 Điều 9 Luật Đầu tư công số: 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội).

+ Yếu tố nhạy cảm về môi trường: Dự án không có các yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BTNMT ngày 10/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Bệnh viện (khám và chữa bệnh).

+ Căn cứ vào mục số 2 Phụ lục V Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ thì cơ sở thuộc danh mục dự án đầu tư Nhóm III. Căn cứ theo khoản 2 Điều 39, khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì Cơ sở này thuộc trường hợp phải có giấy phép môi trường do UBND tỉnh Đồng Nai cấp. Nên Chủ cơ sở kết hợp với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh khu vực Bình Phước thực hiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở án “Trung tâm y tế khu vực Phước Long” theo mẫu Phụ lục X trong 01/VBHN-BTNMT ngày 10/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai xem xét, thẩm định và cấp giấy phép môi trường theo quy định hiện hành.



**Hình 1. 2: Hình ảnh khu vực phòng khám và khu văn phòng của Trung tâm**

### 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

#### 3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Trung tâm Y tế khu vực Phước Long được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích là 37.885 m<sup>2</sup> thuộc địa phận hành chính của phường Long Thủy, Thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (Cũ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 929409-QSDĐ/UBND ngày 03/11/2021 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Trung tâm Y tế thị xã Phước Long nay là Trung tâm Y tế khu vực Phước Long.

Trung tâm Y tế khu vực Phước Long quy mô 300 giường bệnh có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, sức khỏe sinh sản, an toàn thực phẩm, dân số, các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật; trực tiếp quản lý các Trạm Y tế xã, phường và các tổ chức khác thuộc Trung tâm (nếu có) trên địa bàn các xã, phường phụ trách cung ứng dịch vụ với quy mô hiện tại như sau:

**Bảng 1. 1: Quy mô khám chữa bệnh**

| STT | Chỉ tiêu                                   | ĐVT    | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------|--------|----------|
| 1   | Khoa Hồi sức cấp cứu                       | Giường | 12       |
| 2   | Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản            | Giường | 39       |
| 3   | Khoa Ngoại tổng hợp                        | Giường | 32       |
| 4   | Khoa Nội tổng hợp                          | Giường | 78       |
| 5   | Khoa Nhi                                   | Giường | 52       |
| 6   | Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng | Giường | 7        |
|     | <b>Tổng</b>                                | Giường | 220      |

*Nguồn: Quyết định 416/QĐ-SYT của Sở Y tế, ngày 18/7/2025*

- Các phòng khoa chức năng của Trung tâm y tế bao gồm:

#### ***Các phòng chức năng***

- + Phòng Tổ chức - Hành chính.
- + Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ.
- + Phòng Tài chính - Kế toán.
- + Phòng Dân số.

#### ***Các khoa chuyên môn***

- |                                        |                                              |
|----------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1. Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS | 7. Khoa Y học cổ truyền & Phục hồi chức năng |
| 2. Khoa Y tế công cộng và dinh         | 8. Khoa Xét nghiệm & Chuẩn đoán              |



|                                       |                                     |
|---------------------------------------|-------------------------------------|
| duỡng – An toàn thực phẩm             | hình ảnh                            |
| 3. Khoa Dược – Vật tư - Thiết bị y tế | 9. Khoa khám bệnh                   |
| 4. Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn         | 10. Khoa Hồi sức cấp cứu            |
| 5. Khoa Nội tổng hợp                  | 11. Khoa Ngoại tổng hợp             |
| 6. Khoa Nhi                           | 12. Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản |

### **Các đơn vị chuyên môn trực thuộc: 02 Trạm Y tế xã/ phường:**

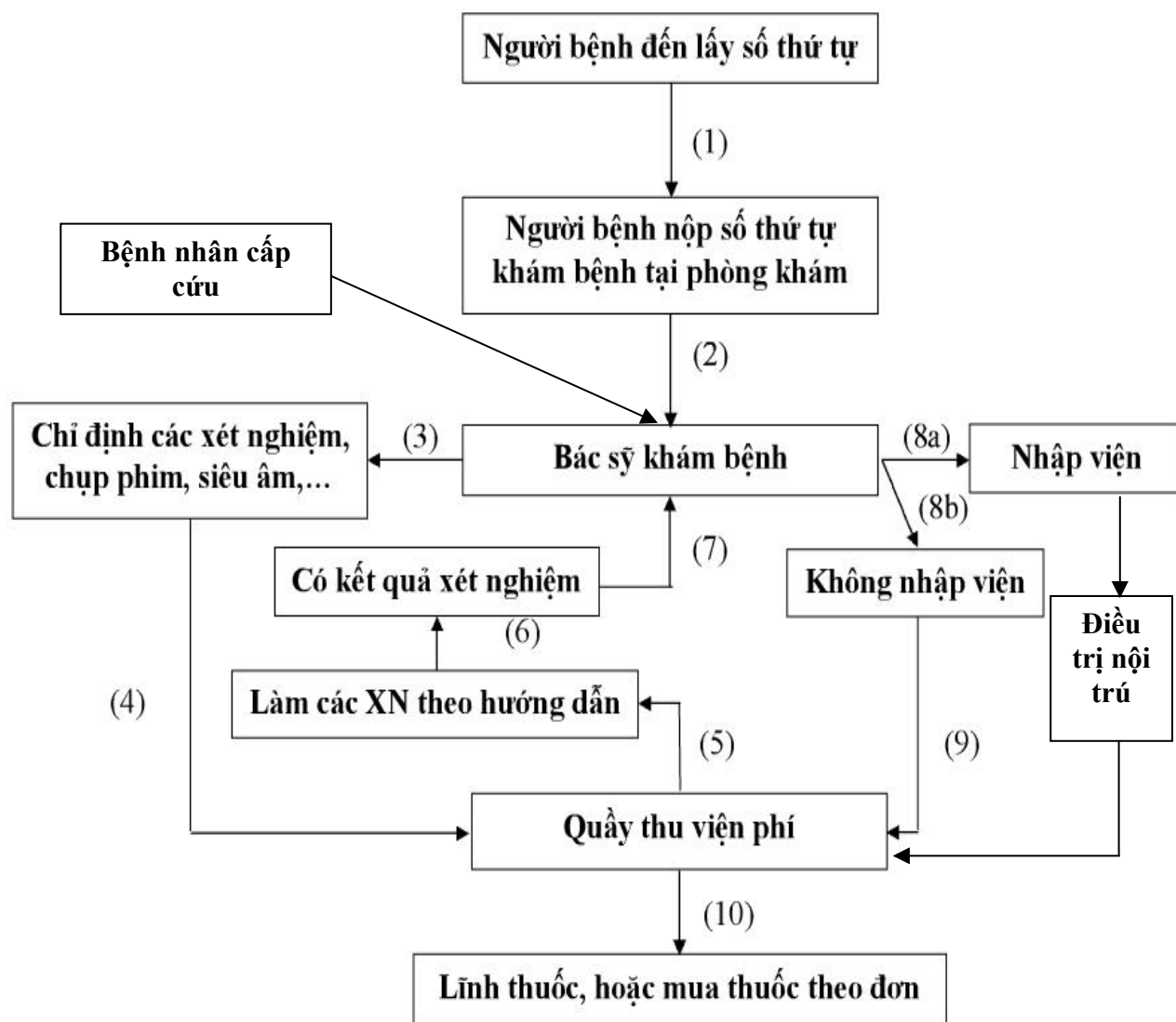
+ Trạm Y tế phường Phước Bình (Trạm y tế phường Phước Bình và 03 điểm trạm y tế: Bình Sơn, Phước Bình, Long Giang)

+ Trạm Y tế phường Phước Long (Trạm y tế phường Phước Long và 03 điểm trạm y tế: Thác Mơ, Long Thủy, Sơn Giang)

Trạm Y tế là đơn vị y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực. Trạm Y tế có trụ sở riêng, có con dấu để giao dịch và phục vụ công tác chuyên môn nghiệp vụ.

### **3.2 Công nghệ của cơ sở:**

Quy trình khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế khu vực Phước Long được thể hiện qua sơ đồ sau:



**Hình 1. 3: Quy trình khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế khu vực Phước Long**

**Diễn giải quy trình**

(1) (2) - Người bệnh được tiếp đón tại bàn hướng dẫn.

- Nhân viên giám định BHYT kiểm tra thẻ BHYT, giấy CMND
- Bệnh nhân được cấp số thứ tự, số phòng khám và phiếu khám bệnh.
- Bệnh nhân được hướng dẫn đến khám tại phòng khám chuyên khoa.

(3) - Tại phòng khám chuyên khoa.

Bác sỹ khám lâm sàng đưa ra hướng xử trí phù hợp tùy theo tình trạng bệnh nhân.

(8a) + Trường hợp cần nhập viện ngay, bệnh nhân sẽ được nhân viên y tế hướng dẫn cụ thể thủ tục hồ sơ và đưa về các khoa lâm sàng.

(8b) + Trường hợp cần chuyển tuyến trên, bác sỹ viết giấy chuyển viện, sau đó nhân viên y tế trình ký lãnh đạo và đóng dấu tại phòng Văn thư.

- Đóng dấu BHYT tại phòng Giám định BHYT

- Nhận lại thẻ BHYT tại phòng giữ thẻ ( nếu có ) .

(4) - Trường hợp người bệnh khám tổng quát, sẽ được chỉ định CLS (xét nghiệm, X-Quang, siêu âm, điện tim ...)

- Bệnh nhân đến phòng lấy mẫu xét nghiệm; phòng chụp X-Quang; phòng siêu âm, điện tim, nội soi...

(5) (6) (7) - Sau khi có tất cả kết quả cận lâm sàng, bệnh nhân trở lại phòng khám ban đầu, bác sĩ kết luận và đưa ra hướng xử trí tiếp theo:

+ Nếu bệnh nhân cần nhập viện điều trị hoặc chuyển tuyến trên: như trên.

+ Nếu bệnh nhân được chỉ định điều trị ngoại trú theo đơn: bệnh nhân nhận đơn thuốc sau đó đến giám định BHYT đóng dấu xác nhận và nhận lại thẻ BHYT.

(9) - Thanh toán phần cùng chi trả tại phòng thu viện phí (nếu có).

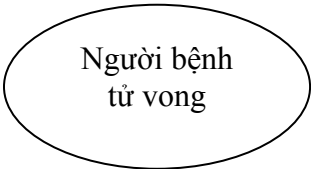
(10) - Lãnh thuốc tại Phòng phát thuốc BHYT.

#### ❖ Quy trình lưu giữ tử thi

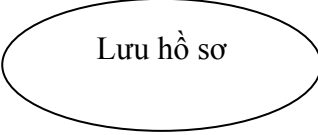
Người bệnh đã tử vong được xác định bằng chết sinh học: ngừng thở, ngừng tim; kết quả điện tim, điện não thể hiện bằng một đường thẳng đẳng điện được ít nhất hai bác sĩ khám và kết luận.

Các thủ tục giải quyết người bệnh tử vong phải thực hiện khẩn trương, nghiêm túc, trân trọng và đúng theo quy định của pháp luật.

**Bảng 1. 2: Quy trình lưu giữ tử thi**

| Trách nhiệm                 | Các bước thực hiện                                                                  | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đơn vị tiếp nhận người bệnh |  | <b>Trường hợp 1:</b><br>- Khi có người bệnh không có người nhận hoặc bị bỏ rơi (đã có biên bản tiếp nhận ban đầu) tử vong tại Trung tâm, đơn vị lâm sàng điều trị người bệnh gửi công văn báo cáo Ban Giám đốc, phòng Kế hoạch nghiệp vụ.<br>- Chuyển tử thi xuống nhà đại thể theo quy định.<br><b>Trường hợp 2:</b><br>- Khi có người bệnh được đưa đến không có người nhận được xác nhận tử vong ngoại viện, đơn vị lâm sàng tiếp nhận làm Biên bản tiếp nhận người bệnh tử vong không có |

|                                                                                                                           |                                                     |                                                                                                                                                                                                                                            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                           | ↓                                                   | <p>người nhận</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm công văn gửi Ban Giám đốc, phòng Kế hoạch nghiệp vụ.</li> <li>- Chuyển tử thi xuống nhà đại thể theo quy định.</li> </ul>                                                   |
| Ban GD                                                                                                                    | <p>Phê duyệt</p>                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phê duyệt công văn, chuyển phòng Kế hoạch nghiệp vụ giải quyết theo quy định.</li> </ul>                                                                                                          |
| Phòng Kế hoạch nghiệp vụ                                                                                                  | <p>Xác nhận thông tin người bệnh</p>                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng Kế hoạch nghiệp vụ xác nhận thông tin người bệnh trên hệ thống dữ liệu.</li> <li>- Chuyển công văn đến phòng Dân số.</li> </ul>                                                             |
| Phòng Dân số                                                                                                              | <p>Thông báo với công an và UBND phường</p>         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gửi công văn đến công an phường, UBND phường.</li> <li>- Gửi công văn về UBND phường nơi cư trú của người bệnh (nếu có thông tin).</li> </ul>                                                     |
|                                                                                                                           | <p>Đăng thông tin tìm kiếm thân nhân người bệnh</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chụp ảnh, đăng thông tin tìm kiếm trên các phương tiện thông tin đại chúng.</li> <li>- Đăng trên trang thông tin của Trung tâm.</li> </ul>                                                        |
| Phòng Kế hoạch nghiệp vụ                                                                                                  | <p>Khai tử cho người bệnh</p>                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong vòng 7 ngày, làm thủ tục khai tử cho người bệnh tại UBND phường theo quy định của pháp luật</li> </ul>                                                                                      |
| Nhà xác                                                                                                                   | <p>Bảo quản tử thi Lưu giữ mô</p>                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chịu trách nhiệm bảo quản tử thi trong vòng 10 ngày trong phòng lạnh.</li> <li>- Sau 10 ngày nếu tử thi không có người nhận, tiến hành lưu giữ mô trước khi chuyển tử thi đi mai táng.</li> </ul> |
|                                                                                                                           | <p>Tổ chức mai táng cho người bệnh</p>              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau 7 ngày nếu tử thi không có người nhận, Nhà xác liên hệ, làm hợp đồng mai táng cho người bệnh.</li> </ul>                                                                                      |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà xác</li> <li>- Phòng Tài chính kế toán</li> <li>- Nghĩa trang TP.</li> </ul> |                                                     |                                                                                                                                                                                                                                            |

|                                       |                                                                                   |                                                                                                                                                                           |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                       |                                                                                   | - P. Tài chính kế toán thanh toán chi phí mai táng cho người bệnh.                                                                                                        |
| - Nhà xác<br>- P. Kế hoạch nghiệp vụ. |  | - Nhà xác lưu giữ thông tin: hình ảnh, mô, giấy tờ liên quan, thông tin khi mai táng, sơ đồ nơi chôn tại nghĩa trang.<br>- Hồ sơ bệnh án lưu tại phòng Kế hoạch nghiệp vụ |

Nguồn: Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, 2024

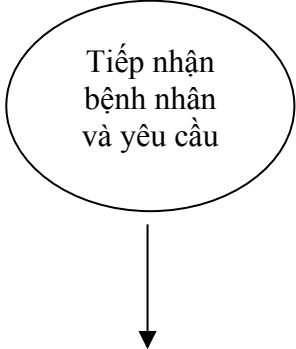
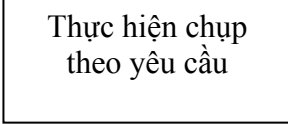
❖ Quy trình chụp X-quang và CT

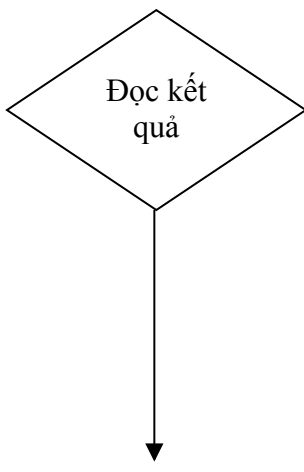
Máy X-quang sử dụng loại bức xạ ánh sáng hoặc sóng vô tuyến. Một ống đặc biệt bên trong máy sẽ phát ra các chùm tia X có bức xạ cao, được các mô trong cơ thể hấp thụ ở những mức độ khác nhau. Các mô dày đặc như xương sẽ chặn hầu hết tia bức xạ, trong khi các mô mềm như mỡ hoặc cơ, chặn ít hơn.

Sau khi đi qua cơ thể, chùm tia X chiếu vào một tấm phim hoặc máy dò đặc biệt. Các mô chặn lượng bức xạ cao, chẳng hạn như xương, hiển thị dưới dạng vùng trắng trên nền đen. Các mô mềm ngăn chặn ít bức xạ hơn được hiển thị với màu xám. Những khối u thường dày đặc hơn các mô xung quanh, vì vậy chúng có màu xám nhạt hơn. Các cơ quan chủ yếu là không khí (chẳng hạn như phổi) thường có màu đen.

Tương tự chụp X-quang, chụp cắt lớp vi tính (chụp CT) là kỹ thuật dùng nhiều tia X quét lên một khu vực của cơ thể theo lát cắt ngang, phối hợp với xử lý bằng máy vi tính để cho ra hình ảnh 2 chiều hoặc 3 chiều của bộ phận cần chụp.

**Bảng 1. 3: Sơ đồ quy trình tiếp nhận và chụp Xquang thường quy**

| Trách nhiệm                | Các bước thực hiện                                                                  | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| KTV tại phòng chụp         |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận và hỏi thăm yêu cầu của người bệnh.</li> <li>- Kiểm tra giấy chỉ định chụp.</li> <li>- Phân loại BN (ưu tiên hay không).</li> <li>- Nhập chính xác các dữ liệu của BN vào hệ thống máy tính mạng. Mã, họ tên, tuổi, giới.</li> <li>- Xác nhận lại thông tin cá nhân của BN.</li> </ul> <p>Chuẩn bị BN trước khi chụp đúng theo yêu cầu kỹ thuật.</p> |
| Kỹ thuật viên phụ trách kỹ |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem lại chẩn đoán lâm sàng và chỉ định chụp của Bs lâm sàng</li> <li>- Tiến hành chụp đúng các chỉ định của Bs lâm sàng.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                       |

|                                          |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| thuật tại<br>phòng<br>chụp               |   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn các thông số(hằng số) phù hợp với các chỉ định chụp</li> <li>- Sau chụp xử lý ảnh, đặt dấu phải, trái và in film ngay khi kết thúc quá trình chụp.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Bác sỹ<br>phụ<br>trách<br>đọc film<br>XQ |   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thường xuyên cập nhật thông tin chuyên môn qua mạng, báo, tạp chí, sách vở, đồng nghiệp.</li> <li>- Thu thập đầy đủ các thông tin lâm sàng và cận lâm sàng cần thiết cho chẩn đoán.</li> <li>- Có mặt tại phòng chụp, hướng dẫn, điều chỉnh kỹ thuật chụp(nếu cần thiết ).</li> <li>- Đọc kết quả ngay khi quy trình thăm khám kết thúc. Trường hợp khó cần hội chẩn thì thông báo lại cho BN hẹn lấy kết quả trong thời điểm cụ thể.</li> <li>- Kết quả được đánh máy vi tính in qua mạng LAN ngôn từ chuyên môn phù hợp, chính xác rõ ràng.</li> </ul> |
| Nhân<br>viên trả<br>kết quả              |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập đủ số film, kết quả đã có chữ ký của bác sỹ và các giấy tờ liên quan.</li> <li>- Trả film, kết quả, giấy tờ cho BN</li> <li>- Hướng dẫn, giải thích cho bệnh nhân mang kết quả về khoa điều trị hoặc nơi khám chữa bệnh ban đầu.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

Nguồn: Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, 2024

### 3.3. Sản phẩm của cơ sở:

**Bảng 1. 4: Số lượt bệnh nhân khám và điều trị tại Trung tâm**

| STT | Chỉ tiêu                             | ĐVT      | Số lượng |
|-----|--------------------------------------|----------|----------|
| 1   | Tổng số lượt khám                    | Lượt/năm | 121.743  |
| 2   | Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú   | Lượt/năm | 5.023    |
| 3   | Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú | Lượt/năm | 2.121    |

Nguồn: Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, 2024

## 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

### 4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và hóa chất

Nhu cầu về nhiên liệu và một số loại hóa chất được thể hiện chi tiết trong bảng bên dưới:

**Bảng 1. 5: Nhu cầu nhiên liệu, hoá chất sử dụng cho hoạt động của Trung tâm**

| STT                             | Nhiên liệu/hoá chất | Đơn vị | Số lượng/tháng |
|---------------------------------|---------------------|--------|----------------|
| <b>Hệ thống xử lý nước thải</b> |                     |        |                |
| 1                               | Javel 10%           | lít    | 30             |
| 2                               | Men vi sinh         | kg     | 4,0            |
| <b>Hoạt động khác</b>           |                     |        |                |
| 1                               | Dầu DO              | lít    | 500-1000       |

*Nguồn: Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, 2024*

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động Trung tâm y tế còn sử dụng dầu DO cung cấp cho máy phát điện dự phòng và lò đốt chất thải y tế.

**4.2. Nhu cầu máy móc, thiết bị sử dụng tại Bệnh viện**

**a. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ khám chữa bệnh**

**Bảng 1. 6: Nhu cầu máy móc, thiết bị phục vụ khám chữa bệnh**

| STT      | Tên thiết bị                          | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Số lượng | Tình trạng |
|----------|---------------------------------------|---------------|--------------|----------|------------|
| <b>I</b> | <b>Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn</b>     |               |              |          |            |
| 1        | Máy giặt 7 kg                         | Japan         | 2006         | 01       | 30%        |
| 2        | Nồi hấp                               | Việt Nam      | 2006         | 01       | 30%        |
| 3        | Máy giặt vắt >30kg                    | Japan         | 2010         | 01       | 40%        |
| 4        | Máy hàn túi ép                        | Japan         | 2010         | 01       | 40%        |
| 5        | Máy rửa dụng cụ hơi nước chạy điện    | India         | 2010         | 01       | 40%        |
| 6        | Máy sấy đồ vải                        | Japan         | 2010         | 01       | 40%        |
| 7        | Máy vi tính để bàn                    | USA           | 2010         | 01       | 40%        |
| 8        | Nồi hấp tiệt trùng bán tự động 75 lít | Japan         | 2010         | 01       | 40%        |
| 9        | Tủ sấy 250°C >60 lít                  | Japan         | 2010         | 01       | 40%        |
| 10       | Bàn là tay chạy điện                  | Japan         | 2012         | 01       | 45%        |
| 11       | Máy phun dung dịch khử trùng          | Japan         | 2012         | 01       | 45%        |
| 12       | Nồi hấp tiệt trùng bán tự động 77 lít | China         | 2012         | 02       | 45%        |
| 13       | Thiết bị điều chế dung dịch           | Taiwan        | 2012         | 01       | 45%        |



| STT        | Tên thiết bị                                                     | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Số lượng | Tình trạng |
|------------|------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|----------|------------|
|            | tiệt khuẩn                                                       |               |              |          |            |
| 14         | Tủ sấy 250°C >=120 lít                                           | Taiwan        | 2012         | 01       | 45%        |
| 15         | Máy giặt                                                         | Japan         | 2013         | 01       | 50%        |
| <b>II</b>  | <b>Khoa dược</b>                                                 |               |              |          |            |
| 16         | Máy vi tính để bàn                                               | Taiwan        | 2009         | 03       | 40%        |
| 17         | Tủ lạnh 250L                                                     | Japan         | 2010         | 02       | 40%        |
| 18         | Máy lạnh                                                         | Japan         | 2011         | 03       | 40%        |
| 19         | Máy vi tính để bàn Dell VOS3800ST PDC Màn hình LCD 18.5in Compaq | Mỹ            | 2016         | 01       | 60%        |
| 20         | Máy lạnh TCLRVSC12KDS                                            | Japan         | 2019         | 02       | 80%        |
| 21         | Tủ vacxin (Tủ lạnh 205L)                                         | Japan         | 2019         | 01       | 80%        |
| <b>III</b> | <b>Khoa hồi sức cấp cứu</b>                                      |               |              |          |            |
| 22         | Máy siêu âm đen trắng                                            | Japan         | 2004         | 01       | 20%        |
| 23         | Máy giúp thở                                                     | China         | 2008         | 01       | 30%        |
| 24         | Bộ đặt nội khí quản (4 lưỡi) cho người lớn và trẻ em             | China         | 2010         | 01       | 10%        |
| 25         | Bộ dụng cụ mở khí quản                                           | Japan         | 2010         | 01       | 80%        |
| 26         | Giường cấp cứu                                                   | Việt Nam      | 2010         | 02       | 40%        |
| 27         | Giường cấp cứu nhi                                               | Việt Nam      | 2010         | 01       | 40%        |
| 28         | Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn                                | China         | 2010         | 01       | 40%        |
| 29         | Máy tạo oxy di động 5lít/ phút                                   | China         | 2010         | 01       | 40%        |
| 30         | Máy thở CPAD không xâm nhập chạy điện                            | Japan         | 2010         | 01       | 40%        |
| 31         | Máy thở trẻ em và máy nén khí                                    | Japan         | 2010         | 01       | 40%        |
| 32         | Máy truyền dịch                                                  | Germany       | 2010         | 02       | 40%        |
| 33         | Máy xét nghiệm sinh hóa tự động                                  | Germany       | 2010         | 01       | 40%        |
| 34         | Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số                            | Korea         | 2010         | 01       | 40%        |
| 35         | Máy vi tính                                                      | Mỹ            | 2011         | 01       | 45%        |

| STT       | Tên thiết bị                                                     | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Số lượng | Tình trạng |
|-----------|------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|----------|------------|
| 36        | Bơm tiêm điện tự động                                            | China         | 2012         | 01       | 45%        |
| 37        | Máy đo độ bão hòa ôxi loại để bàn                                | China         | 2012         | 01       | 45%        |
| 38        | Máy hút dịch áp lực thấp                                         | Japan         | 2012         | 01       | 45%        |
| 39        | Máy phá rung tim                                                 | Mỹ            | 2012         | 01       | 45%        |
| 40        | Máy truyền dịch tự động                                          | Japan         | 2012         | 02       | 45%        |
| 41        | Máy lạnh                                                         | Japan         | 2013         | 02       | 45%        |
| 42        | Bơm tiêm điện                                                    | China         | 2014         | 02       | 45%        |
| 43        | Giường và tủ đầu giường bệnh nhân                                | Việt Nam      | 2016         | 10       | 60%        |
| 44        | Máy Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số                        | Korea         | 2016         | 01       | 60%        |
| 45        | Máy vi tính để bàn Dell VOS3800ST PDC Màn hình LCD 18.5in Compaq | Mỹ            | 2016         | 01       | 60%        |
| 46        | Giường cấp cứu                                                   | Việt Nam      | 2016         | 05       | 60%        |
| 47        | Máy điện tim 3 kênh                                              | China         | 2018         | 02       | 80%        |
| 48        | MÁY LỌC THÂN NHÂN TẠO                                            | China         | 2020         | 02       | 90%        |
| <b>IV</b> | <b>Khoa kiểm soát bệnh tật</b>                                   |               |              |          |            |
| 49        | Xe máy GL Max                                                    | China         | 2009         | 01       | 30%        |
| 50        | Máy vi tính để bàn                                               | Mỹ            | 2016         | 01       | 60%        |
| 51        | Máy vi tính xách tay                                             | Mỹ            | 2016         | 01       | 60%        |
| 52        | Xe máy                                                           | Japan         | 2017         | 01       | 60%        |
| 53        | Hòm lạnh                                                         | China         | 2016         | 03       | 60%        |
| 54        | Hòm lạnh 25 lít                                                  | China         | 2016         | 02       | 60%        |
| 55        | Hộp giữ lạnh - RCW 25                                            | China         | 2016         | 01       | 60%        |
| 56        | Máy in Brother                                                   | Japan         | 2016         | 01       | 60%        |
| 57        | Máy phun ULV                                                     | Korea         | 2016         | 01       | 60%        |
| 58        | Máy vi tính+máy in                                               | Mỹ            | 2016         | 01       | 60%        |
| 59        | Xe máy JUPITER                                                   | Japan         | 2016         | 01       | 60%        |
| 60        | Máy lạnh                                                         | Japan         | 2016         | 01       | 60%        |

| STT      | Tên thiết bị                                             | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Số lượng | Tình trạng |
|----------|----------------------------------------------------------|---------------|--------------|----------|------------|
| 61       | Tủ lạnh - TCW 3000                                       | China         | 2016         | 01       | 60%        |
| <b>V</b> | <b>Khoa khám bệnh</b>                                    |               |              |          |            |
| 62       | Máy lạnh LX                                              | Japan         | 1993         | 03       | 10%        |
| 63       | Tủ trữ máu                                               | Germany       | 1996         | 01       | 10%        |
| 64       | Máy ly tâm Hematoric                                     | Germany       | 1997         | 01       | 10%        |
| 65       | Máy xét nghiệm HIV                                       | Japan         | 1997         | 01       | 10%        |
| 66       | Máy X-quang                                              | China         | 1998         | 01       | 10%        |
| 67       | Máy xét nghiệm huyết học                                 | China         | 1998         | 01       | 10%        |
| 68       | Máy xét nghiệm huyết học                                 | China         | 2006         | 02       | 30%        |
| 69       | Bộ khám điều trị nội soi TMH + ghế                       | China         | 2010         | 01       | 40%        |
| 70       | Bộ nội soi dạ dày tá tràng - Đại ống mềm ViDeo - Monotor | China         | 2010         | 01       | 40%        |
| 71       | Kính hiển vi sinh học đầu quan sát 2 cực                 | Ytalia        | 2010         | 01       | 40%        |
| 72       | Kính lúp 2 mắt vi phẫu                                   | Japan         | 2010         | 02       | 40%        |
| 73       | Máy điện tim 3 kênh                                      | Germany       | 2010         | 01       | 40%        |
| 74       | Máy đo độ đông máu cầm tay                               | Germany       | 2010         | 01       | 40%        |
| 75       | Máy đo nhãn áp                                           | Japan         | 2010         | 01       | 40%        |
| 76       | Máy hút điện                                             | Japan         | 2010         | 01       | 40%        |
| 77       | Máy khúc xạ kế tự động                                   | China         | 2010         | 01       | 40%        |
| 78       | Máy phân tích nước tiểu tự động 10 thông số              | China         | 2010         | 01       | 40%        |
| 79       | Máy phân tích sinh hóa tự động > 180 test/giờ            | Germany       | 2010         | 01       | 40%        |
| 80       | Máy vi tính để bàn                                       | China         | 2010         | 02       | 40%        |
| 81       | Pipette + giá để                                         | Japan         | 2010         | 02       | 40%        |
| 82       | Máy vi tính để bàn                                       | Germany       | 2010         | 01       | 40%        |
| 83       | Bộ dụng cụ mổ quặm, mộng mắt                             | Germany       | 2012         | 01       | 40%        |
| 84       | Cân kỹ thuật                                             | Mỹ            | 2012         | 01       | 40%        |

| STT | Tên thiết bị                                                     | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Số lượng | Tình trạng |
|-----|------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|----------|------------|
| 85  | Ghế + Bộ khám điều trị RHM + Máy lấy cao răng bằng siêu âm       | China         | 2012         | 01       | 40%        |
| 86  | Máy chụp X-Quang di động                                         | Germany       | 2012         | 01       | 40%        |
| 87  | Máy X- quang Pha + Máy rửa phim                                  | Japan         | 2012         | 01       | 40%        |
| 88  | Máy X-Quang cố định cao tần $\geq 500\text{MA}$                  | Germany       | 2012         | 01       | 40%        |
| 89  | Sính hiển vi khám mắt                                            | Korea         | 2012         | 01       | 40%        |
| 90  | Tủ âm 37 - 60 độC $\geq 60$ lít                                  | Germany       | 2012         | 01       | 40%        |
| 91  | Màn hình máy huyết học                                           | Mỹ            | 2013         | 01       | 45%        |
| 92  | Máy siêu âm màu 3D- 4D                                           | Germany       | 2014         | 01       | 45%        |
| 93  | Hệ thống đọc và xử lý hình ảnh XQ kỹ thuật số (CR)               | China         | 2016         | 01       | 60%        |
| 94  | Máy đo ion đồ Erba Lachema                                       | Germany       | 2016         | 01       | 60%        |
| 95  | Máy đọc Elisa Robonik                                            | Ấn Độ         | 2016         | 01       | 60%        |
| 96  | Máy phân tích sinh hóa HBA1C                                     | Mỹ            | 2016         | 01       | 60%        |
| 97  | Máy rửa Elisa Robonik                                            | Ấn Độ         | 2016         | 01       | 60%        |
| 98  | Máy siêu âm 3D-4D Dopple máu Ecube 7                             | Mỹ            | 2016         | 01       | 60%        |
| 99  | Máy vi tính để bàn Dell VOS3800ST PDC Màn hình LCD 18.5in Compaq | Mỹ            | 2016         | 01       | 60%        |
| 100 | Máy vi tính PC Dell Vostro 3268                                  | Mỹ            | 2017         | 01       | 70%        |
| 101 | Bộ lưu điện Santak 500VA                                         | China         | 2018         | 01       | 80%        |
| 102 | Máy bộ Dell Vtro 3668MT G4560 4G                                 | Mỹ            | 2018         | 03       | 80%        |
| 103 | Máy in Canon Laser LBT 6230DN                                    | Germany       | 2018         | 01       | 80%        |
| 104 | Máy tính đồng bộ thương hiệu Việt Nam FPT Elead T7100sGL         | Việt Nam      | 2018         | 03       | 80%        |

| STT        | Tên thiết bị                                       | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Số lượng | Tình trạng |
|------------|----------------------------------------------------|---------------|--------------|----------|------------|
| 105        | Tivi Led TLC L49S4900, Vật tư                      | China         | 2018         | 02       | 80%        |
| 106        | MÁY SIÊU ÂM                                        | China         | 2020         | 01       | 90%        |
| <b>VI</b>  | <b>Khoa nội tổng hợp</b>                           |               |              |          |            |
| 107        | Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn                  | Japan         | 2010         | 01       | 40%        |
| 108        | Máy tạo oxy di động 5 lít/phút                     | Japan         | 2010         | 01       | 40%        |
| 109        | Máy vi tính                                        | Mỹ            | 2010         | 01       | 40%        |
| 110        | Máy điện từ trường điều trị                        | Japan         | 2012         | 01       | 0%         |
| 111        | Máy điều trị xung điện                             | Japan         | 2012         | 01       | 40%        |
| 112        | Máy khí dung siêu âm                               | Mỹ            | 2012         | 01       | 40%        |
| 113        | Máy siêu âm đen trắng xách tay 2 đầu dò kèm máy in | China         | 2012         | 01       | 40%        |
| 114        | Máy sóng ngắn điều trị                             | Việt Nam      | 2012         | 01       | 40%        |
| 115        | Máy lạnh Aqua, vật tư                              | Italia        | 2018         | 01       | 80%        |
| 116        | Máy phun khí dung siêu âm                          | Japan         | 2018         | 01       | 80%        |
| 117        | Máy điện tim 3 kênh                                | Japan         | 2019         | 01       | 80%        |
| <b>VII</b> | <b>Khoa ngoại tổng hợp</b>                         |               |              |          |            |
| 118        | Máy siêu âm                                        | Japan         | 1996         | 01       | 10%        |
| 119        | Máy cắt bột                                        | China         | 1999         | 01       | 10%        |
| 120        | Máy gây mê                                         | China         | 1999         | 01       | 10%        |
| 121        | Tủ lạnh electrolux                                 | China         | 2003         | 01       | 20%        |
| 122        | Bộ dụng cụ đại phẫu                                | Taiwan        | 2006         | 01       | 30%        |
| 123        | Bộ trung phẫu                                      | Taiwan        | 2006         | 01       | 30%        |
| 124        | Dụng cụ cứu thương                                 | GBR           | 2006         | 01       | 30%        |
| 125        | Máy hút điện chạy liên tục áp lực thấp             | Japan         | 2006         | 01       | 30%        |
| 126        | Bàn mổ đa năng điện - Thủy lực, áp lực thấp        | Mỹ            | 2010         | 02       | 40%        |
| 127        | Bộ đặt nội khí quản 4 lưỡi                         | Korea         | 2010         | 02       | 40%        |
| 128        | Bộ mở khí quản(phẫu thuật                          | Japan         | 2010         | 01       | 40%        |

| STT | Tên thiết bị                                       | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Số lượng | Tình trạng |
|-----|----------------------------------------------------|---------------|--------------|----------|------------|
|     | tiêu hóa)                                          |               |              |          |            |
| 129 | Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên                   | Japan         | 2010         | 01       | 40%        |
| 130 | Máy hút điện                                       | China         | 2010         | 01       | 40%        |
| 131 | Máy phun dung dịch khử trùng                       | China         | 2010         | 01       | 40%        |
| 132 | Máy vi tính để bàn                                 | Mỹ            | 2010         | 01       | 40%        |
| 133 | Máy lạnh LG                                        | Korea         | 2011         | 03       | 40%        |
| 134 | Máy vi tính                                        | Mỹ            | 2011         | 01       | 40%        |
| 135 | Bàn mổ đa năng bằng thủy lực                       | Germany       | 2012         | 01       | 40%        |
| 136 | Bộ đặt nội khí quản 5 lưỡi                         | Germany       | 2012         | 01       | 40%        |
| 137 | Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa (gồm cả KHHGD)  | Germany       | 2012         | 01       | 40%        |
| 138 | Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa                     | Germany       | 2012         | 01       | 40%        |
| 139 | Bộ dụng cụ phẫu thuật xương chỉnh hình             | Germany       | 2012         | 01       | 40%        |
| 140 | Bộ dụng cụ tiểu phẫu                               | Germany       | 2012         | 02       | 40%        |
| 141 | Bộ dụng cụ trung phẫu thuật                        | Germany       | 2012         | 03       | 40%        |
| 142 | Bơm tiêm điện tự động                              | Germany       | 2012         | 01       | 40%        |
| 143 | Đèn mổ di động treo trần 4 nhánh (3 bóng + 3 bóng) | China         | 2012         | 01       | 40%        |
| 144 | Đèn mổ treo trần 2 nhánh                           | China         | 2012         | 01       | 40%        |
| 145 | Máy đo nồng độ ôxi trong máu (loại để bàn)         | China         | 2012         | 02       | 40%        |
| 146 | Máy gây mê giúp thở và máy nén khí                 | China         | 2012         | 01       | 40%        |
| 147 | Máy hút dịch có xe đẩy                             | China         | 2012         | 01       | 40%        |
| 148 | Monitor 6 thông số không kèm EtCO2                 | China         | 2012         | 01       | 40%        |
| 149 | Đèn mổ di động > 60.000 lux                        | Anh           | 2014         | 01       | 45%        |
| 150 | Máy tạo ôxi di động 5l/phút                        | China         | 2014         | 01       | 45%        |
| 151 | Máy phân tích huyết học 23                         | China         | 2015         | 01       | 45%        |

| STT         | Tên thiết bị                              | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Số lượng | Tình trạng |
|-------------|-------------------------------------------|---------------|--------------|----------|------------|
|             | thông số                                  |               |              |          |            |
| 152         | Máy Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số | China         | 2016         | 02       | 55%        |
| <b>VIII</b> | <b>Khoa nhi</b>                           |               |              |          |            |
| 153         | Máy tạo oxy di động 5 lít/phút            | Mỹ            | 2010         | 01       | 40%        |
| 154         | Máy vi tính                               | Mỹ            | 2011         | 01       | 40%        |
| 155         | Máy khí dung siêu âm                      | Japan         | 2012         | 02       | 40%        |
| 156         | Máy điện tim 3 kênh                       | China         | 2014         | 01       | 45%        |
| 157         | Máy phun khí dung siêu âm                 | Japan         | 2018         | 01       | 80%        |
| <b>IX</b>   | <b>Khoa sản</b>                           |               |              |          |            |
| 158         | Máy tạo ôxi                               | Germany       | 1993         | 1        | 10%        |
| 159         | Máy soi tử cung                           | Germany       | 2003         | 1        | 20%        |
| 160         | Bộ dụng cụ chăm sóc bà mẹ trẻ em          | Germany       | 2006         | 1        | 30%        |
| 161         | Máy siêu âm                               | NLD           | 2006         | 1        | 30%        |
| 162         | Bơm tiêm điện                             | BEL           | 2010         | 3        | 40%        |
| 163         | Máy đo độ bão hòa oxi để bàn              | BEL           | 2010         | 1        | 40%        |
| 164         | Máy đốt cổ tử cung                        | Mỹ            | 2010         | 1        | 40%        |
| 165         | Máy hút dịch trẻ sơ sinh                  | China         | 2010         | 1        | 40%        |
| 166         | Máy làm ấm trẻ sơ sinh                    | China         | 2010         | 1        | 40%        |
| 167         | Monitor sản khoa 2 chức năng              | Việt Nam      | 2010         | 1        | 40%        |
| 168         | Máy vi tính                               | Mỹ            | 2011         | 1        | 40%        |
| 169         | Máy hút dịch có xe đẩy                    | Italya        | 2012         | 1        | 40%        |
| 170         | Lồng ấp trẻ sơ sinh                       | Việt Nam      | 2014         | 1        | 45%        |
| 171         | Monitor sản khoa 2 chức năng              | Korea         | 2014         | 1        | 45%        |
| 172         | Đèn điều trị vàng da sơ sinh              | Việt Nam      | 2017         | 1        | 70%        |
| 173         | Máy điện tim 3 kênh                       | Japan         | 2017         | 1        | 70%        |
| 174         | Máy lạnh Aqua, vật tư                     | Japan         | 2018         | 1        | 80%        |
| 175         | Bàn khám phụ khoa                         | Việt Nam      | 2016         | 1        | 60%        |
| 176         | Máy vi tính                               | Mỹ            | 2016         | 1        | 55%        |
| 177         | Máy vi tính Haimic                        | Mỹ            | 2016         | 1        | 55%        |

| STT        | Tên thiết bị                                                    | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Số lượng | Tình trạng |
|------------|-----------------------------------------------------------------|---------------|--------------|----------|------------|
| 178        | Xe máy PO8                                                      | Japan         | 2014         | 1        | 45%        |
| <b>X</b>   | <b>Khoa xét nghiệm và chuẩn đoán hình ảnh</b>                   |               |              |          |            |
| 179        | Bộ lọc chân không                                               | Japan         | 2016         | 1        | 60%        |
| 180        | Kính hiển vi 1 mắt                                              | China         | 2016         | 1        | 60%        |
| 181        | Kính hiển vi 2 mắt                                              | China         | 2016         | 3        | 60%        |
| 182        | Máy đo PH cầm tay                                               | Rumani        | 2016         | 1        | 60%        |
| 183        | Máy lắc                                                         | Mỹ            | 2016         | 1        | 60%        |
| 184        | Máy li tâm                                                      | China         | 2016         | 2        | 60%        |
| 185        | Máy xay mẫu                                                     | China         | 2016         | 1        | 60%        |
| 186        | Máy xét nghiệm nước                                             | China         | 2016         | 1        | 60%        |
| 187        | Máy xét nghiệm sinh hóa                                         | China         | 2016         | 1        | 60%        |
| 188        | Nồi hấp ướ                                                      | China         | 2016         | 1        | 60%        |
| 189        | Thiết bị dán                                                    | China         | 2016         | 1        | 60%        |
| 190        | Tủ âm                                                           | China         | 2016         | 1        | 60%        |
| 191        | Tủ lạnh âm sâu (-20°C)                                          | China         | 2016         | 1        | 60%        |
| 192        | Tủ sấy                                                          | Japan         | 2016         | 1        | 60%        |
| 193        | Máy vi tính PC Dell Vostro 3268                                 | Mỹ            | 2017         | 1        | 70%        |
| 194        | Máy in Canon Laser LBP 6230DN (Bổ sung)                         | Germany       | 2018         | 1        | 75%        |
| 195        | Máy xét nghiệm sinh hóa tự động                                 | Japan         | 2019         | 1        | 80%        |
| <b>XI</b>  | <b>Khoa y tế công cộng &amp; dinh dưỡng – An toàn thực phẩm</b> |               |              |          |            |
| 196        | Máy vi tính để bàn                                              | China         | 2016         | 01       | 60%        |
| 197        | Xe máy GL Max                                                   | Japan         | 2016         | 01       | 60%        |
| <b>XII</b> | <b>Hoạt động dự phòng</b>                                       |               |              |          |            |
| 198        | Máy phát điện 100KVA                                            | Japan         | 2016         | 01       | 60%        |

*Nguồn: Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, 2024*

Các thiết bị máy móc y tế và thiết bị văn phòng bổ sung cho các khoa/phòng. Do đó, Trung tâm Y tế khu vực Phước Long sẽ đầu tư thêm các trang thiết bị được thể hiện trong các bảng dưới:



**Bảng 1. 7: Danh mục dự kiến các trang thiết bị y tế và thiết bị văn phòng cho các khoa/phòng**

| STT                     | Danh mục thiết bị                         | Đơn vị | Số lượng | Nước sản xuất | Năm sản xuất |
|-------------------------|-------------------------------------------|--------|----------|---------------|--------------|
| <b>A. Thiết bị y tế</b> |                                           |        |          |               |              |
| <b>I</b>                | <b>Khoa Khám bệnh</b>                     |        |          |               |              |
| 1                       | Máy siêu âm màu thường                    | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| 2                       | Bộ đặt nội khí quản (có camera) người lớn | Bộ     | 1        | Mỹ            | 2020-2021    |
| 3                       | Máy đo khúc xạ, bộ dụng cụ chuyên khoa    | Cái    | 1        | Đức           | 2020-2021    |
| 4                       | Máy đo chức năng hô hấp                   | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| <b>II</b>               | <b>Khoa YHCT&amp;PHCN</b>                 |        |          |               |              |
| 1                       | Máy siêu âm điều trị kết hợp điện xung    | Cái    | 1        | Ý             | 2020-2021    |
| 2                       | Máy kéo cột sống tự động                  | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| 3                       | Thùng đun paraffin                        | Cái    | 1        | Đức           | 2020-2021    |
| 4                       | Máy điện châm KW 808 6 cọc                | Cái    | 2        | Trung Quốc    | 2020-2021    |
| 5                       | Máy sóng ngắn trị liệu                    | Bộ     | 1        | Đức           | 2020-2021    |
| 6                       | Máy trị liệu bằng nhiệt rung từ 2 kênh    | Bộ     | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| 7                       | Máy nén rơp trị liệu                      | Bộ     | 1        | Đức           | 2020-2021    |
| 8                       | Bục tập người liệt hạ chi (cầu thang xếp) | Bộ     | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 9                       | Cầu thang tập đi                          | Bộ     | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 10                      | Xe đạp tập cho người tai biến             | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| 11                      | Tủ lạnh làm đá túi chườm lạnh             | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| <b>III</b>              | <b>Khoa HSCC</b>                          |        |          |               |              |
| 1                       | Máy shock điện                            | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| <b>IV</b>               | <b>Khoa lão</b>                           |        |          |               |              |
| 1                       | Máy truyền dịch tự động                   | Cái    | 2        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| 2                       | Monitor theo dõi bệnh nhân                | Cái    | 2        | Đức           | 2020-2021    |
| 3                       | Máy điện tim 3 kênh                       | Cái    | 2        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| 4                       | Máy phun khí dung                         | Cái    | 1        | Ý             | 2020-2021    |
| 5                       | Máy hút đàm                               | Cái    | 1        | Châu Âu       | 2020-2021    |

| STT                          | Danh mục thiết bị                                   | Đơn vị | Số lượng | Nước sản xuất | Năm sản xuất |
|------------------------------|-----------------------------------------------------|--------|----------|---------------|--------------|
| 6                            | Bộ dụng cụ chấn thương chỉnh hình                   | Bộ     | 1        | Đức           | 2020-2021    |
| 7                            | Máy hồi sức tim phổi                                | Cái    | 1        | Mỹ            | 2020-2021    |
| 8                            | Giường bệnh nhân Hàn Quốc                           | Cái    | 20       | Hàn Quốc      | 2020-2021    |
| 9                            | Máy xét nghiệm miễn dịch tự động                    | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| <b>B. Thiết bị văn phòng</b> |                                                     |        |          |               |              |
| <b>I</b>                     | <b>Khối hành chính</b>                              |        |          |               |              |
| <b>1.</b>                    | <b>Phòng kế hoạch nghiệp vụ</b>                     |        |          |               |              |
| 1                            | Tủ đựng hồ sơ (2200x2000x0.6)                       | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 2                            | Kệ sắt 5 tầng lưu trữ hồ sơ bệnh án (2000x3500x400) | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 3                            | Bàn giao ban (3200x1200x760)                        | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 4                            | Bàn làm việc (1200x600x760)                         | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 5                            | Ghế xoay văn phòng                                  | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 6                            | Laptop                                              | Cái    | 1        | Mỹ            | 2020-2021    |
| 7                            | Máy tính                                            | Bộ     | 1        | Mỹ            | 2020-2021    |
| 8                            | Máy in 2 mặt, Canon LBP 3300                        | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| <b>2.</b>                    | <b>Phòng Tài chính kế toán</b>                      |        |          |               |              |
| 1                            | Tủ đựng hồ sơ (2200x2000x0.6)                       | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 2                            | Kệ sắt 5 tầng lưu trữ hồ sơ bệnh án (2000x3500x400) | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 3                            | Bàn giao ban (3200x1200x760)                        | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 4                            | Bàn làm việc (1200x600x760)                         | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 5                            | Ghế xoay văn phòng                                  | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 6                            | Máy tính                                            | Bộ     | 1        | Mỹ            | 2020-2021    |
| 7                            | Máy in 2 mặt, Canon LBP 3300                        | Cái    | 1        | Mỹ            | 2020-2021    |
| <b>3.</b>                    | <b>Phòng Hành chính quản trị</b>                    |        |          |               |              |
| 1                            | Tủ đựng hồ sơ (2200x2000x0.6)                       | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 2                            | Kệ sắt 5 tầng lưu trữ hồ sơ bệnh án (2000x3500x400) | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 3                            | Bàn làm việc (1200x600x760)                         | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |

| STT       | Danh mục thiết bị                                   | Đơn vị | Số lượng | Nước sản xuất | Năm sản xuất |
|-----------|-----------------------------------------------------|--------|----------|---------------|--------------|
| 4         | Ghế xoay văn phòng                                  | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 5         | Laptop                                              | Cái    | 1        | Mỹ            | 2020-2021    |
| 6         | Máy tính                                            | Cái    | 1        | Mỹ            | 2020-2021    |
| 7         | Máy in 2 mặt, Canon LBP 3300                        | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| 8         | Bộ dụng cụ sửa chữa                                 | Bộ     | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| <b>4.</b> | <b>Phòng Tổ chức cán bộ</b>                         |        |          |               |              |
| 1         | Tủ đựng hồ sơ (2200x2000x0.6)                       | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 2         | Kệ sắt 5 tầng lưu trữ hồ sơ bệnh án (2000x3500x400) | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 3         | Bàn làm việc (1200x600x760)                         | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 4         | Ghế xoay văn phòng                                  | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 5         | Laptop                                              | Cái    | 1        | Mỹ            | 2020-2021    |
| 6         | Máy tính                                            | Bộ     | 1        | Mỹ            | 2020-2021    |
| 7         | Máy in 2 mặt, Canon LBP 3300                        | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| <b>5.</b> | <b>Phòng Điều dưỡng</b>                             |        |          |               |              |
| 1         | Tủ đựng hồ sơ (2200x2000x0.6)                       | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 2         | Ghế xoay văn phòng (Ghế máy tính)                   | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 3         | Máy chiếu                                           | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| 4         | Màn chiếu                                           | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| 5         | Laptop                                              | Cái    | 1        | Mỹ            | 2020-2021    |
| 6         | Máy tính                                            | Bộ     | 1        | Mỹ            | 2020-2021    |
| 7         | Máy in 2 mặt, Canon LBP 3300                        | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| <b>II</b> | <b>Khối Lâm sàng</b>                                |        |          |               |              |
| <b>1.</b> | <b>Khoa Khám bệnh</b>                               |        |          |               |              |
| 1         | Bàn giao ban khoa (3200x1200x760)                   | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 2         | Bàn làm việc (1200x600x760)                         | Cái    | 3        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 3         | Ghế xoay văn phòng                                  | Cái    | 3        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 4         | Ghế đầu quay                                        | Cái    | 5        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 5         | Ghế nhựa có tựa                                     | Cái    | 10       | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 6         | Bộ máy vi tính để bàn                               | Bộ     | 2        | Mỹ            | 2020-2021    |

| STT       | Danh mục thiết bị                                   | Đơn vị | Số lượng | Nước sản xuất | Năm sản xuất |
|-----------|-----------------------------------------------------|--------|----------|---------------|--------------|
| 7         | Máy in 2 mặt, Canon LBP 3300                        | Cái    | 2        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| <b>2.</b> | <b>Khoa Hồi sức cấp cứu (bao gồm thận nhân tạo)</b> |        |          |               |              |
| 1         | Bàn giao ban khoa (3200x1200x760)                   | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 2         | Bàn làm việc (1200x600x760)                         | Cái    | 3        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 3         | Ghế xoay văn phòng                                  | Cái    | 3        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 4         | Ghế đầu quay                                        | Cái    | 5        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 5         | Ghế nhựa có tựa                                     | Cái    | 10       | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 6         | Bộ máy vi tính để bàn                               | Bộ     | 2        | Mỹ            | 2020-2021    |
| 7         | Máy in 2 mặt, Canon LBP 3300                        | Cái    | 2        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| <b>3.</b> | <b>Khoa Lão</b>                                     |        |          |               |              |
| 1         | Bàn giao ban khoa (3200x1200x760)                   | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 2         | Bàn làm việc (1200x600x760)                         | Cái    | 3        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 3         | Ghế xoay văn phòng                                  | Cái    | 3        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 4         | Ghế đầu quay inox                                   | Cái    | 5        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 5         | Ghế nhựa có tựa                                     | Cái    | 10       | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 6         | Bộ máy vi tính để bàn                               | Bộ     | 2        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| 7         | Máy in 2 mặt, Canon LBP 3300                        | Cái    | 1        |               | 2020-2021    |
| <b>4.</b> | <b>Khoa YHCT&amp;PHCN</b>                           |        |          |               |              |
| 1         | Bàn giao ban khoa (3200x1200x760)                   | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 2         | Bàn làm việc (1200x600x760)                         | Cái    | 3        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 3         | Ghế xoay văn phòng                                  | Cái    | 3        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 4         | Ghế đầu quay                                        | Cái    | 5        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 5         | Ghế nhựa có tựa                                     | Cái    | 10       | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 6         | Bộ máy vi tính để bàn                               | Bộ     | 1        | Mỹ            | 2020-2021    |
| 7         | Máy in 2 mặt, Canon LBP 3300                        | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| <b>5.</b> | <b>Đơn vị khám điều trị Trung cao</b>               |        |          |               |              |
| 1         | Bàn giao ban khoa (3200x1200x760)                   | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 2         | Bàn làm việc (1200x600x760)                         | Cái    | 3        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 3         | Ghế xoay văn phòng                                  | Cái    | 3        | Việt Nam      | 2020-2021    |

| STT                                   | Danh mục thiết bị                                               | Đơn vị | Số lượng | Nước sản xuất | Năm sản xuất |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------|----------|---------------|--------------|
| 4                                     | Ghế đầu quay inox                                               | Cái    | 5        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 5                                     | Ghế nhựa có tựa                                                 | Cái    | 10       | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 6                                     | Bộ máy vi tính để bàn                                           | Bộ     | 1        | Mỹ            | 2020-2021    |
| 7                                     | Máy in 2 mặt, Canon LBP 3300                                    | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| <b>6.</b>                             | <b>Liên chuyên khoa Mắt; Răng – hàm – mặt; Tai – mũi – họng</b> |        |          |               |              |
| 1                                     | Bàn giao ban khoa (3200x1200x760)                               | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 2                                     | Bàn làm việc (1200x600x760)                                     | Cái    | 3        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 3                                     | Ghế xoay văn phòng                                              | Cái    | 3        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 4                                     | Ghế đầu quay                                                    | Cái    | 5        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 5                                     | Ghế nhựa có tựa                                                 | Cái    | 10       | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 6                                     | Bộ máy vi tính để bàn                                           | Bộ     | 2        | Mỹ            | 2020-2021    |
| 7                                     | Máy in 2 mặt, Canon LBP 3300                                    | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| <b>7.</b>                             | <b>Khoa ICU</b>                                                 |        |          |               |              |
| 1                                     | Bàn giao ban khoa (3200x1200x760)                               | Cái    | 1        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 2                                     | Bàn làm việc (1200x600x760)                                     | Cái    | 3        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 3                                     | Ghế xoay văn phòng                                              | Cái    | 3        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 4                                     | Ghế đầu quay                                                    | Cái    | 5        | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 5                                     | Ghế nhựa có tựa                                                 | Cái    | 10       | Việt Nam      | 2020-2021    |
| 6                                     | Bộ máy vi tính để bàn                                           | Bộ     | 2        | Mỹ            | 2020-2021    |
| 7                                     | Máy in 2 mặt, Canon LBP 3300                                    | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| <b>C. Thiết bị gắn với công trình</b> |                                                                 |        |          |               |              |
| 1                                     | Thang máy băng ca                                               | HT     | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| 2                                     | Trạm biến áp 3x160KVA                                           | Trạm   | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| 3                                     | Máy phát điện 120KVA                                            | Cái    | 1        | Nhật Bản      | 2020-2021    |
| 4                                     | Máy lạnh 1,5HP                                                  | Cái    | 60       | Nhật Bản      | 2020-2021    |

Nguồn: Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, 2024

**b. Danh mục máy móc và thiết bị cho hệ thống xử lý chất thải rắn bằng phương pháp hấp tiệt trùng bằng hơi nước bão hòa ở nhiệt độ cao kết hợp với nghiền cắt.**

~ Thông số cơ bản của thiết bị:

|                      |                                  |
|----------------------|----------------------------------|
| Tên thiết bị         | : HANOKYO-WA400                  |
| Serial number        | : HNK170202WA                    |
| Năm sản xuất         | : 02/2017                        |
| Hãng sản xuất        | : HANOKYO                        |
| Nước sản xuất        | : Việt Nam                       |
| Dung tích buồng hấp  | : 432 lít – Kiểu nằm ngang       |
| Nguồn điện cung cấp  | : 3 phase, 220V/380V, 50Hz       |
| Nhiệt độ làm việc    | : 125°C đến 140°C                |
| Áp suất làm việc     | : 1,45 – 2,8 kgf/cm <sup>2</sup> |
| Công suất tiết trùng | : 40kg/giờ                       |

~ Danh mục máy móc thiết bị của hệ thống xử lý chất thải rắn được thể hiện như bảng dưới:

**Bảng 1. 8: Danh mục máy móc thiết bị của hệ thống xử lý chất thải rắn**

| STT | HẠNG MỤC                                                                                                                                                               | ĐƠN VỊ   | SỐ LƯỢNG | NĂM SẢN XUẤT | TÌNH TRẠNG |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--------------|------------|
| 1   | Thiết bị khử khuẩn rác thải<br>- Máy chính: 01 cái<br>- Phụ kiện kèm theo:<br>+ Thùng hấp rác chuyên dụng: 02 cái<br>+ Xe vận chuyển thùng hấp rác chuyên dụng: 02 cái | Bộ       | 1        | 2017         | 90%        |
| 2   | Thiết bị nâng thùng rác thải<br>Tải trọng nâng: $\geq 100\text{kg}$<br>Tốc độ nâng: $\geq 10\text{cm/s}$                                                               | Bộ       | 1        | 2017         | 90%        |
| 3   | Thiết bị nghiền rác thải<br>Công suất điện tiêu thụ: $\leq 11\text{kW}$<br>Công suất nghiền: $\geq 95\text{kg/h}$                                                      | Bộ       | 1        | 2017         | 90%        |
| 4   | Máy rửa dụng cụ cao áp<br>Lưu lượng nước: 230-560 l/giờ<br>Công suất: $\leq 3,1\text{kW}$                                                                              | Cái      | 1        | 2017         | 90%        |
| 5   | Hệ thống hút và khử mùi<br>Lưu lượng hút lớn nhất: $\geq 3.650$                                                                                                        | Hệ thống | 1        | 2017         | 90%        |

|  |                            |  |  |  |  |
|--|----------------------------|--|--|--|--|
|  | m <sup>3</sup> /h          |  |  |  |  |
|  | Công suất tiêu thụ: ≤ 550W |  |  |  |  |

Nguồn: Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, 2024

**c. Danh mục máy móc và thiết bị của lò đốt xử lý rác thải y tế**

~ Thông số cơ bản của thiết bị:

|                     |                            |
|---------------------|----------------------------|
| Mã hiệu             | : JKW - 20                 |
| Năm sản xuất        | : 2009                     |
| Hãng sản xuất       | : JAKO INCINERATOR         |
| Nước sản xuất       | : Hàn Quốc                 |
| Dung tích buồng hấp | : 432 lít – Kiểu nằm ngang |
| Nguồn điện cung cấp | : 3 phase, 220V/380V, 50Hz |
| Công suất tiêu thụ  | : 1,80kW/h                 |
| Công suất xử lý     | : 20-30kg/h                |

Danh mục máy móc thiết bị của lò đốt xử lý rác thải y tế được thể hiện như bảng dưới:

**Bảng 1. 9: Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị hệ thống xử lý khí thải lò đốt rác y tế**

| STT | HẠNG MỤC                                                                                                 | ĐƠN VỊ   | SỐ LƯỢNG | NĂM SẢN XUẤT |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--------------|
| 1   | Máy chính                                                                                                | Máy      | 1        | 2009         |
| 2   | Buồng đốt (gồm buồng đốt sơ cấp và buồng đốt thứ cấp)                                                    | Bộ       | 1        | 2009         |
| 3   | Đầu đốt                                                                                                  | Cái      | 2        | 2009         |
| 4   | Hệ thống thu gom tro bụi trong buồng xử lý khí (Cyclon)                                                  | Hệ thống | 1        | 2009         |
| 5   | Hệ thống điều khiển khí                                                                                  | Hệ thống | 1        | 2009         |
| 6   | Ống khói (Có hệ thống kiểm tra khí thải và thu hồi khí thải chưa xử lý hết quay trở lại buồng xử lý khí) | Cái      | 1        | 2009         |
| 7   | Hệ thống quạt gió tiếp ứng cung cấp khí trong quá trình đốt                                              | Hệ thống | 1        | 2009         |
| 8   | Bộ điều khiển tự động                                                                                    | Bộ       | 1        | 2009         |
| 9   | Thùng chứa dầu DO                                                                                        | Thùng    | 1        | 2009         |

|    |                                                             |       |   |      |
|----|-------------------------------------------------------------|-------|---|------|
| 10 | Thùng chứa nước                                             | Thùng | 1 | 2009 |
| 11 | Thiết bị an toàn cho hệ thống                               | Bộ    | 1 | 2009 |
| 12 | Đồng hồ đo nhiệt độ + đầu cảm ứng nhiệt bên trong buồng đốt | Cái   | 1 | 2009 |

Nguồn: Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, 2024

**d. Danh mục máy móc, thiết bị cho HTXLNT**

**Bảng 1. 10: Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải**

| STT | Nội dung công việc                                                                                      |                  | Đơn vị tính | Khối lượng |         |      | Tình trạng |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|------------|---------|------|------------|
|     | Tên vật tư, thiết bị                                                                                    | Xuất xứ          |             | H.động     | D.phòng | Tổng |            |
| A   | Module STP (Lắng bùn nhanh)                                                                             |                  |             |            |         |      |            |
| 1   | - Model: NIHOPHAWA - 200STP<br>Module STP và phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo                               | Việt Nam         | Cái         | 1          | 0       | 0    | 90%        |
| B   | Module xử lý nước thải MBR                                                                              |                  |             |            |         |      |            |
| 1   | - Model: NIHOPHAWA - 200MBR<br>- Số Seri: 0217003MBR<br>Module STP và phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo      | Việt Nam         | Cái         | 1          | 0       | 0    | 90%        |
| C   | Bể tách dầu                                                                                             |                  |             |            |         |      |            |
| 1   | Bơm chìm nước thải<br>- Model: CN 651<br>- Lưu lượng: 25m³/h<br>- Công suất: 1,5 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz | Shinmaywa – Nhật | Cái         | 2          | 0       | 2    | 90%        |
| D   | Bể điều hoà                                                                                             |                  |             |            |         |      |            |
| 1   | Bơm chìm nước thải<br>- Model: CN 501<br>- Lưu lượng: 25m³/h<br>- Công suất: 1,5 kW, 3 pha, 380V, 50 Hz | Shinmaywa – Nhật | Cái         | 1          | 0       | 1    | 90%        |
| E   | Các loại máy móc khác                                                                                   |                  |             |            |         |      |            |
| 1   | Bơm chìm nước thải lên Module<br>- Model: CN651<br>- Lưu lượng: 25m³/h<br>- Công suất: 1,5 kW, 3        | Shinmaywa – Nhật | Cái         | 1          | 0       | 1    | 90%        |



| STT | Nội dung công việc                                                                                               |                      | Đơn vị<br>tính | Khối lượng |         |      | Tình<br>trạng |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|------------|---------|------|---------------|
|     | Tên vật tư, thiết bị                                                                                             | Xuất xứ              |                | H.động     | D.phòng | Tổng |               |
|     | pha, 380V, 50 Hz.                                                                                                |                      |                |            |         |      |               |
| 2   | Bơm tuần hoàn nước thải<br>- Model: CN501T<br>- Lưu lượng: 25m³/h<br>- Công suất: 1,5 kW, 3<br>pha, 380V, 50 Hz. | Shinmayw<br>a – Nhật | Cái            | 1          | 0       | 1    | 90%           |
| 3   | Máy thổi khí cạn<br>- Model: ARH80S<br>Sản xuất 2016                                                             | Shinmayw<br>a – Nhật | Cái            | 1          | 0       | 1    | 90%           |
| 4   | Bộ khuấy trộn chìm<br>- Model: MX-gi-s 21.08.4<br>Sản xuất 2016                                                  | SCM - Ý              | Cái            | 1          | 0       | 1    | 90%           |
| 5   | Bộ phận phối khí bể sinh<br>học hiếu khí<br>- Model:<br>NIPHOHAWA200-<br>ADS30<br>Sản xuất 2017                  | Việt Nam             | Cái            | 1          | 0       | 1    | 90%           |
| 5   | Bộ phận phối khí bể điều<br>hoà<br>- Model:<br>NIPHOHAWA200-ADS<br>Sản xuất 2017                                 | Việt Nam             | Cái            | 1          | 0       | 1    | 90%           |
| 6   | Bơm định lượng khử<br>trùng và điều chỉnh pH<br>- Model: C6125P –<br>220VAC<br>Sản xuất 2016                     | Mỹ                   | Cái            | 2          | 0       | 2    | 90%           |
| 7   | Bơm rút nước từ màng<br>MBR<br>- Model: AGC 1.50T<br>Sản xuất 2016                                               | Ý                    | Cái            | 1          | 0       | 1    | 90%           |
| 8   | Bơm rửa màng<br>- Model: JESM5<br>Sản xuất 2016                                                                  | Ý                    | Cái            | 1          | 0       | 1    | 90%           |

*Nguồn: Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, 2024*

### 4.3. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cung cấp nước: Nguồn cấp nước là nguồn nước thủy cục từ Nhà máy cấp

Đơn vị tư vấn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh khu vực Bình Phước

Địa chỉ: QL 13, P. Bình Phước, tỉnh Đồng Nai

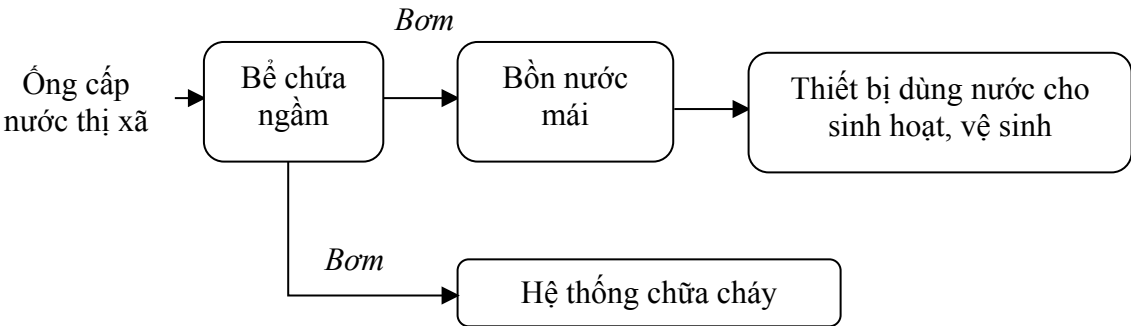
nước Thác Mơ – phường Phước Long. Nước từ nguồn cấp nước được dẫn về và chứa trong bể chứa. Nước từ bể chứa sẽ được phân phối theo 2 hướng đường chính bằng hệ thống bơm.

+ Đường nước cấp cho sinh hoạt: cấp nước đến các thiết bị vệ sinh, bồn rửa, tắm giặt, rửa sàn,...

+ Đường cấp nước cho hệ thống chữa cháy.

Đối với giếng khoan hiện hữu, Trung tâm vẫn giữ lại và sử dụng dự phòng trong trường hợp gặp sự cố đối với nguồn nước cấp thủy cục. Việc khai thác nước dưới đất sẽ được tiến hành theo đúng thông tư 27/2014/TT-BTNMT quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.

Sơ đồ hệ thống cấp nước được thể hiện như bên dưới:



**Hình 1. 4: Sơ đồ hệ thống cấp nước**

Nhu cầu dùng nước hiện tại của Trung tâm được thống kê như sau:

**Bảng 1. 11: Nhu cầu sử dụng nước hiện tại của bệnh viện**

| STT                                 | Tháng         | Số lượng<br>(m <sup>3</sup> /tháng) | Số lượng<br>(m <sup>3</sup> /ngày) |
|-------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------------|
| 1.                                  | Tháng 10/2024 | 978                                 | 32,60                              |
| 2.                                  | Tháng 11/2024 | 1.320                               | 44,00                              |
| 3.                                  | Tháng 12/2024 | 1.076                               | 35,87                              |
| 4.                                  | Tháng 01/2025 | 1.530                               | 51,00                              |
| 5.                                  | Tháng 02/2025 | 2.039                               | 67,97                              |
| 6.                                  | Tháng 03/2025 | 2.287                               | 76,23                              |
| <b>Tổng nhu cầu nước trung bình</b> |               | <b>1.538,33</b>                     | <b>51,28</b>                       |

*Nguồn: Hóa đơn tiền nước trong 06 tháng gần nhất của Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, 2025*

Nhu cầu tiêu thụ nước phục vụ khám chữa bệnh, sinh hoạt và tưới cây xanh tại Trung tâm y tế khu vực Phước Long ước tính sau khi nâng công suất từ 260 lên 300 giường cù thể như sau:

- Lượng nước sử dụng cho hoạt động khám chữa bệnh nội trú (bao gồm nước vệ sinh, tắm, giặt, điều trị bệnh và vệ sinh dụng cụ y tế, vệ sinh vật dụng cá nhân...) ( $Q_1$ ): Theo tiêu chuẩn 4513-1988 (Tiêu chuẩn thiết kế – cấp nước bên trong) thì tiêu chuẩn dùng nước cho một giường bệnh là 300 lít/giường.bệnh/ngày và số giường bệnh sử dụng tối đa là 300 giường:

$$Q_{1.\max} = 0,3 \text{ m}^3/\text{ngđ.giường} \times 300 = 90 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm.}$$

- Lượng nước cấp cho người thăm nuôi bệnh nhân. Lượng người thăm nuôi bệnh (1 người/giường bệnh) là: 300 người. Tiêu chuẩn dùng nước: 40 lít/người.ngày (TCXDVN-33-2006: Tiêu chuẩn dùng nước cho các công trình công cộng).

$$Q_2 = 300 \text{ người} \times 0,04 \text{ m}^3/\text{ngày.người} = 12 \text{ m}^3/\text{ngày.}$$

- Lượng nước sử dụng cho hoạt động khám, điều trị ngoại trú (bao gồm nước vệ sinh, điều trị bệnh và vệ sinh dụng cụ y tế) ( $Q_2$ ): (lấy theo lượng nước sử dụng quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4513-1988 (Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế) áp dụng định mức phòng khám không lưu chứa bệnh nhân được tính toán như sau:

$$Q_3 = 400 \text{ người} \times 0,015 \text{ m}^3/\text{ngày.người} = 6 \text{ m}^3/\text{ngđ.}$$

- Lượng nước sử dụng cho hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên ( $Q_3$ ): Theo số liệu thống kê từ Bệnh viện thì tổng số lượng cán bộ công nhân viên làm việc trong bệnh viện là 270 người. Với định mức sử dụng là 15 lít/người/ca thì lưu lượng nước sử dụng cho hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên được tính như sau:

$$Q_4 = 270 \text{ người} \times 0,015 \text{ m}^3/\text{người-ngđ} = 4,05 \text{ m}^3/\text{ngđ}$$

- Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò đốt rác thải y tế của Bệnh viện ( $Q_4$ ). Theo số liệu thống kê từ Bệnh viện, trung bình 2 ngày lượng nước này được cấp 1 lần, mỗi lần cấp 1m<sup>3</sup>. Như vậy:

+ Lưu lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò đốt rác thải y tế lớn nhất của Bệnh viện:  $Q_{5\max} = 1 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm};$

- Lượng nước cấp cho hệ thống hấp khử khuẩn chất thải y tế khoảng  $Q_{6\max} = 2 \text{ m}^3/\text{ngày.}$

- Lượng nước phục vụ cho thí nghiệm và rửa dụng cụ, khoảng:  $Q_7 = 3 \text{ m}^3/\text{ngđ.}$

- Lượng nước sử dụng cho vệ sinh các phòng bệnh – phòng khám ( $Q_6$ ), trung bình khoảng 2m<sup>3</sup>/lần, với tần suất vệ sinh 2 lần/ngày:  $Q_8 = 4 \text{ m}^3/\text{ngđ.}$

**à Tổng cộng nhu cầu dùng nước sinh hoạt và khám chữa bệnh là:**

$$Q_{sh} = Q_1 + Q_2 + Q_3 + Q_4 + Q_5 + Q_6 + Q_7 + Q_8 = 87 + 11,6 + 6 + 4,05 + 1 + 2 + 3 + 4 = 118,65 \text{ m}^3/\text{ngđ.}$$

- Lượng nước phục vụ tưới cây xanh, rửa đường ( $Q_9$ ):

+ Lượng nước tưới cây và thảm cỏ trong khuôn viên 11.681,67 m<sup>2</sup>, với tiêu chuẩn nước tưới là 1,5 l/m<sup>2</sup>-ngđ (TCXDVN-33-2006: Tiêu chuẩn nước tưới):

$$Q_9 = 11.681,67 \text{ m}^2 \times 1,5 \text{ l/m}^2\text{-ngđ} = 17,5 \text{ m}^3\text{/ngđ}.$$

+ Diện tích giao thông, sân bãi: 18.517,92 m<sup>2</sup>. Tiêu chuẩn tưới: 1,2-1,5 lít/m<sup>2</sup> (TCXDVN-33-2006: Tiêu chuẩn nước tưới).

$$Q_{10} = 17.464,02 \text{ m}^2\text{/ngày} \times 1,2 \text{ lít/m}^2\text{/1000} = 20,96 \text{ m}^3\text{/ngày}.$$

- *Lượng nước cấp sử dụng cho chữa cháy: Theo tính toán của TCVN 2622:1995 về phòng cháy cho nhà và công trình thì lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy được tính cho 1 đám cháy trong 1 giờ liên tục với lưu lượng 20 lít/giây/đám cháy:*

$$Q_{cc} = 20 \text{ lít/giây/đám cháy} \times 1 \text{ giờ} \times 1 \text{ đám cháy} \times 3.600 \text{ giây/1.000} = 62 \text{ m}^3$$

Như vậy, lưu lượng nước sử dụng của bệnh viện được tổng hợp như sau:

**Bảng 1. 12: Nhu cầu tiêu thụ nước**

| STT | Nhu cầu cấp nước                                                     | Số lượng    | Tiêu chuẩn          | Đơn vị tính          | Lưu lượng |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------|-----------|
| 1   | Nước cấp cho hoạt động khám chữa bệnh nội trú (Q <sub>1</sub> )      | 300 giường  | 300 lít/giường/ngày | m <sup>3</sup> /ngày | 90        |
| 2   | Nước cấp cho người thăm nuôi bệnh nhân (Q <sub>2</sub> )             | 300 người   | 40 lít/người.ngày   | m <sup>3</sup> /ngày | 12        |
| 3   | Nước cấp cho hoạt động khám chữa bệnh ngoại trú (Q <sub>3</sub> )    | 400 người   | 15 lít/người/ngày   | m <sup>3</sup> /ngày | 6         |
| 4   | Nước sinh hoạt của nhân viên, y bác sĩ (Q <sub>4</sub> )             | 270 người   | 15 lít/người/ngày   | m <sup>3</sup> /ngày | 4,05      |
| 5   | Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò đốt y tế (Q <sub>5</sub> )   | 01 hệ thống | -                   | m <sup>3</sup> /ngày | 1         |
| 6   | Nước cấp cho hệ thống hấp khử khuẩn chất thải y tế (Q <sub>6</sub> ) | 01 hệ thống | -                   | m <sup>3</sup> /ngày | 2         |
| 7   | Nước cấp cho thí nghiệm và rửa dụng cụ (Q <sub>7</sub> )             |             |                     |                      | 3         |
| 8   | Nước cấp cho vệ sinh các phòng bệnh – phòng khám (Q <sub>8</sub> )   |             | -                   | m <sup>3</sup> /ngày | 4         |
| 9   | Nước cấp cho tưới cây (Q <sub>9</sub> )                              |             | -                   | m <sup>3</sup> /ngày | 17,50     |
| 10  | Nước cấp cho rửa đường (Q <sub>10</sub> )                            |             |                     |                      | 20,96     |

|                  |                           |               |
|------------------|---------------------------|---------------|
| <b>Tổng cộng</b> | <b>m<sup>3</sup>/ngày</b> | <b>160,51</b> |
| <b>Làm tròn</b>  | <b>m<sup>3</sup>/ngày</b> | <b>161</b>    |

*Nguồn: Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, 2025*

*Qua số liệu nhu cầu sử dụng nước hiện tại trên thực tế đối với quy mô giường bệnh là 220 giường trung bình khoảng 51,28 m<sup>3</sup>/ngày trong đó lượng nước sử dụng cao nhất trong ngày khoảng 76,23 m<sup>3</sup>/ngày thì khi Trung tâm đạt tối đa quy mô giường bệnh lượng nhu cầu sử dụng nước vẫn thấp hơn nhiều so với nhu cầu sử dụng nước được tính toán như trên. Như vậy, với lượng nhu cầu sử dụng nước thực tế hiện tại thì lượng nước thải phát sinh ngay cả khi số giường bệnh đạt tối đa 300 giường vẫn đảm bảo khả năng xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện hữu công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày của Trung tâm Y tế.*

**Bảng 1. 13: Cân bằng lượng nước của dự án**

| STT | Nhu cầu cấp nước                                                     | Đơn vị tính               | Lưu lượng nước cấp | Lưu lượng nước thải | Ghi chú      |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------|--------------|
| 1   | Nước cấp cho hoạt động khám chữa bệnh nội trú (Q <sub>1</sub> )      | m <sup>3</sup> /ngày      | 90                 | 90                  | NT = 100%NC  |
| 2   | Nước cấp cho người thăm nuôi bệnh nhân (Q <sub>2</sub> )             | m <sup>3</sup> /ngày      | 12                 | 12                  | NT = 100%NC  |
| 3   | Nước cấp cho hoạt động khám chữa bệnh ngoại trú (Q <sub>3</sub> )    | m <sup>3</sup> /ngày      | 6                  | 6                   | NT = 100%NC  |
| 4   | Nước sinh hoạt của nhân viên, y bác sĩ (Q <sub>4</sub> )             | m <sup>3</sup> /ngày      | 4,05               | 4,05                | NT = 100%NC  |
| 5   | Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò đốt y tế (Q <sub>5</sub> )   | m <sup>3</sup> /ngày      | 1                  | 0,5                 | NT = 50%NC   |
| 6   | Nước cấp cho hệ thống hấp khử khuẩn chất thải y tế (Q <sub>6</sub> ) | m <sup>3</sup> /ngày      | 2                  | 1                   | NT = 50%NC   |
| 7   | Nước cấp cho thí nghiệm và rửa dụng cụ (Q <sub>7</sub> )             | m <sup>3</sup> /ngày      | 3                  | 3                   | NT = 100%NC  |
| 8   | Nước cấp cho vệ sinh các phòng bệnh – phòng khám (Q <sub>8</sub> )   | m <sup>3</sup> /ngày      | 4                  | 1                   | NT = 25%NC   |
| 9   | Nước cấp cho tưới cây (Q <sub>9</sub> )                              | m <sup>3</sup> /ngày      | 17,50              | -                   | Thấm vào đất |
| 10  | Nước cấp cho rửa đường (Q <sub>10</sub> )                            | m <sup>3</sup> /ngày      | 20,96              | -                   | Thấm vào đất |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                     | <b>m<sup>3</sup>/ngày</b> | <b>160,51</b>      | <b>117,55</b>       |              |
|     | <b>Làm tròn</b>                                                      | <b>m<sup>3</sup>/ngày</b> | <b>161</b>         | <b>118</b>          |              |

Nguồn: Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, 2025

Ghi chú: Bảng cân bằng nước dựa theo ngày có nhu cầu sử dụng nước lớn nhất và ngày có lượng nước thải lớn nhất.

#### 4.5. Nhu cầu về điện

- Theo Hóa đơn giá trị gia tăng (tiền điện) của Công ty Điện lực Bình Phước – Điện lực Phước Long tổng hợp được trong 06 tháng gần nhất của Trung tâm Y tế khu vực Phước Long cho thấy nhu cầu sử dụng điện trung bình khoảng 29.103 kWh/tháng tương đương khoảng 970 kWh/ngày. Việc sử dụng điện phục vụ cho mục đích thắp sáng và hoạt động của các loại máy móc, thiết bị phục vụ khám chữa bệnh của Trung tâm.

- Nguồn cung cấp điện: Tổng Công ty Điện lực miền Nam - Công ty Điện lực Bình Phước - Điện lực Phước Long.

**Bảng 1. 15: Lượng điện tiêu thụ 06 tháng gần nhất**

| STT                                                   | Tháng hoạt động | Điện tiêu thụ (kWh) |
|-------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|
| 1                                                     | Tháng 10/2024   | 30.201              |
| 2                                                     | Tháng 11/2024   | 32.356              |
| 3                                                     | Tháng 12/2024   | 32.964              |
| 4                                                     | Tháng 01/2025   | 23.810              |
| 5                                                     | Tháng 02/2025   | 29.018              |
| 6                                                     | Tháng 03/2025   | 26.271              |
| <b>Công suất tiêu thụ điện trung bình (kWh/tháng)</b> |                 | <b>29.103</b>       |
| <b>Công suất tiêu thụ điện trung bình (kWh/ngày)</b>  |                 | <b>970</b>          |

Nguồn: Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, 2025

#### 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

- Trung tâm Y tế khu vực Phước Long được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích 37.885 m<sup>2</sup> gồm các phân khu chức năng như sau:

**Bảng 1. 16: Quy hoạch sử dụng đất**

| STT | Hạng mục                           | Số lượng | Diện tích các công trình (m <sup>2</sup> ) | Số tầng | Tỷ lệ (%) |
|-----|------------------------------------|----------|--------------------------------------------|---------|-----------|
| 1.  | Nhà bảo vệ                         | 2        | 51,50                                      | -       | 0,13      |
| 2.  | Quầy thuốc                         | 2        | 52,00                                      | -       | 0,13      |
| 3.  | Nhà xe khách                       | 2        | 410,00                                     | -       | 1,05      |
| 4.  | Nhà xe chuyên dụng + khối kỹ thuật | 1        | 138,38                                     | -       | 0,36      |

|     |                                                                                                                                                      |   |           |    |       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|----|-------|
| 5.  | Cổng + Tường rào                                                                                                                                     | 1 | 241,569   | -  | 0,62  |
| 6.  | Căn tin, bếp ăn từ thiện                                                                                                                             | 1 | 269,52    | -  | 0,69  |
| 7.  | Hội trường 120 chỗ                                                                                                                                   | 1 | 505,6     | -  | 1,30  |
| 8.  | Khoa sản (gồm 3 dãy nhà)                                                                                                                             | 1 | 589,71    | -  | 1,51  |
| 9.  | Nhà xác (nhà vĩnh biệt)                                                                                                                              | 1 | 164,28    | -  | 0,42  |
| 10. | Khoa chống nhiễm khuẩn                                                                                                                               | 1 | 311,4     | -  | 0,80  |
| 11. | Khối bệnh chính (gồm các khoa: Khoa Nội nhi, khoa XN-CDHA, Khoa Dược, khoa Ngoại, Khoa Hồi sức cấp cứu, Đơn vị chạy thận,                            | 1 | 1.870,95  | 01 | 4,80  |
| 12. | Khoa khám bệnh                                                                                                                                       | 1 | 810,00    | 01 | 2,08  |
| 13. | Nhà phòng chống sốt rét                                                                                                                              | 1 | 116,92    | -  | 0,30  |
| 14. | Nhà công vụ                                                                                                                                          | 1 | 81,2      | -  | 0,21  |
| 15. | Trạm xử lý nước thải                                                                                                                                 | 1 | 120,13    | -  | 0,31  |
| 16. | Nhà chứa chất thải thông thường                                                                                                                      | 1 | 20,90     | -  | 0,05  |
| 17. | Kho chứa chất thải nguy hại                                                                                                                          | 1 | 28,27     | -  | 0,07  |
| 18. | Nhà chứa lò đốt rác                                                                                                                                  | 1 | 120,13    | -  | 0,31  |
| 19. | Nhà đặt máy hấp khử khuẩn                                                                                                                            | 1 | 38,5      | -  | 0,10  |
| 20. | Khối nhà xây dựng mới (gồm Khoa khám bệnh và một số phòng chức năng; Khoa YHCT&PHCN, Khoa trung cao, Khoa lão khoa, Khối hành chính – y tế dự phòng) | 1 | 1.777,40  | 02 | 4,56  |
| 21. | Khu điều trị cách ly (mới)                                                                                                                           | 1 | 410,2     | 02 | 1,05  |
| 22. | Bể chứa nước ngầm 100 m <sup>3</sup> , giếng khoan                                                                                                   | 1 | 66,59     | -  | 0,17  |
| 23. | Đài phun nước + Hồ nước (D = 19,6 m)                                                                                                                 | 1 | 301,57    | -  | 0,77  |
| 24. | Tháp nước 70 m <sup>3</sup> (D = 4,48 m)                                                                                                             | 1 | 15,76     |    | 0,04  |
| 25. | Sân, đường nội bộ                                                                                                                                    | - | 17.464,02 | -  | 44,85 |

|     |                  |   |                  |   |               |
|-----|------------------|---|------------------|---|---------------|
| 26. | Cây xanh cách ly | - | 11.681,67        | - | 30,00         |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b> |   | <b>37.885,00</b> | - | <b>100,00</b> |

Nguồn: Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, 2024.

- Tọa độ vị trí dự án được thể hiện như bảng dưới:

**Bảng 1. 17: Tọa độ vị trí dự án**

| STT | Tọa độ VN 2000 Đồng Nai, múi 3 độ |         |
|-----|-----------------------------------|---------|
|     | X                                 | Y       |
| 1   | 1.311.034                         | 581.421 |
| 2   | 1.311.044                         | 581.578 |
| 3   | 1.310.921                         | 581.413 |
| 4   | 1.310.891                         | 581.577 |

Nguồn: Trung tâm QTTN&MT, năm 2025

- Mối quan hệ với các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội:

Các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội xung quanh Trung tâm Y tế khu vực Phước Long như sau:

- Cách đường ĐT741 khoảng 20m về phía Đông dự án.
- Cách UBND phường Phước Long 300m về phía Tây Bắc
- Cách sông Bé khoảng 400 m và hồ Thác Mơ khoảng 2,8km về phía Đông của dự án.
- Cách Trường THPT thị xã Phước Long khoảng 150m về phía Tây Bắc.

Xung quanh Trung tâm y tế dân cư tập trung đông đúc, hầu hết các con đường đã được trải nhựa, giao thông thông thoáng phục vụ tốt nhu cầu đi lại của người dân. Hoạt động kinh tế của người dân trong khu vực chủ yếu là kinh doanh, buôn bán.

Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Nước thải của Trung tâm Y tế khu vực Phước Long sau khi qua hệ thống xử lý nước thải theo công dẫn nước thải chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực, sau đó xả vào nguồn tiếp nhận là sông Bé thuộc, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai.

Xung quang khu vực Trung tâm y tế bán kính 1km không có các công trình văn hóa, di tích lịch sử, tôn giáo, khu bảo tồn.

Tại thời điểm lập Báo cáo, các hạng mục công trình thuộc Trung tâm Y tế khu vực Phước Long đều chưa có dấu hiệu xuống cấp và cơ bản đáp ứng được công năng của công trình.



Đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày-đêm hoạt động ổn định, đảm bảo xử lý triệt để nước thải phát sinh; Hệ thống hấp khử khuẩn (Công suất 4 m<sup>3</sup>/ngày) và Lò đốt rác thải y tế (Công suất 30 kg/h) hoạt động ổn định, đảm bảo xử lý triệt để lượng rác thải y tế phát sinh của Bệnh viện.

## **Chương II**

### **SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

#### **1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh, phân vùng môi trường:**

Trung tâm Y tế khu vực Phước Long tiền thân là Bệnh viện đa khoa huyện Phước Long được thành lập theo Quyết định số 142/2005/QĐ-UBND ngày 23/11/2005 của UBND tỉnh Bình Phước và đổi tên thành Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long theo Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 06/11/2009 của UBND tỉnh Bình Phước. Sau đó, theo Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 01/08/2016 của UBND tỉnh Bình Phước, Trung tâm Y tế dự phòng thị xã Phước Long hợp nhất với Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long thuộc UBND thị xã Phước Long chính thức trở thành Trung tâm y tế thị xã Phước Long trực thuộc Sở Y Tế tỉnh Bình Phước. Hiện tại, Trung tâm Y tế khu vực Phước Long là đơn vị hành chính sự nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Trung tâm Y tế khu vực Phước Long trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai trên cơ sở tiếp nhận và tổ chức lại Trung tâm Y tế thị xã Phước Long trực thuộc Ủy ban nhân dân thị xã Phước Long thuộc tỉnh Bình Phước khi sáp nhập tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Phước.

Tại thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, quá trình hoạt động của Trung tâm Y tế khu vực Phước Long phù hợp với các quy định như:

- Quyết định chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C của tỉnh giai đoạn 2021 – 2025.

- Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nâng cấp Trung tâm y tế thị xã Phước Long, quy mô từ 200 giường bệnh lên 260 giường bệnh tại phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước do Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Bình Phước làm chủ đầu tư.

- Kế hoạch số 927/KH-BYT ngày 25/07/2024 của Bộ Y tế về Kế hoạch Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân năm 2025.

#### **2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:**

##### **2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường nguồn tiếp nhận nước thải**

Môi trường nguồn tiếp nhận nước thải của Trung tâm Y tế khu vực Phước Long là sông Bé.

Trong thời gian qua, nước thải phát sinh tại Trung tâm Y tế khu vực Phước Long đã được xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế (cột A, K = 1,2) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận. Hoạt động xả thải của Trung tâm Y tế khu vực Phước Long trong thời gian qua đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 06/GP-UBND cấp ngày 31/01/2019.

Như vậy, có thể nhận định rằng hoạt động xả thải của Trung tâm Y tế khu vực Phước Long là hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường nguồn tiếp nhận nước thải. Ngoài ra, Sông Bé chảy dọc phía Bắc của phường Phước Long theo hướng Bắc – Nam. Lòng sông có chiều rộng trung bình từ 30-50m, chiều sâu từ 7-20m, bờ sông dựng đứng và có nhiều thác ghềnh. Sông có lưu vực rộng khoảng 4.000 km<sup>2</sup> với 3 chi lưu chính: suối Đắc Huýt dài 80 km, suối Đắc Lum dài 50 km và suối Đắc Lap dài 9 km.

Lưu lượng dòng chảy: Trung bình khoảng 10 m<sup>3</sup>/s, trong khi lưu lượng xả thải lớn nhất của Trung tâm khoảng 114 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (tương đương 0,0013 m<sup>3</sup>/s). Vì vậy, sông Bé có khả năng thoát nước tốt đối với lượng nước thải của Trung tâm. Do đó, việc xả nước thải vào nguồn nước sẽ không làm cho lưu lượng dòng suối sau khi xả tăng lên đáng kể.

Do lưu lượng xả thải lớn nhất của Trung tâm Y tế khu vực Phước Long không thay đổi so với nội dung đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường trước đó nên báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở sẽ không thực hiện đánh giá lại.

## 2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí

Trong quá trình hoạt động Trung tâm thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường, đặc biệt các biện pháp bảo vệ môi trường đối với khí thải, nước thải. Trung tâm thực hiện đầy đủ công tác quan trắc môi trường định kỳ.

- Vị trí các điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh:

**Bảng 2. 1: Vị trí lấy mẫu quan trắc không khí xung quanh**

| STT             | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Mô tả điểm quan trắc   |
|-----------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| <b>Năm 2023</b> |                        |                     |                        |
| 1               | <b>29.06.KK02</b>      | 29/06/2023          | Khu vực khám chữa bệnh |
| 2               | <b>13.12.KK02</b>      | 13/12/2023          | Khu vực khám chữa bệnh |
| <b>Năm 2024</b> |                        |                     |                        |
| 1               | <b>18.05.KK02</b>      | 18/05/2022          | Khu vực khám chữa bệnh |
| 2               | <b>28.10.KK02</b>      | 28/10/2022          | Khu vực khám chữa bệnh |

- Kết quả quan trắc:

**Bảng 2. 2: Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh**

| ST<br>T | Chỉ<br>tiêu<br>phân<br>tích | Đơn vị            | 2023       |            | 2024 |  | QCVN<br>05:2013/BTNMT |
|---------|-----------------------------|-------------------|------------|------------|------|--|-----------------------|
|         |                             |                   | 29.06.KK02 | 13.12.KK02 |      |  |                       |
| 1       | Bụi                         | mg/m <sup>3</sup> | 0,051      | 0,044      |      |  | 0,3                   |
| 2       | SO <sub>2</sub>             | mg/m <sup>3</sup> | 0,014      | 0,018      |      |  | 0,35                  |
| 3       | NO <sub>2</sub>             | mg/m <sup>3</sup> | 0,010      | 0,013      |      |  | 0,2                   |
| 4       | CO                          | mg/m <sup>3</sup> | 3,10       | 3,23       |      |  | 30                    |

(Nguồn: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ 2021 và 2022 của bệnh viện)

Ghi chú: QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- Vị trí các điểm quan trắc khí thải:

**Bảng 2. 3: Vị trí lấy mẫu quan trắc khí thải**

| STT      | Ký hiệu điểm quan trắc | Thời gian quan trắc | Mô tả điểm quan trắc         |
|----------|------------------------|---------------------|------------------------------|
| Năm 2023 |                        |                     |                              |
| 1        | 29.06.KT01             | 29/06/2023          | Tại ống khói lò đốt rác y tế |
| 2        | 13.12.KT01             | 13/12/2023          | Tại ống khói lò đốt rác y tế |
| Năm 2024 |                        |                     |                              |
| 1        | 31.5.KT01              | 31/05/2024          | Tại ống khói lò đốt rác y tế |
| 2        | 28.11.KT01             | 28/11/2024          | Tại ống khói lò đốt rác y tế |

- Kết quả quan trắc:

**Bảng 2. 4: Kết quả quan trắc môi trường khí thải lò đốt**

| S<br>T<br>T | Chỉ tiêu<br>phân<br>tích | Đơn vị             | 2023       |            | 2024      |            | QCVN<br>02:2012/BTNMT<br>(Cột B) |
|-------------|--------------------------|--------------------|------------|------------|-----------|------------|----------------------------------|
|             |                          |                    | 29.06.KT01 | 13.12.KT01 | 31.5.KT01 | 28.11.KT01 |                                  |
| 1           | Bụi                      | mg/Nm <sup>3</sup> | 80,3       | 45,9       | 49,7      | 44,5       | 138                              |
| 2           | SO <sub>2</sub>          | mg/Nm <sup>3</sup> | 8          | 0          | 0         | 0          | 360                              |
| 3           | NO <sub>x</sub>          | mg/Nm <sup>3</sup> | 5          | 16         | 16        | 2          | 360                              |
| 4           | CO                       | mg/Nm <sup>3</sup> | 149        | 152        | 206       | 122        | 240                              |
| 5           | HCl                      | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH        | KPH        | KPH       | KPH        | 60                               |
| 6           | Hg                       | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH        | KPH        | KPH       | KPH        | 0,6                              |

|   |    |                    |     |     |     |     |       |
|---|----|--------------------|-----|-----|-----|-----|-------|
| 7 | Cd | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH | KPH | KPH | KPH | 0,192 |
| 8 | Pb | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH | KPH | KPH | KPH | 1,44  |

(Nguồn: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ 2024 và 2023 của Trung tâm)

*Ghi chú:*

- KPH: Không phát hiện

- QCVN 02:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế.

**Nhận xét:** Kết quả đo đạc, phân tích chất lượng khí thải, không khí xung quanh cho thấy các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT.

### **Chương III**

## **KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

### **1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:**

#### **1.1. Thu gom, thoát nước mưa:**

##### ***a) Công trình thu gom nước mưa***

- Hệ thống thoát nước mưa của Trung tâm được bố trí dọc theo các công trình và tách biệt với tuyến thoát nước thải.

- Nước mưa từ mái nhà được thu gom bằng máng thu và ống dẫn từ trên mái thẳng vào mương thoát nước không cho chảy tràn ra mặt bằng, mương thoát nước có song chắn rác thiết kế dọc các tuyến đường nội bộ trong khu đất dự án. Trung tâm đã xây dựng hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn nhờ các mương thu gom cho chảy ra mương thoát nước chung của khu vực.

Khu vực thiết kế được phân thành nhiều lưu vực nhỏ, tạo điều kiện thoát nước mưa nhanh nhất về hướng Đông nơi có cao độ thấp.

Khối lượng hệ thống thoát nước mưa tại khu vực bệnh viện như sau:

+ Hố ga thoát nước mưa: kích thước 560 x 510 mm, 30 cái, bố trí dọc theo các công trình xây dựng và dọc đường giao thông nội bộ để thu gom và lắng cát.

+ Mương thu: 500x500mm, dài 580 m.

+ Vật liệu: xây bằng gạch có nắp đan bê tông cốt thép.

##### ***b) Điểm thoát nước mưa***

- Vị trí thoát nước mưa: là đường thoát nước chung của phường Phước Long (đường DT741) và chảy về sông Bé tại vị trí cầu Đăk Lung cách Trung tâm khoảng 500 m về phía Đông, tọa độ điểm xả theo VN-2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiều 3° như sau: X = 581.581,4; Y = 1.310.878,1.

- Phương thức thoát nước mưa chảy tràn: Tự chảy

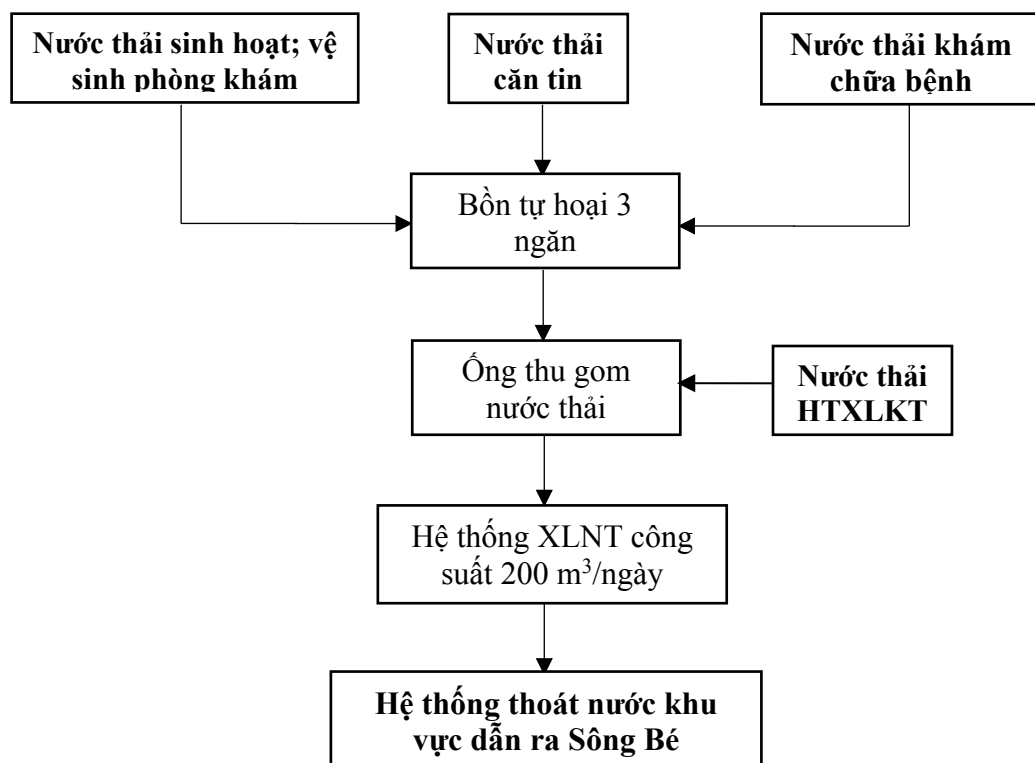


**Hình 3. 1: Một số hình ảnh hệ thống thu gom, thoát nước mưa hiện hữu**

## 1.2. Thu gom, thoát nước thải:

### a) Công trình thu gom nước thải

Hệ thống ống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh trong Trung tâm y tế khu vực Phước Long và hệ thống ống thoát nước thải sau hệ thống xử lý được thể hiện trong sơ đồ sau:



**Hình 3. 2: Sơ đồ quy hoạch thu gom và thoát nước thải tại Trung tâm y tế khu vực Phước Long**

Toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của bệnh viện như khám chữa bệnh, nước thải sinh hoạt, nước thải vệ sinh phòng bệnh – phòng khám được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải thông qua bể tự hoại và hệ thống ống thu gom nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước mưa.

Riêng nước thải từ HTXLKT được dẫn trực tiếp vào hồ thu gom của HTXLNT.

• **Cách thức thu gom:**

Bệnh viện xây dựng hệ thống thu gom nước thải bằng ống PVC Ø 220 từ các bể tự hoại đến bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải.

Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải sẽ đạt cột A quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải Y tế với hệ số ( $K = 1,2$ ), được dẫn ra hệ thống thoát nước chung của khu vực rồi xả ra sông Bé (Theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 06/GP-UBND do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 31/01/2019).

+ Hệ thống thu gom nước thải có tổng chiều dài 1.029m, được sử dụng ống nhựa PVC đường kính  $D = 220\text{mm}$ , dọc tuyến bố trí 67 hố ga xây gạch trát vữa xi măng, nắp đáy BTCT kích thước  $0,9\text{m} \times 0,9\text{m} \times 0,68\text{m}$ . Hệ thống dẫn nước thải sau xử lý bằng ống nhựa PVC  $D = 114\text{mm}$ , dày 3,5mm có chiều dài 220m. Toàn bộ hệ thống được đầu tư xây dựng năm 2017, hiện tại sử dụng ổn định, đảm bảo thu gom nước thải và dẫn nước thải sau xử lý không bị thất thoát ra môi trường trong quá trình thu gom.

+ Nước thải của Trung tâm Y tế: Hiện tại nước thải của Trung tâm Y tế là  $60\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ . Lượng nước thải bao gồm nước thải từ tắm giặt, vệ sinh của bệnh nhân, nước thải ăn uống từ nhà ăn, nước thải nhà vệ sinh và các nguồn nước thải từ hoạt động y tế như rửa dụng cụ, phẫu thuật,... Nước rửa film từ phòng X – quang không phát sinh do Trung tâm y tế mới đầu tư máy rửa film bằng kỹ thuật số nên không có nước thải từ tráng phim.

**b) Điểm xả nước thải sau xử lý**

Công trình của xả nước của Trung tâm y tế là loại công trình được thu gom bằng ống nhựa tròn. Nước thải sau xử lý của Trung tâm từ bể chứa nước thải sau xử lý sẽ theo ống nhựa PVC  $D = 114\text{mm}$  ngầm, chiều dài khoảng 220 m theo địa hình chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực rồi xả vào Sông Bé tại phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai.

- Vật liệu: Ống nhựa PVC.

- Kích thước: Đường kính  $\varnothing = 114\text{ mm}$ .

- Số lượng ống xả: 01

Nước thải sinh hoạt được xử lý qua bể tự hoại cùng với nước thải khám chữa bệnh và nước thải từ HTXLKT dẫn đến hệ thống XLNT của Trung tâm để xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT, cột A với hệ số  $K = 1.2$  đối với pH,  $\text{BOD}_5$  ( $20^\circ\text{C}$ ), COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Sunfua (tính theo  $\text{H}_2\text{S}$ ), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), Dầu mỡ động thực vật, Tổng hoạt độ phóng xạ  $\alpha$ , Tổng hoạt



độ phóng xạ  $\beta$  và hệ số  $K = 1$  đối với Tổng coliforms, Salmonella, Shigella và Vibrio cholera trước khi xả vào Sông Bé.

- Nước thải sau xử lý tại vị trí đầu nối giữ cống xả nước thải của Trung tâm y tế và hệ thống thoát nước chung của khu vực tại đường 01/6, có tọa độ như sau:

$X = 581.597$ ;  $Y = 1.310.890$  (VN2000, kinh tuyến trực  $106^{\circ}15'$ , múi chiều  $3^0$ ).

- Vị trí tại nguồn tiếp nhận:

$X = 581.951$ ;  $Y = 1.311.121$  (VN2000, kinh tuyến trực  $106^{\circ}15'$ , múi chiều  $3^0$ ).

### 1.3 Xử lý nước thải:

Các hoạt động phát sinh nước thải tại Trung tâm y tế khu vực Phước Long bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt từ hoạt động ăn uống, sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên, bệnh nhân, thân nhân của bệnh nhân thăm nuôi bệnh,...

+ Nước thải y tế từ khu khám điều trị ngoại trú, khu điều trị nội trú, ...

+ Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt và lò hấp khử khuẩn chất thải y tế

- Lưu lượng nước thải phát sinh tại Bệnh viện Đa khoa cao su Bình Long cụ thể như sau:

**Bảng 3. 1: Lưu lượng nước thải**

| STT | Nhu cầu cấp nước                                   | Đơn vị tính               | Lưu lượng nước thải |
|-----|----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------|
| 1   | Nước cấp cho hoạt động khám chữa bệnh nội trú      | m <sup>3</sup> /ngày      | 90                  |
| 2   | Nước cấp cho người thăm nuôi bệnh nhân             | m <sup>3</sup> /ngày      | 12                  |
| 3   | Nước cấp cho hoạt động khám chữa bệnh ngoại trú    | m <sup>3</sup> /ngày      | 6                   |
| 4   | Nước sinh hoạt của nhân viên, y bác sĩ             | m <sup>3</sup> /ngày      | 4,05                |
| 5   | Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò đốt y tế   | m <sup>3</sup> /ngày      | 0,5                 |
| 6   | Nước cấp cho hệ thống hấp khử khuẩn chất thải y tế | m <sup>3</sup> /ngày      | 1                   |
| 7   | Nước cấp cho thí nghiệm và rửa dụng cụ             | m <sup>3</sup> /ngày      | 3                   |
| 8   | Nước cấp cho vệ sinh các phòng bệnh – phòng khám   | m <sup>3</sup> /ngày      | 1                   |
| 9   | Nước cấp cho tưới cây                              | m <sup>3</sup> /ngày      | -                   |
| 10  | Nước cấp cho rửa đường                             | m <sup>3</sup> /ngày      | -                   |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>m<sup>3</sup>/ngày</b> | <b>117,55</b>       |

Các công trình xử lý nước thải đã được xây dựng tại Trung tâm y tế khu vực Phước Long cụ thể như sau:

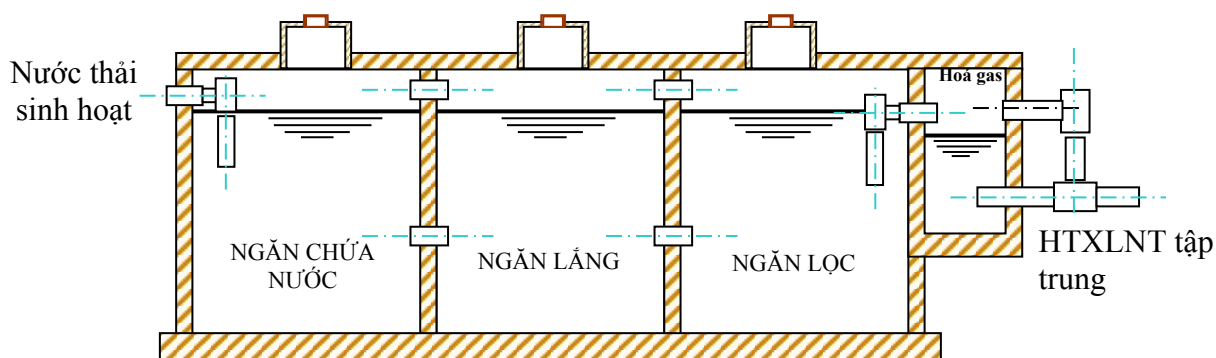
a) *Bồn tự hoại 03 ngăn*

- Công trình đã được xây dựng, lắp đặt: Hầm tự hoại 03 ngăn.

- Chức năng: Xử lý nước thải sinh hoạt.

- Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt: Hầm tự hoại thuộc loại công trình xử lý nước thải tại chỗ, quy trình xử lý như sau:

Nước thải tắm giặt, nước thải khám chữa bệnh theo đường ống thoát nước thải vào hệ thống xử lý nước thải của Trung tâm. Riêng đối với nước thải nhà vệ sinh sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, nước thải sau khi ra khỏi bể tự hoại sẽ được đầu nối với hệ thống xử lý nước thải 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của Bệnh viện để tiếp tục xử lý. Sơ đồ bể tự hoại được mô tả như sau:



**Hình 3. 3: Sơ đồ bể tự hoại**

**\* *Thuyết minh quy trình:***

+ Ngăn chứa và phân hủy kỵ khí: Có thể tích tối thiểu chiếm  $\frac{1}{2}$  tổng thể tích của hầm tự hoại, đây là ngăn tiếp nhận trực tiếp dòng thải. Thành phần, đặc tính của nước thải sinh hoạt là chứa nhiều chất hữu cơ, cặn lơ lửng hòa tan và không tan trong nước, chứa nhiều hàm lượng Nitơ và photpho tồn tại dưới các dạng hợp chất muối. Do đó, tại đây dưới tác động của trọng lực phân cặn có tỷ trọng lớn được lắng xuống đáy bể và giữ lại; các thành phần ô nhiễm sẽ được xử lý bằng các loại vi sinh vật yếm khí tồn tại dưới đáy bể, chúng phân hủy các hợp chất hữu cơ, các thành phần muối amoni thành các khí tự do, tách ra khỏi nước, làm giảm hàm lượng ô nhiễm từ 40% - 45%. Phần váng nổi tích lũy trên bề mặt cũng sẽ được tính toán và hút định kỳ cùng với lượng cặn đã phân hủy trong bể.

+ Ngăn lắng: Thể tích của ngăn lắng chiếm  $\frac{1}{4}$  tổng thể tích của hầm tự hoại. Dòng nước thải sau khi được xử lý kỵ khí tại ngăn chứa được dẫn vào ngăn lắng nhằm loại bỏ tiếp tục lượng chất rắn lơ lửng còn trong dòng thải và sinh ra từ quá trình phân hủy của vi sinh vật.

+ Ngăn lọc: Thể tích chiếm  $\frac{1}{4}$  tổng thể tích của hầm tự hoại. Tại đây, toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng còn lại trong nước thải được loại bỏ bằng vật liệu lọc.

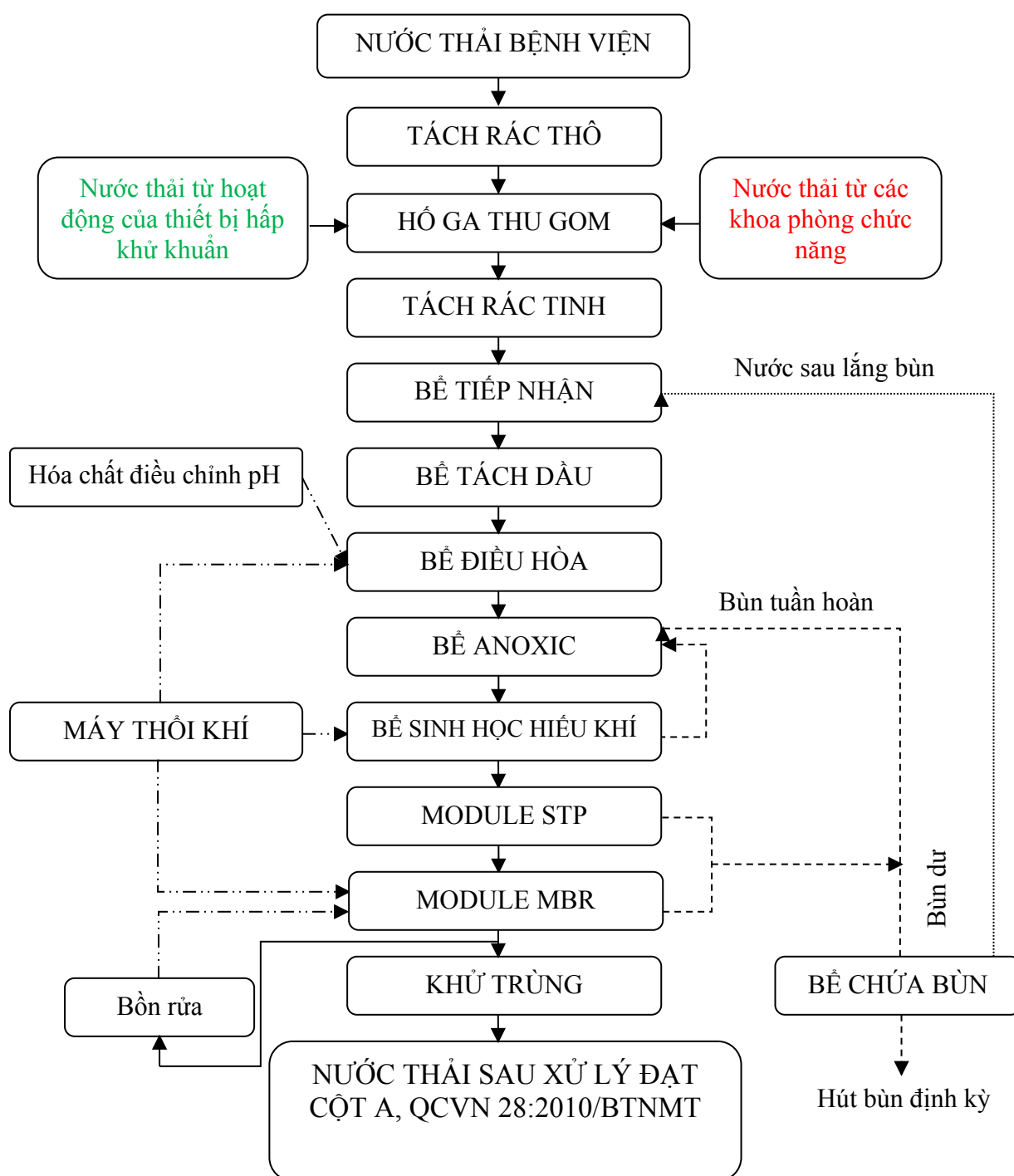
Nước thải vệ sinh sau khi qua bể tự hoại thì hàm lượng BOD, COD, SS giảm đáng kể. Lượng nước thải này sau khi được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại sẽ được dẫn về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

*b) Hệ thống xử lý nước thải tập trung*

*b.1) Chức năng của hệ thống xử lý nước thải tập trung:* thu gom và xử lý toàn bộ các loại nước thải phát sinh tại Trung tâm, đảm bảo nước thải được xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế (cột A, K = 1,2) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

*b.2) Công suất của hệ thống xử lý nước thải tập trung:* 200 m<sup>3</sup>/ngày-đêm

*b.3) Công nghệ xử lý nước thải:* Công nghệ sinh học kết hợp khử trùng - Quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Trung tâm y tế khu vực Phước Long được thể hiện trong sơ đồ sau:



**Hình 3. 4: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải tại Bệnh viện**

### ❖ ***Thuyết minh quy trình công nghệ:***

Nước thải từ bể tự hoại và từ quá trình hoạt động của Trung tâm y tế qua hệ thống thu gom nước thải sẽ được dẫn đến Hồ thu gom nước thải Trung tâm.

#### **Hồ thu gom**

Hồ thu gom đóng vai trò điều tiết các cao độ ống đầu vào. Từ hồ thu gom, nước thải sẽ được tách rác để loại bỏ các thành phần kích thước lớn trước khi bơm vào bể tiếp nhận.

#### **Bể tiếp nhận**

Tại bể tiếp nhận thiết bị lược rác tinh để tách các chất thải rắn có kích thước nhỏ trước khi chảy xuống bể tách dầu.

#### **Bể tách dầu**

Bể tách dầu có vai trò tách dầu bằng phương pháp trọng lực. Dầu mỡ qua hệ thống bẫy dầu sẽ được dẫn vào bể điều hòa.

Bể lắng sơ bộ có tác dụng giữ lại một phần cặn lơ lửng có trong nước thải.

#### **Bể điều hòa**

Bể điều hòa đóng vai trò điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải đầu vào, giảm tình trạng shock tải cho hệ thống xử lý sinh học sau này.

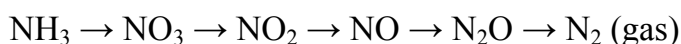
Tại bể điều hòa nước thải sẽ được bơm hóa chất điều chỉnh pH và tiến hành sục khí nhằm tránh quá trình lắng cặn. Nước thải từ bể điều hòa sẽ được bơm vào bể anoxic.

#### **Bể Anoxic**

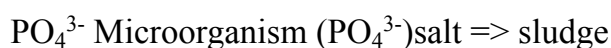
Khi nước thải được dẫn vào bể này, tại đây sẽ diễn ra các phản ứng Nitrat hóa và Photphorit. Trong bể Anoxic được trang bị máy khuấy chìm với nhiệm vụ khuấy trộn dòng nước liên tục với một tốc độ ổn định nhằm tạo ra môi trường thiếu oxy, giúp vi sinh vật thiếu khí phát triển. Ngoài ra, trong bể Anoxic còn được lắp đặt thêm hệ thống đệm sinh học để làm nơi trú ngụ cho hệ vi sinh vật. Hệ vi sinh vật thiếu khí sẽ bám dính vào bề mặt các đệm này để sinh trưởng, phát triển mạnh mẽ.

Trong quá trình xử lý sinh học thiếu khí tại bể Anoxic, chủng vi khuẩn Acinetobacter sẽ được tham gia vào nhằm hỗ trợ chuyển hóa các hợp chất hữu cơ chứa Photpho thành hợp chất mới loại bỏ hoàn toàn Photpho, giúp các vi sinh vật hiếu khí dễ dàng phân hủy hơn. Còn vi khuẩn Nitrosonas và Nitrobacter có chức năng hỗ trợ khử Nitrat hiệu quả. Các phản ứng được diễn ra theo phương trình sau:

Phản ứng Nitrat hóa:



Phản ứng Photphorit:



Nước thải sau khi xử lý sẽ được chảy vào bể sinh học hiếu khí.

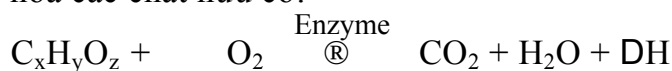
### **Bể sinh học hiếu khí**

Tại bể sinh học hiếu khí, vi sinh hiếu khí tiêu thụ các chất hữu cơ để phát triển, tăng sinh khối và làm giảm tải lượng ô nhiễm trong nước thải xuống mức thấp nhất.

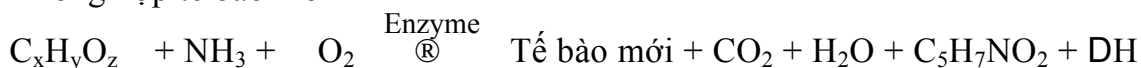
Ngoài ra, để đảm bảo hàm lượng oxy cũng như chất dinh dưỡng luôn đủ cho vi sinh vật tồn tại, phát triển - oxy sẽ được cấp liên tục vào bể 24/24 (nồng độ ôxy hòa tan trong nước thải ra khỏi bể lắng không được nhỏ hơn >2mg/l) còn dinh dưỡng sẽ được cấp định kỳ. Nước sau khi ra khỏi bể này, hàm lượng COD và BOD giảm 80-95%.

*Quá trình xử lý sinh học hiếu khí nước thải bao gồm các giai đoạn sau:*

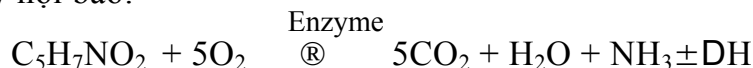
- Oxy hóa các chất hữu cơ:



- Tổng hợp tế bào mới



- Phân hủy nội bào:



*Tốc độ sử dụng ôxy hòa tan trong bể xử lý sinh học hiếu khí phụ thuộc vào:*

- Tỷ số giữa lượng thức ăn (chất hữu cơ có trong nước thải) và lượng vi sinh vật: F/M;

- Nhiệt độ;

- Tốc độ sinh trưởng và hoạt độ sinh lý của vi sinh vật;

- Nồng độ sản phẩm độc tích tụ trong quá trình trao đổi chất;

- Số lượng các chất cấu tạo tế bào;

- Hàm lượng ôxy hòa tan.

Nhóm vi sinh vật tồn tại trong hệ thống xử lý: Pseudomonas, Zoogloea, Achromobacter, Flavobacterium, Nocardia, Bdellovibrio, Mycobacterium, vi khuẩn nitrate hóa: Nitrosomonas and Nitrobacter. Thêm vào đó, là một số nhóm vi khuẩn sợi: Sphaerotilus, Beggiatoa, Thiobacillus, Leptothrix, and Geotrichum cũng tồn tại đồng thời.

Bùn tại bể sinh học hiếu khí sẽ được tuần hoàn về bể Anoxic và nước sẽ được bơm vào hệ thống Module STP.

### **Module STP**

Nước thải tại bể sinh học hiếu khí sau khi được bơm vào Module STP sẽ được lắng tại đây. Module STP là công nghệ lắng bùn nhanh, dưới tác động của trọng lực

bùn sẽ lắng xuống đáy và nước sẽ di chuyển lên trên. Nước sau quá trình lắng sẽ tự động chảy sang hệ thống Module MBR.

Bùn lắng tại đáy hệ thống sẽ được bơm tự động về bể chứa bùn.

### **Module MBR**

MBR là công nghệ xử lý mới với sự kết hợp giữa công nghệ màng với công nghệ xử lý nước thải theo phương pháp sinh học. Hệ thống MBR để tách pha rắn và pha lỏng trong module màng, thay thế cho bể lắng trong quá trình bùn hoạt tính thông thường. Do đó, bể lắng không còn cần thiết với hệ thống màng MBR. Hệ thống màng MBR có thể duy trì nồng độ MLSS cao và có thể tách hoàn toàn 100% pha rắn và lỏng.

Sự khác biệt giữa quá trình MBR và quá trình bùn hoạt tính thông thường, đồng thời những lợi ích của việc sử dụng màng MBR được trình bày dưới đây :

- Hệ thống màng MBR nhỏ gọn và bể lắng là không cần thiết.
- Bể phản ứng cũng nhỏ gọn đồng thời còn có thể duy trì nồng độ MLSS cao trong khoảng 5000 – 12000 mg/L
- Quá trình MBR cho phép hút nước sạch đã qua xử lý từ module màng được đặt ngập trong bể sinh học hiếu khí và nước đã xử lý có thể được dùng để lọc qua màng RO.
- Quá trình có sử dụng thêm chất vô cơ làm đông cho quá trình khử phospho, đơn giản và dễ dàng kiểm soát và duy trì dễ dàng, cho phép cải thiện đáng kể tốc độ loại bỏ phospho.

Bùn lắng tại đáy hệ thống sẽ được bơm tự động về bể chứa bùn.

### **Khử trùng**

Nước thải sau khi xử lý bằng phương pháp sinh học còn chứa khoảng  $10^3 - 10^6$  vi khuẩn trong 1ml, hầu hết các loại vi khuẩn này tồn tại trong nước thải không phải tất cả là vi trùng gây bệnh nhưng để bảo đảm an toàn thì nước phải được khử trùng và hóa chất thường dùng để khử trùng là dung dịch Chlorine. Khi cho dung dịch này vào nước, chất diệt trùng sẽ khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật và gây phản ứng với men bên trong của tế bào, làm phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt.

### **Bể chứa bùn**

Lượng bùn dư trong bể sinh học hiếu khí, Module STP và Module MBR sẽ được bơm vào bể chứa bùn. Bùn sau khi được bơm vào đáy bể và với thời gian lưu thích hợp, bùn sẽ tách làm 2 phần: phần bùn đặc lắng xuống đáy đạt hàm lượng chất rắn khoảng 2 – 3 % và được đưa sang thiết bị tách nước, phần nước trong ở trên sẽ được đưa về lại bể thu gom. Một lượng bùn sẽ được tuần hoàn về bể Anoxic để hỗ trợ quá trình xử lý nước thải. Lượng bùn còn lại sẽ được nhà thầu hút định kỳ và vận chuyển

đi xử lý đúng quy định.

➤ **Dòng bùn, bã, sau xử lý của hệ thống**

Bùn từ bể xử lý sinh học được đưa đến bể phơi bùn và bùn sẽ được xử lý như là chất thải nguy hại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, qua nhiều năm vận hành, lượng bùn phát sinh hầu như không đáng kể.

**Bảng 3. 2: Bảng tổng hợp các hạng mục công trình của HTXLNT**

| STT | HẠNG MỤC             | KÍCH THƯỚC (DxRxS) (m)                                              | Thể tích (m <sup>3</sup> ) | Thời gian lưu (giờ) | Cấu tạo                                                               |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1   | Hố ga thu gom        | 1,2 x 1,2 x 1,45                                                    | 2,088                      | 0,25                | Bê tông cốt thép, phủ sơn chống thấm                                  |
| 2   | Bể tiếp nhận         | 3 x 1,225 x 3,5                                                     | 12,86                      | 1,54                |                                                                       |
| 3   | Bể tách dầu          | 3 x 1,65 x 3,5                                                      | 17,33                      | 2,08                |                                                                       |
| 4   | Bể điều hòa          | 6,7 x 3 x 3,5                                                       | 70,35                      | 8,44                |                                                                       |
| 5   | Bể Anoxic            | 4,4 x 3 x 3,5                                                       | 46,20                      | 5,54                |                                                                       |
| 6   | Bể sinh học hiếu khí | 4,4 x 3,55 x 3,5                                                    | 54,67                      | 6,56                |                                                                       |
| 7   | Bồn Module STP       | Ø2,2 x 4,5                                                          | 17,10                      | 2,05                | Inox SUS 304                                                          |
| 8   | Bồn Module MBR       | Ø2,2 x 4,5                                                          | 17,10                      | 2,05                | Inox SUS 304                                                          |
| 9   | Bể khử trùng         | 3,5 x 1,2 x 1,4                                                     | 5,88                       | 0,71                | Bê tông cốt thép, phủ sơn chống thấm                                  |
| 10  | Bể chứa bùn (4 bể)   | (1,05 x 1,65 x 3,5) x 2<br>1,075 x 1,65 x 3,5<br>3,65 x 1,225 x 3,5 | 33,98                      | -                   |                                                                       |
| 11  | Nhà điều hành        | 4,2 x 4 x 4,6                                                       | -                          | -                   | Mái tole gợn sóng, tường gạch thẻ, trét xi măng, nền lót gạch ceramic |

(Nguồn: Trung tâm y tế khu vực Phước Long, 2025)

Sau xử lý, nước xả thải đạt chuẩn loại A, QCVN 28:2010/BTNMT được xả ra sông Bé (Theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 06/GP-UBND do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 31/01/2019). Với công suất của trạm xử lý nước thải đã được xây dựng đảm bảo xử lý nước thải cho bệnh viện hiện tại và tương lai.

Hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tại Trung tâm được đánh giá thông qua hiệu quả xử lý của một số chỉ tiêu phân tích đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý. Kết quả so sánh nồng độ giữa nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải được trình bày trong bảng sau :

**Bảng 3. 3: Kết quả so sánh nồng độ giữa nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải**

| STT | Thông số                      | Đơn vị              | Nước thải trước xử lý | Nước thải sau xử lý | Số lần giảm    | Hiệu suất xử lý (%) |
|-----|-------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|----------------|---------------------|
| 1   | pH                            | --                  | 5,14                  | 6,02                | Tăng 1,17 lần  | --                  |
| 2   | TSS                           | mg/l                | 124                   | 36,7                | Giảm 3,38 lần  | 74,2 %              |
| 3   | BOD <sub>5</sub>              | mgO <sub>2</sub> /l | 156                   | 30,5                | Giảm 5,11 lần  | 80,45 %             |
| 4   | COD                           | mgO <sub>2</sub> /l | 311                   | 59,6                | Giảm 5,22 lần  | 80,84 %             |
| 5   | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>  | mg/l                | 42,7                  | 21,6                | Giảm 1,98 lần  | 48,4 %              |
| 6   | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> | mg/l                | 8,23                  | 3,65                | Giảm 2,25 lần  | 55,65 %             |
| 7   | Amoni                         | mg/l                | 62,7                  | 4,77                | Giảm 13,14 lần | 92,4 %              |

**Nhận xét:** Qua số liệu thống kê ở trên cho thấy, hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải ngoài NO<sub>3</sub><sup>-</sup> (48,4 %) và PO<sub>4</sub><sup>3-</sup> (55,65 %) ở mức trung bình thì các chỉ tiêu khác đều có hiệu quả xử lý ở mức cao lên đến 92,4 % (Amoni). Như vậy, công nghệ xử lý nước thải đang áp dụng tại bệnh viện hoạt động hiệu quả và đã xử lý triệt để các chất ô nhiễm có trong nước thải.





**Hình 3. 5: Hình ảnh hiện trạng trạm xử lý nước thải tập trung của Trung tâm Y tế khu vực Phước Long công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm**

*b.4) Chế độ vận hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung*

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 60 m<sup>3</sup>/ngày-đêm tại Bệnh viện Đa khoa cao su Bình Long hoạt động liên tục. Tuy nhiên, trong thực tế một số thời điểm nước thải phát sinh quá ít nên chỉ duy trì nuôi vi sinh không thường xuyên bơm nước từ bể thu gom về các công trình đơn vị của hệ thống xử lý nước thải.

*b.5) Các loại hóa chất và chế phẩm sinh học sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải tập trung*

- NaOCl (dạng dung dịch 30%): Trung bình khoảng 1 kg/tháng.

*b.6) Yêu cầu về quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý*

Chất lượng nước thải sau xử lý của Trung tâm Y tế khu vực Phước Long được áp dụng theo QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế, cột A (k = 1,2).

## **2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:**

### **2.1. Biện pháp quản lý nhằm giảm thiểu bụi, khí thải**

Đối với bụi phát sinh từ các phương tiện giao thông: Bố trí khu vực để xe khách và xe nhân viên, đảm bảo thuận tiện cho công tác khám chữa bệnh, cấp cứu, Bê tông hóa sân bãi, đường giao thông nội bộ nhằm giảm thiểu được bụi cuốn lên từ mặt đường, Trung tâm thường xuyên quét dọn, tưới nước đường vận chuyển và sân bãi, đặc biệt là những ngày nắng nóng nhằm hạn chế lượng bụi phát sinh vào không khí.

Thường xuyên dọn dẹp vệ sinh nhà vệ sinh, khu điều trị của bệnh nhân và thu gom

rác để tránh gây mùi, vi khuẩn gây bệnh phát triển.

Để giảm thiểu mùi do các chất hữu cơ bay hơi sử dụng trong công tác khám chữa bệnh, Trung tâm bố trí phòng ốc thông thoáng, có các biện pháp thông gió tự nhiên và cưỡng bức (dùng quạt, máy lạnh...) nên các chất gây mùi không tích tụ lâu. Ngoài ra, các hóa chất khi chưa sử dụng hết cũng được lưu trữ đúng quy định.

Để tránh ảnh hưởng của rác thải phát sinh, khu vực lưu trữ được bố trí cách xa khu khám chữa bệnh, đồng thời rác thải được phân loại và bao bọc cẩn thận.

Đối với máy phát điện dự phòng, Trung tâm sử dụng 02 máy phát điện dự phòng công suất mỗi máy là 60 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh  $\leq 0,05\%$  mức độ tiêu thụ nhiên liệu khoảng 10,6 lít dầu DO/h, tương đương 10,07 kg/h (tỷ trọng dầu DO là 0,95 kg/lít), lượng khí thải đốt cháy 1kg DO là 38m<sup>3</sup>/kg, vậy lưu lượng khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng là 382,66 m<sup>3</sup>/h. Tuy nhiên, do chỉ sử dụng tạm thời khi mất điện và được đặt ở vị trí cách biệt, trang bị ống khói  $\phi 100$ , cao 5 m nên không ảnh hưởng đáng kể đến nhân viên cũng như người nhà và bệnh nhân.

Với bức xạ phòng X-quang: Trung tâm xây dựng hệ thống che chắn bức xạ bằng chì. Trang bị các phương tiện cá nhân cho nhân viên y tế như liều kế cá nhân, khẩu trang,...

Ngoài ra, trồng cây xanh để hạn chế sự lan truyền bụi, ồn, khí thải ra xung quanh, đồng thời góp phần tạo cảnh quan môi trường cho khu vực Trung tâm.

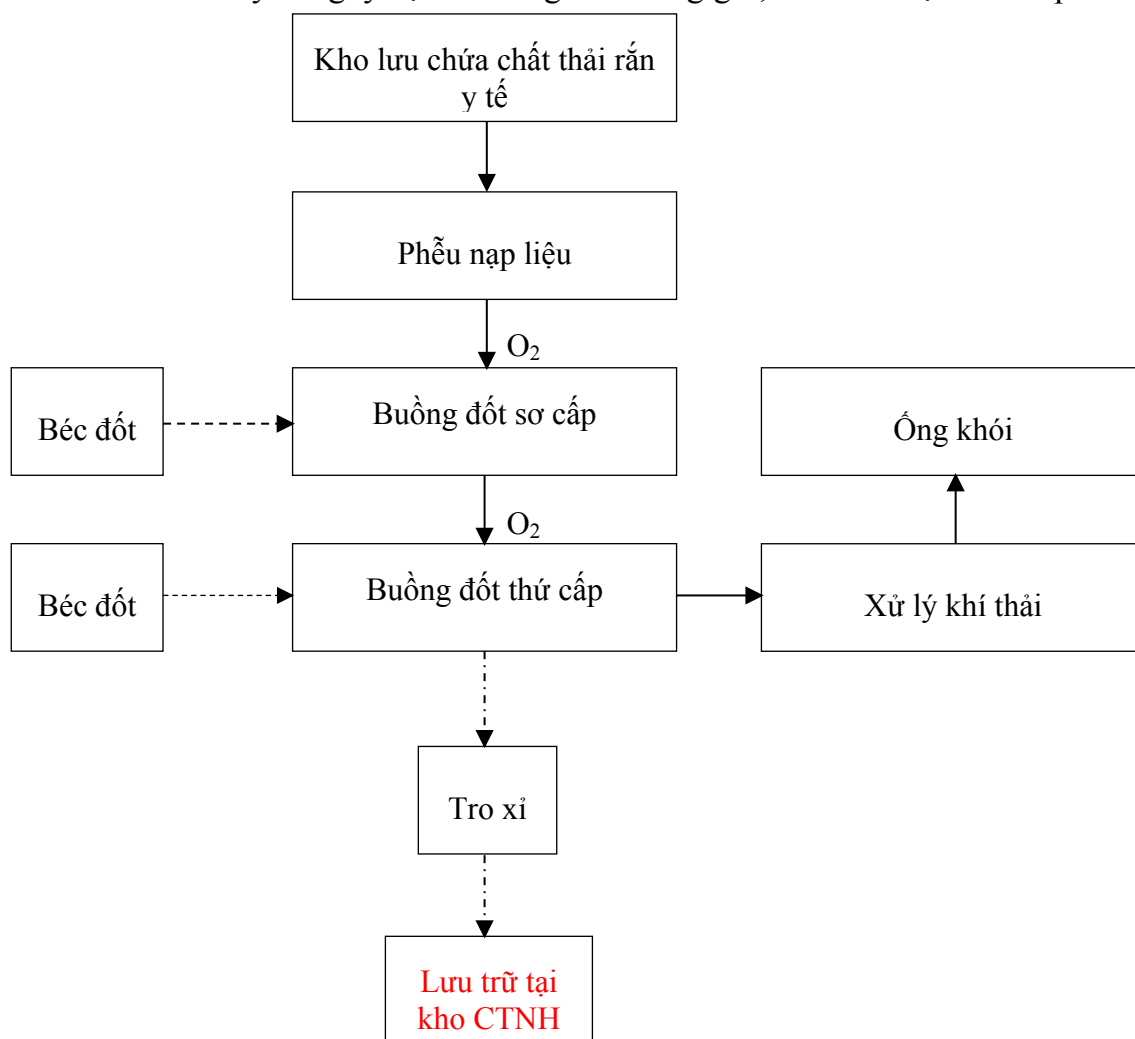
## **2.2. Biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí**

### ***Xử lý khí thải của Lò đốt chất thải y tế***

Lò đốt chất thải y tế công suất 30 kg/giờ được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải đồng bộ với công nghệ lò đốt có lưu lượng dòng khí là 540 m<sup>3</sup>/h, hệ thống xử lý khí thải sử dụng phương pháp hấp thụ để xử lý, áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế và theo ống khói (ống thoát khí có đường kính 290mm, cao 8 m) thoát ra môi trường tiếp nhận (Tọa độ X = 581.581,1; Y = 1.310.995,1).

Dự án Lò đốt rác thải y tế tại Trung tâm Y tế khu vực Phước Long được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long quy mô 200 giường bệnh tại Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 21/01/2016. Các thiết bị xử lý khí thải được lắp đặt cùng với hệ thống lò đốt đã chứng nhận và kiểm định phù hợp với quy định kỹ thuật tại “QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế”. Lò đốt đã được sửa chữa, cải tạo lại vào năm 2022.

Lò đốt chất thải y tế nguy hại với công suất 30kg/giờ, theo chế độ đốt 2 cấp.



**Hình 3. 6: Quy trình công nghệ của lò đốt chất thải y tế**

Lò xử lý rác thải được thiết kế 1 buồng có 2 vùng đốt. Tại vùng đốt sơ cấp, rác thải được đốt với chế độ thiếu khí, sản phẩm tạo ra chủ yếu là CO và  $C_xH_y$ . Nhiệt độ buồng sơ cấp được duy trì trong khoảng 500-700°C, rác được đưa vào thủ công trên hệ thống ghi lò làm bằng thép. Một mẻ đốt khoảng 30 kg/giờ. Ngọn lửa của vòi đốt được bố trí dưới ghi, ngay trên chỗ chứa tro. Việc này nhằm mục đích đốt hết rác thải, kể cả lượng rác thải chưa cháy trên ghi rơi xuống buồng chứa tro. Nhiên liệu dùng để đốt là dầu DO (khoảng 20 lit dầu/giờ). Khí thải tiếp tục được đốt tại vùng đốt thứ cấp (phía trên lò) để tiếp tục đốt lượng khí thải phát sinh, buồng thứ cấp > 1000 °C. Vùng đốt thứ cấp có nhiệm vụ đốt tiếp để tiêu hủy hoàn toàn các thành phần hữu cơ hiện diện trong khí thải từ vùng đốt sơ cấp (phía dưới lò). Khí thải từ lò đốt được thải trực tiếp ra môi trường bên ngoài qua ống khói cao 8 m, đường kính 0,29m. Bụi được xử lý triệt để khi qua tháp dập bụi theo phương pháp rửa khí ly tâm, khí thải ra khí sạch, không mùi, không màu, đạt cột B, QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế.

Các thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình và thiết bị hệ thống xử lý khí thải lò đốt rác y tế như bảng sau:

**Bảng 3. 4: Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị hệ thống xử lý khí thải lò đốt rác y tế**

| STT | HẠNG MỤC                                                                                                 | ĐƠN VỊ   | SỐ LƯỢNG | NĂM SẢN XUẤT | TÌNH TRẠNG                    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--------------|-------------------------------|
| 1   | Máy chính                                                                                                | Máy      | 1        | 2009         | Đã sửa chữa, cải tạo năm 2022 |
| 2   | Buồng đốt (gồm buồng đốt sơ cấp và buồng đốt thứ cấp)                                                    | Bộ       | 1        | 2009         |                               |
| 3   | Đầu đốt                                                                                                  | Cái      | 2        | 2009         |                               |
| 4   | Hệ thống thu gom tro bụi trong buồng xử lý khí (Cyclon)                                                  | Hệ thống | 1        | 2009         |                               |
| 5   | Hệ thống điều khiển khí                                                                                  | Hệ thống | 1        | 2009         |                               |
| 6   | Ống khói (Có hệ thống kiểm tra khí thải và thu hồi khí thải chưa xử lý hết quay trở lại buồng xử lý khí) | Cái      | 1        | 2009         |                               |
| 7   | Hệ thống quạt gió tiếp ứng cung cấp khí trong quá trình đốt                                              | Hệ thống | 1        | 2009         |                               |
| 8   | Bộ điều khiển tự động                                                                                    | Bộ       | 1        | 2009         |                               |
| 9   | Thùng chứa dầu DO                                                                                        | Thùng    | 1        | 2009         |                               |
| 10  | Thùng chứa nước                                                                                          | Thùng    | 1        | 2009         |                               |
| 11  | Thiết bị an toàn cho hệ thống                                                                            | Bộ       | 1        | 2009         |                               |
| 12  | Đồng hồ đo nhiệt độ + đầu cảm ứng nhiệt bên trong buồng đốt                                              | Cái      | 1        | 2009         |                               |

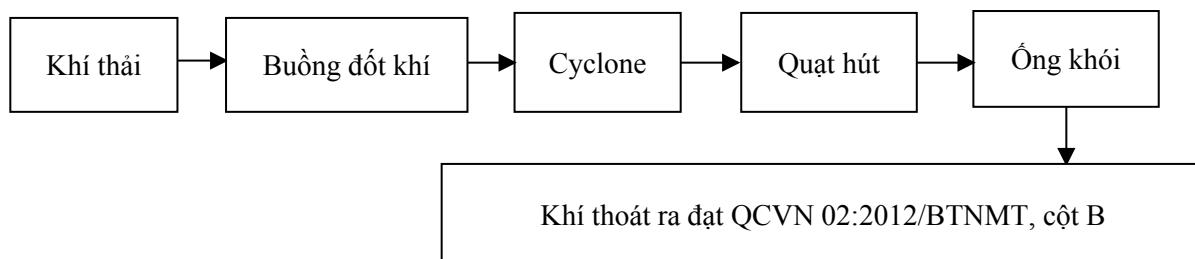
(Nguồn: Trung tâm y tế khu vực Phước Long, 2025)





**Hình 3. 7: Hình ảnh hiện trạng lò đốt rác thải y tế**

Lò đốt chất thải y tế được lắp đặt phía sau của Bệnh viện, nằm cuối hướng gió. Khí thải từ lò đốt được xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải lò đốt, như sơ đồ :



**Hình 3. 8: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò đốt**

Khí thải sau khi ra khỏi buồng đốt sơ cấp sẽ được đốt lại một cách an toàn ở buồng đốt thứ cấp với việc nạp thêm không khí từ bên ngoài vào. Khí thải từ quá trình đốt được dẫn qua hệ thống tháp xử lý khí sau đó thải ra môi trường. Đây là công nghệ tiên tiến đảm bảo các yêu cầu về mặt môi trường. Tuy nhiên chất lượng khí thải ra môi trường còn phụ thuộc vào quá trình vận hành, vì vậy chủ dự án cần:

+ Nghiêm túc thực hiện quy trình xử lý chất thải và khí thải từ lò đốt chất thải y tế theo đúng quy trình công nghệ của hệ thống.

+ Bố trí nhân lực có trình độ, kỹ năng phù hợp để vận hành hệ thống.

+ Bố trí thời gian đốt chất thải phù hợp, tránh đốt chất thải vào những thời điểm tập trung đông bệnh nhân và người khám chữa bệnh.

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo trì hệ thống.

**Bảng 3. 5: Hạng mục xử lý khí thải từ lò đốt**

| TT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật                                                                  | Cấu tạo                                        | Số lượng |
|----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|
| 1  | Cyclone      | 03 lớp, không gỉ, chịu nhiệt<br>Vận tốc: 10m/s<br>Kích thước: Φ580 x 1370 cao (mm) | Bên trong SS41 x 6.0T<br>Bên ngoài SS41 x 4.5T | 01       |
| 2  | Ống khói     | Kích thước: Φ290 x 8000 cao (mm)<br>Có lỗ để kiểm tra khí thải: Φ100               | SUS304x2T                                      | 01       |
| 3  | Quạt hút     | Công suất: 2HP<br>Điện nguồn: 380V-50Hz                                            | SUS304                                         | 01       |

(Nguồn: Trung tâm y tế khu vực Phước Long, 2025)

Căn cứ vào kết quả quan trắc khí thải sau xử lý của lò đốt định kỳ năm 2024 cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải đều đạt QCVN 02:2012/BTNMT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế*). Điều này cho thấy hệ thống xử lý khí thải lò đốt của Trung tâm đang hoạt động tốt, đảm bảo hiệu quả xử lý đạt quy chuẩn cho phép. Trung tâm sẽ tiếp tục duy trì hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò đốt và định kỳ bảo trì, bảo dưỡng để đảm bảo hiệu quả xử lý theo đúng quy định.

**Bảng 3. 6: Kết quả phân tích mẫu khí thải sau xử lý của Trung tâm tháng 11/2024**

| STT | Thông số                       | Đơn vị             | Kết quả       | QCVN<br>02:2012/BTNMT |
|-----|--------------------------------|--------------------|---------------|-----------------------|
|     |                                |                    | 16.06.KT01    | Cột B                 |
| 1.  | Bụi <sup>(*)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | 44,5          | 115                   |
| 2.  | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | 0             | 300                   |
| 3.  | NO <sub>x</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | 2             | 300                   |
| 4.  | CO <sup>(*)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | 122           | 200                   |
| 5.  | HCl <sup>(*)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH (MDL=0,2) | 50                    |
| 6.  | Hg <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0001        | 0,5                   |
| 7.  | Cd <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | <0,0075       | 0,16                  |
| 8.  | Pb <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | <0,015        | 1,2                   |

(Nguồn: Kết quả phân tích mẫu khí thải của Trung tâm tháng 11/2024)

**Bảng 3. 7: Danh mục máy móc và thiết bị cho hệ thống xử lý chất thải rắn bằng phương pháp hấp tiết trùng bằng hơi nước bão hòa ở nhiệt độ cao kết hợp với nghiền cắt**

| STT | HẠNG MỤC | ĐƠN VỊ | SỐ LƯỢNG | NĂM SẢN XUẤT | TÌNH TRẠNG |
|-----|----------|--------|----------|--------------|------------|
|-----|----------|--------|----------|--------------|------------|

|   |                                                                                                                                                                        |          |   |      |     |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---|------|-----|
| 1 | Thiết bị khử khuẩn rác thải<br>- Máy chính: 01 cái<br>- Phụ kiện kèm theo:<br>+ Thùng hấp rác chuyên dụng: 02 cái<br>+ Xe vận chuyển thùng hấp rác chuyên dụng: 02 cái | Bộ       | 1 | 2017 | 90% |
| 2 | Thiết bị nâng thùng rác thải<br>Tải trọng nâng: $\geq 100\text{kg}$<br>Tốc độ nâng: $\geq 10\text{cm/s}$                                                               | Bộ       | 1 | 2017 | 90% |
| 3 | Thiết bị nghiền rác thải<br>Công suất điện tiêu thụ: $\leq 11\text{kW}$<br>Công suất nghiền: $\geq 95\text{kg/h}$                                                      | Bộ       | 1 | 2017 | 90% |
| 4 | Máy rửa dụng cụ cao áp<br>Lưu lượng nước: 230-560 l/giờ<br>Công suất: $\leq 3,1\text{kW}$                                                                              | Cái      | 1 | 2017 | 90% |
| 5 | Hệ thống hút và khử mùi<br>Lưu lượng hút lớn nhất: $\geq 3.650\text{ m}^3/\text{h}$<br>Công suất tiêu thụ: $\leq 550\text{W}$                                          | Hệ thống | 1 | 2017 | 90% |

(Nguồn: Trung tâm y tế khu vực Phước Long, 2025)

### 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

#### a. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong năm 2024 khoảng 31,68 tấn/năm, tương đương khoảng 120 kg/ngày, các nguồn phát sinh chủ yếu từ:

- Nhà bếp, sinh hoạt của bệnh nhân trong thời gian hoạt động của bệnh viện.
- Rác phân hủy chiếm 70% là các chất hữu cơ như thức ăn thừa, gỗ, giấy loại.
- Rác không phân hủy được hay khó phân hủy chiếm 30%, bao gồm thủy tinh, túi nylon, nhựa, cao su, sành sứ, vỏ đồ hộp, kim loại.....
- Rác thải được chứa trong các thùng chứa nhựa có nắp loại 30 lít đặt tại buồng bệnh, buồng kỹ thuật và các thùng xanh nhựa hoặc thép có nắp đậy dung tích 60 lít tại những nơi phát sinh nguồn thải như sảnh chờ, đường nội bộ, sau đó được phân loại thành rác thải không tái chế được và rác thải tái chế được.

- Chất thải rắn không tái chế được gồm rác hữu cơ (lá cây, thức ăn thừa, rau củ, ...) và rác vô cơ (túi nylon; xương động vật, sứ,...) và Chất thải rắn tái chế được gồm



vỏ hộp, chai nhựa, túi nhựa, giấy báo, bìa.... được thu gom và hợp đồng với đơn vị chức năng tại địa phương để thu gom và xử lý, lượng chất thải rắn sinh hoạt này sẽ được thu gom hàng ngày trong tuần (từ 19h30 – 21h30 trong ngày). Trung tâm đã ký Hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt với Xí nghiệp công trình đô thị thị xã Phước Long theo Hợp đồng dịch vụ số 13a/2025/HĐKT ngày 02/01/2025 về việc thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt (*đính kèm tại phụ lục A của Báo cáo*).



**Hình 3. 9: Thùng chứa rác thải sinh hoạt được bố trí trong khuôn viên Trung tâm y tế hiện hữu**

***b. Đối với chất thải rắn từ hoạt động khám, chữa bệnh (chất thải rắn y tế thông thường)***

Khối lượng CTR y tế thông thường phát sinh tại Trung tâm trung bình khoảng 7,8 tấn/năm, tương đương khoảng 21,67 kg/ngày. Thành phần CTR y tế thông thường gồm: Nhựa (*chai truyền dịch, chai nước...*), giấy (*thùng cát tông, vỏ hộp thuốc, bao bì giấy...*), thủy tinh (*vỏ lọ thuốc, vỏ chai dịch...*).



**Bảng 3. 8: Khối lượng, chủng loại chất thải rắn y tế thông thường**

| TT          | Loại chất thải                                                                                                                                                    | Khối lượng (kg/năm) |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>A</b>    | <b>Chất thải tái sử dụng và tái chế</b>                                                                                                                           |                     |
| 1           | Giấy, báo, bìa, thùng các-tông, vỏ hộp thuốc và các vật liệu giấy                                                                                                 | 873,6               |
| <b>B</b>    | <b>Chất thải không tái sử dụng và không tái chế</b>                                                                                                               |                     |
| 1           | Các chai nhựa đựng thuốc, hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất.                                               | 920,4               |
| 2           | Các chai dịch truyền nhựa, dây truyền dịch, bơm tiêm nhựa (không bao gồm đầu sắc nhọn), vật liệu nhựa khác                                                        | 1.092               |
| 3           | Các chai dịch truyền nhựa, dây truyền dịch, bơm tiêm nhựa (không bao gồm đầu sắc nhọn), vật liệu nhựa khác đã xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường | 1.638               |
| 4           | Các vỏ chai, lọ, lọ thuốc thủy tinh thải bỏ                                                                                                                       | 3.276               |
| <b>TỔNG</b> |                                                                                                                                                                   | <b>7.800</b>        |

(Nguồn: Trung tâm y tế khu vực Phước Long, 2025)

Hiện nay, tất cả các loại CTR y tế thông thường được phân loại và xử lý như sau:

- CTR y tế thông thường tái chế được: gồm Giấy, báo, bìa, thùng các-tông, vỏ hộp thuốc và các vật liệu giấy sẽ được thu gom và bán phế liệu.

- CTR y tế thông thường không tái chế được: gồm Các chai nhựa đựng thuốc, hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất, các chai dịch truyền nhựa, dây truyền dịch, bơm tiêm nhựa (không bao gồm đầu sắc nhọn), Các chai dịch truyền nhựa, dây truyền dịch, bơm tiêm nhựa (không bao gồm đầu sắc nhọn), vật liệu nhựa khác đã xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, Các vỏ chai, lọ, lọ thuốc thủy tinh thải bỏ,...được thu gom, lưu trữ tạm thời tại kho chứa chất thải rắn y tế thông thường diện tích là 20,9 m<sup>2</sup>, trong kho bố trí các thùng chứa bằng nhựa, dung tích 120 lít có nắp đậy, cấu tạo của kho: Nền bê tông, tường bê tông gạch thẻ, mái lợp tôn, cửa ra vào bằng khung sắt. Khối lượng CTR này phát sinh Trung tâm sẽ tự xử lý bằng lò đốt chất thải y tế, xỉ và tro sau khi đốt được thu gom và giao cho (Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc xem lại mục này) xử lý.

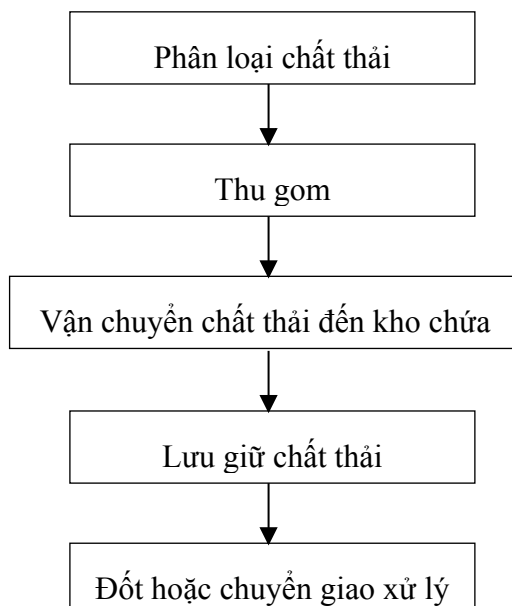
Bùn thải: Đối với bùn thải từ bể tự hoại sẽ được lưu trữ ngay trong bể. Trong quá trình vận hành, chủ dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành hút đi xử lý định kỳ.



**Hình 3. 10: Nhà lưu giữ chất thải y tế thông thường hiện hữu**

#### **4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại**

Công tác quản lý, xử lý chất thải nguy hại tại Trung tâm y tế khu vực Phước Long được thể hiện trong sơ đồ sau:



**Hình 3. 11: Quy trình quản lý, xử lý chất thải nguy hại**

Khối lượng chất thải phát sinh và phương án xử lý được trình bày cụ thể dưới các bảng sau:

**Bảng 3. 9: Khối lượng chất thải y tế nguy hại đăng ký tự xử lý (ước tính)**

| STT         | Tên chất thải                                       | Mã CTNH  | Khối lượng (kg/năm) | Phương án xử lý | Trạng thái tồn tại |
|-------------|-----------------------------------------------------|----------|---------------------|-----------------|--------------------|
| 1           | Chất hàn răng almagam thải                          | 13 01 04 | 12                  | Đốt             | Rắn                |
| 2           | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | 13 01 01 | 7.000               | Đốt             | Lỏng/rắn           |
| <b>Tổng</b> |                                                     |          | <b>5.428,5</b>      |                 |                    |

(Nguồn: Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 70.000230.T của Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long, 2016)

**Bảng 3. 10: Khối lượng CTNH phát sinh trong các năm gần nhất**

| STT | Tên chất thải                                                                                           | Mã CTNH  | Khối lượng phát sinh theo chứng từ CTNH (kg) |          | Khối lượng phát sinh theo sổ đăng ký chủ nguồn thải (kg/năm) | Trạng thái tồn tại thông thường |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|     |                                                                                                         |          | Năm 2023                                     | Năm 2024 |                                                              |                                 |
| 1   | Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại                                                              | 08 02 04 | 10                                           | 12       | 12                                                           | Rắn                             |
| 2   | Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại                                                                | 12 01 05 | 350                                          | 600      | 500                                                          | Rắn                             |
| 3   | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải                               | 12 06 05 | 1.500                                        | 2.000    | 2.000                                                        | Lỏng                            |
| 4   | Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại                                                   | 13 01 02 | 120                                          | -        | 180                                                          | Rắn                             |
| 5   | Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải                                                 | 13 01 03 | 80                                           | 100      | 110                                                          | Rắn                             |
| 6   | Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...) | 13 03 02 | 08                                           | 15       | 10                                                           | Rắn                             |
| 7   | Bóng đèn huỳnh                                                                                          | 16 01 06 | 35                                           | 20       | 36                                                           | Rắn                             |

| STT         | Tên chất thải                                                                 | Mã CTNH  | Khối lượng phát sinh theo chứng từ CTNH (kg) |              | Khối lượng phát sinh theo sổ đăng ký chủ nguồn thải (kg/năm) | Trạng thái tồn tại thông thường |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|             |                                                                               |          | Năm 2023                                     | Năm 2024     |                                                              |                                 |
|             | quang thải                                                                    |          |                                              |              |                                                              |                                 |
| 8           | Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại | 19 05 02 | 450                                          | -            | 480                                                          | Rắn/lỏng                        |
| 9           | Pin, ắc quy chì thải                                                          | 16 01 06 | 02                                           | 05           | 06                                                           | Rắn                             |
| <b>Tổng</b> |                                                                               |          | <b>2.555</b>                                 | <b>2.752</b> | <b>3.334</b>                                                 |                                 |

(Nguồn: Trung tâm y tế khu vực Phước Long, 2023-2024)

(Thực tế qua chứng từ giao nhận CTNH của Trung tâm với Công ty CP Môi trường Việt Úc xe lại mục này )trong 02 năm gần nhất thì lượng chất thải rắn y tế của dự án phát sinh lớn nhất khoảng 2.752 kg/năm, trong đó lượng xỉ và tro đáy có các thành phần nguy hại khoảng 600 kg/năm thì khối lượng chất thải y tế đầu vào khoảng 7.500 kg/năm (lượng tro xỉ chiếm 8%), tương đương khoảng 20,5 kg/ngày. Như vậy, lò đốt chất thải y tế công suất 30 kg/h đảm bảo đáp ứng được nhu cầu xử lý chất thải rắn y tế phát sinh hằng ngày.

#### ➤ Bùn sinh ra từ hệ thống xử lý nước thải

Lượng bùn sinh ra từ HTXLNT được đưa đến bể chứa bùn sau đó được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý. Khi bể chứa bùn có dấu hiệu đầy sẽ định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định. Phần nước thu được từ bể thu bùn sẽ được dẫn trở lại bể tiếp nhận để tiếp tục xử lý.

Bùn từ quá trình xử lý nước thải chủ yếu là các bùn trong các module STP và module MBR của hệ thống xử lý nước thải. Lượng bùn này được dự báo như sau:

$$G = Q \times (0,8.SS + 0,3.BOD_5)/103 \quad (\text{kg/ngày})$$

(Nguồn: Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp -Tính toán thiết kế công trình - Nguyễn Phước Dân, Lâm Minh Triết, Nguyễn Thanh Hùng -Tháng 02/2004)

Trong đó:

- Q: lưu lượng nước thải m<sup>3</sup>/ngày, Q = 45,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- SS: Lượng cặn lơ lửng có trong nước thải của dự án (mg/l hoặc g/m<sup>3</sup>), SS = 5 mg/L
- BOD<sub>5</sub>: Lượng chất hữu cơ được khử (mg/l hoặc g/m<sup>3</sup>), BOD<sub>5</sub> = 12 mg/L
- Vậy lượng bùn sinh ra là:

$$G = 45,5 \times (0,8 \times 5 + 0,3 \times 12) / 103 = 3,36 \text{ kg/ngày} \approx 1.225 \text{ kg/năm}$$

#### **4.1. Công trình lưu trữ chất thải nguy hại**

##### ***a) Thiết bị, thùng chuyên dụng lưu trữ chất thải nguy hại***

###### ***a.1) Chất thải lây nhiễm***

- Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn:

+ Loại thùng chứa: túi nilon màu vàng, 50 thùng chuyên dụng màu vàng thể tích 30 lít.

+ Thời gian lưu giữ chất thải tối đa tại khoa là 24 giờ. Sau khi chuyển xuống nhà chứa chất thải của bệnh viện được lưu giữ tối đa là 48 giờ.

- Chất thải lây nhiễm sắc nhọn:

+ Loại thùng chứa: Hộp chuyên dụng màu vàng thể tích 5 lít. Số lượng là 10 hộp.

+ Thời gian lưu giữ tối đa: Tại khoa và bệnh viện là 48 - 72 giờ. Hộp đựng vật sắc nhọn được chuyển đi tiêu hủy cùng với chất thải sắc nhọn khi đã đầy tới mức 2/3 hộp.

###### ***a.2) Chất thải nguy hại nhưng không lây nhiễm***

- Loại thùng chứa: Thùng chuyên dụng màu đen.

- Thời gian lưu giữ tối đa là 01 tuần.

##### ***b) Nhà kho chứa chất thải nguy hại***

Nhà kho chứa chất thải nguy hại tại Trung tâm cơ bản đáp ứng các quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế, Thông tư số 22/2014/TT-BKHCN ngày 25/08/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ, cụ thể như sau:

- Diện tích: 28,27 m<sup>2</sup>, chia làm 02 khu vực, một nửa là khu vực chứa chất thải nguy hại chuyển giao, một nửa là khu vực chứa chất thải đăng ký tự xử lý.

- Phần mái: mái lợp tole. Đảm bảo CTNH lưu chứa bên trong không tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng và nước mưa.

- Phần nền: Nền gạch men, tường xây gạch trét xi măng thuận tiện cho việc vệ sinh. Nền nhà kho cao đảm bảo không bị ngập nước, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, không bị chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

- Nhà kho chứa chất thải nguy hại đặt 10 thùng chứa riêng biệt, phục vụ lưu trữ riêng biệt cho từng loại chất thải hoặc nhóm chất thải có cùng tính chất và có tên loại chất thải, mã số chất thải nguy hại (CTNH), có dụng cụ PCCC theo đúng quy định về PCCC và có vật liệu hấp thu trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH dạng lỏng.

Â Công tác phân loại, thu gom, bố trí bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa các loại chất thải y tế tại Bệnh viện đã thực hiện theo đúng quy định tại các Điều 4, 5, 6, và Điều 7 của Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

#### 4.2. Công trình xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm như: Bóng đèn huỳnh quang, pin, hộp mực thải, tro xỉ... được xử lý theo đúng quy định; Trung tâm đã ký Hợp đồng kinh tế Công ty Cổ phần Công nghệ An Huy về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm.

- Chất thải lây nhiễm sắc nhọn (loại A - Chất thải lây nhiễm có thể gây ra các vết cắt hoặc xuyên thủng bao gồm: kim tiêm; bơm liên kim tiêm; đầu sắc nhọn của dây truyền; kim chọc dò; kim châm cứu; lưỡi dao mổ; đinh, cưa dùng trong phẫu thuật và các vật sắc nhọn khác) được đưa về Thiết bị hấp khử khuẩn tại Trung tâm y tế khu vực Phước Long để xử lý.

- Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn (loại B - Chất thải thấm, dính, chứa máu hoặc dịch sinh học của cơ thể; các chất thải phát sinh từ buồng bệnh cách ly) được đưa về Thiết bị hấp khử khuẩn tại Trung tâm y tế khu vực Phước Long để xử lý.

- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao (loại C - Mẫu bệnh phẩm, dụng cụ đựng, dính mẫu bệnh phẩm, chất thải dính mẫu bệnh phẩm phát sinh từ các phòng xét nghiệm...) được đưa về Lò đốt rác thải y tế tập trung tại Trung tâm y tế khu vực Phước Long để xử lý.

- Chất thải giải phẫu (loại D - Mô, bộ phận cơ thể người thải bỏ và xác động vật thí nghiệm) được đưa về Lò đốt rác thải y tế tập trung tại Trung tâm y tế khu vực Phước Long để xử lý.

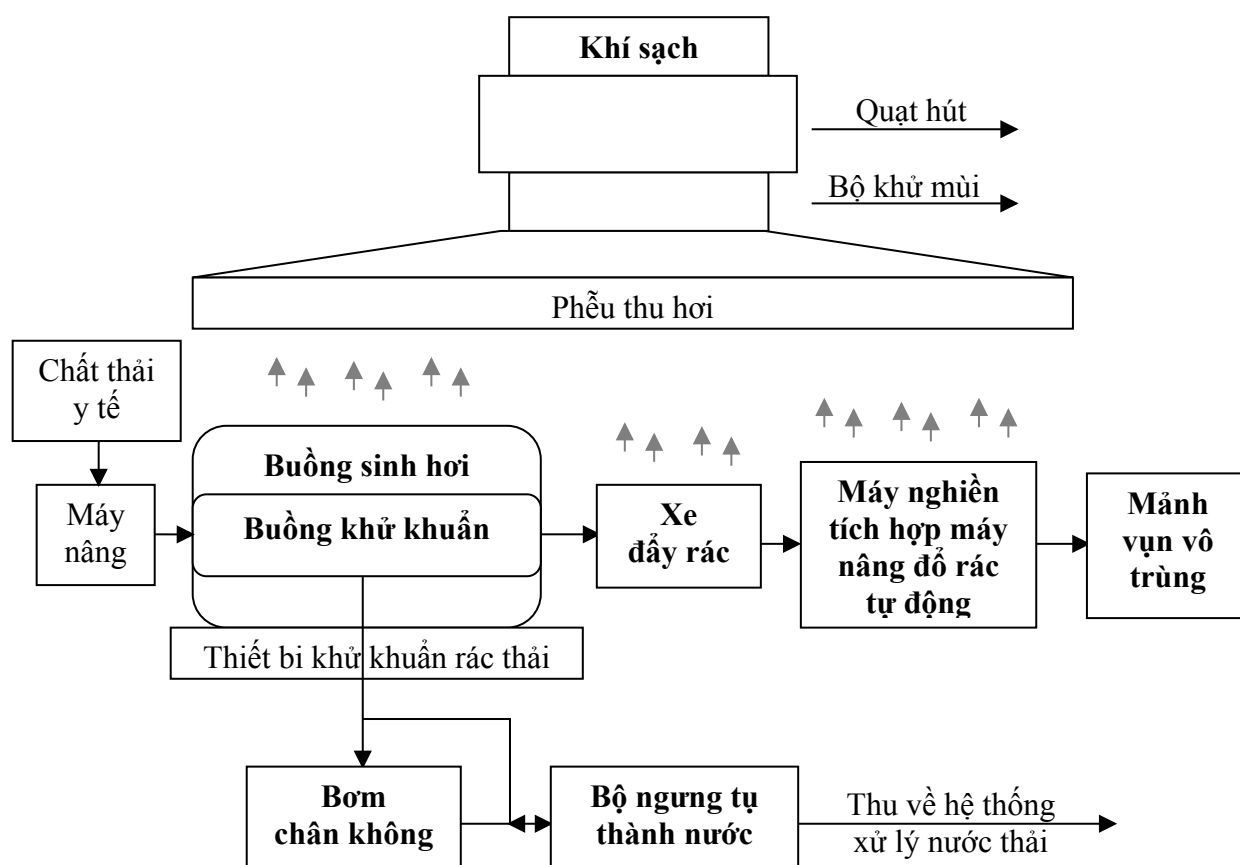
Đối với chất thải y tế lây nhiễm được tiết trùng trước khi chuyển giao cho Công ty Cổ phần Công nghệ An Huy. Tần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế tối thiểu một lần một ngày. Thời gian lưu giữ chất thải lây nhiễm:

- Đối với chất thải lây nhiễm phát sinh tại cơ sở y tế, thời gian lưu giữ không quá 02 ngày trong điều kiện bình thường. Trường hợp lưu giữ chất thải lây nhiễm trong thiết bị bảo quản lạnh ở nhiệt độ dưới 8°C, thời gian lưu giữ tối đa không quá 07 ngày;

- Đối với chất thải lây nhiễm được vận chuyển từ cơ sở y tế khác về để xử lý theo mô hình cụm hoặc xử lý tập trung, phải xử lý ngay trong ngày. Trường hợp chưa xử lý ngay trong ngày, phải lưu giữ ở nhiệt độ dưới 20°C và thời gian lưu giữ tối đa không quá 02 ngày;

- Đối với cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg/ngày, thời gian lưu giữ không quá 03 ngày trong điều kiện bình thường và phải được lưu giữ trong các bao bì được buộc kín hoặc thiết bị lưu chứa được đậy nắp kín.

Quy trình thiết bị khử khuẩn như sau:



**Hình 3. 12: Sơ đồ quy trình xử lý chất thải y tế nguy hại**

Đối tượng xử lý của thiết bị hấp khử khuẩn tại:

Tổng khối lượng chất thải y tế lây nhiễm được hấp khử khuẩn tối đa là 1.200 kg/tháng bao gồm:

- *Chất thải lây nhiễm sắc nhọn* bao gồm kim tiêm, bơm liên kim tiêm, đầu sắc nhọn của dây truyền. Tuy nhiên các loại kim tiêm chỉ hấp khử khuẩn mà không nghiền cắt.
- *Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn*: Chất thải thấm, dính, chứa máu hoặc dịch sinh học của cơ thể; các chất thải phát sinh từ buồng bệnh cách ly.
- *Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao* gồm: Mẫu bệnh phẩm, dụng cụ đựng, dính mẫu bệnh phẩm phát sinh từ các phòng xét nghiệm với an toàn sinh học cấp 3 trở lên theo quy định tại nghị định số 103/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016.

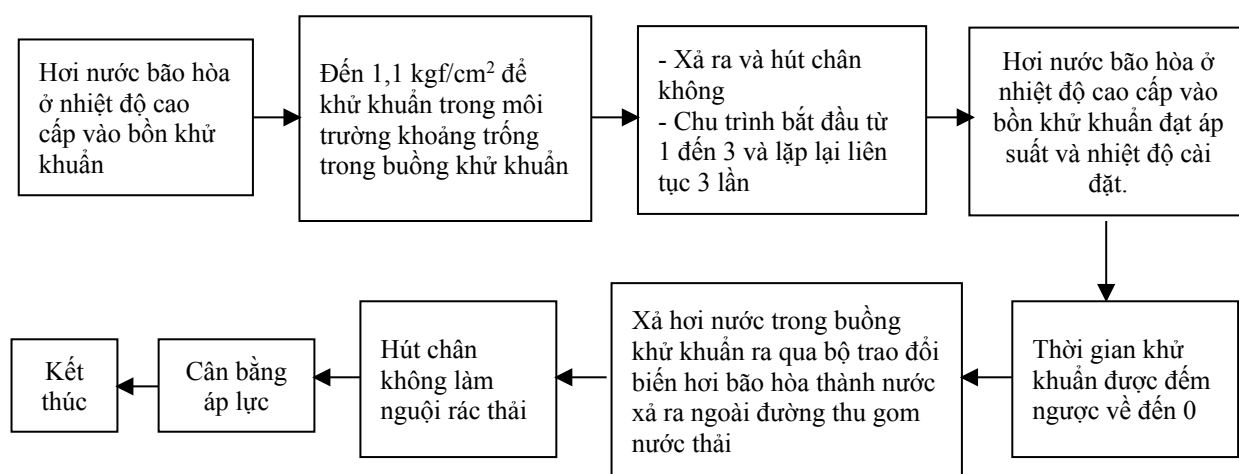
Chú ý: Đối với kim tiêm, các chai lọ thủy tinh có dính mẫu bệnh phẩm thì chỉ thực hiện hấp khử khuẩn mà không nghiền cắt. Sau khi hấp đáp ứng quy định chất thải được quản lý như chất thải thông thường.

Thiết bị hấp khử khuẩn hoạt động tối đa có thể xử lý 4 mẻ/ngày, mỗi mẻ chất thải có khối lượng ước tính khoảng 30 kg/mẻ. Tổng khối lượng chất thải y tế sau khi hấp khử khuẩn bằng 100% chất thải y tế trước khi hấp là 1.200 kg/tháng. Như vậy, thiết bị hấp khử khuẩn đáp ứng đủ khả năng xử lý cho giai đoạn hiện tại và trường hợp Trung tâm y tế nâng cấp.

**Quy trình vận hành hệ thống:** Thiết bị hoạt động hoàn toàn dựa vào nguồn năng lượng điện năng để chuyển hóa thành nhiệt năng và không sử dụng nhiên liệu khác. Điện năng chuyển hóa thành nhiệt biến nước trên bồn chứa của thiết bị chuyển từ trạng thái lỏng sang khí, tạo áp lực, dung hơi nước phá vỡ các bào tử vi khuẩn. Quy trình hoạt động của hệ thống được thể hiện thông qua các bước sau:

**Bước 1:** Thu gom và chọn lọc ra các loại rác thải (nằm trong đối tượng xử lý của hệ thống hấp khử khuẩn). Căn cứ vào các đặc điểm lý học, hóa học, sinh học và tính chất nguy hại, chất thải y tế được phân loại, thu gom, vận chuyển, lưu trữ và xử lý chất thải y tế trong Trung tâm y tế được thực hiện đúng theo thông tư số: 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT. Tại các khoa phòng của Trung tâm y tế, mỗi loại rác thải khác nhau được phân loại và thu gom vào các túi, thùng chứa rác khác nhau có mã màu và biểu tượng theo đúng quy định. Các thùng chứa rác này sau đó được chuyển vào các xe thùng chứa rác có dung tích lớn hơn (120L và 240L) và chuyển tới khu nhà lưu trữ rác để chuẩn bị cho công đoạn xử lý rác tiếp theo.

**Bước 2:** Khử trùng rác thải. Chất thải y tế từ nhà lưu trữ được chuyển sang khu nhà xử lý, tại đây chất thải được chuyển sang xe hấp chuyên dụng sau đó được đẩy vào bên trong thiết bị khử khuẩn sẵn sàng cho một chu trình làm việc. Với công nghệ khử khuẩn sử dụng hơi nước bão hòa tại nhiệt độ cao và áp suất cao, rác thải sau khi qua bước này đạt chỉ số khử trùng mầm bệnh tới 99,99%. Lượng rác thải y tế sau khi hấp khử khuẩn này được giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định. Trong quá trình hút chân không, toàn bộ khí thải phát sinh sẽ đi qua thiết bị làm mát, tại đây hơi nước trong khí thải sẽ ngưng tụ một phần, chuyển từ trạng thái khí sang trạng thái lỏng. Lượng nước thải này (ước tính khoảng 1 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải chung của Trung tâm y tế và xử lý đạt quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT về nước thải y tế theo đúng như mục quản lý nước thải phát sinh từ quá trình hấp tại QCVN 55:2013/BTNMT.



**Hình 3. 13: Quy trình vận hành hệ thống hấp khử khuẩn chất thải y tế**

**Bước 3:** Nghiền rác. Rác sau khi hấp diệt trùng sẽ được nghiền, cắt nhỏ lại, làm giảm thể tích đáng kể và được vận chuyển như rác thải thông thường đến khu xử lý tập



trung của địa phương. Các loại rác thải tái chế sau khi nghiền cũng có thể bán cho các đơn vị có đủ điều kiện tái chế theo đúng quy định của pháp luật.

Chủ dự án sẽ đảm bảo hoạt động của thiết bị hấp khử khuẩn tuân thủ theo quy định tại QCVN 55:2013/BTNMT về thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm. Trong trường hợp không vận hành hệ thống hấp khử khuẩn này, các loại chất thải y tế lây nhiễm sẽ được quản lý bằng cách giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

## **5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào Trung tâm, hoạt động của các xe đẩy dụng cụ y khoa, hoạt động của các thiết bị phục vụ việc khám chữa bệnh, hoạt động của máy phát điện dự phòng khi gặp sự cố mất điện, ngoài ra còn có hoạt động của máy bơm, máy thổi khí đặt trong khu vực xử lý nước thải... được Trung tâm áp dụng các biện pháp như sau:

- Các thiết bị có khả năng gây ồn được bố trí trong phòng cách âm, phòng cách âm bố trí xa khu vực bệnh nhân.
- Có chế độ bảo trì hợp lý nhằm giảm thiểu va chạm phát sinh tiếng ồn.
- Trồng cây xanh để giảm thiểu tiếng ồn.
- Thiết kế các bộ máy dày, lắp đệm cao su và lò xo chống rung cho tất cả các thiết bị máy móc hoạt động ở trạm xử lý nước thải tập trung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị còn hoạt động tốt để hạn chế những ảnh hưởng về tiếng ồn tới khu vực xung quanh.
- Các phương tiện vận tải phải được cơ quan chức năng kiểm định và cho phép lưu hành. Không sử dụng các phương tiện quá cũ.
- Xây dựng khu xử lý trong khuôn viên kín và có khoảng cách an toàn với trục đường giao thông chính.
- Có biển báo tại lối ra sân nội bộ, thiết kế các cửa cách âm nhằm hạn chế tác động đến môi trường bên ngoài.

## **6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:**

### **6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với HTXL nước thải**

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với công trình nay cụ thể như sau:

- Công suất hoạt động: Trong quá trình thiết kế đã tính toán đến hệ số an toàn, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động hiệu quả khi phát sinh sự cố.
- Về máy móc và thiết bị: Tại các bể xử lý nước thải đều được bố trí đầy đủ các loại máy móc và thiết bị nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý của toàn hệ thống. Từng loại máy móc và thiết bị đều có số lượng 02 hoặc 03 và hoạt động theo chế độ luân phiên. Các máy móc, thiết bị phục vụ cho việc xử lý nước thải có thiết bị dự phòng. Do đó, đảm bảo được

tính chủ động ứng phó khi phát sinh sự cố hư hỏng máy móc, thiết bị.

- Công tác hướng dẫn vận hành, đào tạo chuyển giao công nghệ: Sau khi vận hành nghiệm thu hệ thống, nhân viên phụ trách quản lý và vận hành hệ thống XLNT đã được chuyển giao công nghệ và nắm vững quy trình vận hành.

- Về nhân lực: Bố trí nhân viên phụ trách có chuyên môn để vận hành hệ thống xử lý nước thải, chịu trách nhiệm vận hành và duy trì hệ thống hoạt động ổn định, đạt hiệu quả xử lý, giảm thiểu tối đa phát sinh sự cố xảy ra trong quá trình hệ thống hoạt động và phát hiện kịp thời các hư hỏng, sự cố.

- Trong trường hợp phát sinh sự cố về sinh khối, thiết bị, ... dẫn đến nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn: Nước thải được hoàn lưu xử lý lại. Trường hợp không xử lý hết sẽ liên hệ đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

- Thực hiện đầy đủ công tác bảo trì thiết bị, hệ thống điện;

- Thực hiện đầy đủ chế độ bảo trì, duy tu, bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị theo quy định/hướng dẫn của nhà sản xuất. Định kỳ hàng năm tiến hành bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thu gom xử lý nước thải theo quy định.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành lấy mẫu nước thải trước và sau xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình.

**Bảng 3. 11: Sự cố và biện pháp khắc phục sự cố đối với HTXLNT**

| Thiết bị                      | Sự cố                               | Nguyên nhân và cách khắc phục                                                                                                                                                    |
|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bơm chìm nước thải            | Bơm nước yếu                        | Hở khớp nối nhanh (phần tiếp xúc với đường ống): Kéo bơm lên rồi hạ xuống, chạy thử lại vài lần. Nếu không được thì cần bơm cạn nước và kiểm tra trực tiếp dưới bể.              |
|                               | Bơm không hoạt động                 | Có thể do phao: Kiểm tra phao.<br>Kẹt buồng bơm: Kéo bơm lên trên mặt bể để kiểm tra và vệ sinh lại bơm.<br>Mất pha hoặc sự cố khác do điện: Gọi nhà cung cấp để được hướng dẫn. |
| Bơm rút nước và bơm rửa ngược | Bơm chạy nhưng không có nước đầu ra | E khí trong đường ống hút.<br>Tắc màng: Tiến hành rửa ngược online hoặc offline.<br>Van rút nước không hoạt động: Kiểm tra lại van.                                              |

|                         |                                |                                                                                                                                                            |
|-------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                         | Bom không hoạt động            | Kẹt bom: Kiểm tra cánh bom.<br>Mất pha hoặc sự cố do điện: Gọi nhà cung cấp để được hướng dẫn.                                                             |
| Máy thổi khí            | Tiếng ồn bất thường            | Hết dầu: Bổ sung thêm dầu hoặc thay mới<br>Hư bạc đạn: Thay thế<br>Nghẹt bầu lọc khí: Vệ sinh<br>Dây cu-roa bị dẫn: Thay mới                               |
|                         | Máy không hoạt động            | Mất pha hoặc sự cố do điện: Gọi nhà cung cấp để được hướng dẫn                                                                                             |
| Dàn chia khí            | Khí chia các bể không đồng đều | Kiểm tra lại các van chia khí<br>Hở hoặc rò rỉ trên đường ống chia khí: Kiểm tra đường ống chia khí.<br>Vỡ ống chia khí dưới bể: Rút cạn nước và kiểm tra. |
| Đường ống dẫn nước thải | Vỡ/bể đường ống dẫn nước thải  | Thường xuyên kiểm tra hệ thống để có biện pháp khắc phục kịp thời.<br>Vận hành đúng công suất thiết kế.                                                    |

Trung tâm cũng bố trí 01 cán bộ có trình độ chuyên môn trực tiếp vận hành, kiểm tra, giám sát hoạt động của các thiết bị xử lý môi trường để sớm phát hiện sự cố và có biện pháp khắc phục kịp thời.

## **6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố vỡ tắc đường cống thu gom, thoát nước thải**

Để kiểm soát sự cố vỡ tắc đường cống thu gom, thoát nước thải, Trung tâm sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Định kỳ kiểm tra hệ thống đường cống thu gom, thoát nước thải, vị trí các mối nối,...
- Tiến hành sửa chữa hệ thống cấp nước, cấp điện, thoát nước mưa,... gần hệ thống đường ống nước thải.
- Trang bị thiết bị dự phòng và tập huấn cho cán bộ vận hành trong công tác sửa chữa, xử lý sự cố.
- Khi phát sinh sự cố ngoài tầm kiểm soát của Trung tâm: Báo cáo với lãnh đạo Trung tâm để phối hợp đơn vị có chức năng khắc phục sự cố nhanh chóng, kịp thời, hạn chế tối đa tác động đến môi trường và con người.

### **6.3. Phòng ngừa, giảm thiểu sự cố vỡ tắc đường cống thu gom, thoát nước mưa**

Để giảm thiểu tình trạng ngập úng tại Trung tâm khi có mưa lớn do thời tiết bất thường, Trung tâm thực hiện các biện pháp sau:

- Kiểm tra và nạo vét định kỳ hệ thống thoát nước mưa, tần suất 06 tháng/lần. Tăng tần suất vào mùa mưa.
- Thuê và bố trí các bơm nước nếu có tình trạng ngập úng cục bộ tại Trung tâm.
- Thường xuyên kiểm tra các hố ga thu nước, vệ sinh khi có rác rơi vãi hoặc lá cây tích tụ trên miệng thoát.
- Cải tạo hệ thống thoát nước mưa khi cần thiết, bao gồm: đường cống, hố ga, nắp hố ga, ...

### **6.4. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với lò đốt chất thải y tế**

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải; chủ động thực hiện trong trường hợp xảy ra sự cố. Khi lò đốt bị hư hỏng không vận hành được, toàn bộ lượng chất thải y tế phát sinh phải được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý.

- Khi các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình, vận hành công trình xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

Ngoài cơ chế ngắt bằng tay, các vùng đốt phải có cơ chế tự động ngắt khi hoạt động bất thường hoặc có sự cố.

Hệ thống xử lý khí thải lò đốt CTRYT phải có van xả tắt (by-pass) để xả khí thải trực tiếp ra ống khói mà không qua hệ thống xử lý khí thải khi có sự cố. Van xả tắt phải có cần điều khiển bằng tay hoặc tự động ở độ cao vừa với người đứng, đảm bảo thao tác thuận lợi, kịp thời ngay khi có sự cố mà không phải trèo lên lò đốt. Phải ngừng nạp chất thải ngay sau khi sử dụng van xả tắt. Chỉ được vận hành lại sau khi đã khắc phục sự cố hoàn toàn. Van xả tắt phải có niêm phong của cơ quan cấp phép để tránh sử dụng tùy tiện và phải thông báo trong vòng 48 (bốn mươi tám) giờ sau khi phá niêm phong để cơ

quan cấp phép niêm phong lại.

Ngoài ra, sẽ bố trí nhân viên phụ trách có chuyên môn để vận hành hệ thống xử lý khí thải, chịu trách nhiệm vận hành và duy trì hệ thống hoạt động ổn định, đạt hiệu quả xử lý, giảm thiểu tối đa phát sinh sự cố xảy ra trong quá trình hệ thống hoạt động và phát hiện kịp thời các hư hỏng, sự cố.

### **6.5. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với thiết bị hấp khử khuẩn chất thải y tế**

Nhân viên vận hành hệ thống này cần đủ năng lực về chuyên môn và phải được hướng dẫn, đào tạo trước khi vận hành hệ thống này.

Người không đủ năng lực và chưa được đào tạo về hệ thống hấp khử khuẩn chất thải y tế không được vận hành hệ thống này.

**Bảng 3. 12: Sự cố và cách khắc phục thiết bị hấp khử khuẩn**

| <b>Sự cố</b>                                                                                               | <b>Nguyên nhân</b>                                                           | <b>Cách khắc phục</b>                                                                                                                                                                                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thiết bị khử khuẩn</b><br>Đèn “Power” không sáng<br>Van hơi không hoạt động<br>Máy hút chân không sự cố | Mất pha, ngược pha<br>Thiếu khí nén < 5 bar<br>Thiếu nước cấp                | Kiểm tra nguồn điện cung cấp<br>Kiểm tra máy nén khí<br>Kiểm tra nguồn nước cấp                                                                                                                                 |
| <b>Máy nâng</b><br>Đèn “Power” không sáng<br>Còi báo lỗi kêu<br>Máy nâng không hoạt động                   | Mất pha, ngược pha<br>Quá tải động cơ nâng<br>Công tắc hành trình lên bị lỗi | Kiểm tra nguồn điện cung cấp<br>Tắt nguồn điện máy nâng, bỏ bớt rác thải ra, mở cánh tủ điện, ấn nút đỏ trên rơ le nhiệt về vị trí “Start”<br>Kiểm tra tiếp điểm thường đóng, thường mở của công tắc hành trình |
| <b>Nồi hơi</b><br>Đèn “Power” không sáng<br>Đèn “No Water” sáng                                            | Mất pha, ngược pha<br>Thiếu nước                                             | Kiểm tra nguồn điện cung cấp<br>Kiểm tra nguồn nước cấp                                                                                                                                                         |

Khi xảy ra bất cứ sự cố nào mà người vận hành không thể tự xử lý được thì cần báo cáo ngay cho cấp trên và những người liên quan hỗ trợ xử lý.

Vận hành, bảo trì bảo dưỡng hệ thống này đúng như hướng dẫn vận hành.

Việc bảo trì bảo dưỡng hệ thống là cần thiết nhằm giảm thiểu các sự cố và đảm bảo hiệu suất làm việc của hệ thống, một số biện pháp được đưa ra như sau:

- Vệ sinh thường xuyên các máy móc, thiết bị của hệ thống theo kế hoạch;
- Bổ sung, thay thế dầu máy của các thiết bị đảm bảo hoạt động hiệu quả;
- Siết chặt các đầu nối, ốc vít, rắc co, gioăng làm kín;
- Tra mỡ bôi trơn cho thiết bị máy nâng;
- Vệ sinh tổng thể hệ thống.

Trong quá trình sử dụng nếu xảy ra các sự cố của máy, người sử dụng phải thông báo với nhân viên kỹ thuật hoặc nhà sản xuất để được tư vấn, hướng dẫn cách khắc phục.

## **7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác**

### **7.1. Biện pháp phòng chống sự cố cháy, nổ**

- Xây dựng hệ thống phòng cháy tại khu vực dự án theo tiêu chuẩn an toàn Phòng cháy chữa cháy. Lắp đặt bình cứu hỏa, bột khí và xây dựng bể nước chữa cháy. Đường ống dẫn nước dẫn đến các họng cứu hỏa phải luôn ở trong tình trạng sẵn sàng làm việc và kiểm tra thường xuyên để có thể sử dụng ngay khi cần thiết.

- Bố trí các bình chữa cháy bằng khí CO<sub>2</sub> loại cầm tay tại các khoa, phòng khám và hành lang của các tầng nhằm đảm bảo việc chữa cháy cục bộ kịp thời và an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì hệ thống điện.

- Sắp xếp, bố trí máy móc, thiết bị phục vụ khám chữa bệnh đảm bảo an toàn, gọn gàng và có khoảng cách an toàn.

- Sắp xếp vật tư, thiết bị, chất thải hợp lý nhằm phòng chống cháy, nổ.

- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị nhằm hạn chế rủi ro trong quá trình vận hành

- Tập huấn, hướng dẫn các phương án phòng chống cháy nổ cho các cán bộ nhân viên của bệnh viện.

- Phối hợp với chính quyền địa phương để huy động lực lượng ứng cứu kịp thời.

- Tổ chức phối hợp diễn tập xử lý khi có đám cháy lớn xảy ra. Một số công việc cần thực hiện khi xảy ra đám cháy lớn như:

+ Bình tĩnh xử lý khi có cháy nổ. Khi biết cháy cần nhanh chóng xác định điểm xảy ra cháy; báo động cho mọi người trong khu vực biết bằng nhiều cách như hô hoán, thông báo qua loa, nhấn chuông báo động.

+ Ngắt điện toàn khu vực bị cháy, sử dụng những dụng cụ bảo hộ khi ngắt điện để tránh bị điện giật.

+ Báo ngay cho lực lượng phòng cháy chữa cháy.

+ Sử dụng những thiết bị phòng cháy chữa cháy được trang bị tại các khoa, phòng

tại Bệnh viện để dập cháy. Lưu ý không dùng nước để chữa cháy khi xảy ra đám cháy tại những khu vực có chứa xăng, dầu,...

+ Nếu có người bị nạn thì nhanh chóng cứu chữa và di chuyển đến nơi an toàn. Chuyển các tài sản hàng hóa lưu động và các nguyên vật liệu dễ bắt lửa ra xa khỏi đám cháy nhiều nhất có thể.

- Đối với việc vận hành lò đốt chất thải y tế:

+ Xây dựng và thực hiện quy trình vận hành an toàn lò đốt chất thải y tế theo quy định.

+ Chất thải trước khi được nạp vào lò đốt phải được kiểm soát để không ảnh hưởng đến việc vận hành bình thường của lò đốt, tránh nạp các chất thải không có khả năng xử lý bằng lò đốt.

+ Không được phép thiêu đốt: Chất thải phóng xạ; chất thải dễ nổ; chất thải có nhựa PVC; nước thải, chất thải có tính ăn mòn hoặc có chứa thủy ngân, chì, cadimi, các chất halogen hữu cơ vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định.

+ Lập nhật ký vận hành, trong đó ghi rõ số lượng chất thải được xử lý, thời gian thực hiện và tên người vận hành.

+ Công nhân vận hành thiết bị xử lý chất thải phải được huấn luyện và thực hành thao tác kiểm tra và vận hành đúng kỹ thuật, luôn luôn có mặt tại vị trí làm việc của mình để có thể phát hiện kịp thời khi hệ thống gặp sự cố.

+ Máy móc, thiết bị của hệ thống phải được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật, nhất là các thiết bị sử dụng điện.

+ Lắp đặt các thiết bị giám sát tự động để đo và ghi lại thông số nhiệt độ trong vùng đốt, nhiệt độ khí thải, bố trí cửa quan sát trực tiếp để quan sát quá trình thiêu đốt trong vùng đốt sơ cấp.

## **7.2. Phòng chống sự cố trong quá trình phân loại, thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý chất thải y tế**

- Kiểm soát chặt chẽ quá trình phân loại, thu gom, lưu trữ, vận chuyển chất thải y tế nguy hại tại nội bộ bệnh viện và ngoài bệnh viện.

- Quản lý, kiểm tra, theo dõi thường xuyên các công tác vận hành thiết bị trong khu xử lý, kịp thời xử lý ngay khi phát hiện các vấn đề, sự cố của thiết bị.

- Chất thải y tế nguy hại được xử lý theo đúng quy định, phối hợp với các cơ quan chức năng kịp thời xử lý khi phát hiện các sự cố.

- Túi đựng chất thải; thùng đựng chất thải; màu sắc của bao bì, dụng cụ, thiết bị; phân loại; thu gom; lưu giữ; chế độ báo cáo và hồ sơ quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

- Đối với công tác phân loại:

- + Cơ sở phát sinh chất thải tiến hành phân loại tại thời điểm phát sinh.
- + Từng loại chất thải sau khi phân loại phải được đựng trong các túi và thùng có mã màu kèm biểu tượng theo đúng quy định.
- Đối với công tác thu gom:
  - + Xác định rõ vị trí phát sinh chất thải, đặt thùng đựng chất thải tại mỗi khoa, phòng phù hợp với từng loại chất thải và có hướng dẫn phân loại, thu gom.
  - + Sử dụng thùng đúng tiêu chuẩn quy định và được vệ sinh hằng ngày
  - + Túi thu gom luôn được đặt trong thùng và luôn có sẵn tại nơi chất thải phát sinh để thay thế cho túi cùng loại đã được chuyển về nơi lưu trữ của cơ sở y tế.
  - + Lượng chất thải chứa trong mỗi túi chỉ đầy tới  $\frac{3}{4}$  túi, sau đó buộc cổ túi lại.
  - + Chất thải y tế nguy hại không được để lẫn trong túi chất thải thông thường, nếu đã lẫn thì hỗn hợp chất đó được xử lý và tiêu hủy như chất thải y tế nguy hại.
  - + Phân công cán bộ chịu trách nhiệm thu gom chất thải y tế nguy hại với tần suất 1 lần/ngày.

### **7.3. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của tia bức xạ từ phòng chụp X-quang**

- Xây dựng và ban hành nội quy sử dụng phòng máy, các quy trình thao tác. Tuân thủ các quy trình vận hành máy.
- Phòng đặt máy X – quang đáp ứng các yêu cầu như thuận tiện cho việc lắp đặt, vận hành thao tác máy, di chuyển an toàn cho bệnh nhân. Có đèn, biển cảnh báo bức xạ bên ngoài phòng.
- Phòng chụp X – quang được thiết kế đảm bảo không cho tia X lọt ra bên ngoài.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ y tế làm việc tại khu vực có bức xạ. Kiểm tra liều bức xạ cá nhân cho những người tiếp xúc với bức xạ để đánh giá giới hạn liều bức xạ cho những người tiếp xúc với bức xạ theo quy định.

### **7.4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố lây lan dịch bệnh**

- Việc chữa trị các bệnh truyền nhiễm phải tuân theo quy định của Bộ Y tế để chống lây lan ô nhiễm xảy ra dịch bệnh. Nghiêm cấm đưa ra khỏi bệnh viện những hàng hóa, vật phẩm, thực phẩm, đồ uống có khả năng truyền dịch bệnh.
- Cách ly người bị bệnh truyền nhiễm không để tiếp xúc với bên ngoài và bệnh nhân phải được chăm sóc đặc biệt.
- Khi xảy ra dịch bệnh phải cấp báo với các cơ quan chức năng và cùng phối hợp để xử lý, khắc phục triệt để.
- Khoảng cách giữa khoa truyền nhiễm với các khoa và công trình khác cũng như khu dân cư lân cận được bố trí phù hợp tuân thủ theo quy định hiện hành.



## **7.5. Biện pháp phòng chống sự cố sấm sét**

- Hệ thống nối đất được sử dụng các cọc nối đất bằng thép mạ đồng, điện trở nối đất chống sét được thiết kế bảo đảm  $\leq 10\Omega$ .

- Ngoài ra còn sử dụng thiết bị chống sét lan truyền nhằm đảm bảo cho một số hệ thống quan trọng như thông tin, tổng đài điện thoại ...

## **7.6. Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái**

- Quản lý chặt chẽ các nguồn thải để hạn chế tác động xấu đến hệ sinh thái khu vực dự án.

- Các máy móc, thiết bị trong hệ thống xử lý phải thường xuyên được bảo dưỡng. Đảm bảo chế độ hoạt động tốt nhất để xử lý đạt chuẩn khối lượng chất thải và khí thải vào môi trường, tránh làm tác động đến môi trường sinh thái khu vực.

- Trong quá trình vận hành cần thực hiện đúng quy trình kỹ thuật để quá trình xử lý chất thải y tế đạt hiệu quả mong muốn. Thường xuyên kiểm tra kết quả ra các thông số ô nhiễm môi trường để có thể điều chỉnh kịp thời để không ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái xung quanh khu vực dự án.

- Thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ môi trường đối với các chất thải phát sinh nhằm giảm tác động đối với môi trường đất và hệ sinh thái.

## **7.7. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường về rò rỉ hóa chất**

➤ *Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ:*

- Cách ly khu vực nguy hiểm, treo biển cảnh báo và thông báo ngay lên cho cấp trên;

- Canh giữ hiện trường, tránh không để người có phận sự vào khu vực;

- Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân thích hợp, ngăn chặn tràn đổ nếu có thể tự thực hiện được trong điều kiện an toàn;

➤ *Khi tràn đổ, rò rỉ lớn:*

- Ngăn ngừa vật liệu bị tràn không thâm nhập vào máy móc, cống rãnh, các hệ thống cấp thoát nước khác không được cho phép;

- Tạo các đê bao (có thể là các vật liệu hấp thụ như cát, chất hấp thụ) xung quanh để ngăn lượng tràn đổ. Sau khi xử lý tràn đổ, các vật liệu dùng để xử lý tràn đổ phải được quản lý như chất thải nguy hại theo quy định;

- Giặt sạch quần áo nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng, không để quần áo đã nhiễm hóa chất gần những nơi có phát sinh nguồn nhiệt hoặc tia lửa;

- Thùng chứa hóa chất luôn được đậy nắp kín, khi sử dụng cần mở nắp thùng chứa từ từ để giảm áp suất;

- Không thực hiện các hoạt động phát sinh lửa gần những nơi lưu trữ hóa chất, như:

khoan, cắt, hàn, nung, xì, mài hoặc những nơi gần nguồn nhiệt;

- Bố trí một khu vực dành riêng cho hoạt động hút thuốc đặc biệt cách xa các khu vực kho chứa hóa chất, nhiên liệu. Đồng thời treo biển báo “CẤM HÚT THUỐC VÀ CẤM LỬA” tại những nơi này nhằm cảnh báo và phòng ngừa sự cố do vô ý gây ra;

- Hóa chất cần được lưu trữ tại những nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát và tránh xa ánh sáng mặt trời và các nguồn phát sinh nhiệt khác.

➤ *Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc*

- Bảo vệ mắt: khuyến cáo dùng các trang thiết bị bảo vệ mắt để ngăn ngừa khả năng tiếp xúc với mắt. Tùy vào điều kiện thực tế mà trang bị phương tiện phù hợp;

- Bảo vệ thân thể: sử dụng quần áo bảo hộ lao động;

- Bảo vệ tay: khuyến cáo dùng găng tay không thấm hóa chất, ngăn sự tiếp xúc với da;

- Bảo vệ chân: trang bị giày, ủng thích hợp cho từng công việc;

- Bảo vệ thân thể: mặc quần áo lao động, khuyến cáo trang bị tạp dề chống hóa chất.

- Bảo vệ đầu: trang bị nón bảo hộ, với những công việc với xe nâng hoặc nâng hạ hàng độ cao trên 2m;

**8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:**

Cơ sở không có các yếu tố nhạy cảm môi trường theo quy định trong Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường 2020. Cơ sở này hoạt động tại Đường Cách mạng Tháng 8, phường Phước Long, Tỉnh Đồng Nai (nằm trong khu vực nội thành, nội thị tuy nhiên Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định theo Phụ lục II Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BTNMT ngày 10/01/2025); nguồn tiếp nhận nước thải trực tiếp của cơ sở là Sông Bé (không thoát nước thải của cơ sở vào nguồn nước để cấp nước cho mục đích cấp nước sinh hoạt); đất sử dụng cơ sở là đất y tế (không di dân, tái định cư). Căn cứ Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì dự án, cơ sở “Trung tâm y tế khu vực Phước Long” không thuộc trường hợp phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Căn cứ vào mục số 2 Phụ lục V Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BTNMT ngày 10/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì cơ sở thuộc danh mục dự án đầu tư Nhóm III. Căn cứ theo khoản 2 Điều 39, khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì Cơ sở này thuộc trường hợp phải có giấy phép môi trường do UBND tỉnh Đồng Nai cấp.

| STT | Tên công trình bảo vệ môi | Phương án đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường | Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện | Quyết định phê duyệt điều chỉnh của cơ quan phê |
|-----|---------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|-----|---------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|

|   | trường             |                                 |                                                                                                     | duyet báo cáo ĐTM<br>(nếu có)                                                                                                                                           |
|---|--------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Chất thải nguy hại | Hộp đồng thu gom thuốc rửa film | Bỏ hộp đồng thu gom thuốc rửa film do Bệnh viện đã chuyển qua sử dụng máy chụp X-quang kỹ thuật số. | Công ty cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về công tác bảo vệ môi trường đối với những thay đổi này.                                                           |
| 2 | Quy mô             | 260 giường                      | 300 giường                                                                                          | Quyết định số 416/QĐ-BYT ngày 18/7/2025 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai Về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Trung tâm Y tế khu vực Phước Long |
| 3 | Hạ tầng            | Không có                        | Xây dựng thêm khu điều trị cách ly                                                                  | Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của UBND thị xã Phước Long về phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Xây dựng khu điều trị cách ly tại Trạm y tế      |

## Chương IV

### NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

#### 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn 1: Nước thải phát sinh từ khám chữa bệnh khoảng 96 m<sup>3</sup>/ngày;

+ Nguồn 2: Nước thải sinh hoạt của nhân viên, y bác sĩ khoảng 4,05 m<sup>3</sup>/ngày;

+ Nguồn 3: Nước thải sinh hoạt của người thăm nuôi khoảng 12 m<sup>3</sup>/ngày;

+ Nguồn 4: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt khoảng 0,5 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nguồn 5: Nước thải từ vệ sinh các phòng bệnh – phòng khám khoảng 1 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nguồn 6: Nước thải từ hệ thống hấp khử khuẩn chất thải y tế khoảng 1 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Nguồn 7: Nước thải từ phòng thí nghiệm và rửa dụng cụ khoảng 3 m<sup>3</sup>/ngày.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 117,55 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Dòng nước thải: 01 dòng thải là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường tiếp nhận nước thải.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Số lượng các chất ô nhiễm và nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế, cột A, cụ thể như sau:

**Bảng 4. 1: Giá trị giới hạn nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý**

| TT | Thông số                       | Đơn vị | Giá trị C<br>Cột A, K=1,2 | Giá trị C <sub>max</sub> |
|----|--------------------------------|--------|---------------------------|--------------------------|
| 1  | pH                             | -      | 6,5 - 8,5                 | 6,5 - 8,5                |
| 2  | TSS                            | mg/L   | 50                        | 60                       |
| 3  | COD                            | mg/L   | 50                        | 60                       |
| 4  | BOD <sub>5</sub>               | mg/L   | 30                        | 36                       |
| 5  | N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | mg/L   | 5                         | 6,0                      |
| 6  | N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> | mg/L   | 30                        | 36                       |

|    |                                 |           |       |       |
|----|---------------------------------|-----------|-------|-------|
| 7  | P-PO <sub>3</sub> <sup>4-</sup> | mg/L      | 6     | 7,2   |
| 8  | S <sup>2-</sup>                 | mg/L      | 1     | 1,2   |
| 9  | Tổng dầu, mỡ ĐTV                | mg/L      | 10    | 12    |
| 10 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$  | Bq/l      | 0,1   | 0,12  |
| 11 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$   | Bq/l      | 1     | 1,2   |
| 12 | Tổng Coliform                   | MPN/100mL | 3.000 | 3.000 |
| 13 | Salmonella                      | VK/100mL  | KPH   | KPH   |
| 14 | Shigella                        | VK/100mL  | KPH   | KPH   |
| 15 | Vibrio cholerae                 | VK/100mL  | KPH   | KPH   |

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện

- Giá trị tối đa ( $C_{max}$ ) được tính bằng công thức quy định tại QCVN 28:2010/BTNMT:  $C_{max} = C \times K$ . Trong đó:

+ C là giá trị của các thông số và các chất gây ô nhiễm, làm cơ sở để tính toán  $C_{max}$  (áp dụng cột A: Nước thải y tế thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt).

+ K: Hệ số về quy mô và loại hình cơ sở y tế ( $K = 1,2$  đối với loại hình Bệnh viện quy mô < 300 giường, riêng pH, Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae và Coliform  $K = 1$ ).

- Vị trí xả nước thải: Tọa độ vị trí xả nước thải vào nguồn nước (VN2000, kinh tuyến trực  $106^015'$ , múi chiếu  $3^0$ )

+ Tại vị trí đầu nối giữ cống xả nước thải của Trung tâm y tế và hệ thống thoát nước chung của khu vực tại đường 01/6:

X = 581.597; Y = 1.310.890

+ Tại nguồn tiếp nhận: điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

X = 581.951; Y = 1.311.121

- Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục (24 giờ)

- Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý của Trung tâm từ bể chứa nước thải sau xử lý sẽ theo ống nhựa PVC (D = 114mm) ngầm, chiều dài khoảng 220 m theo địa hình chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực tại đường 01/6 rồi xả vào Sông Bé tại phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai.

## 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn 1: Khí thải từ hoạt động xử lý rác thải tại lò đốt khoảng 540 m<sup>3</sup>/h.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 540 m<sup>3</sup>/h

Khí thải tại lò đốt được thu gom, xử lý bằng các thiết bị lắp đặt đồng bộ cùng với hệ thống lò đốt xử lý khép kín, đồng bộ công suất 30 kg/giờ).

- Dòng khí thải: 01 dòng

- Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Các thông số ô nhiễm trong khí thải lò đốt (Nhiệt độ, Bụi tổng, HCl, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, Hg, Cd, Pb) sau xử lý đạt QCVN 02:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế.

**Bảng 4. 2: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm của khí thải**

| TT | Thông số                                                 | Đơn vị             | Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm |
|----|----------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|
| 1  | Nhiệt độ                                                 | °C                 | -                                     |
| 2  | Bụi tổng                                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | <b>115</b>                            |
| 3  | Axit Clohydric (HCl)                                     | mg/Nm <sup>3</sup> | <b>50</b>                             |
| 4  | Cacbon monoxit (CO)                                      | mg/Nm <sup>3</sup> | <b>200</b>                            |
| 5  | Lưu huỳnh dioxit (SO <sub>2</sub> )                      | mg/Nm <sup>3</sup> | <b>300</b>                            |
| 6  | Nitơ oxit (NO <sub>x</sub> , tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | <b>300</b>                            |
| 7  | Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg            | mg/Nm <sup>3</sup> | <b>0,5</b>                            |
| 8  | Chì và hợp chất tính theo chì, Pb                        | mg/Nm <sup>3</sup> | <b>1,2</b>                            |
| 9  | Cadmi và hợp chất tính theo Cadimi, Cd                   | mg/Nm <sup>3</sup> | <b>0,16</b>                           |

- Vị trí xả thải:

Khí thải lò đốt sau xử lý thoát ra môi trường bên ngoài bằng ống khói (ống  $\phi 290$ , cao 8 m). Tọa độ X: 581.597; Y: 1.310.806.

*(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $106^{\circ}15'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )*

- Phương thức xả thải:

Nguồn thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí cao 08 m, chỉ xả khi sử dụng.

### 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn 1: Máy phát điện dự phòng số 01

+ Nguồn 2: Máy phát điện dự phòng số 02

- Vị trí phát sinh:

+ Nguồn 1: Tọa độ X = 540.475,7; Y = 1.288.886,1

+ Nguồn 2: Tọa độ X = 540.471,1; Y = 1.288.887,3

*(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $106^{\circ}15'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )*

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

+ Độ ồn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn đối với khu vực đặc biệt: Từ 6 giờ – 21 giờ: 55dBA; từ 21 giờ đến 6 giờ: 45dBA.

+ Độ rung cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung đối với khu vực đặc biệt: Từ 6 giờ – 21 giờ: 60dBA; từ 21 giờ đến 6 giờ: 55dBA.

### 4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Không có

#### 4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường phát sinh thường xuyên:

**Bảng 4. 3: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh**

| TT | Tên chất thải      | Khối lượng (kg/ngày) |
|----|--------------------|----------------------|
| 1  | Rác thải sinh hoạt | 120                  |

|                        |            |
|------------------------|------------|
| <b>Tổng khối lượng</b> | <b>120</b> |
|------------------------|------------|

**Bảng 4. 4: Khối lượng, chủng loại chất thải rắn y tế thông thường phát sinh thường xuyên**

| <b>TT</b> | <b>Loại chất thải</b>                                                                                                                                             | <b>Khối lượng (kg/năm)</b> |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Chất thải tái sử dụng và tái chế (hộp đồng thu gom)</b>                                                                                                        |                            |
| 1         | Giấy, báo, bìa, thùng các-tông, vỏ giấy và các vật liệu giấy                                                                                                      | 56                         |
|           | <b>Tổng A</b>                                                                                                                                                     | <b>56</b>                  |
| <b>B</b>  | <b>Chất thải không tái sử dụng và không tái chế (tự xử lý tại bệnh viện)</b>                                                                                      |                            |
| 1         | Các chai nhựa đựng thuốc, hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất.                                               | 59                         |
| 2         | Các chai dịch truyền nhựa, dây truyền dịch, bơm tiêm nhựa (không bao gồm đầu sắc nhọn), vật liệu nhựa khác                                                        | 70                         |
| 3         | Các chai dịch truyền nhựa, dây truyền dịch, bơm tiêm nhựa (không bao gồm đầu sắc nhọn), vật liệu nhựa khác đã xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường | 105                        |
| 4         | Các vỏ chai, lọ, lọ thuốc thủy tinh thải bỏ                                                                                                                       | 210                        |
|           | <b>Tổng B</b>                                                                                                                                                     | <b>444</b>                 |
|           | <b>TỔNG A+B</b>                                                                                                                                                   | <b>500</b>                 |

#### 4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn y tế nguy hại:

**Bảng 4. 5: Khối lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh**

| <b>STT</b> | <b>Tên chất thải</b>                                | <b>Mã CTNH</b> | <b>Khối lượng (kg/năm)</b> | <b>Trạng thái tồn tại</b> |
|------------|-----------------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>A</b>   | <b>Chất thải nguy hại đăng ký tự xử lý</b>          |                |                            |                           |
| 1          | Chất hàn răng amalgam thải                          | 13 01 04       | 12                         | Rắn                       |
| 2          | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | 13 01 01       | 7.000                      | Rắn                       |
|            | <b>Tổng A</b>                                       |                | <b>7.012</b>               |                           |
| <b>B</b>   | <b>Chất thải nguy hại hợp đồng thu gom</b>          |                |                            |                           |
| 3          | Hộp mực in thải có các                              | 08 02 04       | 12                         | Rắn                       |



|    |                                                                                                               |          |               |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-----|
|    | thành phần nguy hại                                                                                           |          |               |     |
| 4  | Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại                                                                      | 12 01 05 | 500           | Rắn |
| 5  | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải                                     | 12 06 05 | 2.000         | Rắn |
| 6  | Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại                                                         | 13 01 02 | 180           | Rắn |
| 7  | Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải                                                       | 13 01 03 | 110           | Rắn |
| 8  | Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa nguy cơ ô nhiễm và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...) | 13 03 02 | 10            | Rắn |
| 9  | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                                                     | 16 01 06 | 36            | Rắn |
| 10 | Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại                                 | 19 05 02 | 480           | Rắn |
| 11 | Pin, ắc quy chì thải                                                                                          | 16 01 06 | 06            | Rắn |
|    | <b>Tổng B</b>                                                                                                 |          | <b>3.334</b>  |     |
|    | <b>TỔNG A+B</b>                                                                                               |          | <b>10.346</b> |     |

**5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có): Không có.**

## Chương V

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

##### 1.1. Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện:

Trung tâm y tế khu vực Phước Long đã thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và đã được cấp các quyết định như:

+ Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nâng cấp Trung tâm y tế thị xã Phước Long, quy mô từ 200 giường bệnh lên 260 giường bệnh tại phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 06/GP-UBND ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh Bình Phước.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại ngày 08/4/2016 của do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp lần đầu với mã số QLCTNH: 70.000230.T.

Bên cạnh đó, hằng năm, Trung tâm y tế khu vực Phước Long đã thực hiện đầy đủ các báo cáo công tác bảo vệ môi trường và gửi đến cơ quan có chức năng.

Trong 02 năm gần nhất Cơ sở cũng không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở.

##### 1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền:

Không có

#### 2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Để đánh giá chất lượng môi trường nước thải, Chủ dự án đã phối hợp với Trung tâm Quan trắc tài nguyên môi trường tiến hành khảo sát, lấy mẫu và phân tích cụ thể như sau:

- Vị trí lấy mẫu: Nước thải sau HTXLNT của bệnh viện
- Kết quả phân tích:

**Bảng 5. 1: Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2023**

| Stt | Thông số | Đơn vị | 23.03.NT05 | 29.06.NT05 | 18.09.NT02 | 13.12.NT02 | QCVN<br>28:2010/BTNMT |
|-----|----------|--------|------------|------------|------------|------------|-----------------------|
|     |          |        |            |            |            |            | Cột A                 |
| 1   | pH       | --     | 7,03       | 6,97       | 7,08       | 7,14       | 6,5 – 8,5             |
| 2   | TSS      | mg/L   | 5          | 7          | KPH        | 4          | 50                    |

| Stt | Thông số               | Đơn vị          | 23.03.NT05 | 29.06.NT05 | 18.09.NT02 | 13.12.NT02 | QCVN<br>28:2010/BTNMT |
|-----|------------------------|-----------------|------------|------------|------------|------------|-----------------------|
|     |                        |                 |            |            |            |            | Cột A                 |
| 3   | COD                    | mg/L            | 14         | 21         | 23         | 23         | 50                    |
| 4   | BOD <sub>5</sub>       | mg/L            | 7          | 11         | 12         | 12         | 30                    |
| 5   | Sunfua                 | mg/L            | 0,13       | 0,1        | 0,12       | 0,20       | 1                     |
| 6   | Amoni (tính theo N)    | mg/L            | 0,8        | 1,3        | 0,8        | 1,5        | 5                     |
| 7   | Nitrat (tính theo N)   | mg/L            | 8,11       | 5,12       | 18,2       | 7,24       | 30                    |
| 8   | Phosphat (tính theo P) | mg/L            | 2,37       | 1,46       | 1,63       | 2,34       | 6                     |
| 9   | Tổng dầu mỡ ĐTV        | mg/L            | KPH        | KPH        | KPH        | 0,6        | 10                    |
| 10  | Tổng Coliform          | MPN/100ml       | 2          | 20         | 45         | 130        | 3.000                 |
| 11  | Salmonella             | Vi khuẩn/100 ml | KPH        | KPH        | KPH        | KPH        | KPH                   |
| 12  | Vibrio cholerae        | Vi khuẩn/100 ml | KPH        | KPH        | KPH        | KPH        | KPH                   |

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường, 2023)

**Bảng 5. 2: Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2024**

| Stt | Thông số               | Đơn vị    | 25.03.NT06 | 31.05.NT06 | 27.8.NT06 | 28.11.NT08 | QCVN<br>28:2010/BTNMT |
|-----|------------------------|-----------|------------|------------|-----------|------------|-----------------------|
|     |                        |           |            |            |           |            | Cột A                 |
| 1   | pH                     | --        | 6,93       | 6,78       | 7,09      | 7,04       | 6,5 – 8,5             |
| 2   | TSS                    | mg/L      | 5          | 6          | 4         | 5          | 50                    |
| 3   | COD                    | mg/L      | 14         | 10         |           |            | 50                    |
| 4   | BOD <sub>5</sub>       | mg/L      | 8          | 5          | 7         | 6          | 30                    |
| 5   | Sunfua                 | mg/L      | 0,06       | 0,15       | 0,06      | 0,05       | 1                     |
| 6   | Amoni (tính theo N)    | mg/L      | 1,2        | 1,1        | 1,2       | 0,12       | 5                     |
| 7   | Nitrat (tính theo N)   | mg/L      | 18,61      | 17,44      | 8,82      | 9,88       | 30                    |
| 8   | Phosphat (tính theo P) | mg/L      | 1,23       | 3,28       | 2,3       | 3,88       | 6                     |
| 9   | Tổng dầu mỡ ĐTV        | mg/L      | KPH        | KPH        | 0,6       | 0,4        | 10                    |
| 10  | Tổng Coliform          | MPN/100ml | 78         | KPH        | 17        | 14         | 3.000                 |

| Stt | Thông số        | Đơn vị              | 25.03.NT06 | 31.05.NT06 | 27.8.NT06 | 28.11.NT08 | QCVN<br>28:2010/BTNMT |
|-----|-----------------|---------------------|------------|------------|-----------|------------|-----------------------|
|     |                 |                     |            |            |           |            | Cột A                 |
| 11  | Salmonella      | Vi khuẩn/<br>100 ml | KPH        | KPH        | KPH       | KPH        | KPH                   |
| 12  | Vibrio cholerae | Vi khuẩn/<br>100 ml | KPH        | KPH        | KPH       | KPH        | KPH                   |

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường, 2024)

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện

- Giá trị tối đa cho phép áp dụng theo công thức:  $C_{max} = C \times K$  của QCVN 28:2010/BTNMT. Trong đó:

+  $C$  là giá trị của các thông số và các chất gây ô nhiễm, làm cơ sở để tính toán  $C_{max}$  (áp dụng cột B: Nước thải y tế thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt).

+  $K$  là hệ số về quy mô đối với bệnh viện/trung tâm y tế có  $< 300$  giường bệnh ( $K = 1,2$ ).

+ Đối với các thông số: pH, tổng Coliforms, Salmonella Shigella và Vibrio cholerae sử dụng hệ số  $K = 1,0$ .

**Â Nhận xét kết quả quan trắc:** Theo số liệu tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng nước thải trong 02 năm liên kế (năm 2023, 2024) trước thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho thấy:

- Tổng quan thì tất cả các thông số quan trắc đều duy trì được ở ngưỡng đạt QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế (cột A,  $K = 1,2$ ) quan các đợt quan trắc.

- Riêng đối với từng thông số quan trắc, đa số các thông số đều có kết quả quan trắc biến động nhẹ hoặc không biến động qua các đợt quan trắc.

Như vậy, trong 02 năm liên kế (năm 2023, 2024) trước thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Trung tâm y tế khu vực Phước Long có hiệu suất xử lý nước thải ổn định, đảm bảo nước thải đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột A,  $K = 1,2$ ) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

### 3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

- Vị trí lấy mẫu không khí: Khu vực cổng bảo vệ và khu vực khám chữa bệnh
- Kết quả phân tích:

**Bảng 5. 3: Kết quả quan trắc môi trường không khí năm 2023**

| TT                 | Ký hiệu<br>điểm<br>quan<br>trắc | Ký hiệu mẫu | Nhóm<br>thông số<br>hiện<br>trường | Nhóm thông số vô cơ |                 |                 |       |
|--------------------|---------------------------------|-------------|------------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|-------|
|                    |                                 |             | Độ ồn                              | Bụi                 | SO <sub>2</sub> | NO <sub>2</sub> | CO    |
|                    |                                 |             | dBA                                |                     |                 |                 |       |
| 1                  | Quý 2                           | 29.06.KK01  | 64,4                               | 0,071               | 0,021           | 0,017           | 3,93  |
|                    |                                 | 29.06.KK02  | 60,4                               | 0,051               | 0,014           | 0,010           | 3,10  |
| 2                  | Quý 4                           | 13.12.KK01  | 64,2                               | 0,051               | 0,029           | 0,022           | 4,198 |
|                    |                                 | 13.12.KK02  | 60,5                               | 0,044               | 0,018           | 0,013           | 3,23  |
| QCVN 26:2010/BTNMT |                                 |             | 6h-21h: 70<br>21h-6h: 55           | --                  | --              | --              | --    |
| QCVN 05:2013/BTNMT |                                 |             | --                                 | 0,3                 | 0,35            | 0,2             | 30    |
| QCVN 24:2016/BYT   |                                 |             | ≤ 85                               | --                  | --              | --              | --    |
| QCVN 02:2019/BYT   |                                 |             | --                                 | 8                   | --              | --              | --    |
| QCVN 03: 2019/BYT  |                                 |             | --                                 | --                  | 5               | 5               | 20    |

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường, 2023)

**Bảng 5. 4: Kết quả quan trắc môi trường không khí năm 2024**

| TT                                | Ký hiệu<br>điểm<br>quan<br>trắc | Ký hiệu mẫu | Nhóm thông<br>số hiện<br>trường | Nhóm thông số vô cơ  |                      |                      |                     |
|-----------------------------------|---------------------------------|-------------|---------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
|                                   |                                 |             | Độ ồn                           | Bụi                  | SO <sub>2</sub>      | NO <sub>2</sub>      | CO                  |
|                                   |                                 |             | dBA                             |                      |                      |                      |                     |
| 1                                 | Quý 2                           | 18.05.KK01  | 61,5 <sup>(*)</sup>             | 0,054 <sup>(*)</sup> | 0,023 <sup>(*)</sup> | 0,016 <sup>(*)</sup> | 5,28 <sup>(*)</sup> |
|                                   |                                 | 18.05.KK02  | 60,5                            | 0,041                | 0,014                | 0,013                | 2,83                |
| 2                                 | Quý 4                           | 28.10.KK01  | 64,3 <sup>(*)</sup>             | 0,068 <sup>(*)</sup> | 0,024 <sup>(*)</sup> | 0,019 <sup>(*)</sup> | 3,77 <sup>(*)</sup> |
|                                   |                                 | 28.10.KK02  | 60,8                            | 0,044                | 0,017                | 0,015                | 3,24                |
| QCVN 26:2010/BTNMT <sup>(*)</sup> |                                 |             | 6h-21h: 70<br>21h-6h: 55        | --                   | --                   | --                   | --                  |
| QCVN 05:2013/BTNMT <sup>(*)</sup> |                                 |             | --                              | 0,3                  | 0,35                 | 0,2                  | 30                  |
| QCVN 24:2016/BYT                  |                                 |             | ≤ 85                            | --                   | --                   | --                   | --                  |
| QCVN 02:2019/BYT                  |                                 |             | --                              | 8                    | --                   | --                   | --                  |
| QCVN 03: 2019/BYT                 |                                 |             | --                              | --                   | 5                    | 5                    | 20                  |

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường, 2024)

- Vị trí lấy mẫu khí thải: Lò đốt chất thải y tế
- Kết quả phân tích:

**Bảng 5. 5: Kết quả quan trắc khí thải năm 2023**

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | QCVN 02:2012/BTNMT |
|-----|----------|--------|---------|--------------------|
|-----|----------|--------|---------|--------------------|

|    |                                |                    | Quý 1  | Quý 2  | Quý 3  | Quý 4  | Cột B |
|----|--------------------------------|--------------------|--------|--------|--------|--------|-------|
| 1. | Bụi <sup>(*)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | 72     | 80,3   | 166    | 45,9   | 115   |
| 2. | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | 0      | 8      | 0      | 0      | 300   |
| 3. | NO <sub>x</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | 2      | 5      | 18,8   | 16     | 300   |
| 4. | CO <sup>(*)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | 11     | 149    | 190,8  | 152    | 200   |
| 5. | HCl <sup>(#)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH    | KPH    | KPH    | KPH    | 50    |
| 6. | Hg <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0024 | <0,001 | 0,002  | <0,001 | 0,5   |
| 7. | Cd <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | <0,001 | <0,001 | 0,0025 | 0,001  | 0,16  |
| 8. | Pb <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | <0,03  | <0,03  | <0,03  | <0,03  | 1,2   |

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường, 2023)

**Bảng 5. 6: Kết quả quan trắc khí thải 2024**

| STT | Thông số                       | Đơn vị             | Kết quả |         |         |         | QCVN 02:2012/BTNMT |
|-----|--------------------------------|--------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|
|     |                                |                    | Quý 1   | Quý 2   | Quý 3   | Quý 4   | Cột B              |
| 1.  | Bụi <sup>(*)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | 34,6    | 49,7    | 35,8    | 44,5    | 115                |
| 2.  | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | 0       | 0       | 0       | 0       | 300                |
| 3.  | NO <sub>x</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | 4       | 16      | 7       | 2       | 300                |
| 4.  | CO <sup>(*)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | 4       | 206     | 195     | 122     | 200                |
| 5.  | HCl <sup>(#)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH     | KPH     | KPH     | KPH     | 50                 |
| 6.  | Hg <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | 0,0093  | 0,0016  | 0,0005  | 0,0001  | 0,5                |
| 7.  | Cd <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | <0,001  | <0,0075 | <0,0075 | <0,0075 | 0,16               |
| 8.  | Pb <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | <0,03   | <0,015  | <0,015  | <0,015  | 1,2                |

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường, 2024)

*Ghi chú:*

- KPH: Không phát hiện

Â Nhận xét kết quả quan trắc: Theo số liệu tổng hợp cho thấy, môi trường không khí có chất lượng tốt và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT qua các đợt quan trắc trong 02 năm liên kế (năm 2023, 2024) trước thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

**4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải):**

Không.

**5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu là m nguyên liệu sản xuất:**

Không.

**6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải**

**Bảng 5. 7: Tổng hợp khối lượng từng loại chất thải phát sinh**

| STT | Chất thải | Phương án xử lý | Khối lượng phát sinh năm | Khối lượng phát sinh năm |
|-----|-----------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
|-----|-----------|-----------------|--------------------------|--------------------------|

|   |                                                    |                                                                 | <b>2023</b>   | <b>2024</b>   |
|---|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt/chất thải rắn thông thường | Chuyển giao Xí nghiệp Công trình Đô thị thị xã Phước Long xử lý | 54.000 kg/năm | 54.000 kg/năm |
| 2 | Chất thải y tế lây nhiễm                           | Hệ thống lò đốt và hệ thống lò hấp của TTYT                     | 35.277 kg/năm | 39.590 kg/năm |
| 3 | Chất thải nguy hại không lây nhiễm                 | Hệ thống lò đốt và hệ thống lò hấp của TTYT                     | 547 kg/năm    | 632 kg/năm    |

**7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:**

Không

## Chương VI

# KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

## 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

### 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

**Bảng 6. 1: Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm**

| STT | Công trình vận hành                     | Thời gian bắt đầu | Thời gian kết thúc | Công suất |
|-----|-----------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------|
| 1   | Hệ thống xử lý nước thải                | 30/9/2025         | 30/12/2025         | 100%      |
| 2   | Hệ thống xử lý khí thải (hấp khử khuẩn) | 30/9/2025         | 30/12/2025         | 100%      |
| 3   | Hệ thống xử lý khí thải (lò đốt)        | 30/9/2025         | 30/12/2025         | 100%      |

### 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Theo quy định tại khoản 5 Điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này (dự án quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ), việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải. Trên cơ sở đó, chủ đầu tư lập kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải như sau:

Kế hoạch lấy và phân tích mẫu của công trình xử lý nước thải như sau:

**Bảng 6. 2: Kế hoạch lấy mẫu của công trình bảo vệ môi trường**

| STT                             | Thời gian dự kiến | Số mẫu | Vị trí                                                                | Thông số                                                                                                                                                                             |
|---------------------------------|-------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Hệ thống xử lý nước thải</b> |                   |        |                                                                       |                                                                                                                                                                                      |
| Lần 1                           | 02/01/2025        | 02     | + 01 mẫu đơn đầu vào tại bể thu gom<br>+ 01 mẫu đơn đầu ra sau HTXLNT | pH, BOD <sub>5</sub> , COD, TSS, sunfua, amoni, nitrat, phosphat, dầu mỡ động thực vật, tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ , tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$ , tổng coliforms, salmonella, |
| Lần 2                           | 03/01/2025        | 01     | 01 mẫu đơn đầu ra sau HTXLNT                                          |                                                                                                                                                                                      |



|                                         |            |    |                                     |                                                                  |
|-----------------------------------------|------------|----|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Lần 3                                   | 04/01/2025 | 01 | 01 mẫu đơn đầu ra sau HTXLNT        | shigella, Vibrio cholerae                                        |
| Hệ thống xử lý khí thải (hấp khử khuẩn) |            |    |                                     |                                                                  |
| Lần 1                                   | 02/01/2025 | 01 | 01 mẫu đơn đầu ra tại ống thoát hơi | Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub>  |
| Lần 2                                   | 03/01/2025 | 01 | 01 mẫu đơn đầu ra tại ống thoát hơi |                                                                  |
| Lần 3                                   | 04/01/2025 | 01 | 01 mẫu đơn đầu ra tại ống thoát hơi |                                                                  |
| Hệ thống xử lý khí thải (lò đốt)        |            |    |                                     |                                                                  |
| Lần 1                                   | 02/01/2025 | 01 | 01 mẫu đơn đầu ra tại ống thoát khí | Bụi, khí SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> , CO, HCl, Hg, Cd, Pb |
| Lần 2                                   | 03/01/2025 | 01 | 01 mẫu đơn đầu ra tại ống thoát khí |                                                                  |
| Lần 3                                   | 04/01/2025 | 01 | 01 mẫu đơn đầu ra tại ống thoát khí |                                                                  |

**❖ Tổ chức dự kiến phối hợp thực hiện lấy mẫu chất thải**

Chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng tiến hành lấy, phân tích mẫu và đánh giá kết quả chất lượng chất thải.

Chủ đầu tư dự kiến phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường thực hiện, cụ thể như sau:

**\* Đơn vị:** Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3)

- Đơn vị chủ quản: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

- Địa chỉ: số 49 Pasteur, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 028.38294274

- Website: [www.quatest3.com.vn](http://www.quatest3.com.vn)

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 078.

- Chứng chỉ công nhận phòng thí nghiệm: VILAS 036.

**\* Đơn vị:** Trung tâm Nghiên cứu Dịch vụ Công nghệ và Môi trường

- Địa chỉ: 20 đường số 4, phường An Hội Đông, thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 028.39162814

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 089;

- Chứng chỉ công nhận phòng thí nghiệm: VILAS 495.

**\* Đơn vị:** Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai

- Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 0251 3894 066
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 003 và VIMCERTS 246.
- Chứng chỉ công nhận phòng thí nghiệm: VILAS 058 và VILAS 848.

## **2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật**

### **2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải**

Căn cứ theo Khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Bệnh viện Đa khoa cao su Bình Long không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

### **2.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

#### **a. Quan trắc chất lượng nước thải**

- Vị trí quan trắc: 02 điểm:
  - + 01 điểm đầu vào tại hồ thu gom.
  - + 01 điểm đầu ra tại hố ga trước khi dẫn nước thải ra ngoài.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần
- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>-N, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, Amoni, Sulfua, dầu mỡ ĐTV, tổng Coliform, Salmonella, Shigella, Vibrio Cholerae, tổng hoạt độ phóng xạ  $\alpha$ , tổng hoạt độ phóng xạ  $\beta$ .
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế (cột A, K = 1,2).

#### **b. Quan trắc chất lượng khí thải**

- Vị trí quan trắc:
  - + 01 điểm tại ống thải khí thiết bị hấp khử khuẩn: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, Cl<sub>2</sub>.
  - + 01 điểm tại ống khói lò đốt rác y tế: bụi, khí SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO, HCl, Hg, Cd, Pb.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; k<sub>p</sub> = 1,0; k<sub>v</sub> = 1,2).

### **2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở**

#### **a. Quan trắc chất lượng không khí xung quanh**

- Thông số quan trắc: Vi khí hậu, Độ ồn, bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, NH<sub>3</sub>, CH<sub>4</sub>
- Vị trí quan trắc: 04 điểm:

- + 01 điểm tại cổng bảo vệ;
- + 01 điểm tại khu vực khám chữa bệnh;
- + 01 điểm tại khu vực hệ thống xử lý nước thải;
- + 01 điểm tại khu vực lò đốt.

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và theo quy định hiện hành.

#### **b. Quan trắc chất lượng nước mặt tiếp nhận nước thải**

- Vị trí quan trắc: Nước mặt suối Sóc Gòn cách vị trí xả thải của Bệnh viện khoảng 100m, theo hướng dòng chảy

- Tần số quan trắc: 06 tháng/lần

- Thông số quan trắc: pH, DO, TSS, COD, BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>-N, Phosphat, Cu, Fe, Zn, Tổng dầu mỡ, Coliforms

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1

#### **c. Quan trắc chất lượng nước dưới đất**

- Vị trí quan trắc: Nước ngầm trong khuôn viên của bệnh viện

- Tần số quan trắc: 06 tháng/lần

- Thông số quan trắc: pH, độ cứng, TDS, TSS, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>-N, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>-N, SO<sub>4</sub><sup>2-</sup>, Cu, Fe, As, Zn, Pb, E. Coli, Coliforms.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 09 -MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

#### **d. Quan trắc chất thải rắn**

- Tần suất quan trắc: Thường xuyên (Cập nhật vào Sổ nhật ký theo dõi) và khi chuyển giao chất thải cho đơn vị thu gom, xử lý.

- Vị trí quan trắc: Nhà lưu chứa chất thải.

- Nội dung giám sát: tình hình phát sinh, quản lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: tổng khối lượng, thành phần chất thải, số lượng; biện pháp thu gom, xử lý hoặc tổ chức/cá nhân tiếp nhận chất thải (theo nội dung, yêu cầu kỹ thuật đã cam kết).

Việc quản lý chất thải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ “Về quản lý chất thải và phế liệu”; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường”.

***e. Giám sát hiệu quả xử lý của thiết bị hấp khử khuẩn chất thải y tế lây nhiễm, nhiệt độ buồng hấp***

❖ Giám sát hiệu quả xử lý của thiết bị hấp khử khuẩn chất thải y tế lây nhiễm:

~ *Vị trí giám sát:*

+ Vị trí 1: đáy khoang

+ Vị trí 2: giữa khoang

+ Vị trí 3: gần nắp khoang

~ *Chỉ tiêu giám sát:* sử dụng 1 trong các vi sinh vật chỉ thị là Mycobacterium phlei, Mycobacterium bovis, Geobacillus stearothermophilus, Bacillus atrophaeus (theo QCVN 55:2013/BTNMT).

~ *Tần suất giám sát:* 1 tháng/lần hoặc 40 mẻ/lần tùy theo điều kiện nào đến trước.

~ *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 55:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm.

❖ Giám sát nhiệt độ buồng hấp:

~ *Vị trí giám sát:* buồng hấp

~ *Chỉ tiêu giám sát:* nhiệt độ

~ *Tần suất giám sát:* 1 mẻ/lần (thường xuyên khi vận hành nồi hấp)

*Quy chuẩn so sánh:* QCVN 55:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm.

**3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm**

Căn cứ theo chương trình quan trắc của Trung tâm y tế khu vực Phước Long và đơn giá được áp dụng theo Quyết định 1925/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh về việc Ban hành đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước, kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm tại Trung tâm ước tính khoảng 160.000.000 đồng (*bằng chữ: một trăm sáu mươi triệu đồng*).

## **Chương VII**

### **KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Trong năm 2023, 2024 không có cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, thanh tra về công tác bảo vệ môi trường tại Trung tâm y tế khu vực Phước Long. Hiện tại, hoạt động khám và chữa bệnh tại Trung tâm phát sinh các chất thải được xử lý theo đúng quy định, chưa gây tác động đáng kể đến môi trường, các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm và sự cố môi trường luôn được Trung tâm thực hiện đúng như các nội dung đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

## **Chương VIII**

### **CAM KẾT CỦA CƠ SỞ**

Trung tâm y tế khu vực Phước Long cam kết với các nội dung như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường.
- Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên môi trường.
- Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoạt 3 ngăn trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm. Nước thải y tế sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột A) với phương thức xả thải như đã cam kết.
- Quản lý các hoạt động phát sinh tiếng ồn, độ rung tại khu vực đảm bảo tiếng ồn đạt giới hạn cho phép của QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT.
- Khí thải qua hệ thống xử lý thải ra môi trường đạt QCVN 02:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế.
- Thu gom và quản lý chất thải rắn y tế, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế về quản lý chất thải y tế và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho cán bộ nhân viên.
- Thực hiện các biện pháp phòng chống cháy nổ, đảm bảo an toàn lao động, ứng phó sự cố môi trường theo đúng quy định.
- Quan trắc và kiểm soát nước thải, khí thải và nguồn nước tiếp nhận theo đúng chương trình quan trắc, giám sát đúng quy định. Có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời và có trách nhiệm trong việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường.
- Bố trí kinh phí đầy đủ cho công tác quan trắc, giám sát chất lượng các thành phần môi trường. Hàng năm, thực hiện quan trắc môi trường và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

## **PHỤ LỤC BÁO CÁO**

1. Bản sao công văn cho phép thành lập Trung tâm y tế khu vực Phước Long.
3. Bản sao Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh.
4. Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
5. Bản sao quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Trung tâm y tế khu vực Phước Long tại phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai
8. Bản sao Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.
10. Bản sao Biên bản nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng hệ thống XLNT.
11. Bản sao Biên bản nghiệm thu bàn giao thiết bị xử lý khí thải lò đốt rác y tế.
11. Bản sao Biên bản nghiệm thu bàn giao hệ thống hấp khử khuẩn rác y tế.
15. Bản sao HĐ thu gom rác thải sinh hoạt 2025.
16. Bản sao HĐ thu gom CTNH 2025.
17. Bản sao kết quả quan trắc môi trường năm 2023.
18. Bản sao kết quả quan trắc môi trường năm 2024.

TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC PHƯỚC LONG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ

TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC PHƯỚC LONG  
(Quy mô 300 giường bệnh)

Địa điểm: Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Phước Long,  
tỉnh Đồng Nai

CHỦ CƠ SỞ

TRUNG TÂM Y TẾ  
KHU VỰC PHƯỚC LONG



BSCKII  
Lê Chanh Long

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

TRUNG TÂM KỸ THUẬT  
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI  
CHI NHÁNH BÌNH PHƯỚC



Nguyễn Thị Hương Thủy

Đồng Nai, năm 2025



**QUYẾT ĐỊNH**

**Thành lập Trung tâm Y tế các huyện, thị xã trực thuộc Sở Y tế**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28/6/2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 26/04/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1427/TTr-SNV ngày 18/7/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Trung tâm Y tế các huyện, thị xã trực thuộc Sở Y tế trên cơ sở hợp nhất nguyên trạng Trung tâm Y tế và Bệnh viện Đa khoa thuộc UBND các huyện, thị xã, cụ thể như sau:

1. Trung tâm Y tế thị xã Đồng Xoài.
2. Trung tâm Y tế thị xã Bình Long.
3. Trung tâm Y tế thị xã Phước Long.
4. Trung tâm Y tế huyện Đồng Phú.
5. Trung tâm Y tế huyện Chơn Thành.
6. Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh.
7. Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp.
8. Trung tâm Y tế huyện Bù Đăng.
9. Trung tâm Y tế huyện Hớn Quản.
10. Trung tâm Y tế huyện Bù Gia Mập.



## 11. Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng.

### **Điều 2.**

1. Trung tâm Y tế các huyện, thị xã (sau đây viết tắt là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp công lập có thu, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp và toàn diện của Sở Y tế về tổ chức, biên chế và hoạt động; đồng thời chịu sự chỉ đạo kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của các cơ quan chuyên ngành cấp trên.

3. Trung tâm thực hiện chức năng dự phòng, khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Y tế.

### **Điều 3. Cơ cấu tổ chức và biên chế của Trung tâm**

#### 1. Cơ cấu tổ chức

##### a) Lãnh đạo Trung tâm:

- Trung tâm có Giám đốc và không quá ba (03) Phó Giám đốc. Trong thời gian sắp xếp lại tổ chức, Trung tâm được bố trí không quá bốn (04) Phó Giám đốc.

- Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Y tế và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm; các Phó Giám đốc chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

- Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách đối với Giám đốc và Phó Giám đốc Trung tâm được thực hiện theo quy định của pháp luật và theo phân cấp thẩm quyền quản lý công chức, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập đã được UBND tỉnh ban hành.

##### b) Các phòng, khoa chuyên môn:

Trung tâm được tổ chức thành các phòng, khoa chuyên môn theo hướng dẫn chung của Bộ Y tế và theo quy định của pháp luật. Mỗi phòng, khoa có Trưởng phòng/Trưởng khoa và một (01) Phó Trưởng phòng/Phó Trưởng khoa, các chức vụ này do Giám đốc Trung tâm bổ nhiệm, miễn nhiệm sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Giám đốc Sở Y tế.

#### 2. Biên chế

a) Biên chế của Trung tâm bao gồm tổng biên chế viên chức và lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ được UBND tỉnh giao cho Trung tâm Y tế và Bệnh viện đa khoa các huyện, thị xã.

b) Biên chế của Trung tâm thuộc biên chế sự nghiệp, số lượng người làm việc của Trung tâm được giao trên cơ sở Đề án vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế sự nghiệp của Sở Y tế được UBND tỉnh giao.

c) Giám đốc Trung tâm được ký hợp đồng lao động theo thời vụ để làm việc tại Trung tâm sau khi được Giám đốc Sở Y tế chấp thuận bằng văn bản, việc ký kết hợp đồng lao động phải thực hiện theo pháp luật về lao động hiện hành. Tiền lương, tiền công của những người lao động hợp đồng được chi trả từ nguồn thu của Trung tâm.

**Điều 4.** Phương án tự chủ tài chính và cơ chế hoạt động của Trung tâm:

1. Hàng năm, Trung tâm xây dựng Kế hoạch tự chủ tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm căn cứ thực hiện.

2. Trung tâm hoạt động theo cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập được quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

**Điều 5.**

1. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã có trách nhiệm:

Chỉ đạo Trung tâm Y tế, Bệnh viện Đa khoa các huyện, thị xã kiểm kê tài chính, tài sản, trang thiết bị làm việc; thực hiện các nghĩa vụ về tài chính, giải quyết công nợ; lập danh sách hồ sơ, tài liệu, các chương trình, dự án đang thực hiện; số lượng biên chế được giao và nhân sự; trụ sở của đơn vị để chuyển giao cho Sở Y tế thống nhất quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Y tế có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo việc sắp xếp, bố trí nhân sự của Trung tâm sau khi sáp nhập và phê duyệt phương án sắp xếp, bố trí nhân sự của các phòng, khoa chuyên môn do Trung tâm xây dựng để làm cơ sở thực hiện công tác nhân sự. Trước mắt giữ ổn định cơ cấu tổ chức các phòng, khoa chuyên môn của Trung tâm Y tế và Bệnh viện Đa khoa các huyện, thị xã như hiện nay cho đến khi Bộ Y tế ban hành hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm.

b) Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm theo quy định của pháp luật.

c) Thu hồi con dấu của Trung tâm Y tế, Bệnh viện đa khoa các huyện, thị xã hiện nay giao lại Công an tỉnh Bình Phước theo quy định của pháp luật.

d) Báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ).

3. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm:

Thẩm định, tham mưu trình UBND tỉnh tiếp tục phân bổ kinh phí hoạt động đã giao cho Trung tâm Y tế và Bệnh viện Đa khoa các huyện, thị xã từ UBND các huyện, thị xã về Sở Y tế theo đúng quy định của pháp luật, kể từ ngày **01/6/2016**.

**Điều 6.** Thời gian Trung tâm chính thức đi vào hoạt động: Kể từ ngày **01/8/2016**.

**Điều 7.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01/8/2016** và thay thế Quyết định số 3312/QĐ-UBND ngày 27/11/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh

phê duyệt Đề án phân cấp các đơn vị sự nghiệp y tế cấp huyện trực thuộc Sở Y tế về trực thuộc UBND các huyện, thị xã và các văn bản trước đây trái với nội dung Quyết định này.

**Điều 8.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Y tế, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Giám đốc Trung tâm Y tế các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Y tế;
- TTTU, TT.UBND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 8;
- Sở Nội vụ: (05 bản);
- Sở Tài chính;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PNC.(H64)<sub>1/2</sub>

**CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Văn Trầm*

Số: **198** /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 01 tháng 7 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thành lập Trung tâm Y tế khu vực Phước Long trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai trên cơ sở tiếp nhận và tổ chức lại Trung tâm Y tế thị xã Phước Long trực thuộc Ủy ban nhân dân thị xã Phước Long thuộc tỉnh Bình Phước khi sáp nhập tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc Hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ; Nghị định số 10/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*



*Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 5309/TTr-SNV ngày 26 tháng 6 năm 2025.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Trung tâm Y tế khu vực Phước Long trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai trên cơ sở tiếp nhận và tổ chức lại Trung tâm Y tế thị xã Phước Long trực thuộc Ủy ban nhân dân thị xã Phước Long thuộc tỉnh Bình Phước thành Trung tâm Y tế khu vực Phước Long khi sáp nhập tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Phước theo Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**1. Tên gọi:** Trung tâm Y tế khu vực Phước Long.

**2. Vị trí pháp lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:**

a) Vị trí pháp lý:

- Trung tâm Y tế khu vực Phước Long (sau đây viết tắt là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp y tế công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai; Trung tâm có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu, tài khoản riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

- Trung tâm chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, nhân lực, hoạt động, tài chính và cơ sở vật chất của Sở Y tế; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ của các đơn vị y tế tuyến tỉnh, Trung ương.

b) Chức năng:

Trung tâm có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, sức khỏe sinh sản, an toàn thực phẩm, dân số, các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật; trực tiếp quản lý các Trạm Y tế xã, phường (gọi chung là Trạm Y tế) và các tổ chức khác thuộc Trung tâm (nếu có) trên địa bàn các xã, phường phụ trách cung ứng dịch vụ.

c) Nhiệm vụ, quyền hạn:

Trung tâm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Thông tư số 32/2024/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương.

Trung tâm thực hiện cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế theo khu vực trên địa bàn 02 phường, gồm: Phước Bình, Phước Long.

### **3. Cơ cấu tổ chức**

#### **a) Lãnh đạo Trung tâm:**

Trung tâm có Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

#### **b) Các Phòng chức năng**

- Phòng Tổ chức - Hành chính;
- Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ;
- Phòng Tài chính - Kế toán;
- Phòng Dân số.

#### **c) Các Khoa chuyên môn**

- Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS;
- Khoa Y tế công cộng và Dinh Dưỡng - An toàn thực phẩm;
- Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản;
- Khoa Khám bệnh;
- Khoa Hồi sức cấp cứu;
- Khoa Nội tổng hợp;
- Khoa Ngoại tổng hợp;
- Khoa Nhi;
- Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng;
- Khoa Dược - Vật tư, thiết bị y tế;
- Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn;
- Khoa Xét nghiệm và Chẩn đoán hình ảnh.

#### **d) Các Trạm Y tế**

- Trạm Y tế phường Phước Bình (Trạm Y tế phường Phước Bình và 03 điểm trạm y tế: Bình Sơn, Phước Bình, Long Giang);

- Trạm Y tế phường Phước Long (Trạm Y tế phường Phước Long và 03 điểm trạm y tế: Thác Mơ, Long Thủy, Sơn Giang).

Trạm Y tế là đơn vị y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực. Trạm Y tế có trụ sở riêng, có con dấu để giao dịch và phục vụ công tác chuyên môn nghiệp vụ.

Trạm Y tế thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Thông tư số 33/2015/TT-BYT ngày 27/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ của Trạm y tế xã, phường, thị trấn.

Trường hợp Bộ Y tế có hướng dẫn mới về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế khu vực, Trạm Y tế thì thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Bộ Y tế.

### **Điều 2. Trách nhiệm thực hiện**



1. Giao Giám đốc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai:

a) Chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ, Sở Tài chính, các cơ quan liên quan triển khai tổ chức thực hiện Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;

b) Xây dựng, hoàn chỉnh Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức, Đề án vị trí việc làm của các đơn vị phù hợp với các nội dung tại Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và quy định của pháp luật, trình cấp có thẩm quyền ban hành.

2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Quyết định này.

3. Trung tâm có trách nhiệm ban hành quy chế làm việc của đơn vị, quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Khoa, Phòng, Trạm Y tế.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Y tế; Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Phước Long, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, KGVX.



**Võ Tấn Đức**



Số: 416 /QĐ-SYT

Đồng Nai, ngày 18 tháng 7 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh  
đối với Trung tâm Y tế khu vực Phước Long

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

**TRUNG TÂM Y TẾ PHƯỚC LONG**  
**ĐẾN** Số: 84  
Ngày: 21/7/25  
Chuyển: Bs Long  
Lưu hồ sơ số:

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc tán thành chủ trương sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thành lập cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai sau sáp nhập đơn vị hành chính tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Phước theo Nghị quyết số 202/NQ-QH15 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Trung tâm Y tế khu vực Phước Long trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai trên cơ sở tiếp nhận và tổ chức lại Trung tâm Y tế thị xã Phước Long trực thuộc Ủy ban nhân dân thị xã Phước Long thuộc tỉnh Bình Phước khi sáp nhập tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Phước;

Xét đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động do thay đổi tên, địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm của Trung tâm Y tế khu vực Phước Long;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ - Sở Y tế.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh giấy phép hoạt động do thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng không thay đổi địa điểm, cụ thể như sau:

1. Tên cơ sở: Trung tâm Y tế khu vực Phước Long;
2. Số giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp: 383 BP-GPHĐ cấp ngày 13/6/2023;
3. Số giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh mới: 2476 ĐNAI-GPHĐ cấp ngày 17/7/2025 (đính kèm giấy phép hoạt động);
4. Địa chỉ hoạt động: Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai;
5. Hình thức tổ chức: Trung tâm Y tế tương đương Bệnh viện đa khoa;

Phan Đình Phung, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai

ĐT: (02513) 943811. Fax: (02513) 847269. Email: syt@dongnai.gov.vn. Website: syt.dongnai.gov.vn



6. Quy mô: 300 giường bệnh, gồm các khoa và bộ phận cơ cấu như sau:

- Các phòng chức năng: Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ, Phòng Tài chính - Kế toán và Phòng Dân số.

- Các khoa: Khoa khám bệnh, Khoa Hồi sức cấp cứu (12 giường bệnh), Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản (39 giường bệnh), Khoa Ngoại tổng hợp (32 giường bệnh), Khoa Nội tổng hợp (78 giường bệnh), Khoa Nhi (52 giường bệnh), Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng (07 giường bệnh), Khoa Xét nghiệm và Chẩn đoán hình ảnh, Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn, Khoa Dược - Vật tư - thiết bị y tế, Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS, Khoa Y tế công cộng và Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm.

7. Thời gian làm việc hằng ngày: 24/24 giờ;

8. Phạm vi hoạt động chuyên môn của cơ sở: Thực hiện các kỹ thuật chuyên môn được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt kèm theo giấy phép hoạt động số 383 BP-GPHĐ cấp ngày 13/6/2023.

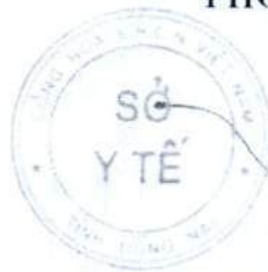
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Thu hồi giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 383 BP-GPHĐ do Sở Y tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/6/2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng phòng Nghiệp vụ, Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Phước Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- BGĐ Sở Y tế;
- BHXH khu vực XXVIII;
- Websit Sở Y tế;
- Lưu: VT, NV.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Quang Trung**

**SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI**

Số: 2476/ĐNAI-GPHD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG  
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ**

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ.*

**CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC PHƯỚC LONG**

Hình thức tổ chức: Trung tâm Y tế tương đương bệnh viện đa khoa

Địa chỉ hoạt động: Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Phước Long, tỉnh  
Đồng Nai

Thời gian làm việc hằng ngày: 24/24 giờ

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện các kỹ thuật chuyên môn được  
Giám đốc Sở Y tế phê duyệt ban hành kèm theo giấy phép hoạt động./.

Đồng Nai, ngày 17 tháng 7 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Quang Trung**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Phước Long, ngày 28 tháng 6 năm 2025*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động do thay đổi tên, địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm hoạt động**

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Bình Phước

Tên cơ sở đề nghị: Trung tâm Y tế khu vực Phước Long

Địa chỉ: đường Cách Đường Tháng Tám, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02713.778.112

Email: trungtamytepl@gmail.com

Trường hợp đề nghị: Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động do thay đổi tên, địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm hoạt động.

Hình thức tổ chức đề nghị cấp phép: Bệnh viện đa khoa

Thời gian làm việc hằng ngày: Toàn thời gian

Hồ sơ gửi kèm theo đơn này gồm các giấy tờ sau đây:

(1) Bản chụp giấy phép hoạt động (đã được cấp)

Kính đề nghị quý cơ quan xem xét và cấp giấy phép hoạt động.



**GIÁM ĐỐC**

BSCKH

*Lê Thanh Long*

Số: 2243/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 30 tháng 8 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng  
dự án: Nâng cấp Trung tâm y tế thị xã Phước Long**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở;*

*Căn cứ Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định dự toán xây dựng;*





Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C của tỉnh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 46/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước, ban hành kèm theo Quyết định số 46/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Công văn số 2460/SXD-QLXD ngày 27/8/2021.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án: Nâng cấp Trung tâm y tế thị xã Phước Long, với các nội dung như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp Trung tâm y tế thị xã Phước Long.
2. Cấp quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh.
3. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh.
4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Mục tiêu đầu tư: Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, góp phần củng cố và phát triển hệ thống y tế cấp huyện về chất lượng khám chữa bệnh tại địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân được tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng tốt nhất, đồng thời giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên.

- 4.2. Quy mô đầu tư xây dựng:

4.2.1. Khối Nhà xây dựng mới: Khoa khám bệnh và một số phòng chức năng; Khoa y học cổ truyền và phục hồi chức năng; Khoa trung cao; Khoa lão; Khối hành chính – y tế dự phòng và các hạng mục phụ trợ.

- Quy mô 01 tầng trệt và 02 tầng lầu, diện tích xây dựng  $1.777\text{m}^2$  (bao gồm cả bồn hoa, ram dốc, tam cấp). Tổng diện tích sàn  $4.246\text{m}^2$ . Trong đó: Tầng trệt là



1.404m<sup>2</sup>, tầng 1 là 1.310m<sup>2</sup>, tầng 2 là 1.310m<sup>2</sup>, tum thang và sảnh sân thượng là 222m<sup>2</sup>. Chiều cao công trình 15,7m, cốt nền cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,75m.

- Bố trí tổng 80 phòng cho các khoa và phòng chức năng như sau:

+ Tầng trệt: Tổng số 27 phòng, trong đó: Bố trí Khoa khám bệnh và một số phòng chức năng: 09 phòng; Khoa y học cổ truyền và phục hồi chức năng: 18 phòng, trong đó 04 phòng lưu bệnh (mỗi phòng 02 giường bệnh). Giao thông đứng bằng 02 cầu thang bộ, 01 thang máy vận chuyển băng ca, giao thông theo phương ngang bằng sảnh, hành lang.

+ Tầng lầu 1: Tổng số 30 phòng, bố trí Khoa lão 22 phòng, trong đó: có 15 phòng bệnh nhân (mỗi phòng 02 giường bệnh); Khoa trung cao 08 phòng, trong đó có 06 phòng bệnh nhân (mỗi phòng 02 giường bệnh). Giao thông đứng bằng 02 cầu thang bộ, 01 thang máy vận chuyển băng ca, giao thông theo phương ngang bằng sảnh, hành lang.

+ Tầng lầu 2: Tổng số 23 phòng, Bố trí Khối hành chính – y tế dự phòng. Giao thông đứng bằng 02 cầu thang bộ, 01 thang máy vận chuyển băng ca, giao thông theo phương ngang bằng sảnh, hành lang.

- Giải pháp kết cấu chính: Móng, cột, dầm, sàn, lanh tô, ô văng sử dụng kết cấu chịu lực bằng BTCT, tường xây gạch không nung.

- Vật liệu hoàn thiện: Tường bả ma tít, sơn nước hoàn thiện, nền nhà lát gạch ceramic, trần phòng vệ sinh bằng tấm thạch cao khung nhôm nổi, Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng vật liệu nhôm kính.

- Ngoài ra, công trình còn có hệ thống cấp điện, hệ thống cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy, chống sét cho công trình.

#### 4.2.2. Nâng cấp, cải tạo các khoa hiện hữu và hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Sửa chữa, cải tạo khối nhà Khoa khám bệnh, khoa y tế công cộng và dinh dưỡng – An toàn thực phẩm, Khoa kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS.

Khối nhà gồm 01 tầng trệt và 01 tầng lầu, diện tích sàn khoảng 810m<sup>2</sup>.

b) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Hành lang nối tầng trệt từ Khoa sản đến Khoa nội nhi hiện hữu.

- Xây kè, tường rào khu nhà xây dựng mới.

- Lát gạch terrazzo sân đường Khoa khám bệnh và Khu khối nhà xây dựng mới diện tích khoảng 2.590m<sup>2</sup>. Bồn hoa, cây xanh, hệ thống đèn chiếu sáng khuôn viên khối nhà xây dựng mới.

- Xây dựng mương thoát nước bằng gạch, đường ống PVC thoát nước thải cho Khối nhà xây dựng mới, kết nối với hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải hiện hữu để thoát nước ra khu xử lý nước chung, hệ thống thoát nước chung đã được đầu tư.

- Dọn dẹp, san lấp mặt bằng đất khu Khối nhà xây dựng mới.



4.2.3. Thiết bị: Gồm thiết bị: Y tế, văn phòng, xây dựng.

5. Các tổ chức tư vấn:

a) Nhà thầu khảo sát địa hình và lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH xây dựng Đức Hưng.

b) Nhà thầu khảo sát địa chất: Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng Kim Hưng.

6. Địa điểm xây dựng: Phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

7. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:

a) Nhóm dự án: Nhóm B.

b) Loại công trình: Công trình dân dụng - Công trình y tế.

c) Cấp công trình: Cấp III.

d) Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Từ 20 đến 50 năm.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

a) Số bước thiết kế: 02 bước.

b) Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- TCVN 4319-2012: Nhà và Công trình công cộng - Nguyên tắc thiết kế.
- TCVN 4470-2012: Bệnh viện đa khoa - Nguyên tắc thiết kế.
- TCVN 9213-2012: Bệnh viện quận huyện - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 4451-2012: Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.
- TCXD 2737-1995: Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 5573-2011: Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 5574-2018: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 5575-2012: Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.
- TCVN 9362-2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.
- TCVN 9379-2012: Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán.
- TCVN 4447-2012: Công tác đất, quy phạm thi công và nghiệm thu.
- TCVN 5718-1993: Mái và sàn bê tông cốt thép trong xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật chống thấm nước.
- TCVN 9207- 2012: Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng.
- TCVN 9206 - 2012: Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng.
- TCVN 2622-1995: Phòng cháy chống cháy cho nhà ở công trình - Yêu cầu thiết kế.
- TCVN 9366-2012: Cửa đi, cửa sổ cửa kim loại.



- TCVN 9385-2012: Chống sét cho công trình dân dụng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.

- TCVN 4037-2012: Cấp nước - Thuật ngữ và định nghĩa.

- TCVN 4513-1988: Hệ thống cấp nước trong nhà - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 4038-2012: Thoát nước - Thuật ngữ và định nghĩa.

- TCVN 4519-1988: Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình. Quy phạm thi công và nghiệm thu.

- TCVN 4474-1987: Hệ thống thoát nước trong nhà - Tiêu chuẩn thiết kế.

- QCVN 02-2009/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng.

- QCVN 05-2008/BXD: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về nhà ở và công trình công cộng – an toàn sinh mạng và sức khỏe;

- QCVN 06-2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- QCVN 07-2011/BKHCN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông.

- QCVN 09-2017/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả.

- QCVN 10-2014/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

- QCVN 12-2014/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng.

- Các quy chuẩn khác có liên quan.

9. Tổng mức đầu tư dự án: 50.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi đồng). Trong đó:

|                                   |                     |
|-----------------------------------|---------------------|
| - Chi phí xây dựng sau thuế:      | 35.797.271.280 đồng |
| - Chi phí thiết bị:               | 6.437.983.000 đồng  |
| - Chi phí quản lý dự án:          | 799.029.578 đồng    |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 3.114.023.570 đồng  |
| - Chi phí khác:                   | 447.210.058 đồng    |
| - Chi phí dự phòng:               | 3.404.482.514 đồng  |

10. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021-2024.

11. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

13. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Không.

14. Trình tự đầu tư xây dựng đối với công trình bí mật nhà nước (nếu có): Không.

15. Các nội dung khác: Chủ đầu tư thực hiện các kiến nghị của Sở Xây dựng tại văn bản số 2460/SXD-QLXD ngày 27/8/2021.

*(Kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được  
Sở Xây dựng thẩm định tại Văn bản số 2460/SXD-QLN ngày 27/8/2021)*

**Điều 2.** Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh là Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Bình Phước, Chủ đầu tư, Đơn vị tư vấn lập BCNCKT và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu VT.

1C1. **CHỦ TỊCH**  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Huỳnh Anh Minh*



Số: 546/QĐ-UBND

Phước Long, ngày 09 tháng 4 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án phát triển Trung tâm Y tế thị xã Phước Long  
giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/7/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định chính sách thu hút, đãi ngộ và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Kết luận số 379 – KL/TU ngày 25/6/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Phước về Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh và khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc Ban hành Đề án Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh và khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 12/06/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Phước Long lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;*

*Căn cứ Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 22/7/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ thị xã, lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025 về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025;*

*Căn cứ Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 31/3/2023 của Ban Thường vụ Thị ủy Phước Long về thực hiện các Chỉ thị, Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Kết luận số 342-KL/TU ngày 29/02/2024 của Ban Thường vụ Thị ủy về phát triển Trung tâm Y tế thị xã Phước Long giai đoạn 2021 – 2025 định hướng đến năm 2030;*



Theo đề nghị của Trung tâm Y tế thị xã tại Tờ trình số 44/TTr-TTYT ngày 22/3/2024 và ý kiến đồng ý của các Ủy viên Ủy ban nhân dân thị xã.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án phát triển Trung tâm Y tế thị xã Phước Long giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (Ban hành kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Giao Trung tâm Y tế thị xã chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ nhiệm vụ được giao tại Đề án thực hiện đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND&UBND thị xã, Giám đốc Trung tâm Y tế thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Y tế;
- Sở Tài chính;
- Sở KH&ĐT;
- TT.TU, TT.HĐND;
- CT, các PCT. UBND tx;
- Như Điều 4;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể tx;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP; CVVP;
- Lưu: 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



  
**Nguyễn Ngọc Công**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ ÁN  
PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG  
GIAI ĐOẠN 2021 – 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024  
của Ủy ban nhân dân thị xã Phước Long)

**LỜI MỞ ĐẦU**

Thị xã Phước Long với vai trò là Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, thương mại dịch vụ phía Bắc tỉnh Bình Phước. Là đô thị lớn thứ 3 của tỉnh Bình Phước, có 07 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc. Dân số của thị xã tính đến ngày 31/12/2022 là 71.931 người, với diện tích là 119,35 km<sup>2</sup>.

Trong những năm qua ngành Y tế thị xã Phước Long đạt được những thành tựu đáng khích lệ, các chỉ tiêu chăm sóc sức khỏe luôn được đánh giá cao, cơ hội tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ngày càng cải thiện và phát triển. Các chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, đối tượng bảo hiểm y tế được thực hiện hiệu quả. Năng lực dự báo, giám sát và phòng, chống dịch bệnh được nâng lên; đồng thời đã ngăn chặn, khống chế được các dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Hệ thống y tế được quan tâm củng cố, phát triển.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì ngành y tế thị xã Phước Long cũng đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức và cơ hội trong nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân. Cùng với sự phát triển về kinh tế, xã hội, văn hóa, nhiều vấn đề đã và đang phát sinh gây ảnh hưởng bất lợi đến sức khỏe như: biến đổi khí hậu, tệ nạn xã hội, cơ cấu bệnh tật thay đổi theo chiều hướng gia tăng các bệnh không lây và bùng phát các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm mới như dịch Covid-19, bệnh đậu mùa khỉ,... Nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân ngày càng cao và đa dạng trong khi đáp ứng của hệ thống y tế còn hạn chế.

Căn cứ tình hình thực tế của thị xã Phước Long nói chung và tình hình ngành Y tế của thị xã nói riêng, việc xây dựng “Đề án phát triển Trung tâm Y tế thị xã Phước Long giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” nhằm đảm bảo triển khai các dịch vụ, nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân, đảm bảo nguồn nhân lực, cơ sở vật chất trang thiết bị y tế, đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện các mục tiêu về phát triển y tế, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn thị xã Phước Long và các khu vực lân cận, hoàn thành thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã Phước Long lần thứ XII nhiệm kỳ (2020-2025).

**PHẦN I**

**SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**I. SỰ CẦN THIẾT**

Trong những năm qua, Trung tâm Y tế thị xã Phước Long (viết tắt là Trung tâm) là đơn vị triển khai các dịch vụ kỹ thuật cao trong công tác khám chữa bệnh



- Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định chính sách thu hút, đãi ngộ và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 27/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của quy định về chính sách thu hút, đãi ngộ và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc Ban hành Đề án Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh và khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 12/06/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Phước Long lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân thị xã Phước Long Thông qua kế hoạch thực hiện chương trình nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân giai đoạn 2020-2025;

- Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 22/7/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ thị xã, lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025 về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 31/3/2023 của Ban Thường vụ Thị ủy Phước Long về thực hiện các Chỉ thị, Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước;

- Kết luận số 342-KL/TU ngày 29/02/2024 của Ban Thường vụ Thị ủy về phát triển Trung tâm Y tế thị xã Phước Long giai đoạn 2021 – 2025 định hướng đến năm 2030;

## 2. Căn cứ thực tiễn

Căn cứ thực trạng của Trung tâm Y tế thị xã Phước Long, chấm điểm xếp hạng bệnh viện theo Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ Y tế về Hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế (kèm theo phụ lục 01).

Nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trong khu vực và các vùng phụ cận tăng cao, đa dạng về mặt bệnh đòi hỏi chất lượng điều trị, tay nghề của đội ngũ y bác sĩ và trang thiết bị máy móc hiện đại cũng ngày một nâng cao.

Mô hình bệnh tật tại thị xã Phước Long khá phức tạp, có sự thay đổi qua các năm trong đó nhóm bệnh không lây nhiễm chiếm tỷ lệ cao. Tỷ lệ bệnh nhân chuyển viện hàng năm vẫn rất cao.

**Bảng 1.1: Số lượt bệnh nhân chuyển tuyến qua các năm**

| Nội dung                       | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 |
|--------------------------------|----------|----------|----------|
| Tổng số bệnh nhân chuyển viện. | 2.795    | 3.736    | 3.998    |



|                                     |       |       |       |
|-------------------------------------|-------|-------|-------|
| Số bệnh nhân chuyển viện nội trú.   | 768   | 878   | 1.311 |
| Số bệnh nhân chuyển viện ngoại trú. | 2.027 | 2.858 | 2.687 |

**Bảng 1.2: Một số nhóm bệnh có số lượt khám điều trị cao**

| STT | Bệnh chính                                                                | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| 1   | Virus sốt xuất huyết và Bệnh Virus khác (A90-A94, A96-A99; A81, A87, A89) | 2.060    | 2.123    | 1.524    |
| 2   | Tăng huyết áp (I10)                                                       | 10.251   | 9.590    | 10.228   |
| 3   | Bệnh hô hấp trên (J00-J99, J00-J01, J05-J06)                              | 11.207   | 1.426    | 1.599    |
| 4   | Dạ dày tá tràng                                                           | 2.387    | 1.743    | 1.344    |
| 5   | Bệnh tiêu hóa (K00-K93)                                                   | 5.580    | 661      | 1.002    |
| 6   | Đái tháo đường (E10- E14)                                                 | 3676     | 4.745    | 5.476    |
| 7   | Bệnh khác của tai và xương chũm (H60-H62, H80-H83, H92-H95)               | 1.059    | 961      | 908      |
| 8   | Viêm Họng, viêm Amydal cấp (J02-J03)                                      | 2.624    | 3.210    | 3.707    |
| 9   | Bệnh khác của cột sống( M40-M49, M53-M54)                                 | 4.456    | 4.631    | 3.165    |
| 10  | Thoái hóa khớp(M15-M19)                                                   | 1.242    | 1.481    | 908      |

## PHẦN II

### THỰC TRẠNG TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG

#### I. THÔNG TIN CHUNG

Trung tâm Y tế là đơn vị đa chức năng thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, kỹ thuật về Y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số - KHHGD, y tế trường học và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật.

- Trụ sở làm việc chính đặt tại: Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Nhân lực: 220 người. (Trong đó: Viên chức là 182 người, Hợp đồng theo Nghị định 111/2022 là 04, Hợp đồng khác là 34 người).

- Xếp hạng Trung tâm y tế thị xã Phước Long: Đạt chuẩn bệnh viện hạng III

- Quy mô giường bệnh: Hệ điều trị tại Trung tâm là 265 giường (tại Trung tâm Y tế: 230 giường và 07 Trạm y tế xã/phường là 35 giường).

- Trung tâm hiện đang thực hiện cơ chế tự chủ tài chính 60% đối với hệ điều trị, ngân sách nhà nước đảm bảo 100% đối với hệ Dự phòng và Dân số-KHHGD.

- Tuyển trực thuộc: Trung tâm Y tế chịu sự quản lý trực tiếp về tổ chức, nhân lực, hoạt động, tài chính và cơ sở vật chất của UBND thị xã, chịu sự chỉ đạo chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Y tế, chi cục Dân số và các Trung tâm thuộc hệ dự phòng, các đơn vị Y tế tuyến tỉnh.



## II. CƠ CẤU TỔ CHỨC

Cơ cấu tổ chức Trung tâm Y tế thị xã gồm: Gồm 04 phòng chức năng, 12 khoa chuyên môn và 07 Trạm Y tế xã/phường.

### 1. Các phòng chức năng

- Phòng Tổ chức - Hành chính;
- Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ;
- Phòng Tài chính - Kế toán;
- Phòng Dân số - Kế hoạch hóa gia đình;

### 2. Các khoa chuyên môn

- Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS;
- Khoa Y tế công cộng và Dinh dưỡng- An toàn thực phẩm;
- Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản;
- Khoa Khám bệnh;
- Khoa Hồi sức cấp cứu;
- Khoa Nội tổng hợp;
- Khoa Ngoại tổng hợp;
- Khoa Nhi;
- Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng;
- Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế;
- Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn;
- Khoa Xét nghiệm và Chẩn đoán hình ảnh.

3. Các Trạm Y tế xã, phường trực thuộc: phường Phước Bình; phường Long Phước; phường Sơn Giang; phường Thác Mơ; phường Long Thủy; xã Phước Tín; xã Long Giang.

## III. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC

1. Nhân sự tại Trung tâm Y tế thị xã tính đến cuối năm 2023 là 220 viên chức, người lao động (Trong đó: Viên chức là 182 người, Hợp đồng theo Nghị định 111/2022 là 04 người, Hợp đồng khác là 34 người). (Kèm theo Phụ lục 02).

So với định mức biên chế được giao (241 chỉ tiêu biên chế, 08 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022), hiện tại đơn vị đang thiếu 04 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022 và 59 biên chế viên chức.

2. Tình trạng biến động nhân lực tại Trung tâm Y tế thị xã có nhiều biến động, do thu nhập không đáp ứng đủ nhu cầu thực tế trong khi cường độ làm việc lại quá cao nên nhân viên y tế xin nghỉ việc để chuyển đổi ngành nghề khác hoặc ra làm tư nhân để cải thiện cuộc sống. Từ năm 2018 đến tháng 12/2023 có 25 viên chức, người lao động xin nghỉ việc.

3. Thực hiện chính sách đãi ngộ nguồn nhân lực y tế đối tượng là bác sĩ từ năm 2020 theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước.

Kết quả đã hỗ trợ được: 3.885.920.000 đồng tiền đãi ngộ bác sĩ từ năm 2021 đến 12/2023.

4. Công tác đào tạo: Hằng năm, Trung tâm đều xây dựng kế hoạch đào tạo ngắn hạn và dài hạn nhằm cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn, chất lượng nguồn nhân lực cho cán bộ viên chức, người lao động.



Trong 05 năm hoàn thành chương trình đào tạo dài hạn 30 người, đào tạo ngắn hạn 29 người, đồng thời thường xuyên bồi dưỡng kiến thức cho nhân viên y tế. Tạo điều kiện cho viên chức người lao động tự đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, chuẩn hóa các chức danh Điều dưỡng, Hộ sinh, Dược, Kỹ thuật y.

#### **IV. CƠ SỞ HẠ TẦNG**

1. Trung tâm Y tế thị xã là đơn vị đa chức năng, tổng diện tích đất của Trung tâm y tế là: 37.885 m<sup>2</sup> (không tính các Trạm y tế), trong đó tổng diện tích đất xây dựng khoảng 6.988 m<sup>2</sup>.

2. Về cơ sở hạ tầng tại Trung tâm: gồm 07 tòa nhà trong đó 03 khu nhà cấp 4 (khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản, khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn, đơn vị Thận nhân tạo); 04 khu nhà cấp 3 (khoa Khám bệnh và dự phòng; khoa Dược và khu Trung cao; khu điều trị nội trú và khối hành chính gồm các dãy liên hoàn). Các khu nhà được xây dựng trong 02 giai đoạn: Giai đoạn trước năm 2008 và giai đoạn từ năm 2008-2010, đến nay đã xuống cấp cần sửa chữa.

3. Cơ sở hạ tầng được xây dựng nhỏ, diện tích khoa không đủ để thực kê theo chỉ tiêu giường bệnh được giao (230 giường bệnh). Mặc dù công suất sử dụng giường bệnh thấp, tuy nhiên những thời điểm bệnh nhân đông vẫn xảy ra tình trạng quá tải do không đủ diện tích kê giường.

4. Hiện tại Ban QLDA ĐTXD tỉnh đang xây dựng tòa nhà, sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng, dự kiến bố trí: Khoa Phòng khám, khoa Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng, khu Trung cao và toàn bộ khối hành chính, ... Tòa cũ cải tạo làm khu Cấp cứu tổng hợp, khoa Chăm sóc đặc biệt và khoa Tim mạch, liên chuyên khoa.

5. Năm 2024, UBND thị xã dự kiến sẽ đầu tư xây dựng khu điều trị cách ly tại Trung tâm Y tế với quy mô 16 phòng, 32 giường bệnh.

#### **V. TRANG THIẾT BỊ Y TẾ**

1. Trong thời gian qua, đơn vị đã được đầu tư thiết bị y tế từ nhiều nguồn khác nhau như: Trái phiếu Chính phủ, ngân sách địa phương ... Đến nay, Trung tâm được trang bị một số thiết bị hiện đại, kỹ thuật cao như: máy CT Scanner 32 lát cắt, 01 máy đo điện não, 01 máy đo diên cơ, máy chạy thận nhân tạo có 07 máy (02 máy được cấp và 05 máy xã hội hóa).

2. Sau khi sáp nhập Trung tâm Y tế, Bệnh viện đa khoa và Trung tâm Dân số - KHHGĐ chuyển về Trung tâm Y tế vẫn tiếp tục sử dụng thiết bị văn phòng của cơ sở cũ, đến nay số thiết bị này phần nhiều hư hỏng nhưng đơn vị vẫn đang sửa chữa, thay thế tận dụng.

3. Hệ thống phần mềm Bệnh viện hiện đang sử dụng phần mềm DH Hospital (Dược Hậu Giang) quản lý toàn bộ các hoạt động khám chữa bệnh được triển khai từ năm 2019.

4. Về cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị hiện tại của Trung tâm chưa đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe tại địa phương. Một số trang thiết bị, máy móc tại các khoa, phòng chỉ đáp ứng tiêu chuẩn cho bệnh viện hạng III, so với tình hình thực tế vẫn còn thiếu số lượng và chủng loại thiết bị yêu cầu phát triển và nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.



## **VI. CÔNG TÁC KHÁM CHỮA BỆNH**

1. Việc khám điều trị và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và các đối tượng BHYT là nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị. Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo Ban giám đốc cùng với sự nỗ lực phấn đấu của viên chức - người lao động đơn vị đã triển khai các dịch vụ kỹ thuật cao trong công tác khám chữa bệnh, điều trị nhiều trường hợp cấp cứu nhanh chóng kịp thời không để xảy ra sai sót chuyên môn do thiếu tinh thần trách nhiệm. Kết quả hoạt động khám chữa bệnh hệ điều trị tại Trung tâm Y tế từ năm 2021 - 2023 (*phụ lục 03*).

2. Công tác khám chữa bệnh còn gặp nhiều khó khăn do trình độ chuyên môn của nhân viên y tế còn hạn chế, thiếu các trang thiết bị cần thiết để hỗ trợ chẩn đoán và điều trị. Do vậy, số bệnh nhân tiếp cận điều trị được còn hạn chế, phải chuyển bệnh nhân lên các bệnh viện tuyến trên.

3. Công tác Dược và Trang thiết bị vật tư y tế: Việc cung ứng thuốc, vaccine, hóa chất, vật tư y tế tiêu hao đôi lúc chưa kịp thời do khó khăn trong thời gian chờ kết quả đấu thầu thuốc, hóa chất, vật tư y tế chậm trễ gây ảnh hưởng lớn đến công tác khám chữa bệnh.

4. Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu y tế quốc gia phòng, chống dịch bệnh phụ thuộc vào nguồn kinh phí địa phương.

## **VII. CÔNG TÁC DỰ PHÒNG, AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM, DÂN SỐ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH**

Thực hiện theo các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, hàng năm đều đạt hoặc vượt chỉ tiêu so với Kế hoạch, Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn thị xã giai đoạn 2020-2023. Không ghi nhận vụ ngộ độc thức ăn nào xảy ra trên địa bàn thị xã trong ba năm 2021-2023.

### **PHẦN III MỤC TIÊU ĐỀ ÁN**

#### **I. MỤC TIÊU CHUNG**

Định hướng phát triển Trung tâm Y tế thị xã Phước Long phấn đấu lên Bệnh viện hạng II vào năm 2025 quy mô 300 giường với hệ thống trang thiết bị khám chữa bệnh đồng bộ, hiện đại, đội ngũ cán bộ y tế có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, trình độ chuyên môn cao đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao công suất sử dụng giường bệnh trên 80% và tiến tới hoàn toàn tự chủ tài chính. Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh và khám chữa bệnh. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế, củng cố mạng lưới y tế cơ sở, phát triển mạng lưới y tế dự phòng. Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Ứng dụng triệt để các thành tựu khoa học kỹ thuật, các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật vào thực tiễn, nâng cao công tác quản lý khám chữa bệnh tại đơn vị.

#### **II. MỤC TIÊU CỤ THỂ**

##### **1. Đến năm 2025**

##### **1.1. Thành lập mới và phát triển các khoa, phòng hiện có**

- Các khoa, phòng sau khi nâng cấp từ Trung tâm Y tế hạng III lên Bệnh



viện hạng II bao gồm: 07 phòng chức năng và 18 khoa. Cụ thể:

**\* 07 Phòng chức năng**

1. Phòng Kế hoạch Nghiệp vụ;
2. Phòng Tài chính Kế toán;
3. Phòng Tổ chức cán bộ;
4. Phòng Hành chính quản trị;
5. Phòng Vật tư thiết bị y tế;
6. Phòng Điều dưỡng;
7. Phòng Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe.

Thành lập mới 03 phòng chức năng (phòng Điều dưỡng, phòng Hành chính quản trị, phòng Trang thiết bị vật tư y tế).

**\* 07 trạm y tế**

Các Trạm Y tế xã/phường trực thuộc 07 Trạm y tế: xã Phước Tín, xã Long Giang; phường Phước Bình; phường Long Phước; phường Sơn Giang; phường Thác Mơ; phường Long Thủy.

**\* 18 Khoa**

1. Khoa Khám bệnh;
2. Khoa Cấp cứu tổng hợp;
3. Khoa Nội tổng hợp;
4. Khoa Lão;
5. Khoa Nhi;
6. Khoa Ngoại tổng hợp;
7. Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản;
8. Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng;
9. Khoa Phẫu thuật Gây mê hồi sức;
10. Khoa Truyền nhiễm;
11. Liên chuyên khoa Mắt, Răng – hàm – mặt, Tai – mũi – họng;
12. Khoa Dinh dưỡng;
13. Khoa Dược;
14. Khoa Xét nghiệm;
15. Khoa Chẩn đoán hình ảnh;
16. Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn;
17. Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS;
18. Khoa Y tế công cộng và An toàn thực phẩm.

- Thành lập mới 03 khoa chuyên môn gồm: Khoa Truyền nhiễm, khoa Chẩn đoán hình ảnh, khoa Lão.

- Thành lập các tổ Quản lý chất lượng bệnh viện, tổ Công tác xã hội.



## 1.2. Phát triển nhân lực

### a) Bổ sung nhân lực

Sau khi nâng cấp lên bệnh viện hạng 2, với quy mô 300 giường bệnh, tổng nhân lực của Trung tâm Y tế được tính theo Thông tư số 03/2023/TT-BYT là 443 người, cụ thể như sau:

- Số người làm việc tại Trung tâm Y tế là 367 người làm việc hệ điều trị. (Kèm theo Bảng 4.1 và Bảng 4.2 – Phụ lục 02)

- Số lượng người làm việc của các khoa chuyên môn thuộc lĩnh vực dự phòng, an toàn thực phẩm, dân số: 31 người.

- + Các khoa chuyên môn hệ dự phòng: 21 người

- + Làm việc các phòng chức năng: 10 người (50% khoa chuyên môn)

- Số người làm việc tại Trạm y tế xã/phường: 45 người (kèm theo Bảng 5.1 Bảng 5.2 – Phụ lục 02).

Vậy nhân sự khi hoàn thiện Bệnh viện hạng 02 cần bổ sung 223 người.

### b) Đào tạo nâng cao trình độ

- Đào tạo sau đại học cho 05 cán bộ quản lý thuộc các phòng chức năng.

- Đào tạo 9 CKII/TS/CKI/Ths là các trưởng, phó khoa lâm sàng và cận lâm sàng (để đảm bảo có 50% bác sĩ trưởng, phó khoa có trình độ sau đại học trở lên).

- Đào tạo 12 CKI/Ths cho tất cả chuyên ngành (để đảm bảo từ 20%-50% thầy thuốc điều trị các khoa sau đại học).

- Đào tạo trình độ lý luận chính trị trung cấp/cao cấp cho 5 lãnh đạo các khoa, phòng (để đảm bảo 20% lãnh đạo các khoa phòng có bằng Trung cấp chính trị trở lên).

- 100% điều dưỡng, kỹ thuật viên, hộ sinh, dược có trình độ cao đẳng trở lên.

Ngoài đào tạo sau đại học, cần tập trung đào tạo chuyên sâu, ngắn hạn để thực hiện các kỹ thuật chuyên môn phù hợp với mô hình bệnh tật của địa phương và định hướng phát triển của đơn vị.

## 1.3. Đầu tư trang thiết bị vật tư y tế

Bổ sung trang thiết bị các khoa, phòng và đầu tư trang thiết bị y tế đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. (Phụ lục 04)

## 1.4. Phát triển cơ sở hạ tầng

- Sửa chữa, nâng cấp khu Cấp cứu trên cơ sở hiện tại của khoa Ngoại và khoa Y học cổ truyền & PHCN.

- Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các phòng Hành chính quản trị, phòng Trang thiết bị vật tư y tế, phòng Điều dưỡng, khoa Lão và sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng hiện tại, đáp ứng tiêu chuẩn điều trị và khám bệnh của bệnh viện hạng II.

- Xây dựng khu Khám bệnh, khoa YHCT&PHCN và khối hành chính.

- Xây dựng khoa Nhiễm quy mô 30 giường.



- Xây dựng khu tiêm chủng chất lượng cao.

- Đầu tư triển khai hệ thống quản lý hồ sơ bệnh án điện tử theo Thông tư số 46/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế đã ban hành quy định hồ sơ bệnh án điện tử.

### **1.5. Về mức độ tự chủ tài chính, công suất giường bệnh**

- Phân đầu mức tự chủ tài chính của khối điều trị 75%.
- Phân đầu đạt công suất sử dụng giường bệnh đạt trên 60%.
- Phân đầu đạt hoặc vượt các chỉ tiêu đề ra hằng năm về tổng số lượt khám bệnh, tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú, tổng số bệnh nhân điều trị nội trú, tổng số ngày điều trị nội trú....

### **1.6. Thành lập Trung tâm Y tế dự phòng**

Sau khi Trung tâm Y tế được Quyết định đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng II sẽ xây dựng Kế hoạch thành lập Trung tâm Y tế dự phòng đa chức năng về công tác Y tế Dự phòng và Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (theo Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 19/07/2022 của thị ủy Phước Long).

### **1.7. Công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật vào khám chữa bệnh**

- Hoàn thành hệ thống quản lý hồ sơ bệnh án điện tử theo Thông tư số 46/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế đã ban hành quy định hồ sơ bệnh án điện tử.
- Phân đầu mỗi năm có 01 đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh; 02 đề tài nghiên cứu cấp cơ sở.

### **2. Đến năm 2030**

- Đến năm 2030 tiếp tục nâng cấp Bệnh viện hạng II (quy mô 300 giường bệnh).
- Tổ chức các khoa, phòng theo chuyên khoa, chuyên khoa sâu và hình thành các trung tâm chuyên sâu.
- Tiếp tục phân đầu đạt công suất sử dụng giường bệnh trên 80% và tiến tới hoàn toàn tự chủ về tài chính
- Phát triển toàn diện hệ thống theo tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II.
- Về nguồn nhân lực: Đến năm 2030, phân đầu tuyển đủ và duy trì 81 Bác sỹ hệ điều trị; đảm bảo 20% lãnh đạo các khoa, phòng có bằng Trung cấp chính trị trở lên ; 50% Bác sỹ có trình độ Thạc sỹ CKI trở lên; 10% Bác sỹ có trình độ tiến sỹ, CKII trở lên; 100% điều dưỡng KTV, dược, hộ sinh có trình độ Cao đẳng trở lên; 90% Nhân viên Y tế có chứng chỉ hành nghề; 90% cán bộ lãnh đạo được đào tạo quản lý.

## **PHẦN IV**

### **GIẢI PHÁP VÀ KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **I. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

##### **1. Phát triển nhân lực**

Tiếp tục thực hiện chính sách thu hút, đãi ngộ và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế của Hội đồng UBND tỉnh theo Nghị quyết số 18/2019/HĐND ngày



16/12/2019 của HĐND tỉnh nhằm thu hút các vị trí bác sĩ đang còn thiếu, đặc biệt là các bác sĩ đã được đào tạo sau đại học, ưu tiên đào tạo để đảm bảo trình độ theo Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ Y tế và đào tạo thông qua chuyên giao kỹ thuật tại tỉnh và các bệnh viện tuyến trên.

Chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo giai đoạn, kế hoạch hàng năm cụ thể, kịp thời bố trí hoặc đề xuất bố trí kinh phí đào tạo, đảm bảo các trình tự đào tạo theo quy định.

## **2. Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế**

a) Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất, trang bị các thiết bị vật tư y tế. Thực hiện danh mục kỹ thuật chuyên môn đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn đối với Bệnh viện hạng II theo quy định của Bộ y tế, đảm bảo môi trường an toàn, thân thiện và xanh - sạch - đẹp.

b) Ưu tiên bố trí danh mục đầu tư, rà soát, chủ động trong thực hiện các thủ tục đầu tư, đảm bảo các dự án đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị được triển khai theo lộ trình, đúng quy định.

## **3. Phát triển chuyên môn**

a) Ưu tiên phát triển chuyên môn kỹ thuật trong phạm vi phân tuyến của Bộ Y tế, đồng thời triển khai các kỹ thuật của tuyến trên dựa trên nhu cầu của địa phương và thực lực của đơn vị.

b) Thực hiện cải tiến chất lượng theo bộ tiêu chí quản lý chất lượng bệnh viện liên tục để duy trì mức chất lượng các tiêu chí đã đạt được hoặc nâng cao, đảm bảo an toàn người bệnh.

## **4) Công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật vào khám chữa bệnh**

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển đổi số vào hoạt động khám, chữa bệnh, chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

## **5) Tập trung huy động nguồn vốn**

Tận dụng mọi nguồn vốn để thực hiện đề án. Trong đó, kinh phí thực hiện từ ngân sách Nhà nước, bao gồm:

- Nguồn từ ngân sách địa phương;
- Nguồn từ chương trình y tế quốc gia của Bộ Y tế, Sở Y tế;
- Nguồn khác bao gồm: nguồn đơn vị tự chủ, nguồn xã hội hóa hợp pháp khác

## **II. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Kinh phí dự kiến: **200.000.000.000 đồng** (Hai trăm tỷ đồng).

\* Trong đó:

- Kinh phí bổ sung Trang thiết bị y tế: 64.780.000.000 đồng. (Kèm theo Phụ lục 04)

- Kinh phí đào tạo, thu hút, đãi ngộ nhân lực: 21.548.220.000 đồng. (Kèm theo Phụ lục 05)



- Kinh phí xây dựng, cải tạo, sửa chữa: 113.671.780.000 đồng. Đã đầu tư 50 tỷ xây dựng khu khám chữa bệnh mới. (Kèm theo Phụ lục 06)

## **PHẦN V TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **I. TIẾN TRÌNH THÀNH LẬP CÁC KHOA/PHÒNG, TỔ**

1. Năm 2024: Thành lập phòng Điều dưỡng.

2. Năm 2024 - 2025: Thành lập phòng Trang thiết bị vật tư y tế (tách từ khoa Dược), thành lập Phòng hành chính quản trị (tách từ phòng Tổ chức Hành chính), thành lập Khoa Lão học (tách từ khoa Nội), thành lập Khoa Chẩn đoán hình ảnh (tách từ khoa Xét nghiệm & Chẩn đoán hình ảnh). Thành lập Tổ Quản lý chất lượng Bệnh viện, Tổ Công tác xã hội.

3. Năm 2025: Thành lập khoa Truyền nhiễm, phòng ICU thuộc khoa Hồi sức cấp cứu.

### **II. TIẾN ĐỘ NÂNG CẤP, CẢI TẠO, XÂY MỚI CƠ SỞ VẬT CHẤT**

1. Năm 2024: Xây dựng mới khoa Khám bệnh và điều trị theo yêu cầu, khoa Y học cổ truyền & PHCN, khoa Lão, khoa Khám bệnh, khu Hành chính.

2. Năm 2024: Tiến hành cải tạo, mở rộng khu Cấp cứu tổng hợp; Cải tạo, duy tu bảo dưỡng, mở rộng phòng Trang thiết bị vật tư y tế, phòng Hành chính quản trị và 2 tổ Công tác xã hội và Quản lý chất lượng Bệnh viện.

3. Năm 2024: Xây dựng mới khoa Truyền nhiễm quy mô 30 giường.

4. Năm 2024 - 2030: Sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng hiện tại, đáp ứng tiêu chuẩn điều trị và khám bệnh của Bệnh viện hạng II.

### **III. ĐẦU TƯ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ**

1. Năm 2024: Xây dựng danh mục và tính năng kỹ thuật các thiết bị y tế cần đầu tư theo thứ tự ưu tiên, đảm bảo đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh và đảm bảo có sẵn trang thiết bị để tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật từ tuyến trên.

2. Từ năm 2024: Tổ chức đấu thầu mua sắm trang thiết bị tùy theo nguồn kinh phí hoạt động. Trang thiết bị y tế cần bổ sung theo từng giai đoạn, cụ thể: (Kèm theo Phụ lục 04).

### **IV. TUYỂN DỤNG, ĐÀO TẠO NHÂN LỰC**

#### **1. Tuyển dụng**

##### **a) Nhân lực bác sĩ**

Đến hết năm 2030, phấn đấu tuyển đủ 81 Bác sĩ hệ điều trị, hiện có 42 bác sĩ hệ điều trị, trong đó 02 bác sĩ sắp về hưu, cần bổ sung 41 bác sĩ.

##### **b) Nhân lực Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật viên và nhân viên khác**

- Hàng năm xây dựng kế hoạch tuyển dụng theo vị trí việc làm bổ sung Điều dưỡng, Nữ hộ sinh, Kỹ thuật viên và các trình độ chuyên môn khác cho các khoa,



phòng, Trạm y tế phù hợp công suất sử dụng giường bệnh, yêu cầu và tình hình nhân lực thực tế của đơn vị.

- Tuyển dụng nhân lực các ngành nghề đã có chứng chỉ chuyên môn đúng chuyên ngành cần tuyển. Đồng thời, lần lượt đào tạo chuyên môn cho các chức danh chưa có chứng chỉ chuyên khoa, để đảm bảo về chất lượng chuyên môn tại vị trí đang công tác.

## **2. Đào tạo**

Xây dựng kế hoạch đào tạo dài hạn giai đoạn năm 2024 - 2030 và Kế hoạch đào tạo hàng năm phấn đấu đến năm 2030 đạt:

- 20% lãnh đạo các khoa phòng có bằng Trung cấp chính trị trở lên;
- 50% Bác sĩ có trình độ Thạc sĩ, CKI trở lên;
- 10% Bác sĩ có trình độ Tiến sĩ, CKII trở lên;
- 100% Điều dưỡng, KTV, Dược, Hộ sinh có trình độ cao đẳng trở lên;
- 90% Nhân viên y tế có Chứng chỉ hành nghề;
- 90% cán bộ lãnh đạo được đào tạo quản lý.
- Định kỳ hàng năm có kế hoạch cử nhân viên y tế tham gia đào tạo đảm bảo chất lượng chuyên môn tại vị trí đang công tác.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Văn phòng HĐND&UBND thị xã**

Phối hợp với Trung tâm Y tế triển khai thực hiện và theo dõi đôn đốc tiến độ thực hiện Đề án theo đúng thời gian quy định.

### **2. Trung tâm Y tế thị xã**

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển Trung tâm Y tế thị xã Phước Long giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó xác định rõ lộ trình cụ thể từng nhiệm vụ, công việc cần phải thực hiện.

- Chủ động tham mưu UBND thị xã xây dựng Kế hoạch thành lập Trung tâm Y tế dự phòng khi Trung tâm Y tế thị xã lên Bệnh viện hạng II.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện các nội dung đề án được phê duyệt, phối hợp với các cơ quan, ban, ngành sắp xếp các danh mục, đầu tư, mua sắm, xây dựng theo quy hoạch ngành được phê duyệt trong đó ưu tiên xây dựng Trung tâm Y tế lên bệnh viện hạng II.

- Phối hợp các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao xây dựng và triển khai thực hiện các nội dung theo Đề án, bảo đảm theo đúng quy định.

- Căn cứ vào tình hình thực tế xây dựng kế hoạch thành lập mới các Khoa, phòng chuyên môn; tham mưu cấp thẩm quyền đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị theo lộ trình, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ y, bác sĩ... đáp ứng chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị; Trên cơ sở nguồn kinh phí được giao tự chủ, chủ động đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị Y tế theo lộ trình Kế hoạch đề ra.



### **3. Phòng Tài chính - Kế hoạch**

- Tham mưu UBND thị xã trình UBND tỉnh, Sở Y tế, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch - Đầu tư về kinh phí thực hiện Đề án và các chính sách, cơ chế giá dịch vụ y tế, bố trí ngân sách nhà nước cho y tế theo đúng quy định.

- Phối hợp các đơn vị thực hiện đề án: hàng năm tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện để tổng hợp báo cáo UBND thị xã

### **4. Phòng Nội vụ**

Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Y tế và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện tốt chế độ thu hút của tỉnh để khuyến khích người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, tham mưu chính sách cụ thể nhằm phát triển nguồn nhân lực y tế chất lượng cao. Căn cứ vào đề án vị trí việc làm và nhu cầu thực tế tại đơn vị, rà soát tham mưu UBND thị xã tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đối với các vị trí việc làm còn thiếu theo quy định.

### **5. Phòng Quản lý đô thị**

Tham gia đóng góp ý kiến về thiết kế và thẩm tra thiết kế các dự án đầu tư xây dựng của ngành y tế thị xã theo quy định hiện hành.

### **6. Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể thị xã**

Phối hợp với Trung tâm Y tế triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án và các nhiệm vụ liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân ở địa phương thực hiện tốt Đề án.



**PHỤ LỤC 01**  
**ĐIỂM XẾP HẠNG BỆNH VIỆN**

(Kèm theo Quyết định số: 456 /QĐ-UBND ngày 09 / 4 /2024 của UBND thị xã)

**Bảng 1: Các Tiêu chuẩn bắt buộc phải đạt khi phấn đấu lên bệnh viện hạng II**

| TT | Tiêu chuẩn                                                | Điều kiện và điểm tối thiểu phải đạt |                     |
|----|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|    |                                                           | BV hạng I                            | BV hạng II          |
| 1  | Giám đốc và các Phó Giám đốc                              | 5 điểm                               | 4 điểm              |
| 2  | Các Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng                      | Từ 3 điểm trở lên                    | Từ 2,5 điểm trở lên |
| 3  | Các Trưởng khoa và Phó Trưởng khoa                        | 4 điểm                               | Từ 3 điểm trở lên   |
| 4  | Các ĐD/NHS/KTV trưởng các khoa LS                         | 4 điểm                               | Từ 3 điểm trở lên   |
| 5  | Tỷ lệ NB nội trú thuộc diện chăm sóc cấp một              | 3 điểm                               | Từ 1,5 điểm trở lên |
| 6  | Trưởng phòng Điều dưỡng                                   | Đại học                              | Đại học, Cao đẳng   |
| 7  | Trưởng phòng TCKT                                         | Đại học                              | Đại học             |
| 8  | Không có chức danh y sĩ làm công tác khám bệnh, chữa bệnh |                                      |                     |

(Theo Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ Y tế)



**Bảng 2: Bảng điểm cần đạt để nâng hạng bệnh viện**

| CÁC TIÊU CHUẨN                                                      |                                                                     | Điểm chuẩn | Điểm 2023  | Điểm đạt hạng II | Kế hoạch thực hiện |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------------|--------------------|
| <b>A- Nhóm tiêu chuẩn I: Vị trí, chức năng và nhiệm vụ: 10 điểm</b> |                                                                     | <b>10</b>  | <b>3,5</b> | <b>5,0</b>       |                    |
| <b>1. Vị trí, chức năng, chỉ đạo kỹ thuật: 5 điểm</b>               |                                                                     |            | <b>1</b>   | <b>1</b>         |                    |
| a).                                                                 | Phạm vi quốc gia, khu vực (vùng, miền)                              | 5          |            |                  |                    |
| b).                                                                 | Phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, ngành                | 3          |            |                  |                    |
| c).                                                                 | Phạm vi quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh              | 1          | 1          | 1                |                    |
| <b>2. Đào tạo cán bộ (là cơ sở thực hành): 2 điểm</b>               |                                                                     |            | <b>1,5</b> | <b>2</b>         |                    |
| a).                                                                 | Đại học và sau đại học                                              | 2          |            | 2                | (1)                |
| b).                                                                 | Trung học (Đào tạo Trung học Điều dưỡng và Dược sỹ Trung học)       | 1,5        | 1,5        |                  |                    |
| c).                                                                 | Sơ học                                                              | 1          |            |                  |                    |
| d).                                                                 | Thực hiện tự đào tạo liên tục trong bệnh viện                       | 0,5        |            |                  |                    |
| <b>3. Nghiên cứu khoa học: 3 điểm</b>                               |                                                                     |            | <b>1</b>   | <b>2</b>         |                    |
| a).                                                                 | Đề tài cấp Nhà nước                                                 | 3          |            |                  |                    |
| b).                                                                 | Đề tài cấp bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                | 2          |            | 2                |                    |
| c).                                                                 | Đề tài cấp cơ sở                                                    | 1          | 1          |                  |                    |
| <b>B- Nhóm tiêu chuẩn II: Quy mô và nội dung hoạt động: 20 điểm</b> |                                                                     | <b>20</b>  | <b>8,5</b> | <b>13</b>        |                    |
| <b>1. Số giường bệnh kế hoạch: 10 điểm</b>                          |                                                                     |            | <b>3</b>   | <b>5</b>         |                    |
| a).                                                                 | Từ 900 giường trở lên                                               | 10         |            |                  |                    |
| b).                                                                 | Từ 500 đến dưới 900 giường (550 giường)                             | 7          |            |                  |                    |
| c).                                                                 | Từ 300 đến dưới 500 giường                                          | 5          |            | 5                |                    |
| d).                                                                 | Từ 100 đến 300 giường                                               | 3          | 3          |                  |                    |
| e).                                                                 | Dưới 100 giường                                                     | 1,5        |            |                  |                    |
| <b>2. Công suất sử dụng giường bệnh: 4 điểm</b>                     |                                                                     |            | <b>1,5</b> | <b>3</b>         |                    |
| a).                                                                 | Đạt từ 85% trở lên và ngày điều trị trung bình:                     |            |            |                  |                    |
|                                                                     | - Dưới 7/11/14 ngày đối với bệnh viện huyện/ tỉnh/ trung ương       | 4          |            |                  |                    |
|                                                                     | - Từ 7-8/11-12/14-15 ngày đối với bệnh viện huyện/ tỉnh/ trung ương | 3          |            | 3                |                    |
|                                                                     | - Trên 8/12/15 ngày đối với bệnh viện huyện/ tỉnh/ trung ương       | 2          |            |                  |                    |



| CÁC TIÊU CHUẨN                                                              |                                                                                                                                                                                    | Điểm chuẩn | Điểm 2023   | Điểm đạt hạng II | Kế hoạch thực hiện |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------|--------------------|
| b).                                                                         | Đạt từ 60 đến dưới 85% và ngày điều trị trung bình dưới 7/11/14 ngày đối với bệnh viện huyện/ tỉnh/ trung ương.                                                                    | 1,5        | 1,5         |                  |                    |
| c).                                                                         | Không đáp ứng các tiêu chuẩn a, b trên                                                                                                                                             | 1          |             |                  |                    |
| <b>3. Tỷ lệ người bệnh nội trú thuộc đối tượng chăm sóc Cấp một: 3 điểm</b> |                                                                                                                                                                                    |            | <b>1</b>    | <b>2</b>         |                    |
| a).                                                                         | Từ 25% số người bệnh nội trú trở lên                                                                                                                                               | 3          |             |                  | (2)                |
| b).                                                                         | Từ 15% đến 24% số người bệnh nội trú                                                                                                                                               | 2          |             | 2                |                    |
| c).                                                                         | Dưới 15% số người bệnh nội trú                                                                                                                                                     | 1,5        |             |                  |                    |
| d).                                                                         | Dưới 10% số người bệnh nội trú                                                                                                                                                     | 1          | 1           |                  |                    |
| <b>4. Tổ chức chăm sóc người bệnh: 3 điểm</b>                               |                                                                                                                                                                                    |            | <b>3</b>    | <b>3</b>         |                    |
| a).                                                                         | Từ 50% số khoa trở lên tổ chức chăm sóc toàn diện                                                                                                                                  | 3          | 3           | 3                |                    |
| b).                                                                         | Dưới 50% số khoa tổ chức chăm sóc toàn diện                                                                                                                                        | 1,5        |             |                  |                    |
| <b>C- Nhóm tiêu chuẩn III: Cơ cấu lao động, trình độ cán bộ: 30 điểm</b>    |                                                                                                                                                                                    | <b>30</b>  | <b>25,5</b> | <b>29</b>        |                    |
| <b>1. Cơ cấu lao động: 5 điểm</b>                                           |                                                                                                                                                                                    |            | <b>4</b>    | <b>5</b>         |                    |
| a).                                                                         | - Đảm bảo tuyển đủ lao động theo định biên.                                                                                                                                        | 2          |             | 2                |                    |
|                                                                             | - Không tuyển đủ                                                                                                                                                                   | 1          | 1           |                  |                    |
| b).                                                                         | Tỷ lệ Điều dưỡng trên 1 Bác sỹ ở các khoa lâm sàng                                                                                                                                 |            |             |                  |                    |
|                                                                             | - Từ 2 trở lên                                                                                                                                                                     | 2          | 2           | 2                |                    |
|                                                                             | - Dưới 2                                                                                                                                                                           | 1          |             |                  |                    |
| c).                                                                         | Tỷ lệ cán bộ chuyên môn của khu vực lâm sàng, cận lâm sàng và dược                                                                                                                 |            |             |                  |                    |
|                                                                             | - Từ 75% tổng số cán bộ, viên chức trở lên                                                                                                                                         | 1          | 1           | 1                |                    |
|                                                                             | - Dưới 75% tổng số cán bộ, viên chức.                                                                                                                                              | 0,5        |             |                  |                    |
| <b>2. Giám đốc: 3 điểm</b>                                                  |                                                                                                                                                                                    |            | <b>3</b>    | <b>3</b>         |                    |
| a).                                                                         | Trình độ chuyên môn sau đại học; có bằng chính trị cử nhân, cao cấp hay trung cấp; có chứng chỉ về quản lý hành chính hoặc quản lý BV; ngoại ngữ trình độ C trở lên                | 3          | 3           | 3                |                    |
| b).                                                                         | Không đáp ứng tiêu chuẩn trên                                                                                                                                                      |            |             |                  |                    |
| <b>3. Các phó giám đốc: 2 điểm</b>                                          |                                                                                                                                                                                    |            | <b>1</b>    | <b>2</b>         |                    |
| a).                                                                         | 100% có trình độ chuyên môn sau đại học; có bằng chính trị cử nhân, cao cấp hay trung cấp; có bằng/ chứng chỉ về quản lý hành chính hoặc quản lý BV; ngoại ngữ trình độ C trở lên. | 2          |             | 2                |                    |
| b).                                                                         | Không đáp ứng tiêu chuẩn trên                                                                                                                                                      | 1          | 1           |                  |                    |



| CÁC TIÊU CHUẨN                                                                        |                                                                                | Điểm<br>chuẩn | Điểm<br>2023 | Điểm đạt<br>hạng II | Kế hoạch thực<br>hiện |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------------|-----------------------|
| <b>4. Các trưởng phòng và phó trưởng phòng: 4 điểm</b>                                |                                                                                |               | 3,5          | 4                   |                       |
| a).                                                                                   | - Từ 50% trở lên có trình độ sau đại học, còn lại là đại học                   | 2             |              | 2                   | (3)                   |
|                                                                                       | - Dưới 50% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học                         | 1,5           | 1,5          |                     |                       |
|                                                                                       | - Không đáp ứng các tiêu chuẩn trên                                            | 1             |              |                     |                       |
| b).                                                                                   | - Từ 20% trở lên có bằng/chứng chỉ về quản lý hành chính hay quản lý bệnh viện | 1             | 1            | 1                   |                       |
|                                                                                       | - Dưới 20% có bằng/ chứng chỉ về quản lý hành chính hay quản lý bệnh viện      | 0,5           |              |                     |                       |
| c).                                                                                   | Từ 20% trở lên có bằng/ chứng chỉ chính trị trung cấp hoặc cao hơn.            | 0,5           | 0,5          | 0,5                 | (4)                   |
| d).                                                                                   | Từ 20% trở lên có bằng/ chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hoặc cao hơn.           | 0,5           | 0,5          | 0,5                 |                       |
| <b>5. Các Trưởng khoa và phó trưởng khoa: 4 điểm</b>                                  |                                                                                |               | 3            | 4                   |                       |
| a)                                                                                    | - Từ 60% trở lên có trình độ Tiến sĩ/ Chuyên khoa 2, còn lại là đại học        | 3             |              | 3                   | (5)                   |
|                                                                                       | - Dưới 60% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học                         | 2             | 2            |                     |                       |
|                                                                                       | - 100% có trình độ đại học.                                                    | 1,5           |              |                     |                       |
| b)                                                                                    | - Từ 60% trở lên có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hay cao hơn.                | 1             | 1            | 1                   |                       |
|                                                                                       | - Dưới 60% có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hay cao hơn.                      | 0,5           |              |                     |                       |
| <b>6. Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/ Kỹ thuật viên trưởng các khoa lâm sàng: 4 điểm</b>      |                                                                                |               | 4            | 4                   |                       |
| a).                                                                                   | - Từ 15% trở lên có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học           | 3             | 3            | 3                   |                       |
|                                                                                       | - Dưới 15% có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học                 | 2             |              |                     |                       |
|                                                                                       | - 100% có trình độ trung học                                                   | 1             |              |                     |                       |
| b).                                                                                   | - Từ 30% trở lên có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hay cao hơn                 | 1             | 1            | 1                   |                       |
|                                                                                       | - Dưới 30% có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hay cao hơn.                      | 0,5           |              |                     |                       |
| <b>7. Các thầy thuốc điều trị ở các khoa lâm sàng: 4 điểm</b>                         |                                                                                |               | 3            | 3                   |                       |
| a).                                                                                   | - Trên 50% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học                         | 3             |              |                     |                       |
|                                                                                       | - Từ 20% đến 50% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học                   | 2             | 2            | 2                   |                       |
|                                                                                       | - Các trường hợp không đáp ứng các tiêu chuẩn trên                             | 1             |              |                     |                       |
| b).                                                                                   | - Từ 60% trở lên có bằng/ chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hoặc cao hơn          | 1             | 1            | 1                   |                       |
|                                                                                       | - Dưới 60% có bằng/ chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hoặc cao hơn                | 0,5           |              |                     |                       |
| <b>8. Điều dưỡng, Nữ hộ sinh, Kỹ thuật viên thực hành ở các khoa lâm sàng: 4 điểm</b> |                                                                                |               | 4            | 4                   |                       |
| a).                                                                                   | - Từ 10% trở lên có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học           | 3             | 3            | 3                   |                       |
|                                                                                       | - Dưới 10% có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học                 | 2             |              |                     |                       |



| CÁC TIÊU CHUẨN                                                       |                                                                                                  | Điểm<br>chuẩn | Điểm<br>2023 | Điểm đạt<br>hạng II | Kế hoạch thực<br>hiện |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------------|-----------------------|
|                                                                      | - 100% có trình độ trung học                                                                     | 1,5           |              |                     |                       |
|                                                                      | - Các trường hợp không đáp ứng các tiêu chuẩn trên                                               | 1             |              |                     |                       |
| b).                                                                  | - Từ 30% trở lên có bằng/ chứng chỉ ngoại ngữ trình độ A trở lên                                 | 1             | 1            | 1                   |                       |
|                                                                      | - Dưới 30% có bằng/ chứng chỉ ngoại ngữ trình độ A trở lên                                       | 0,5           |              |                     |                       |
| <b>D- Nhóm tiêu chuẩn IV: Khả năng chuyên môn, kỹ thuật: 20 điểm</b> |                                                                                                  | <b>20</b>     | <b>11</b>    | <b>17</b>           |                       |
| <b>1. Xét nghiệm huyết học: 2 điểm</b>                               |                                                                                                  |               | <b>1</b>     | <b>2</b>            |                       |
| a).                                                                  | Thực hiện được đầy đủ các xét nghiệm thuộc chuyên khoa                                           | 2             |              | 2                   |                       |
| b).                                                                  | Không đầy đủ                                                                                     | 1             | 1            |                     |                       |
| <b>2. Xét nghiệm hóa sinh: 2 điểm</b>                                |                                                                                                  |               | <b>1</b>     | <b>2</b>            |                       |
| a).                                                                  | Thực hiện được đầy đủ các xét nghiệm thuộc chuyên khoa                                           | 2             |              | 2                   |                       |
| b).                                                                  | Không đầy đủ                                                                                     | 1             | 1            |                     |                       |
| <b>3. Xét nghiệm vi sinh: 2 điểm</b>                                 |                                                                                                  |               | <b>1</b>     | <b>2</b>            |                       |
| a).                                                                  | Thực hiện được đầy đủ các xét nghiệm thuộc chuyên khoa                                           | 2             |              | 2                   |                       |
| b).                                                                  | Không đầy đủ                                                                                     | 1             | 1            |                     |                       |
| <b>4. Chuẩn đoán hình ảnh: 2 điểm</b>                                |                                                                                                  |               | <b>2</b>     | <b>2</b>            |                       |
| a).                                                                  | Thực hiện được đầy đủ các xét nghiệm thuộc chuyên khoa                                           | 2             | 2            | 2                   |                       |
| b).                                                                  | Không đầy đủ                                                                                     | 1             |              |                     |                       |
| <b>5. Chuẩn đoán giải phẫu bệnh: 2 điểm</b>                          |                                                                                                  |               | <b>0</b>     | <b>1</b>            |                       |
| a).                                                                  | Thực hiện sinh thiết và xét nghiệm vi thể                                                        | 1             | 0            | 1                   |                       |
| b).                                                                  | Thực hiện khám nghiệm tử thi khi người bệnh tử vong                                              | 1             | 0,0          | 0,0                 |                       |
| <b>6. Phẫu thuật, thủ thuật: 5 điểm</b>                              |                                                                                                  |               | <b>3</b>     | <b>4</b>            |                       |
| a).                                                                  | Thực hiện được tất cả các loại phẫu thuật, thủ thuật                                             | 5             |              |                     |                       |
| b).                                                                  | Thực hiện các phẫu thuật, thủ thuật từ Loại 1 trở xuống;                                         | 4             |              | 4                   |                       |
| c).                                                                  | Thực hiện các phẫu thuật, thủ thuật từ Loại 2 trở xuống                                          | 3             | 3            |                     |                       |
| d).                                                                  | Chỉ thực hiện được các phẫu thuật, thủ thật Loại 3                                               | 1             |              |                     |                       |
| <b>7. Chuẩn đoán và điều trị: 5 điểm</b>                             |                                                                                                  |               | <b>3</b>     | <b>4</b>            |                       |
| a).                                                                  | Tiếp nhận, chẩn đoán và điều trị tất cả các bệnh theo các chuyên khoa                            | 5             |              |                     |                       |
| b).                                                                  | Còn một số bệnh chuyên khoa sâu phải chuyển các bệnh viện tuyến trung ương                       | 4             |              | 4                   |                       |
| c).                                                                  | Hầu hết các bệnh chuyên khoa phải chuyển các bệnh viện tuyến trên (tuyến tỉnh, tuyến trung ương) | 3             | 3            |                     |                       |



| CÁC TIÊU CHUẨN                                                                                                                                   |                                                                                                           | Điểm<br>chuẩn | Điểm<br>2023 | Điểm đạt<br>hạng II | Kế hoạch thực<br>hiện |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------------|-----------------------|
| d).                                                                                                                                              | Chỉ điều trị các bệnh thông thường, còn lại hầu hết phải chuyển tuyến trên (tuyến tỉnh, tuyến trung ương) | 1             |              |                     |                       |
| <b>E- Nhóm tiêu chuẩn V: Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị: 20 điểm</b>                                                                              |                                                                                                           | <b>20</b>     | <b>17</b>    | <b>20</b>           |                       |
| 1. - Nhà xây cấp II trở lên; Kiến trúc theo tiêu chuẩn xây dựng, đảm bảo cơ cấu, dây truyền hoạt động                                            |                                                                                                           | 5             |              | 5                   |                       |
| - Không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trên                                                                                                         |                                                                                                           | 3             | 3            |                     |                       |
| 2. - Khu kỹ thuật (phòng mổ, hồi sức, phòng đẻ, phòng thực hiện các thủ thuật, kỹ thuật, phòng X quang,... đáp ứng tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng |                                                                                                           | 2             |              | 2                   |                       |
| - Không đáp ứng đầy đủ                                                                                                                           |                                                                                                           | 1             | 1            |                     |                       |
| 3. - Đảm bảo điều kiện và tiện nghi tại các khoa, buồng bệnh:                                                                                    |                                                                                                           | 2             | 2            | 2                   |                       |
| + Có nước sạch, có công trình vệ sinh đảm bảo                                                                                                    |                                                                                                           |               |              |                     |                       |
| + Khoa Hồi sức cấp cứu, Phòng đẻ, Phòng phẫu thuật, thủ thuật, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh có điều hòa nhiệt độ                               |                                                                                                           |               |              |                     |                       |
| + Phòng Hồi sức cấp cứu, Phòng đẻ, Phòng phẫu thuật có phương tiện gọi trực khẩn cấp                                                             |                                                                                                           |               |              |                     |                       |
| + Đủ phương tiện chiếu sáng, có đủ quạt máy tại các buồng bệnh                                                                                   |                                                                                                           |               |              |                     |                       |
| - Không đầy đủ các tiêu chí trên                                                                                                                 |                                                                                                           | 1             |              |                     |                       |
| 4. Có hệ thống điện ưu tiên, an toàn, có máy phát điện dự trữ                                                                                    |                                                                                                           | 1             | 1            | 1                   |                       |
| 5. Đường giao thông nội bộ đảm bảo vệ sinh, an toàn và thuận lợi khi vận chuyển                                                                  |                                                                                                           | 1             | 1            | 1                   |                       |
| 6. Đảm bảo cung cấp đủ nước sạch                                                                                                                 |                                                                                                           | 1             | 1            | 1                   |                       |
| 7. Có hệ thống xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng toàn bệnh viện đang hoạt động                                                                 |                                                                                                           | 1             | 1            | 1                   |                       |
| 8. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên môn, quản lý, thống kê bệnh tật                                                                  |                                                                                                           | 1             | 1            | 1                   |                       |
| 9. Có khoa chống nhiễm khuẩn và thực hiện sẩy hấp tiệt khuẩn tập trung toàn bệnh viện                                                            |                                                                                                           | 1             | 1            | 1                   |                       |
| 10. Trang thiết bị y tế                                                                                                                          |                                                                                                           |               |              |                     |                       |
| - Đảm bảo đầy đủ theo danh mục quy định đối với loại bệnh viện                                                                                   |                                                                                                           | 5             | 5            | 5                   |                       |
| - Không đầy đủ theo danh mục                                                                                                                     |                                                                                                           | 3             |              |                     |                       |

**Tổng cộng điểm đến năm 2023:**

- 1/- **Nhóm tiêu chuẩn I:** Vị trí, chức năng và nhiệm vụ
- 2/- **Nhóm tiêu chuẩn II:** Quy mô và nội dung hoạt động
- 3/- **Nhóm tiêu chuẩn III:** Cơ cấu lao động, trình độ cán bộ
- 4/- **Nhóm tiêu chuẩn IV:** Khả năng chuyên môn, kỹ thuật
- 5/- **Nhóm tiêu chuẩn V:** Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị

- Đạt: **3,5 điểm/** 10 điểm
- Đạt: **8,5 điểm/** 20 điểm
- Đạt: **25,5 điểm/** 30 điểm
- Đạt: **11 điểm/** 20 điểm
- Đạt: **17 điểm/** 20 điểm



Tổng cộng điểm đạt đến năm 2025:

- 1/- **Nhóm tiêu chuẩn I:** Vị trí, chức năng và nhiệm vụ
- 2/- **Nhóm tiêu chuẩn II:** Quy mô và nội dung hoạt động
- 3/- **Nhóm tiêu chuẩn III:** Cơ cấu lao động, trình độ cán bộ
- 4/- **Nhóm tiêu chuẩn IV:** Khả năng chuyên môn, kỹ thuật
- 5/- **Nhóm tiêu chuẩn V:** Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị

**Tổng cộng: 65,5 điểm/ 100 điểm Đạt đến năm 2023 (số liệu đến tháng 12/2023)**

- Đạt: **5.0 điểm/** 10 điểm
- Đạt: **13 điểm/** 20 điểm
- Đạt: **29 điểm/** 30 điểm
- Đạt: **17 điểm/** 20 điểm
- Đạt: **20 điểm/** 20 điểm

**Tổng cộng: 86 điểm/100 điểm Đạt đến năm 2025**

- (1) Bệnh viện là cơ sở thực hành của sinh viên khoa Y trường cao đẳng Bình phước
- (2) Đào tạo nhân lực; Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho tất cả các phòng cấp cứu tại các khoa lâm sàng trọng yếu bao gồm: Khoa CCHS, Khoa truyền nhiễm, Lão khoa, ..
- (4) Đào tạo Lý luận chính trị cho 05 CBQL phòng chức năng.
- (5) Đào tạo bác sỹ Chuyên khoa I cho bác sỹ, chuyên khoa II cho 2 bác sỹ (đã có trình độ chuyên khoa I).





## PHỤ LỤC 2: NHÂN SỰ

(Kèm theo Quyết định số: 456 /QĐ-UBND ngày 09 / 4 /2024 của UBND thị xã)

**Bảng 1: Bảng tổng hợp số lượng viên chức – người lao động Trung tâm Y tế qua các năm**

|          | BIÊN CHẾ | HỢP ĐỒNG 68<br>HỢP ĐỒNG 111 | HỢP ĐỒNG | TỔNG CỘNG |
|----------|----------|-----------------------------|----------|-----------|
| Năm 2018 | 232      | 6                           | 31       | 269       |
| Năm 2019 | 208      | 2                           | 22       | 232       |
| Năm 2020 | 201      | 2                           | 28       | 231       |
| Năm 2021 | 201      | 2                           | 28       | 231       |
| Năm 2022 | 187      | 4                           | 35       | 226       |
| Năm 2023 | 182      | 4                           | 34       | 220       |

**Bảng 2: Bảng tổng hợp trình độ viên chức – người lao động Trung tâm Y tế qua các năm**

| CHỨC DANH       | Năm<br>2019 | Năm<br>2020 | Năm<br>2021 | Năm<br>2022 | Năm<br>2023 |
|-----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Bác sĩ. CKII    | 1           | 1           | 1           | 1           | 1           |
| Bác sĩ. CKI     | 5           | 4           | 5           | 8           | 8           |
| Bác sĩ          | 28          | 33          | 33          | 38          | 38          |
| Dược sĩ CKI     | 1           | 1           | 1           | 1           | 1           |
| Dược sĩ đại học | 8           | 8           | 8           | 8           | 11          |
| Thạc sĩ         | 1           | 1           | 1           | 1           | 1           |
| Đại học         | 32          | 44          | 44          | 46          | 59          |
| Cao đẳng        | 8           | 18          | 18          | 51          | 63          |
| Trung cấp       | 145         | 118         | 118         | 67          | 35          |
| Sơ cấp          | 3           | 3           | 3           | 5           | 3           |
| Tổng cộng       | 232         | 231         | 231         | 226         | 220         |



**Bảng 3: Phân bổ nguồn nhân lực theo trình độ tại các khoa/phòng/Trạm Y tế -  
Trung tâm Y tế - năm 2023**

| Khoa/<br>phòng/<br>TYT  | Tổng<br>số | Sau Đại<br>học |          | Đại học   |           |           |          |           | Cao đẳng |           |           | Trung học |          |          |          |          |          | Khác     |
|-------------------------|------------|----------------|----------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|                         |            | BS             | Khác     | BS        | DS        | ĐD        | KT<br>Y  | Khác      | KT<br>Y  | Đ<br>D    | Khác      | YS        | DS       | ĐD       | KT<br>V  | NH<br>S  | Khác     |          |
| BGD                     | 2          | 2              |          |           |           |           |          |           |          |           |           |           |          |          |          |          |          |          |
| TCHC                    | 11         |                |          | 1         | 1         |           |          | 4         |          |           |           |           |          |          |          |          | 2        | 3        |
| KHNV                    | 12         |                |          | 1         | 2         | 6         |          | 2         |          | 1         |           |           |          |          |          |          |          |          |
| TCKT                    | 11         |                |          |           |           |           |          | 6         |          |           | 2         |           |          |          |          |          | 3        |          |
| Dân số                  | 3          |                |          |           | 1         |           |          | 2         |          |           |           |           |          |          |          |          |          |          |
| K.Bệnh                  | 16         | 1              |          | 7         |           | 2         |          |           |          | 5         |           | 1         |          |          |          |          |          |          |
| Dược                    | 13         |                | 1        |           | 7         |           |          | 1         |          |           | 4         |           |          |          |          |          |          |          |
| CCHS                    | 24         | 1              |          | 7         |           | 4         |          |           |          | 9         | 1         | 2         |          |          |          |          |          |          |
| K. Nội                  | 13         |                |          | 3         |           | 4         |          |           |          | 5         |           | 1         |          |          |          |          |          |          |
| K.Nhi                   | 12         | 2              |          | 1         |           | 2         |          |           |          | 7         |           |           |          |          |          |          |          |          |
| Ngoại                   | 17         | 1              |          | 3         |           | 8         |          |           |          | 2         |           | 3         |          |          |          |          |          |          |
| K.Sản                   | 16         | 1              |          | 2         |           | 1         |          | 3         |          |           | 9         | 0         |          |          |          |          |          |          |
| KSNK                    | 4          |                |          |           |           |           |          |           |          | 1         |           | 2         | 1        |          |          |          |          |          |
| XN&<br>CDHA             | 12         | 1              |          | 1         |           |           | 3        |           | 4        |           |           |           |          |          | 3        |          |          |          |
| YHCT&<br>PHCN           | 13         |                |          | 7         |           |           | 1        |           | 1        | 2         |           | 1         |          |          | 1        |          |          |          |
| KSBT                    | 8          |                |          | 2         |           |           |          | 1         |          | 1         |           | 3         | 1        |          |          |          |          |          |
| YTCC<br>&ATTP           | 6          |                | 1        |           |           |           |          | 5         |          |           |           |           |          |          |          |          |          |          |
| TYT Ph<br>Long<br>Thủy  | 4          |                |          |           |           | 1         |          |           |          | 1         | 1         | 1         |          |          |          |          |          |          |
| TYT Ph<br>Thác Mơ       | 3          |                |          |           |           |           |          | 1         |          |           |           | 2         |          |          |          |          |          |          |
| TYT Ph<br>Sơn<br>Giang  | 3          |                |          |           |           |           |          |           |          |           | 2         | 1         |          |          |          |          |          |          |
| TYT xã<br>Long<br>Giang | 4          |                |          |           |           | 1         |          |           |          |           | 1         | 1         |          | 1        |          |          |          |          |
| TYT Ph<br>Long<br>Phước | 4          |                |          | 1         |           |           |          |           |          | 1         | 2         |           |          |          |          |          |          |          |
| TYT Ph<br>Phước<br>Bình | 5          |                |          | 1         |           |           |          | 1         |          |           | 1         | 2         |          |          |          |          |          |          |
| TYT xã<br>Phước<br>Tín  | 4          |                |          | 1         |           |           |          |           |          |           |           | 2         |          |          |          | 1        |          |          |
| <b>Tổng</b>             | <b>220</b> | <b>9</b>       | <b>2</b> | <b>38</b> | <b>11</b> | <b>29</b> | <b>4</b> | <b>26</b> | <b>5</b> | <b>35</b> | <b>23</b> | <b>22</b> | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>4</b> | <b>1</b> | <b>5</b> | <b>3</b> |



**Bảng 4.1: Tổng số nhân lực Bệnh viện hạng 2 hệ điều trị tính  
Theo Thông tư số 03/2023/TT-BYT**

Phân bổ nguồn lực số 03/2023/TT-BYT

| STT                                  | Phân loại chuyên môn                                   | Tiêu chí                      | Số người làm việc theo cơ sở hạng 2 |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| 1                                    | Cấp cứu                                                | Số giường                     | 20                                  |
|                                      |                                                        | Hệ số                         | 1,20                                |
|                                      |                                                        | Số biên chế theo định mức     | 24                                  |
| 2                                    | Hồi sức tích cực, hồi sức sau mổ, chống độc và sơ sinh | Số giường                     | 5                                   |
|                                      |                                                        | Hệ số                         | 1,50                                |
|                                      |                                                        | Số biên chế theo định mức     | 8                                   |
| 3                                    | Đa khoa, chuyên khoa khác                              | Số giường                     | 275                                 |
|                                      |                                                        | Hệ số                         | 0,55                                |
|                                      |                                                        | Số biên chế theo định mức     | 151                                 |
| 4                                    | Gây mê hồi sức và phòng mổ                             | Số bàn mổ                     | 5                                   |
|                                      |                                                        | Hệ số                         | 4                                   |
|                                      |                                                        | Số biên chế theo định mức     | 20                                  |
| 5                                    | Khoa khám bệnh/phòng khám đa khoa                      | Số giường bệnh toàn bệnh viện |                                     |
|                                      |                                                        | Số lượt khám/năm              | 104374                              |
|                                      |                                                        | Số biên chế theo định mức     | 21                                  |
| 6                                    | Ghế răng                                               | Số ghế răng                   | 2                                   |
|                                      |                                                        | Hệ số                         | 2                                   |
|                                      |                                                        | Số biên chế theo định mức     | 4                                   |
| 7                                    | Chạy thận nhân tạo                                     | Số máy chạy thận              | 15                                  |
|                                      |                                                        | Hệ số                         | 0,7                                 |
|                                      |                                                        | Số biên chế theo định mức     | 11                                  |
| 8                                    | Cận lâm sàng                                           | Số giường bệnh toàn bệnh viện | 300                                 |
|                                      |                                                        | Hệ số                         | 0,10                                |
|                                      |                                                        | Số biên chế theo định mức     | 30                                  |
| 9                                    | Dược và kiểm soát nhiễm khuẩn, môi trường, dinh dưỡng  | Số giường bệnh toàn bệnh viện | 300                                 |
|                                      |                                                        | Hệ số                         | 0,08                                |
|                                      |                                                        | Số biên chế theo định mức     | 24                                  |
| 10                                   | Chuyên môn dùng chung                                  | Số giường bệnh toàn bệnh viện | 300                                 |
|                                      |                                                        | Hệ số                         | 0,15                                |
|                                      |                                                        | Số biên chế theo định mức     | 45                                  |
| 11                                   | Hỗ trợ phục vụ                                         | Số giường bệnh toàn bệnh viện | 300                                 |
|                                      |                                                        | Hệ số                         | 0,10                                |
|                                      |                                                        | Số biên chế theo định mức     | 30                                  |
| TỔNG SỐ BIÊN CHẾ THEO ĐỊNH MỨC CHUNG |                                                        |                               | 367                                 |



**Bảng 4.2: Cơ cấu viên chức theo Chức danh nghề nghiệp tại Bệnh viện hạng 2 hệ điều trị tính theo Thông tư 03/2023/TT-BYT**

| TT         | Nhóm vị trí việc làm                                                                                     | Tỷ lệ (%) | Số người làm việc    |         |                       |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|---------|-----------------------|
|            |                                                                                                          |           | Cần có theo định mức | Hiện có | Thiếu so với định mức |
|            | <b>Tổng số người làm việc (biên chế)</b>                                                                 |           | 367                  | 176     | 191                   |
| <b>I</b>   | <b>Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế và liên quan</b>                                         |           |                      |         |                       |
| 1          | Bác sĩ                                                                                                   | 22        | 81                   | 42      | 39                    |
| 2          | Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật y                                                                          | 52        | 191                  | 99      | 92                    |
| 3          | Dược, Trang thiết bị y tế                                                                                | 7         | 26                   | 17      | 9                     |
| 4          | Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn liên quan khác (công tác xã hội, kỹ sư, tâm lý và chuyên môn khác) | 2         | 7                    | 2       | 5                     |
| <b>II</b>  | <b>Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung</b>                                                  | 12        | 44                   | 11      | 33                    |
| <b>III</b> | <b>Nhóm hỗ trợ, phục vụ (gồm cả hợp đồng lao động)</b>                                                   | 5         | 18                   | 5       | 13                    |

**Bảng 5.1: Tổng số người làm việc tại trạm Y tế xã/phường tính  
theo Thông tư số 03/2023/TT-BYT**

| STT | Trạm Y tế         | Dân số       | Số người làm việc |
|-----|-------------------|--------------|-------------------|
| 1   | Phường Long Thủy  | 8.386 người  | 6                 |
| 2   | Phường Thác Mơ    | 7.826 người  | 6                 |
| 3   | Phường Sơn Giang  | 5.105 người  | 5                 |
| 4   | Phường Phước Bình | 10.075 người | 7                 |
| 5   | Phường Long Phước | 17.651 người | 11                |
| 6   | Xã Long Giang     | 3.355 người  | 5                 |
| 7   | Xã Phước Tín      | 7.257 người  | 5                 |
|     | <b>Tổng</b>       |              | <b>45</b>         |



**Bảng 5.2: Cơ cấu viên chức theo Chức danh nghề nghiệp tại các Trạm Y tế xã/phường tính theo Thông tư số 03/2023/TT-BYT**

| STT | Tên Trạm Y tế         | Cần có theo TT 03/2023/TT-BYT |      |    |         |      |                | Còn thiếu theo TT 03/2023/TT-BYT |      |            |         |      |                |
|-----|-----------------------|-------------------------------|------|----|---------|------|----------------|----------------------------------|------|------------|---------|------|----------------|
|     |                       | Bác sĩ                        | Y sĩ | ĐD | Hộ sinh | Dược | CDNN y tế khác | Bác sĩ                           | Y sĩ | Điều dưỡng | Hộ sinh | Dược | CDNN y tế khác |
| 1   | TYT Phường Long Thủy  | 1                             | 1    | 1  | 1       | 1    | 1              | 1                                |      |            |         | 1    | 1              |
| 2   | TYT Phường Thác Mơ    | 1                             | 1    |    | 1       | 1    | 1              | 1                                |      |            |         | 1    | 1              |
| 3   | TYT Phường Sơn Giang  | 1                             | 1    |    | 1       | 1    | 1              | 1                                |      |            |         |      | 1              |
| 4   | TYT xã Long Giang     | 1                             | 1    | 1  | 1       |      | 1              | 1                                |      |            |         |      | 1              |
| 5   | TYT Phường Long Phước | 1                             | 2    | 3  | 3       | 1    | 1              |                                  | 1    | 3          | 2       |      | 1              |
| 6   | TYT Phường Phước Bình | 1                             | 1    | 1  | 2       | 1    | 1              |                                  |      | 1          | 1       |      |                |
| 7   | TYT xã Phước Tín      | 1                             |      | 2  | 1       | 1    | 1              |                                  |      |            |         | 1    | 1              |



**Bảng 6: NHÂN LỰC CỦA ĐỀ ÁN HỆ DỰ PHÒNG VÀ DÂN SỐ**

| TT                        | Khoa/Phòng                    | Hiện tại |                                  |      |           | Tổng nhân sự đến năm 2025 |                                  |      |           |
|---------------------------|-------------------------------|----------|----------------------------------|------|-----------|---------------------------|----------------------------------|------|-----------|
|                           |                               | BS       | Chức danh y tế (ĐD, KTV, HS,...) | Khác | Tổng cộng | BS                        | Chức danh y tế (ĐD, KTV, HS,...) | Khác | Tổng cộng |
| I. HỆ DỰ PHÒNG            |                               |          |                                  |      |           |                           |                                  |      |           |
| 1                         | Kiểm soát bệnh tật – HIV/AIDS | 2        | 5                                |      | 7         | 4                         | 10                               |      | 14        |
| 2                         | TYCC&DD-ATTP                  |          |                                  | 6    | 6         |                           | 2                                | 9    | 11        |
|                           | Tổng cộng                     | 2        | 5                                | 6    | 13        | 4                         | 12                               | 9    | 25        |
| II. DÂN SỐ - TRUYỀN THÔNG |                               |          |                                  |      |           |                           |                                  |      |           |
| 1                         | Dân số - Truyền thông         |          |                                  | 3    | 3         |                           | 1                                | 5    | 6         |
|                           | Tổng cộng I + II              | 2        | 5                                | 9    | 16        | 4                         | 13                               | 13   | 31        |



### PHỤ LỤC 3

#### Kết quả hoạt động khám chữa bệnh hệ điều trị năm 2021 - 2023

(Kèm theo Quyết định số: 456 /QĐ-UBND ngày 09 / 4 /2024 của UBND thị xã)

| Nội dung                             | Năm 2021 |           |             | Năm 2022 |           |             | Năm 2023 |           |             |
|--------------------------------------|----------|-----------|-------------|----------|-----------|-------------|----------|-----------|-------------|
|                                      | Kế hoạch | Thực hiện | Tỉ lệ % đạt | Kế hoạch | Thực hiện | Tỉ lệ % đạt | Kế hoạch | Thực hiện | Tỉ lệ % đạt |
| Tổng số khám bệnh                    | 103.000  | 81.277    | 78.9%       | 125.000  | 104.374   | 83,5%       | 125.000  | 110.506   | 88,4%       |
| Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú | 10.220   | 809       | 7.9%        | 10.220   | 995       | 9,7%        | 11.193   | 1.159     | 10,3%       |
| Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú   | 15.330   | 7769      | 50.7%       | 15.330   | 9505      | 62,0%       | 16.790   | 7.481     | 44,6%       |
| Tổng số ngày điều trị nội trú        | 76.650   | 36850     | 48.1%       | 76.650   | 47952     | 62,6%       | 83.950   | 30.579    | 36,4%       |
| Ngày điều trị bình quân              | 5        | 4.7       | 94%         | 5        | 3.94      | 78.8%       | 5        | 4,1       | 80%         |
| Tổng số bệnh nhân tử vong            | 0,5      | 0         |             | 0,5      | 0         |             | 0,5      | 0         |             |
| Công suất sử dụng giường bệnh        | >90%     | 48.1%     |             | >90%     | 63,0%     |             | >90%     | 36,3%     |             |



**Phụ lục 04**  
**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CỦA CÁC KHOA - PHÒNG**  
**CÂN BỔ SUNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 456 /QĐ-UBND ngày 09 / 11 /2024 của UBND thị xã)

| STT             | Tên trang thiết bị                           | Đơn vị tính | Số lượng | Giá tiền       | Tổng tiền      |
|-----------------|----------------------------------------------|-------------|----------|----------------|----------------|
| <b>Năm 2024</b> |                                              |             |          |                |                |
| 1               | Bộ phẫu thuật nội soi bụng tổng quát         | Cái         | 1        | 3.500.000.000  | 3.500.000.000  |
| 2               | Khoan xương điện y tế                        | Cái         | 1        | 300.000.000    | 300.000.000    |
| 3               | Bộ máy nội soi Tai-Mũi-Họng                  | Bộ          | 1        | 190.000.000    | 190.000.000    |
| 4               | Máy gây mê kèm máy thở                       | Cái         | 1        | 1.100.000.000  | 1.100.000.000  |
| 5               | Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình | Bộ          | 1        | 80.000.000     | 80.000.000     |
| 6               | Máy siêu âm tim                              | Cái         | 1        | 1.500.000.000  | 1.500.000.000  |
| 7               | Máy sinh hiển vi                             | Cái         | 1        | 290.000.000    | 290.000.000    |
| 8               | Máy đo khúc xạ                               | Cái         | 1        | 350.000.000    | 350.000.000    |
| 9               | Máy c - Arm                                  | Cái         | 1        | 1.800.000.000  | 1.800.000.000  |
| 10              | Máy siêu âm đầu dò âm đạo                    | Cái         | 1        | 490.000.000    | 490.000.000    |
| 11              | Máy chạy thận                                | Cái         | 8        | 500.000.000    | 4.000.000.000  |
| 12              | Máy sóng ngắn                                | Cái         | 1        | 200.000.000    | 200.000.000    |
| 13              | Máy siêu âm trị liệu                         | Cái         | 1        | 150.000.000    | 150.000.000    |
| 14              | Thùng đun PARAFIN                            | Cái         | 1        | 30.000.000     | 30.000.000     |
| 15              | Máy sắc thuốc đóng gói tự động               | Cái         | 1        | 150.000.000    | 150.000.000    |
| 16              | Máy kéo dân cột sống tự động                 | Cái         | 1        | 150.000.000    | 150.000.000    |
| 17              | máy điều trị bằng sóng xung kích             | Cái         | 1        | 500.000.000    | 500.000.000    |
| 18              | máy điều trị nhiệt rung từ 2 kênh            | Bộ          | 1        | 250.000.000    | 250.000.000    |
| 19              | Máy điện từ trường toàn thân                 | Bộ          | 1        | 350.000.000    | 350.000.000    |
| 20              | Máy điện xung điều trị                       | Bộ          | 1        | 200.000.000    | 200.000.000    |
| 21              | Máy chụp cộng hưởng từ (MRI)                 | Cái         | 1        | 39.500.000.000 | 39.500.000.000 |
| 22              | Ghế nha và dụng cụ nha                       | Cái         | 1        | 400.000.000    | 400.000.000    |
| 23              | Máy ép dẹp                                   | Cái         | 1        | 60.000.000     | 60.000.000     |
| 24              | Máy hấp dụng cụ áp lực âm                    | Cái         | 1        | 140.000.000    | 140.000.000    |



|                  |                                 |     |     |               |                       |
|------------------|---------------------------------|-----|-----|---------------|-----------------------|
| 25               | Máy giặt công nghiệp 30kg       | Cái | 1   | 250.000.000   | 250.000.000           |
| <b>Năm 2025</b>  |                                 |     |     |               |                       |
| 1                | Giường nằm bệnh nhân            | Cái | 100 | 2.000.000     | 200.000.000           |
| 2                | Giường bệnh nhân cấp cứu        | Cái | 10  | 70.000.000    | 700.000.000           |
| 3                | Hệ thống đèn mổ trần            | Cái | 2   | 500.000.000   | 1.000.000.000         |
| 4                | Bơm tiêm điện                   | Cái | 11  | 50.000.000    | 550.000.000           |
| 5                | Máy X quang kỹ thuật số         | Cái | 1   | 1.500.000.000 | 1.500.000.000         |
| 6                | Máy siêu âm cấp cứu Doppler màu | Cái | 2   | 1.200.000.000 | 2.400.000.000         |
| 7                | Máy thở                         | Cái | 3   | 200.000.000   | 600.000.000           |
| 8                | Monitor theo dõi bệnh nhân      | Cái | 3   | 150.000.000   | 450.000.000           |
| 9                | Máy điện tim 6-12 kênh          | Cái | 10  | 60.000.000    | 600.000.000           |
| 10               | Máy truyền dịch                 | Cái | 10  | 30.000.000    | 300.000.000           |
| 11               | Máy shock tim                   | Cái | 1   | 300.000.000   | 300.000.000           |
| 12               | Giường ICU đa năng              | Cái | 10  | 20.000.000    | 200.000.000           |
| 13               | Băng ca đẩy                     | Cái | 5   | 10.000.000    | 50.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                 |     |     |               | <b>64.780.000.000</b> |

**Ghi chú:** Đơn giá là giá khảo sát tạm tính tại thời điểm lập Đề án.



**Phụ lục 5**  
**DANH MỤC KINH PHÍ ĐÀO TẠO NHÂN LỰC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**  
*(Kèm theo Quyết định số: 456 /QĐ-UBND ngày 09 / 1 / 2024 của UBND thị xã)*

| STT        | Danh mục đào tạo                      | Số lượng người | Số tiền        | Tổng tiền     |
|------------|---------------------------------------|----------------|----------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>THU HÚT</b>                        |                |                |               |
| 1          | Thu hút Bác sĩ trình độ Đại học       | 30             | 207.000.000,00 | 6.210.000.000 |
| 2          | Thu hút Bác sĩ trình độ CKI, Thạc sĩ  | 4              | 297.000.000,00 | 1.188.000.000 |
| <b>II</b>  | <b>ĐẢI NGỘ</b>                        |                |                |               |
| 1          | Đãi ngộ Bác sĩ                        | 81             | 91.200.000,00  | 7.387.200.000 |
| <b>III</b> | <b>ĐÀO TẠO</b>                        |                |                |               |
| <b>A</b>   | <b>Lý luận chính trị</b>              |                |                |               |
| 1          | Trung cấp Lý luận chính trị           | 2              | 20.000.000,00  | 40.000.000    |
| 2          | Cao cấp Lý luận chính trị             | 3              | 34.000.000,00  | 102.000.000   |
| <b>B</b>   | <b>Đào tạo chuyên môn</b>             |                |                |               |
|            | <b>Dài hạn</b>                        |                |                |               |
| 1          | Đào tạo Bác sĩ trình độ CKI, II       | 16             | 146.800.000,00 | 2.348.800.000 |
| 2          | Đào tạo Bác sĩ trình độ ĐH            | 5              | 285.600.000,00 | 1.428.000.000 |
| 3          | Thạc sĩ Điều dưỡng                    | 3              | 90.000.000,00  | 270.000.000   |
| 4          | Thạc sĩ Vật lý trị liệu               | 1              | 110.000.000,00 | 110.000.000   |
| 5          | Thạc sĩ Quản lý Y tế                  | 5              | 120.000.000,00 | 600.000.000   |
| 6          | Thạc sĩ Y tế Công cộng                | 1              | 110.000.000,00 | 110.000.000   |
| 7          | Cử nhân Điều dưỡng                    | 3              | 90.000.000,00  | 270.000.000   |
| 8          | Tổ chức quản lý Dược                  | 2              | 110.000.000,00 | 220.000.000   |
| 9          | Dược sĩ lâm sàng                      | 2              | 110.000.000,00 | 220.000.000   |
| 10         | Cử nhân Phục hồi chức năng            | 1              | 90.000.000,00  | 90.000.000    |
| 11         | Cử nhân Kế toán                       | 2              | 75.000.000,00  | 150.000.000   |
|            | <b>Ngắn hạn</b>                       |                |                |               |
| 1          | Nội soi điều trị                      | 2              | 9.000.000,00   | 18.000.000    |
| 2          | Siêu âm tim - mạch máu                | 2              | 20.000.000,00  | 40.000.000    |
| 3          | CT Scan                               | 2              | 9.000.000,00   | 18.000.000    |
| 4          | Phẫu thuật Tai mũi họng Nhi           | 2              | 9.000.000,00   | 18.000.000    |
| 5          | Phẫu thuật nội soi mũi xoang cơ bản   | 2              | 18.000.000,00  | 36.000.000    |
| 6          | Phẫu thuật Nội soi khớp cơ bản        | 2              | 15.000.000,00  | 30.000.000    |
| 7          | Phẫu thuật Nội soi lồng ngực          | 2              | 30.000.000,00  | 60.000.000    |
| 8          | Phẫu thuật PHACO cơ bản               | 1              | 36.350.000,00  | 36.350.000    |
| 9          | Hội sức Ngoại thần kinh cơ bản        | 2              | 60.000.000,00  | 120.000.000   |
| 10         | Siêu âm cơ xương khớp cơ bản          | 4              | 6.000.000,00   | 24.000.000    |
| 11         | Điện tâm đồ                           | 4              | 7.500.000,00   | 30.000.000    |
| 12         | Soi Cổ tử cung                        | 2              | 7.500.000,00   | 15.000.000    |
| 13         | Siêu âm tổng quát                     | 6              | 7.500.000,00   | 45.000.000    |
| 14         | Siêu âm tổng quát thực hành           | 3              | 30.000.000,00  | 90.000.000    |
| 15         | Gây tê vùng với hướng dẫn siêu âm     | 2              | 7.000.000,00   | 14.000.000    |
| 16         | Nội soi đại tràng và nội soi điều trị | 2              | 19.000.000,00  | 38.000.000    |



|    |                                            |   |               |                       |
|----|--------------------------------------------|---|---------------|-----------------------|
| 17 | Kiểm soát nhiễm khuẩn cơ bản               | 8 | 3.000.000,00  | 24.000.000            |
| 18 | Phục hồi chức năng                         | 2 | 25.000.000,00 | 50.000.000            |
| 19 | Cấy chỉ điều trị Y học cổ truyền           | 2 | 10.000.000,00 | 20.000.000            |
| 20 | Phục hồi chức năng Hô hấp Nhi              | 2 | 9.000.000,00  | 18.000.000            |
| 21 | Cấp cứu Nhi - Điều dưỡng                   | 3 | 9.000.000,00  | 27.000.000            |
| 22 | Tiêm xơ bụi trĩ - Y học cổ truyền          | 2 | 9.000.000,00  | 18.000.000            |
| 23 | Kỹ thuật tiêm khớp - tiêm mô quanh gân     | 2 | 6.760.000,00  | 13.520.000            |
| 24 | Điều trị Ung thư bằng kết hợp đông - tây y | 2 | 675.000,00    | 1.350.000             |
|    |                                            |   | <b>Tổng</b>   | <b>21.548.220.000</b> |

**Phụ lục 6**

**DANH MỤC KINH PHÍ XÂY DỰNG, CẢI TẠO, SỬA CHỮA**

*(Kèm theo Quyết định số: 456 /QĐ-UBND ngày 09 / 4 /2024 của UBND thị xã)*

| STT         | DANH MỤC                                                                                                                        | KINH PHÍ              | GHI CHÚ |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
| 1           | Xây dựng mới khoa Truyền nhiễm quy mô 30 giường                                                                                 | 8.000.000.000         |         |
| 2           | Xây dựng mới khoa ICU; sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng hiện tại, đáp ứng tiêu chuẩn điều trị và khám bệnh của Bệnh viện hạng II | 50.000.000.000        |         |
| 3           | Xây dựng khu Tiêm chủng chất lượng cao                                                                                          | 5.671.780.000         |         |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                                                 | <b>63.671.780.000</b> |         |



**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật  
Công trình: Xây dựng khu điều trị cách ly tại Trung tâm y tế**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quản lý đầu tư và xây dựng công trình;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND thị xã về việc điều chỉnh, phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm C của thị xã, giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND thị xã về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư đối với dự án chuẩn bị đầu tư bổ sung năm 2023 và danh mục dự án chuẩn bị đầu tư 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thị xã về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024;*

*Căn cứ hồ sơ Báo cáo Kinh tế kỹ thuật công trình: Xây dựng khu điều trị cách ly tại Trung tâm y tế do Công ty TNHH MTV đầu tư tư vấn xây dựng Trung Hiếu lập; kết quả thẩm tra của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng trang trí nội thất Tiến Thành tại Báo cáo số 05/KQTT-TT ngày 22/01/2024; kết quả thẩm định của phòng Quản lý đô thị tại Công văn số 07/QLĐT-KQTD ngày 24/01/2024.*

*Theo đề nghị của phòng Quản lý đô thị tại Tờ trình số 25/TTr-QLĐT ngày 26/01/2024,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật công trình: Xây dựng khu điều trị cách ly tại Trung tâm y tế, với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên công trình:** Xây dựng khu điều trị cách ly tại Trung tâm y tế.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND thị xã Phước Long.

**3. Chủ đầu tư:** Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Phước Long.

**4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:**

**4.1. Mục tiêu đầu tư:**

Nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất để cách ly, khống chế bệnh để chữa trị kịp thời, tránh lây lan bệnh truyền nhiễm ra ngoài cộng đồng.

**4.2. Quy mô đầu tư xây dựng:**

**4.2.1. Hạng mục: Khu điều trị cách ly**

- Diện tích xây dựng tầng trệt: 410,2 m<sup>2</sup>.

- Diện tích xây dựng tầng lầu: 417,3 m<sup>2</sup>.

- Tổng diện tích sàn: 827,5 m<sup>2</sup>.

- Chiều cao công trình: 9,9 m.

- Số tầng: 02 tầng.

- Kết cấu: Móng, cột, dầm, cầu thang, sàn, sê nô bằng bê tông cốt thép đá 1x2, M200.

- Kiến trúc: Nền lát gạch ceramic kích thước 500x500mm; nền nhà vệ sinh lát gạch ceramic nhám kích thước 300x300mm; tường xây gạch không nung, bả matit, sơn nước, ốp gạch ceramic kích thước 300x600mm hoàn thiện; mái lợp tôn, xà gồ bằng sắt hộp mạ kẽm; bậc cầu thang và tam cấp ốp đá granite; cửa sổ, cửa đi bằng nhôm xingfa; vách kính bằng sắt; tay vịn cầu thang, tay vịn lan can bằng inox; hệ thống điện chiếu sáng; hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống chống sét; phòng cháy chữa cháy.

**4.2.2. Hạng mục: Hàng rào**

Xây dựng hàng rào chiều dài khoảng 33m. Kết cấu: Bê tông lót móng đá 4x6 dày 10cm, M150; giằng BTCT đá 1x2, M200; tường xây gạch; cột STK

D90; khung lưới thép B40.

#### **4.2.3. Hạng mục: Sân**

##### **a. Sân lát gạch:**

- + Tổng diện tích: 460 m<sup>2</sup>.
- + Kết cấu: Nền lát gạch Terrazzo 40x40x3cm; lớp bê tông lót đá 4x6, dày 10cm, M150; nền đất tự nhiên san gạt, vệ sinh.

##### **b. Sân bê tông cải tạo:**

- + Tổng diện tích: 224 m<sup>2</sup>.
- + Bồn trồng cỏ hiện hữu phá bỏ, san gạt, dọn sạch.
- + Kết cấu: Nền bê tông đá 1x2 dày 7cm, M200; lớp bê tông lót đá 4x6 dày 10cm, M150; nền đất tự nhiên san gạt, vệ sinh.

#### **4.2.4. Hạng mục: Hệ thống thoát nước**

##### **a. Mương xây mới:** Đầu nối vào mương thoát nước hiện hữu.

- Chiều dài 17,8m, kích thước: 60x60cm.
- Kết cấu: Bê tông lót đá 4x6 dày 100, M150; đáy mương: Bê tông đá 1x2 dày 10cm, M200; thành mương: Xây đá chẻ dày 25cm, vữa M75; đan chịu lực BTCT, dày 15cm.

##### **b. Mương hiện hữu:**

- Chiều dài 140,8m.
- Tháo dỡ đan, nạo vét vệ sinh, hoàn trả lại hiện trạng.

##### **c. Mương xây mới:** Thoát nước ra Đường 6/1.

- Chiều dài 12,3m.
- Kết cấu: Bê tông lót đá 4x6 dày 100, M150; đáy mương: Bê tông đá 1x2 dày 20cm, M200, bố trí bậc thang nước; thành mương: BTCT đá 1x2 dày 20cm, M200; mặt mương đặt khung lưới thép B40.

#### **4.2.5 Hạng mục: Thiết bị**

Mua sắm thiết bị phòng bệnh nhân, phòng hành chính; thang máy.

*(Các chi tiết khác xem trong hồ sơ Báo cáo Kinh tế kỹ thuật đã được thẩm định)*

**5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, tổ chức lập khảo sát xây dựng (nếu có); tổ chức tư vấn lập thiết kế cơ sở:** Công ty TNHH MTV đầu tư tư vấn xây dựng Trung Hiếu.

#### **6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:**

- Địa điểm: Phường Long Thủy, thị xã Phước Long.
- Diện tích đất sử dụng: 410,2 m<sup>2</sup>.

**7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính:**

- Loại công trình: Công trình dân dụng – Công trình y tế.
- Nhóm dự án: Nhóm C.
- Cấp công trình chính: Cấp III.
- Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính: 25 năm.

**8. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:**

- Thông tư số 18/2013/TT-BYT ngày 01/7/2013 của Bộ Y tế quy định về vị trí, thiết kế, điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, thiết bị của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh truyền nhiễm;
- TCVN 4319-2012: Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;
- TCVN 5573-2012: Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9362-2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình;
- TCVN 9379-2012: Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán;
- TCVN 4474-1987: Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4447-2012: Công tác đất - Thi công và nghiệm thu;
- QCVN 05-2008/BXD: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam nhà ở và công trình công cộng - An toàn sinh mạng và sức khỏe;
- QCVN 10-2014: Quy chuẩn quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận và sử dụng;
- QCVN 05-2008/BXD: Nhà ở và công trình công cộng - An toàn sinh mạng và sức khỏe;
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành khác có liên quan.

**9. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:**

**Tổng mức đầu tư:** 7.900.000.000 đồng

(Bằng chữ: Bảy tỷ, chín trăm triệu đồng)

Trong đó:

|                                   |                    |
|-----------------------------------|--------------------|
| - Chi phí xây dựng:               | 6.099.362.835 đồng |
| - Chi phí thiết bị:               | 729.230.600 đồng   |
| - Chi phí quản lý dự án:          | 171.136.967 đồng   |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 576.643.703 đồng   |
| + Chi phí thẩm định giá thiết bị: | 3.500.000 đồng     |



|                                                                         |                         |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| + Chi phí lập Báo cáo Kinh tế kỹ thuật:                                 | 293.562.598 đồng        |
| + Chi phí thẩm tra Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, phần thiết kế:             | 18.883.627 đồng         |
| + Chi phí thẩm tra Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, phần dự toán:              | 18.298.089 đồng         |
| + Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng: | 26.349.299 đồng         |
| + Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu:                      | 3.427.519 đồng          |
| + Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:                          | 3.427.519 đồng          |
| + Chi phí giám sát thi công xây dựng:                                   | 200.364.069 đồng        |
| + Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị:  | 2.676.276 đồng          |
| + Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị:                                    | 6.154.707 đồng          |
| <b>- Chi phí khác:</b>                                                  | <b>97.327.612 đồng</b>  |
| + Chi phí thẩm định Báo cáo Kinh tế kỹ thuật:                           | 5.070.234 đồng          |
| + Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:                               | 18.687.967 đồng         |
| + Chi phí kiểm toán độc lập:                                            | 68.689.921 đồng         |
| + Phí bảo hiểm công trình:                                              | 4.879.490 đồng          |
| <b>- Chi phí dự phòng:</b>                                              | <b>226.298.283 đồng</b> |

**10. Tiến độ thực hiện dự án; phân kỳ đầu tư (nếu có); thời hạn hoạt động của dự án (nếu có):**

- Thời gian chuẩn bị dự án: Quý IV năm 2023 - Quý I năm 2024.
- Thời gian thực hiện và kết thúc dự án: Năm 2023 - 2025.

**11. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:** Ngân sách Nhà nước.

**12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

**13. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có):** Không.

**14. Trình tự đầu tư xây dựng đối với công trình bí mật nhà nước (nếu có):** Không.

**15. Các nội dung khác (nếu có):** Chủ đầu tư thực hiện các kiến nghị của phòng Quản lý đô thị tại Tờ trình số 25/TTr-QLĐT ngày 26/01/2024.

**Điều 2.** Giao Ban QLDA đầu tư xây dựng phối hợp các đơn vị có liên quan căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

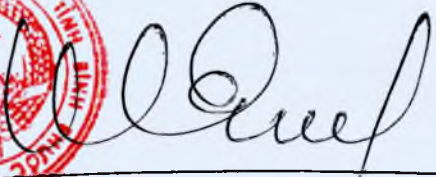
**Điều 3.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND&UBND thị xã, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Quản lý đô thị, Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng, Chủ tịch UBND phường Long Thủy, Giám đốc Trung tâm y tế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Phước Long và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT.UBND thị xã;
- Như điều 3;
- Ban QLDA ĐTXD (05 bản);
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT 



**CHỦ TỊCH**

  
**Nguyễn Ngọc Công**



## **GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**

### **CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 70/TTr-STNMT ngày 28/01/2019,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Trung tâm Y tế thị xã Phước Long, địa chỉ tại đường Cách Mạng Tháng 8, khu phố 4, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Nước thải của Trung tâm Y tế thị xã Phước Long sau khi qua hệ thống xử lý nước thải theo cống dẫn nước thải chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực, sau đó xả vào nguồn tiếp nhận là sông Bé thuộc khu phố 4, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

2. Vị trí nơi xả nước thải:

Tại khu phố 4, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau: điểm xả nước thải tại vị trí đầu nối giữa cống xả nước thải của Trung tâm Y tế thị xã Phước Long và hệ thống thoát nước chung của khu vực tại đường 01/6 có toạ độ (VN2000, múi chiếu 3<sup>0</sup>, kinh tuyến trực 106<sup>0</sup>15'): X:





581.597; Y: 1.310.890 thuộc khu phố 4, phường Long Thủy, thị xã Phước Long; sau đó, nước thải theo hệ thống thoát nước chung dẫn nước thải xả vào sông Bé có tọa độ (VN2000, múi chiều 3<sup>0</sup>, kinh tuyến trực 106<sup>0</sup>15'): X: 581.951; Y: 1.311.121 thuộc khu phố 4, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long.

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải của Trung tâm Y tế thị xã Phước Long sau khi được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, sau đó tự chảy, xả mặt ven bờ sông Bé.

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm, 12 tháng/năm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 89 m<sup>3</sup>/ngày đêm; 3,71 m<sup>3</sup>/giờ.

6. Chất lượng nước thải:

a) Giá trị các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải vào nguồn nước đạt loại A của QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế với hệ số k = 1,2.

b) Giới hạn thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải của Trung tâm Y tế thị xã Phước Long được phép xả nước thải như bảng sau:

| STT | Chỉ tiêu phân tích                  | Đơn vị          | QCVN 28:2010/BTNMT cột A (k = 1,2) |
|-----|-------------------------------------|-----------------|------------------------------------|
| 1   | pH                                  | -               | 6,5 – 8,5                          |
| 2   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)         | mg/l            | 60                                 |
| 3   | BOD <sub>5</sub> (20°C)*            | mg/l            | 36                                 |
| 4   | COD                                 | mg/l            | 60                                 |
| 5   | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S) | mg/l            | 1,2                                |
| 6   | Amoni (tính theo N)                 | mg/l            | 6                                  |
| 7   | Nitrat (tính theo N)                | mg/l            | 36                                 |
| 8   | Phosphat (tính theo P)              | mg/l            | 7,2                                |
| 9   | Dầu mỡ động thực vật                | mg/l            | 12                                 |
| 10  | Tổng hoạt độ phóng xạ α             | Bq/l            | 0,12                               |
| 11  | Tổng hoạt độ phóng xạ β             | Bq/l            | 1,2                                |
| 12  | Tổng coliforms                      | MPN/100 ml      | 3000                               |
| 13  | Salmonella                          | Vi khuẩn/100 ml | KPH                                |
| 14  | Shigella                            | Vi khuẩn/100 ml | KPH                                |
| 15  | Vibrio cholerae                     | Vi khuẩn/100 ml | KPH                                |

7. Thời hạn của giấy phép: Năm (05) năm.

**Điều 2.** Các yêu cầu đối với Trung tâm Y tế thị xã Phước Long trong việc xả nước thải vào nguồn nước:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

3. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:



3. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

- Quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý tại điểm bắt đầu chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực tại đường 01/6 (có tọa độ X: 581.597; Y: 1.310.890).

- Quan trắc định kỳ ba (03) tháng/lần lưu lượng, chất lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và nước thải sau xử lý tại cửa xả nước thải trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực tại đường 01/6 với các thông số quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc sông Bé: Hai (02) vị trí cách điểm xả nước thải tại sông Bé (có tọa độ X: 581.951; Y: 1.311.121) 100 mét về phía thượng nguồn và hạ nguồn.

- Quan trắc định kỳ sáu (06) tháng/lần với các thông số quan trắc quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT ban hành kèm theo Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

4. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, yêu cầu Trung tâm Y tế thị xã Phước Long tổng hợp báo cáo tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng nước thải, thông số, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này về Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Triển khai kịp thời các biện pháp ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường do hoạt động xả nước thải gây ra và báo cáo kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan chức năng tại địa phương để hỗ trợ phối hợp cùng giải quyết.

7. Thực hiện điều chỉnh nội dung Giấy phép trong các trường hợp: nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận nước thải; nhu cầu xả nước thải tăng mà chưa có biện pháp xử lý khắc phục; xảy ra các tình huống đặc biệt cần phải hạn chế việc xả nước thải vào nguồn nước.

**Điều 3.** Trung tâm Y tế thị xã Phước Long được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.



**Điều 4.** Giấy phép có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Trung tâm Y tế thị xã Phước Long còn tiếp tục xả nước thải vào nguồn nước thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- CT, PCT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thị xã Phước Long;
- Trung tâm Y tế thị xã Phước Long;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT (04-GP-NN).



*Nguyễn Anh Minh*



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC  
Số: 3297/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Bình Phước, ngày 31 tháng 12 năm 2021

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án  
Nâng cấp Trung tâm y tế thị xã Phước Long, quy mô từ 200 giường bệnh lên  
260 giường bệnh tại phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước  
do Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Bình Phước làm chủ đầu tư

### CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy  
định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá  
tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa  
đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành  
Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ  
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số  
40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều  
của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường  
và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nâng cấp  
Trung tâm y tế thị xã Phước Long, quy mô từ 200 giường bệnh lên 260 giường  
bệnh tại phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước do Ban Quản lý  
Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Bình Phước làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ  
sung gửi kèm Công văn số 1298/BQLDA-KFTĐ ngày 17/12/2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
901/TTr-STNMT ngày 28/12/2021.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự  
án Nâng cấp Trung tâm y tế thị xã Phước Long, quy mô từ 200 giường bệnh lên  
260 giường bệnh (sau đây gọi là Dự án) của Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng



tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:**

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

**Điều 4.** Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long quy mô 200 giường bệnh tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước do Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long làm chủ đầu tư.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Phước Long, Chủ tịch UBND phường Long Thủy, Giám đốc Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 6;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT<sub>(BH-97-QĐPD-30/12)</sub> 5K

K.T. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh



**Phụ lục**  
**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**  
**NÂNG CẤP TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG, QUY MÔ TỪ 200**  
**GIƯỜNG BỆNH LÊN 260 GIƯỜNG BỆNH TẠI PHƯỜNG LONG THỦY,**  
**THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC DO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**  
**ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**  
*(Kèm theo Quyết định số 3297../QĐ-UBND ngày 31../12../2021*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)*

**1. Thông tin về Dự án:**

**1.1. Tên Dự án:** Nâng cấp Trung tâm y tế thị xã Phước Long, quy mô từ 200 giường bệnh lên 260 giường bệnh.

**1.2. Chủ Dự án:** Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Bình Phước.

Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Bình Phước được thành lập trên cơ sở hợp nhất các Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình: Dân dụng và Công nghiệp; Giao thông; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Bình Phước.

Trụ sở chính: Số 727, Quốc lộ 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Tiên Hải, chức vụ: Giám đốc.

**1.3. Địa điểm thực hiện Dự án:** Phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

**1.4. Phạm vi, quy mô:** Dự án thực hiện trên khu đất có tổng diện tích khoảng 38.938,9 m<sup>2</sup> với quy mô 260 giường bệnh.

**1.5. Tính chất của Dự án:** Khám, chữa bệnh.

**1.6. Các hạng mục công trình chính của Dự án:** Khu khám bệnh; khối bệnh chính; các phòng chức năng và khu xử lý chất thải.

**2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:**

**2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:**

- *Tác động trong giai đoạn thi công nâng cấp, cải tạo Dự án:* Bụi từ quá trình đào đắp phần đất các công trình xây mới; bụi, khí thải của các thiết bị thi công xây dựng và nâng cấp Dự án; bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, đất đào đắp và xà bần khi xây dựng và cải tạo; bụi, khí thải từ các hoạt động cơ khí trong quá trình xây dựng nâng cấp; nước thải sinh hoạt của công nhân; nước thải xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:* Bụi, khí thải từ hoạt động giao thông; khí thải từ quá trình xử lý chất thải y tế (khí thải từ lò đốt); khí thải máy phát điện dự phòng; mùi hôi từ các điểm tập kết rác và khu vực xử lý nước thải, nhà



vệ sinh; nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Trung tâm y tế; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

## **2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:**

### **2.2.1. Trong giai đoạn thi công nâng cấp, cải tạo Dự án:**

- *Nước thải sinh hoạt*: Lưu lượng khoảng 2,25 m<sup>3</sup>/ngày; thành phần ô nhiễm gồm: BOD<sub>5</sub>, COD, SS, dầu mỡ động thực vật, tổng nitơ (N), amoni (N-NH<sub>4</sub>), tổng photpho (P), coliform.

- *Nước thải xây dựng*: Lưu lượng phát sinh trong quá trình thi công xây dựng nâng cấp, cải tạo khoảng 0,21 m<sup>3</sup>/ngày; thành phần ô nhiễm gồm: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, dầu mỡ động, thực vật, N tổng, P tổng, tổng coliforms...

### **2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:**

- *Nước thải phát sinh từ hoạt động của Trung tâm y tế*: Lưu lượng trung bình khoảng 113,17 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; thành phần ô nhiễm gồm: pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, sunfua, amoni, nitrat, phosphat, tổng dầu mỡ động thực vật, tổng coliform...

- *Nước thải từ thiết bị hấp khử khuẩn rác thải y tế*: Lưu lượng khoảng 01 m<sup>3</sup>/ngày; thành phần chủ yếu là các vi sinh vật gây bệnh.

## **2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:**

### **2.3.1. Trong giai đoạn thi công nâng cấp, cải tạo Dự án:**

- *Bụi từ quá trình đào đắp phần đất các công trình xây dựng mới*: Nồng độ bụi phát sinh khoảng 0,026 mg/m<sup>3</sup>.

- *Bụi, khí thải của các thiết bị thi công xây dựng và nâng cấp Dự án*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>.

- *Bụi, khí thải của phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, CO, NO<sub>x</sub>, HC.

- *Bụi, khí thải từ quá trình xây dựng khối nhà hành chính mới*: Lượng bụi phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản khoảng 23,8 mg/m<sup>3</sup>.

- *Bụi, khí thải từ các hoạt động cơ khí trong quá trình xây dựng nâng cấp*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, khói hàn, NO<sub>x</sub>, CO.

### **2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:**

- *Bụi, khí thải từ hoạt động giao thông*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, SO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>2</sub>, VOC.

- *Khí thải từ máy phát điện dự phòng*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, VOC.

- *Khí thải từ các phòng xét nghiệm*: Thường chứa các hơi hóa chất, nhiệt dư.



- *Khí thải từ hoạt động xử lý chất thải y tế*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi,  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_x$ , CO.

- *Mùi hôi từ các điểm tập kết rác và khu vực xử lý nước thải, nhà vệ sinh*: Thường chứa chủ yếu các thành phần như  $\text{H}_2\text{S}$ ,  $\text{NH}_3$ , clorua và các amin hữu cơ, andehyt hữu cơ, axit béo dễ bay hơi...

#### **2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:**

##### **2.4.1. Trong giai đoạn thi công nâng cấp, cải tạo Dự án:**

- *Chất thải rắn xây dựng*: Phát sinh khoảng 178,02 tấn trong suốt quá trình thi công xây dựng, chủ yếu là xi măng rơi vãi, sắt thép vụn, bao bì đựng vật liệu thải, đá, cát...

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 45 kg/ngày, thành phần chủ yếu là các chất hữu cơ.

##### **2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:**

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 120 kg/ngày; thành phần chủ yếu là rác thực phẩm, các loại túi ni lông, giấy vụn phòng, hộp nhựa...

- *Chất thải rắn thông thường*: Phát sinh khoảng 21,67 kg/ngày; thành phần chủ yếu là bao bì thuốc, thùng giấy carton.

- *Chất thải rắn y tế thông thường*: Phát sinh khoảng 387,07 kg/ngày; thành phần chủ yếu là bao kim tiêm; vỏ thuốc; chai lọ...

#### **2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:**

**2.5.1. Trong giai đoạn thi công nâng cấp, cải tạo Dự án**: Lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 08 kg/tháng bao gồm các loại chất thải như: Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; giẻ lau dính dầu nhớt, hoá chất, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; thùng, bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại (bao gồm thùng đựng sơn, dung môi); bao bì mềm thải nhiễm sơn, dung môi; que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại...

**2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động**: Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 1.345 kg/tháng bao gồm các loại chất thải như: Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại; chất thải lây nhiễm (bao gồm bệnh phẩm trong quá trình chữa bệnh, kim tiêm thải); hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại; xỉ và tro đáy có các thành phần nguy hại; thiết bị y tế vỡ, hỏng; dược phẩm thải bỏ; bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính khác; pin, ắc quy thải; bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (chai lọ thủy tinh hoặc composite thải); chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại...

### **3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:**

#### **3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:**

##### **3.1.1. Trong giai đoạn thi công nâng cấp, cải tạo Dự án:**



- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng*: Thu gom vào hố lắng tạm, lót bạt HDPE, kích thước:  $D \times R \times S = 02 \text{ m} \times 03 \text{ m} \times 01 \text{ m}$  để lắng các chất rắn lơ lửng. Nước thải sau khi lắng cần được tái sử dụng để tưới đường giảm bụi.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt*: Sử dụng các nhà vệ sinh hiện hữu tại Trung tâm y tế. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để tiếp tục xử lý.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn phải được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường. Nước thải xây dựng phải được thu gom, lắng cặn trước khi tái sử dụng để tưới đường giảm bụi.

### 3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Trung tâm y tế*: Bao gồm nước thải sinh hoạt, nước thải từ các khoa phòng chức năng và nước thải từ hoạt động của thiết bị hấp khử khuẩn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm y tế để xử lý. Chủ Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất  $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$  (đã bao gồm hệ số an toàn  $k = 1,2$ ) với quy trình:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hố ga thu gom; Nước thải từ các khoa phòng chức năng, nước thải từ hoạt động của thiết bị hấp khử khuẩn → Hố ga thu gom; Nước thải từ hoạt động của Trung tâm y tế → Tách rác thô → Hố ga thu gom → Tách rác tinh → Bể tiếp nhận → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Module STP → Module MBR → Bể khử trùng → Nước thải đạt cột A, QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (hệ số  $k = 1,2$ ) trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung dẫn xả thải vào Sông Bé.

Kích thước các hạng mục công trình xử lý nước thải như sau:

| STT | HẠNG MỤC             | KÍCH THƯỚC<br>(dài x rộng x sâu) (m) | Cấu tạo                                 |
|-----|----------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1   | Hố ga thu gom        | 1,2 x 1,2 x 1,45                     | Bê tông cốt thép,<br>phủ sơn chống thấm |
| 2   | Bể tiếp nhận         | 03 x 1,225 x 3,5                     |                                         |
| 3   | Bể tách dầu          | 03 x 1,65 x 3,5                      |                                         |
| 4   | Bể điều hòa          | 6,7 x 03 x 3,5                       |                                         |
| 5   | Bể anoxic            | 4,4 x 03 x 3,5                       |                                         |
| 6   | Bể sinh học hiếu khí | 4,4 x 3,55 x 3,5                     |                                         |
| 7   | Bồn module STP       | Ø 2,2 x 4,5 (cao)                    | Inox SUS 304                            |
| 8   | Bồn module MBR       | Ø 2,2 x 4,5 (cao)                    | Inox SUS 304                            |
| 9   | Bể khử trùng         | 3,5 x 1,2 x 1,4                      | Bê tông cốt thép,<br>phủ sơn chống thấm |
| 10  | Bể chứa bùn (04 bể)  | 1,05 x 1,65 x 3,5                    |                                         |
|     |                      | 1,05 x 1,65 x 3,5                    |                                         |
|     |                      | 1,075 x 1,65 x 3,5                   |                                         |
|     |                      | 3,65 x 1,225 x 3,5                   |                                         |



- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Nước thải phát sinh từ Dự án phải đảm bảo xử lý đạt cột A, QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (hệ số  $k = 1,2$ ) trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung dẫn xả thải vào Sông Bé.

### **3.2. Về xử lý bụi, khí thải:**

#### **3.2.1. Trong giai đoạn thi công nâng cấp, cải tạo Dự án:**

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình san nền, đào móng và các phương tiện vận chuyển:* Các phương tiện đảm bảo đủ các điều kiện lưu hành, đảm bảo thời hạn cho phép lưu thông theo đúng quy định của pháp luật; tưới ẩm đường đi trong các ngày nắng 02 lần/ngày (sáng, chiều) và che chắn khu vực thi công, lên kế hoạch thi công hợp lý; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị thi công...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải của các thiết bị thi công xây dựng và nâng cấp Dự án:* Tưới ẩm đường đi và che chắn khu vực thi công; bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại trong quá trình thi công; trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân; thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị thi công...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình xây dựng khối nhà hành chính mới:* Áp dụng các biện pháp thi công hiện đại, cơ giới hoá, vận hành tối ưu; trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân; tưới ẩm đường đi và che chắn khu vực thi công; thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị thi công; lưu trữ vật liệu xây dựng tại khu vực có mái che...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các hoạt động cơ khí trong quá trình xây dựng nâng cấp:* Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ an toàn lao động cho công nhân như khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ lao động; thường xuyên kiểm tra quá trình hàn xì để kịp thời xử lý sự cố nhằm đảm bảo an toàn trong quá trình thi công; đặt biển cảnh báo để hạn chế người qua lại, trang bị bảo hộ cá nhân cho công nhân xây dựng.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

#### **3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:**

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ phương tiện giao thông:* Bố trí đường giao thông nội bộ dành riêng cho các phương tiện chuyên dụng của Trung tâm y tế; bảo trì, bảo dưỡng các phương tiện chuyên dụng của Trung tâm y tế, quy



định tốc độ tối đa (20 km/h) khi di chuyển trong khu vực Dự án. Xe của bệnh nhân, người chăm bệnh... phải được gửi vào nhà xe.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ hoạt động của máy phát điện dự phòng:* Bố trí khu vực riêng biệt, có đệm cách âm chống ồn; ưu tiên sử dụng dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do hơi hóa chất từ các khu vực khám chữa bệnh; bức xạ tại phòng X-quang:* Bố trí các khoa phòng thông thoáng. Hoạt động lưu trữ hóa chất và thuốc chữa bệnh đúng quy định, trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho cán bộ công nhân viên tại Trung tâm y tế. Tuân thủ các quy định an toàn khi làm việc tại phòng X-quang, treo biển cảnh báo.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do mùi hôi từ các điểm tập kết rác thải và hệ thống xử lý nước thải tập trung:* Bố trí các thùng chứa có nắp đậy, chuyển giao các loại rác thải đúng thời gian, duy trì việc trồng và chăm sóc cây xanh.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ quá trình xử lý chất thải y tế từ lò đốt:* Chủ Dự án đầu tư hệ thống lò đốt chất thải y tế công suất 30 kg/h có đi kèm hệ thống xử lý khí thải, với quy trình xử lý: Khí thải → Cyclone → Quạt hút → Ống khói. Khí thải sau khi xử lý đạt cột B, QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế được thải vào môi trường qua ống khói có chiều cao 08 m tính từ mặt đất.

| STT | TÊN THIẾT BỊ | THÔNG SỐ KỸ THUẬT                                                                   | SỐ LƯỢNG |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Cyclone      | 03 lớp, không gỉ, chịu nhiệt; vận tốc: 10 m/s;<br>Kích thước: Φ580 x 1.370 cao (mm) | 01       |
| 2   | Ống khói     | Kích thước: Φ290 x 8.000 cao (mm)<br>Có lỗ để kiểm tra khí thải: Φ100               | 01       |
| 3   | Quạt hút     | Công suất: 2HP<br>Điện nguồn: 380V-50Hz                                             | 01       |

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực Dự án đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành. Khí thải phải được xử lý đạt QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế.

### 3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

#### 3.3.1. Trong giai đoạn thi công nâng cấp, cải tạo Dự án:

- *Chất thải rắn xây dựng thông thường:* Thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn xây dựng thông thường phát sinh. Đối với lượng chất thải xây dựng không thể tận



dụng và thu hồi, định kỳ thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Trang bị thùng rác 120 lít để lưu chứa và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

### **3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:**

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Thu gom vào các thùng chứa có dung tích 120 lít, 60 cái, trung bình khoảng cách 50 m đặt 02 thùng rác. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định. Tần suất thu gom: Hàng ngày trong tuần.

- *Chất thải rắn y tế thông thường*: Thu gom vào các thùng chứa có dung tích 660 lít, 04 cái và lưu giữ tại nhà chứa chất thải y tế thông thường diện tích 20,9 m<sup>2</sup>. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định. Tần suất thu gom: Tối thiểu 01 tháng/lần.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành.

### **3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:**

#### **3.4.1. Trong giai đoạn thi công nâng cấp, cải tạo Dự án:**

- *Chất thải nguy hại* được thu gom, phân loại vào 03 thùng chứa có dung tích 120 lít và lưu chứa tại nhà chứa chất thải nguy hại tạm thời có diện tích 09 m<sup>2</sup>. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định của pháp luật hiện hành.

#### **3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:**

- *Chất thải không lây nhiễm*: Giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang thải, bao bì hóa chất... được thu gom, lưu giữ tại nhà chứa chất thải nguy hại diện



tích 28,27 m<sup>2</sup>, được phân loại và lưu chứa trong 11 thùng rác có dung tích 240 lít. Tần suất thu gom: Tối thiểu 06 tháng/lần. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Chất thải lây nhiễm*: Bông băng, kim tiêm, chất thải dính máu, bệnh phẩm... được xử lý bằng lò đốt chất thải y tế công suất 30 kg/giờ hoặc xử lý sơ bộ qua hệ thống hấp khử khuẩn công suất 30 kg/mẻ (04 mẻ/ngày), sau đó lưu chứa trong nhà chứa chất thải nguy hại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

### **3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:**

#### **3.5.1. Trong giai đoạn thi công nâng cấp, cải tạo Dự án:**

- Không thi công vào ban đêm từ 21 giờ đến 06 giờ sáng; sử dụng các loại xe chuyên dụng ít gây tiếng ồn; thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra các phương tiện giao thông, đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định. Áp dụng các biện pháp như trong nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu để hạn chế thấp nhất tác động ảnh hưởng đến khu vực hiện hữu đang hoạt động của Dự án.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình chuẩn bị thi công của Dự án.

#### **3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động:**

- Duy trì diện tích cây xanh theo đúng quy định tạo hành lang cách ly dọc theo phía giáp với các tuyến đường nhằm tạo cảnh quan, chắn gió bụi, giảm ảnh hưởng của tiếng ồn đến Dự án...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.

### **3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:**

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do sự cố cháy nổ; sự cố sử dụng điện*: Trang bị các phương tiện phòng cháy chữa cháy; thường xuyên kiểm tra hệ thống điện,



các thiết bị điện... và các biện pháp khác theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

- *Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố vỡ đường ống cấp nước, thoát nước thải:* Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ đường ống; có kế hoạch xử lý kịp thời khi có sự cố đối với hệ thống.

- *Biện pháp khắc phục sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:* Thường xuyên kiểm tra hệ thống; có nhân viên vận hành đúng chuyên môn; các máy móc, thiết bị phục vụ cho việc xử lý nước thải đều phải có thiết bị dự phòng và các biện pháp khác theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

- *Biện pháp khắc phục sự cố đối với hệ thống hấp khử khuẩn và lò đốt chất thải y tế:* Thường xuyên kiểm tra hệ thống; có nhân viên vận hành đúng chuyên môn và các biện pháp khác theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

#### **4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án**

Các công trình bảo vệ môi trường chính được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành để đi vào vận hành theo quy định gồm:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa; công trình thu gom và xử lý nước thải.
- Công trình xử lý khí thải lò đốt.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường.
- Công trình xử lý chất thải y tế nguy hại.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại.
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

#### **5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:**

##### **5.1. Chương trình giám sát giai đoạn thi công nâng cấp, cải tạo Dự án:**

###### **Giám sát môi trường nước thải xây dựng:**

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại hồ lắng tạm.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, Fe, dầu mỡ khoáng.
- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B.

##### **5.2. Chương trình giám sát giai đoạn vận hành thử nghiệm:**

###### **5.2.1. Giám sát chất lượng khí thải:**



*- Vị trí và thông số giám sát:*

+ 01 điểm tại ống thải khí thiết bị hấp khử khuẩn: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi,  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_2$ ,  $\text{CO}$ ,  $\text{Cl}_2$ .

+ 01 điểm tại ống khói lò đốt: Bụi,  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_x$ ,  $\text{CO}$ ,  $\text{HCl}$ ,  $\text{Hg}$ ,  $\text{Cd}$ ,  $\text{Pb}$ .

+ 01 điểm tại ống khói máy phát điện dự phòng: Bụi,  $\text{CO}$ ,  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_x$ .

*- Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*- Quy chuẩn so sánh:* QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B;  $k_p = 1,0$ ;  $k_v = 1,2$ ).

### **5.2.2. Giám sát chất lượng nước thải:**

*- Vị trí giám sát:* 01 điểm đầu vào tại hố thu gom và 01 điểm đầu ra tại hố ga trước khi dẫn nước thải ra ngoài.

*- Chỉ tiêu giám sát:* pH, TSS, COD,  $\text{BOD}_5$ , tổng nitơ, tổng coliform, coli phân, amoni.

*- Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Thông tư số 25:2019/BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*- Quy chuẩn so sánh:* QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A (hệ số  $k = 1,2$ ).

### **5.2.3. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:**

*- Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

*- Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

*- Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.

*- Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

## **5.3. Chương trình giám sát giai đoạn vận hành:**

### **5.3.1. Giám sát chất lượng khí thải:**

*- Vị trí và thông số giám sát:*

+ 01 điểm tại ống thải khí thiết bị hấp khử khuẩn: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi,



SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, Cl<sub>2</sub>.

+ 01 điểm tại ống khói lò đốt: Bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO, HCl, Hg, Cd, Pb.

+ 01 điểm tại ống khói máy phát điện dự phòng: Bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, k<sub>p</sub> = 1,0; k<sub>v</sub> = 1,2).

### 5.3.2. Giám sát môi trường không khí khu vực Dự án:

- *Vị trí giám sát*: 01 điểm tại công bảo vệ; 01 điểm tại khu vực khám chữa bệnh; 01 điểm tại khu vực hệ thống xử lý nước thải và 01 điểm tại khu vực lò đốt.

- *Chỉ tiêu giám sát*: Vi khí hậu, độ ồn, bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, NH<sub>3</sub>, CH<sub>4</sub>.

- *Tần suất giám sát*: 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng*: QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và theo quy định hiện hành.

### 5.3.3. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát*: 01 vị trí đầu vào tại hồ thu gom; 01 vị trí đầu ra tại hồ ga trước khi dẫn nước thải ra ngoài khu vực Dự án.

- *Thông số giám sát*: Lưu lượng, pH, BOD<sub>5</sub>, SS, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, sunfua, dầu mỡ động thực vật, photphat, coliforms, salmonella, vibria cholera.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A (k = 1,2).

### 5.3.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát*: Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát*: Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát*: Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.



- *Quy định áp dụng*: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

### **5.3.5. Giám sát hiệu quả xử lý của thiết bị hấp khử khuẩn chất thải y tế lây nhiễm, nhiệt độ buồng hấp:**

*\* Giám sát hiệu quả xử lý của thiết bị hấp khử khuẩn chất thải y tế lây nhiễm:*

- *Vị trí giám sát*: 01 điểm tại đáy khoang; 01 điểm tại giữa khoang; 01 điểm tại gần nắp khoang.

- *Thông số giám sát*: Sử dụng một trong các vi sinh vật chỉ thị là *Mycobacterium phlei*, *Mycobacterium bovis*, *Geobacillus stearothermophilus*, *Bacillus atrophaeus* (theo QCVN 55:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hấp chất thải y tế lây nhiễm).

- *Tần suất giám sát*: 01 tháng/lần hoặc 40 mẻ/lần tùy theo điều kiện nào đến trước.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 55:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm.

*\* Giám sát nhiệt độ buồng hấp:*

- *Vị trí giám sát*: Buồng hấp.

- *Thông số giám sát*: Nhiệt độ.

- *Tần suất giám sát*: 01 mẻ/lần (thường xuyên khi vận hành nồi hấp).

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 55:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm.

## **6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường khác: Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:**

**6.1.** Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

**6.2.** Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế theo đúng các quy định tại Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và quản lý chất thải y tế phát sinh từ Dự án đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2022) và các quy định hiện hành. Quản lý chất thải phóng xạ phát sinh từ hoạt động y tế (nếu có) theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.



**6.3.** Trồng cây xanh trong khu vực Dự án đảm bảo diện tích theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt.

**6.4.** Trong quá trình hoạt động, Chủ Dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

**6.5.** Thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 1267/UBND ngày 05/10/2021 của UBND phường Long Thủy về việc ý kiến tham vấn về Dự án Nâng cấp Trung tâm y tế thị xã Phước Long và các biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp của Dự án ngày 20/8/2021 và ngày 05/10/2021 tại Hội trường UBND phường Long Thủy, thị xã Phước Long. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

**6.6.** Trong quá trình thực hiện, nếu Dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan thẩm quyền để được hướng dẫn thực hiện theo quy định.

**6.7.** Sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ Dự án phải có trách nhiệm lập kế hoạch vận hành thử nghiệm và hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

**6.8.** Thực hiện các nội dung khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 24 tháng 12 năm 2016

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH  
ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

**GÓI THẦU:** Gói thầu số 5: Cung cấp phương tiện phân loại, thu gom, vận chuyển và lưu giữ chất thải rắn

**CÔNG TRÌNH:** Xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long

**DỰ ÁN:** Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Bình Phước bằng nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới

**Địa chỉ bàn giao, lắp đặt:** Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long – Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

**Nhà thầu thực hiện:** Công ty TNHH Điện tử Y tế Hanokyo

**I. THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIỆM THU:**

**1. Đại diện chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Bình Phước

Ông: Nguyễn Đồng Thông

Chức vụ: Giám đốc

Ông/bà: Lê Thị Hiền

Chức vụ: TV BQL DA

Ông/bà: Lê Quang Thái

Chức vụ: APV DA

Ông/bà: Lê Thị Thảo

Chức vụ: KT DA

**2. Đại diện đơn vị tư vấn giám sát:** Công ty TNHH Xây dựng Đức Hưng

Bà Vũ Thị Thùy Dương

Chức vụ: Giám đốc

Ông/bà: Nguyễn Xuân Sang

Chức vụ: Giám sát thi công

**3. Đại diện đơn vị sử dụng:** Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long

Ông Lê Thanh Long

Chức vụ: Giám đốc

Ông/bà: Phạm Đức Thành

Chức vụ: KT

**4. Đại diện nhà thầu:** Công ty TNHH Điện tử Y tế Hanokyo

Ông: Đỗ Quốc Hình;

Chức vụ: Giám đốc

Ông/bà: Trần Văn Thanh

Chức vụ: TV

**II. THỜI GIAN NGHIỆM THU:**

- Bắt đầu: 16 giờ phút, ngày 24 tháng 12 năm 2016



- Kết thúc: 16 giờ 30 phút, ngày 29 tháng 12 năm 2016

Tại: Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long – Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

### 1. Các tài liệu căn cứ để nghiệm thu giám sát:

- Căn cứ Quyết định số 636/QĐ-SYT ngày 26 tháng 09 năm 2016 của Sở Y tế Bình Phước về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 5: Cung cấp xe tải vận chuyển chất thải nguy hại và phương tiện phân loại, thu gom, vận chuyển và lưu giữ chất thải rắn, công trình: Xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long; thuộc dự án: Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Bình Phước bằng nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới;
- Hợp đồng số 03/HĐ-DACT05 ngày 26/9/2016 giữa Ban Quản lý dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Bình Phước – Sở Y tế tỉnh Bình Phước và Công ty TNHH Điện tử Y tế Hanokyo;
- HSMT của Ban QLDA hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Bình Phước;
- Hồ sơ chào giá của Công ty TNHH Điện tử Y tế Hanokyo.
- Biên bản bàn giao thiết bị;
- Biên bản nghiệm thu lắp đặt tĩnh thiết bị;
- Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị đơn động không tải;
- Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị liên động không tải;
- Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị liên động có tải.

### 2. Chi tiết thiết bị được nghiệm thu giám sát:

| TT | Tên hàng                                                                                                                 | Số lượng | Đơn vị | Tình trạng                 | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------|----------------------------|---------|
| I  | Túi nilon                                                                                                                | 38.544   | Cái    |                            |         |
| 1  | Túi nilon màu xanh<br>Model: HN-15-BG-HDPE<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam | 14.600   | Cái    | Mới 100%, chưa qua sử dụng |         |
| 2  | Túi nilon màu vàng<br>Model: HN-15-BY-HDPE<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam | 11.680   | Cái    | Mới 100%, chưa qua sử dụng |         |
| 3  | Túi nilon màu đen<br>Model: HN-15-BB-HDPE<br>Nhãn hiệu: Hanokyo                                                          | 584      | Cái    | Mới 100%, chưa qua         |         |



|     |                                                                                                                                          |        |     |                                     |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----|-------------------------------------|--|
|     | Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                     |        |     | sử dụng                             |  |
| 4   | Túi nilon màu trắng<br>Model: HN-15-BW-HDPE<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam                | 11.680 | Cái | Mới<br>100%,<br>chưa qua<br>sử dụng |  |
| II  | Hộp đựng chất thải sắc nhọn<br>Model: HN-10<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam                | 40     | Hộp | Mới<br>100%,<br>chưa qua<br>sử dụng |  |
| III | Thùng đựng chất thải rắn dung tích 15 lít                                                                                                | 84     | Cái |                                     |  |
| 1   | Thùng đựng chất thải rắn 15 lít màu xanh<br>Model: HN-15G<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam  | 40     | Cái | Mới<br>100%,<br>chưa qua<br>sử dụng |  |
| 2   | Thùng đựng chất thải rắn 15 lít màu vàng<br>Model: HN-15Y<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam  | 21     | Cái | Mới<br>100%,<br>chưa qua<br>sử dụng |  |
| 3   | Thùng đựng chất thải rắn 15 lít màu đen<br>Model: HN-15B<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam   | 02     | Cái | Mới<br>100%,<br>chưa qua<br>sử dụng |  |
| 4   | Thùng đựng chất thải rắn 15 lít màu trắng<br>Model: HN-15W<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam | 21     | Cái | Mới<br>100%,<br>chưa qua<br>sử dụng |  |
| IV  | Thùng đựng chất thải trên xe tiêm dung tích 5 lít                                                                                        | 120    | Cái |                                     |  |
| 1   | Thùng đựng chất thải trên xe tiêm 5 lít màu xanh<br>Model: HN-5G<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd                | 40     | Cái | Mới<br>100%,<br>chưa qua<br>sử dụng |  |



|           |                                                                                                                                                 |    |     |                            |  |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|----------------------------|--|
|           | Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                               |    |     |                            |  |
| 2         | Thùng đựng chất thải trên xe tiêm 5 lít màu vàng<br>Model: HN-5Y<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam  | 40 | Cái | Mới 100%, chưa qua sử dụng |  |
| 3         | Thùng đựng chất thải trên xe tiêm 5 lít màu trắng<br>Model: HN-5W<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam | 40 | Cái | Mới 100%, chưa qua sử dụng |  |
| <b>V</b>  | <b>Phương tiện vận chuyển dung tích 120 lít</b>                                                                                                 | 13 | Cái |                            |  |
| 1         | Xe thùng vận chuyển 120 lít màu xanh<br>Model: HN-120G<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam            | 05 | Cái | Mới 100%, chưa qua sử dụng |  |
| 2         | Xe thùng vận chuyển 120 lít màu vàng<br>Model: HN-120Y<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam            | 03 | Cái | Mới 100%, chưa qua sử dụng |  |
| 3         | Xe thùng vận chuyển 120 lít màu đen<br>Model: HN-120B<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam             | 02 | Cái | Mới 100%, chưa qua sử dụng |  |
| 4         | Xe thùng vận chuyển 120 lít màu trắng<br>Model: HN-120W<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam           | 03 | Cái | Mới 100%, chưa qua sử dụng |  |
| <b>VI</b> | <b>Phương tiện vận chuyển dung tích 240 lít</b>                                                                                                 | 16 | Cái |                            |  |
| 1         | Xe thùng vận chuyển 240 lít màu xanh<br>Model: HN-240G<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam            | 05 | Cái | Mới 100%, chưa qua sử dụng |  |



|             |                                                                                                                                                           |           |            |                                     |  |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-------------------------------------|--|
| 2           | Xe thùng vận chuyển 240 lít màu vàng<br>Model: HN-240Y<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam                      | 04        | Cái        | Mới<br>100%,<br>chưa qua<br>sử dụng |  |
| 3           | Xe thùng vận chuyển 240 lít màu đen<br>Model: HN-240B<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam<br>Thông số kỹ thuật: | 04        | Cái        | Mới<br>100%,<br>chưa qua<br>sử dụng |  |
| 4           | Xe thùng vận chuyển 240 lít màu trắng<br>Model: HN-240W<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam                     | 03        | Cái        | Mới<br>100%,<br>chưa qua<br>sử dụng |  |
| <b>VII</b>  | <b>Thùng có bánh xe dung tích 660 lít</b>                                                                                                                 | <b>02</b> | <b>Cái</b> |                                     |  |
| 1           | Thùng có bánh xe 660 lít màu xanh<br>Model: HN-660B<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam                         | 01        | Cái        | Mới<br>100%,<br>chưa qua<br>sử dụng |  |
| 2           | Thùng có bánh xe 660 lít màu trắng<br>Model: HN-660W<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam                        | 01        | Cái        | Mới<br>100%,<br>chưa qua<br>sử dụng |  |
| <b>VIII</b> | <b>Bộ thiết bị phụ trợ</b>                                                                                                                                | <b>01</b> | <b>Bộ</b>  |                                     |  |
| 1           | Bình phòng cháy chữa cháy<br>Model: PD12GA<br>Hãng sản xuất: Gloria<br>Xuất xứ: Italy                                                                     | 01        | Cái        | Mới<br>100%,<br>chưa qua<br>sử dụng |  |
| 2           | Cân khối lượng rác thải loại 100 kg<br>Mã hàng: SM3545-100<br>Hãng sản xuất: Công ty TNHH Quốc Hùng<br>Xuất xứ: Việt Nam                                  | 01        | Cái        | Mới<br>100%,<br>chưa qua<br>sử dụng |  |
| 3           | Sổ sách theo dõi khối lượng chất thải loại 320 trang<br>Mã hàng: HN- S320<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd                                              | 02        | Quyển      | Mới<br>100%,<br>chưa qua<br>sử dụng |  |



|    |                                                                                                                                                                 |    |     |                            |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|----------------------------|--|
|    | Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                               |    |     |                            |  |
| 4  | Biển báo "Khu vực lưu giữ chất thải y tế" kèm biểu tượng cảnh báo<br>Mã hàng: HK03<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam                      | 01 | Cái | Mới 100%, chưa qua sử dụng |  |
| 5  | Biển báo "Khu vực lưu giữ chất thải lây nhiễm" kèm biểu tượng cảnh báo.<br>Mã hàng: HK04<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam                | 01 | Cái | Mới 100%, chưa qua sử dụng |  |
| 6  | Biển báo "Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm" kèm biểu tượng cảnh báo.<br>Mã hàng: HK05<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam | 01 | Cái | Mới 100%, chưa qua sử dụng |  |
| 7  | Biển báo "Khu vực lưu giữ chất thải y tế thông thường"<br>Mã hàng: HK01<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam                                 | 01 | Cái | Mới 100%, chưa qua sử dụng |  |
| 8  | Biển báo "Khu vực lưu giữ chất thải tái chế" kèm theo biểu tượng tái chế<br>Mã hàng: HK02<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam               | 01 | Cái | Mới 100%, chưa qua sử dụng |  |
| 9  | Bồn rửa tay loại đơn<br>Mã sản phẩm: 1H 447<br>Hãng sản xuất: Sơn Hà                                                                                            | 01 | Cái | Mới 100%, chưa qua sử dụng |  |
| 10 | Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu vết thương<br>Mã sản phẩm: HN-CT<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam                                               | 01 | Bộ  | Mới 100%, chưa qua sử dụng |  |
| 11 | Xẻng<br>Mã sản phẩm: XXC100<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                             | 01 | Cái | Mới 100%, chưa qua sử dụng |  |
| 12 | Vòi nước<br>Mã sản phẩm: W034                                                                                                                                   | 01 | Cái | Mới 100%, chưa qua         |  |



|    |                                                                                                                                                      |    |       |                               |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|-------------------------------|--|
|    | Hãng sản xuất: Caesar<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                           |    |       | sử dụng                       |  |
| 13 | Javen loại thùng 05 lít<br>Mã sản phẩm: NJV5K<br>Hãng sản xuất: SIFA<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                            | 01 | Thùng | Mới 100%,<br>chưa qua sử dụng |  |
| IX | Thiết bị bảo quản rác thải<br>Model: fR300-WA<br>Nhãn hiệu: Hanokyo<br>Hãng sản xuất: Hanokyo Co., Ltd<br>Xuất xứ: Việt Nam<br>Số seri: NHK1216003WA | 01 | Cái   | Mới 100%,<br>chưa qua sử dụng |  |
| X  | Phương tiện bảo hộ lao động                                                                                                                          | 10 | Bộ    |                               |  |
| 1  | Găng tay công nghiệp<br>Mã hàng: GCS-VN-11<br>Hãng sản xuất: Bảo hộ lao động Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam                                           | 10 | Đôi   | Mới 100%,<br>chưa qua sử dụng |  |
| 2  | Ủng công nghiệp<br>Mã hàng: UCS -VN - 40<br>Hãng sản xuất: Bảo hộ lao động Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam                                             | 10 | Đôi   | Mới 100%,<br>chưa qua sử dụng |  |
| 3  | Tạp dề công nghiệp<br>Mã hàng: YCD -VN - 40<br>Hãng sản xuất: Bảo hộ lao động Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam                                          | 10 | Cái   | Mới 100%,<br>chưa qua sử dụng |  |
| 4  | Quần áo bảo hộ<br>Mã hàng: QALD -VN - 18<br>Hãng sản xuất: Bảo hộ lao động Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam                                             | 10 | Bộ    | Mới 100%,<br>chưa qua sử dụng |  |

### 3. Về chất lượng vật liệu, thiết bị:

- Thiết bị đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng.

- Đúng tên, chủng loại theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu được phê duyệt và Hồ sơ chào giá của nhà thầu đã được chấp nhận.

### 4. Đào tạo chuyển giao công nghệ và hướng dẫn sử dụng

Nhà thầu đã đào tạo, chuyển giao công nghệ và hướng dẫn sử dụng cho các kỹ thuật viên của đơn vị sử dụng (Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long) biết sử dụng thành thạo các thiết bị này.

### 5. Ý kiến khác: Không



## V. KẾT LUẬN:

- Chấp nhận nghiệm thu, đồng ý đưa vào sử dụng thiết bị Gói thầu số 5: Cung cấp phương tiện phân loại, thu gom, vận chuyển và lưu giữ chất thải rắn, công trình: Xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long; thuộc dự án: Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Bình Phước bằng nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới.

- Các bên: Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát, Đơn vị sử dụng và Nhà thầu thực hiện cùng nhau xác nhận nhà thầu Công ty TNHH Điện tử Y tế Hanokyo đã hoàn thành việc bàn giao, đưa vào sử dụng các thiết bị trong Bảng trên.

- Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về Quyết định nghiệm thu này./.

*Biên bản được lập thành 10 bản Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Ban quản lý dự án giữ 07 bản, các bên còn lại mỗi bên giữ 01 bản.*

### ĐẠI DIỆN CÁC BÊN THAM GIA NGHIỆM THU

#### ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



*Nguyễn Đồng Thông*

#### ĐẠI DIỆN TƯ VẤN GIÁM SÁT



*Nguyễn Xuân Sang*

#### ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ SỬ DỤNG



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

*CN: Phạm Đức Thành*

#### ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU



**GIÁM ĐỐC**

*Đỗ Quốc Hình*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 21 tháng 08 năm 2017

**BIÊN BẢN SỐ: 06**  
**NGHIỆM THU HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

**Gói thầu số 6:** Cung cấp lắp đặt thiết bị xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo công nghệ khử khuẩn bằng hơi nước bão hòa ở nhiệt độ cao kết hợp với nghiền cắt.

**Công trình:** Xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long

**Dự án:** Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Bình Phước bằng nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới

**Địa chỉ lắp đặt:** Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long – đường Cách mạng Tháng 8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

**I. THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIỆM THU:**

**1. Đại diện chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Bình Phước

Ông: Nguyễn Đồng Thông

Chức vụ: Giám đốc

Ông/bà: Đào Văn Bết

Chức vụ: PGĐ

Ông/bà: Lê Quang Thái

Chức vụ: ĐPV

Ông/bà: Nguyễn Thị Thảo

Chức vụ: KTDA

**2. Đại diện đơn vị tư vấn giám sát:** Công ty TNHH Đức Hưng

Bà Vũ Thị Thùy Dương

Chức vụ: Giám đốc

Ông/bà: Nguyễn Xuân Sang

Chức vụ: GS trưởng

**3. Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế:** Công ty CP Tư vấn Đầu tư Y tế Thăng Long

Ông Trịnh Miêng

Chức vụ: Tổng giám đốc

**4. Đại diện đơn vị sử dụng:** Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long

Ông Lê Thanh Long

Chức vụ: Giám đốc

Ông/bà: Phạm Đức Thành

Chức vụ: PGĐ

**5. Đại diện nhà thầu:** Liên danh Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Phương – Công ty TNHH Thiết bị và Công nghệ HDN

**Thành viên:** Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Phương

Ông: Lê Minh Tuấn;

Chức vụ: Giám đốc



Thành viên: Công ty TNHH Thiết bị và Công nghệ HDN  
 Ông: Nguyễn Hữu Nam;  
 Chức vụ: Giám đốc

## II. THỜI GIAN NGHIỆM THU:

- Bắt đầu: 7 giờ 30 phút, ngày 21 tháng 08 năm 2017
- Kết thúc: 10 giờ 30 phút, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Tại: Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long.

## III. ĐỐI TƯỢNG NGHIỆM THU:

| TT                                | Tên thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | DVT      | SL | Đánh giá                                                                                                                                                                                                                               |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I                                 | <p><b>Hệ thống xử lý chất thải rắn bằng phương pháp hấp tiệt trùng bằng hơi nước bão hòa ở nhiệt độ cao kết hợp với nghiền cắt.</b><br/>                     Nhãn hiệu: <b>Hanokyo</b><br/>                     Hãng sản xuất: <b>Hanokyo Co.,Ltd</b><br/>                     Xuất xứ: <b>Việt Nam</b><br/>                     Năm sản xuất: 2016, 2017</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Hệ thống | 01 | <p>Đạt yêu cầu so với hợp đồng số 06/HĐ-DACT06 ngày 26/9/2016 giữa Ban QLDA Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Bình Phước và Liên danh Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Phương – Công ty TNHH Thiết bị và Công nghệ HDN</p> |
| <u>Cấu hình hệ thống bao gồm:</u> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |    |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1                                 | <p><b>Thiết bị tiệt trùng rác thải rắn y tế</b><br/>                     Model: HANOKYO-WA400<br/>                     Số sê ri: HNK170202WA<br/>                     Nhãn hiệu: Hanokyo<br/>                     Hãng sản xuất: Hanokyo Co.,Ltd<br/>                     Xuất xứ: Việt Nam<br/>                     Năm sản xuất: 2017</p> <p><u>Cấu hình cung cấp bao gồm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chính: 01 cái</li> <li>- Phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thùng đựng rác thải tiệt trùng: 02 cái</li> <li>+ Xe đẩy vận chuyển thùng tiệt trùng: 02 cái</li> </ul> </li> </ul> | Bộ       | 01 |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2                                 | <p><b>Thiết bị nâng thùng rác thải</b><br/>                     Model: HANOKYO-300L</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ       | 01 |                                                                                                                                                                                                                                        |



|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |    |  |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----|--|
|   | <b>Số sê ri:</b> HNK170202L<br><b>Nhãn hiệu:</b> Hanokyo<br><b>Hãng sản xuất:</b> Hanokyo Co.,Ltd<br><b>Xuất xứ:</b> Việt Nam<br><b>Năm sản xuất:</b> 2017<br><u>Cấu hình cung cấp bao gồm:</u><br>- Máy chính: 01 Cái<br>- Phụ kiện kèm theo: Điều khiển từ xa: 01 cái                                                                                                                                                              |          |    |  |
| 3 | <b>Máy nghiền cắt</b><br><b>Model:</b> HANOKYO – 300SHE<br><b>Số sê ri:</b> HNK170202SHE<br><b>Nhãn hiệu:</b> Hanokyo<br><b>Hãng sản xuất:</b> Hanokyo Co.,Ltd<br><b>Xuất xứ:</b> Việt Nam<br><b>Năm sản xuất:</b> 2017<br><u>Cấu hình cung cấp bao gồm:</u><br>- Máy chính: 01 Cái<br>- Phụ kiện kèm theo: Điều khiển từ xa: 01 cái                                                                                                 | Bộ       | 01 |  |
| 4 | <b>Máy rửa dụng cụ cao áp</b><br><b>Model:</b> HD5/15C<br><b>Số sê ri:</b> 010094<br><b>Hãng sản xuất:</b> Karcher<br><b>Xuất xứ:</b> Đức<br><b>Năm sản xuất:</b> 2016<br><u>Cấu hình cung cấp bao gồm:</u><br>- Máy chính: 01 Cái<br>- Phụ kiện kèm theo:<br>+ Súng phun Easy –Press: 01 cái<br>+ Dây dẫn chịu lực 10m /DN 6, 250 bar: 01 cái<br>+ Nòng phun 850 mm: 01 cái<br>+ Đầu phun (0°/25°/40°) điều chỉnh bằng tay: 01 cái. | Cái      | 01 |  |
| 5 | <b>Thiết bị hút và khử mùi</b><br><b>Model:</b> HANOKYO – AIR300PR<br><b>Số sê ri:</b> HNK170202PR                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hệ thống | 01 |  |

|   |                                                                                                                                                                                         |       |    |  |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|--|
|   | <b>Nhãn hiệu:</b> Hanokyo<br><b>Hãng sản xuất:</b> Hanokyo Co.,Ltd<br><b>Xuất xứ:</b> Việt Nam<br><b>Năm sản xuất:</b> 2017<br><u>Cấu hình cung cấp bao gồm:</u><br>- Máy chính: 01 Cái |       |    |  |
| 6 | Sách hướng dẫn sử dụng tiếng Việt, tiếng Anh.                                                                                                                                           | Quyển | 01 |  |

#### IV. ĐÁNH GIÁ CÔNG VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN

##### 4.1. Các tài liệu căn cứ để nghiệm thu:

- Quyết định số 640/QĐ-SYT ngày 26 tháng 09 năm 2016 của Sở Y tế Bình Phước về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- Hợp đồng số 06/HĐ-DACT06 ngày 26/9/2016 giữa Ban Quản lý dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Bình Phước – Sở Y tế tỉnh Bình Phước và Liên danh Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Phương – Công ty TNHH Thiết bị và Công nghệ HDN;
- HSMT của Ban QLDA hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Bình Phước;
- HSDT của Liên danh Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Phương – Công ty TNHH Thiết bị và Công nghệ HDN.
- Các tài liệu kèm theo hàng hóa: Biên bản xuất xưởng, Phiếu kiểm định,
- Biên bản kiểm tra giao nhận thiết bị;
- Biên bản nghiệm thu lắp đặt tĩnh thiết bị.
- Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị đơn động không tải.
- Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị liên động không tải.
- Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị liên động có tải.
- Kết quả kiểm định chất thải đầu ra số ..... ngày ...../...../2017 của Viện Vệ sinh Y tế Công cộng TP Hồ Chí Minh.

##### 4.2. Về chất lượng vật liệu, thiết bị:

- Thiết bị đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng.
- Đúng tên, chủng loại, thông số kỹ thuật theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu được phê duyệt và Hồ sơ dự thầu của nhà thầu đã được chấp nhận.

##### 4.3. Đào tạo chuyển giao công nghệ và hướng dẫn sử dụng

Nhà thầu đã đào tạo, chuyển giao công nghệ và hướng dẫn sử dụng cho các kỹ thuật viên của đơn vị sử dụng (Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long) biết sử dụng thành thạo các thiết bị này.



4.4. Ý kiến khác: Không

**V. KẾT LUẬN:**

- Chấp nhận nghiệm thu, đồng ý đưa vào sử dụng thiết bị Gói thầu số 6: Cung cấp lắp đặt thiết bị xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo công nghệ khử khuẩn bằng hơi nước bão hòa ở nhiệt độ cao kết hợp với nghiền cắt;

- Các bên: Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Liên danh Nhà thầu thực hiện cùng nhau xác nhận Liên danh nhà thầu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Phương – Công ty TNHH Thiết bị và Công nghệ HDN đã hoàn thành 100% khối lượng, đảm bảo chất lượng, tiến độ theo Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-DACT06 ngày 26/9/2016.

- Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về Quyết định nghiệm thu này./.

*Biên bản được lập thành 11 bản Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Ban quản lý dự án giữ 06 bản, các bên còn lại mỗi bên giữ 01 bản.*

**ĐẠI DIỆN CÁC BÊN THAM GIA NGHIỆM THU**

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**



*Nguyễn Đồng Thông*

**ĐẠI DIỆN TƯ VẤN GIÁM SÁT**



*Nguyễn Xuân Sang*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ SỬ DỤNG**



*BS. CKI  
Lê Chanh Long*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ**



*TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trịnh Miêng*

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH NHÀ THẦU**

**Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Phương**



*GIÁM ĐỐC  
Lê Minh Tuấn*

**Công ty TNHH Thiết bị và Công nghệ HDN**



*GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hữu Nam*



Phước Long, ngày 26 tháng 09 năm 2017

## BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC XÂY DỰNG ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

**CÔNG TRÌNH** : XỬ LÝ NƯỚC THẢI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TX. PHƯỚC LONG  
**GÓI THẦU SỐ 08** : THI CÔNG XÂY DỰNG HÀNG RÀO, SÂN ĐẠN, ĐỂ ĐẶT MO DULE,  
HỒ GA, HỆ THỐNG CÔNG THOÁT NƯỚC, BÈ XỬ LÝ NƯỚC THẢI,  
NHÀ ĐIỀU HÀNH

**ĐỊA ĐIỂM** : BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ PHƯỚC LONG

### 1. Thành phần tham gia nghiệm thu:

#### • ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: BQLDA HỖ TRỢ XỬ LÝ CHẤT THẢI BỆNH VIỆN TỈNH BÌNH PHƯỚC - SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ông: Nguyễn Đồng Thông

Chức vụ:

GD SYT - GDBQLDA

Ông: Tạ Văn Biết

Chức vụ:

TP. KH - TC - PGĐ BALD

Bà : Uông Thị Thảo

Chức vụ:

Kế toán

#### • ĐẠI DIỆN TƯ VẤN GIÁM SÁT: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐỨC HƯNG

Bà : Vũ Thị Thùy Dương

Chức vụ:

Giám đốc

Ông: Nguyễn Xuân Sang

Chức vụ:

Giám sát trưởng

#### • ĐẠI DIỆN TƯ VẤN THIẾT KẾ: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ Y TẾ THĂNG LONG

Ông: Trịnh Miêng

Chức vụ:

Tổng giám đốc

#### • ĐƠN VỊ THI CÔNG: CN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ DU LỊCH (TP. HÀ NỘI)

Ông: Trần Hùng

Chức vụ:

Giám đốc

Ông: Trần Đình Dũng

Chức vụ:

Chỉ huy trưởng

### 2. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu : 14 giờ 30' ngày 26 tháng 09 năm 2017.

Kết thúc : 16 giờ 30' ngày 26 tháng 09 năm 2017.

Tại : Bệnh viện Đa Khoa thị xã Phước Long.

### 3. Đánh giá công việc đã thực hiện:

#### a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được Chủ Đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế được chấp thuận;
- Biện pháp thi công, bổ sung biện pháp thi công được phê duyệt;
- Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng;
- TCVN 4453- 1995: Kết cấu BTCT toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu;
- TCVN 5637 -1991: Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng;
- TCXDVN 371 – 2006: Nghiệm thu chất lượng thi công công trình xây dựng;



- TCVN 5674 - 1992: Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu.
  - TCVN 4314 - 1986: Vữa xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật.
  - TCVN 1450 - 1986: Gạch rỗng đất sét nung
  - TCXD25 - 1991: Đặt đường dây dẫn trong nhà ở và công trình công cộng.
  - Các tiêu chuẩn khác theo công việc;
  - Bản vẽ hoàn công các công việc hoàn thành để nghiệm thu;
  - Nhật ký thi công và các văn bản liên quan đến đối tượng nghiệm thu;
  - Các kết quả thí nghiệm vật liệu được thực hiện trong quá trình xây dựng;
  - Các BBNT công việc xây dựng;
- b. Kiểm tra hiện trường:

| STT | NỘI DUNG      | PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA  | KẾT QUẢ KT |           |
|-----|---------------|-----------------------|------------|-----------|
|     |               |                       | ĐẠT        | KHÔNG ĐẠT |
| 1   | Vị trí        | Thước mét             | x          |           |
| 2   | Hình dáng     | Thước mét             | x          |           |
| 3   | Kích thước    | Thước mét             | x          |           |
| 4   | Cao độ        | Máy thủy bình, ni vô  | x          |           |
| 5   | Độ thẳng đứng | Máy toàn đạc, dây rọi | x          |           |

c. Chất lượng công việc đã thực hiện:

- Thi công đúng theo yêu cầu thiết kế, đúng tiêu chuẩn việt nam hiện hành, đạt chất lượng kỹ thuật và mỹ thuật
- Đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

d. Các ý kiến khác (nếu có):

Không./

4. Kết luận:

Đồng ý nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng./

5. Các thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



Nguyễn Đồng Thông

ĐẠI DIỆN TƯ VẤN GIÁM SÁT



Nguyễn Duân Sang

ĐẠI DIỆN TƯ VẤN THIẾT KẾ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Miêng

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG



GIÁM ĐỐC  
TRẦN HÙNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

\*\*\*

Phước Long, ngày 21 tháng 08 năm 2017

# BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC XÂY DỰNG ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

**CÔNG TRÌNH** : XỬ LÝ CHẤT THẢI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TX. PHƯỚC LONG  
**GÓI THẦU SỐ 07** : THI CÔNG XÂY DỰNG BÈ BÊ TÔNG CỘ LẬP CHẤT THẢI, NHÀ ĐẶT THÉT BỊ VÀ NHÀ LƯU GIỮ CHẤT THẢI  
**ĐỊA ĐIỂM** : BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ PHƯỚC LONG

## 1. Thành phần tham gia nghiệm thu:

### • ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: BQLDA HỖ TRỢ XỬ LÝ CHẤT THẢI BỆNH VIỆN TỈNH BÌNH PHƯỚC - SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

|      |                   |          |                         |
|------|-------------------|----------|-------------------------|
| Ông: | Nguyễn Đồng Thông | Chức vụ: | GD SYT - GĐBQLDA        |
| Ông: | Tạ Văn Biết       | Chức vụ: | TP. KH - TC - PGĐ BQLDA |
| Bà : | Uông Thị Thảo     | Chức vụ: | Kế toán                 |

### • ĐẠI DIỆN TƯ VẤN GIÁM SÁT: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐỨC HƯNG

|      |                   |          |                 |
|------|-------------------|----------|-----------------|
| Bà : | Vũ Thị Thùy Dương | Chức vụ: | Giám đốc        |
| Ông: | Nguyễn Xuân Sang  | Chức vụ: | Giám sát trưởng |

### • ĐẠI DIỆN TƯ VẤN THIẾT KẾ: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ Y TẾ THẮNG LONG

|      |             |          |               |
|------|-------------|----------|---------------|
| Ông: | Trịnh Miêng | Chức vụ: | Tổng giám đốc |
|------|-------------|----------|---------------|

### • ĐƠN VỊ THI CÔNG: CN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ DU LỊCH (TP. HÀ NỘI)

|      |                |          |                |
|------|----------------|----------|----------------|
| Ông: | Trần Hùng      | Chức vụ: | Giám đốc       |
| Ông: | Trần Đình Dũng | Chức vụ: | Chỉ huy trưởng |

## 2. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu : 08 giờ 30' ngày 21 tháng 08 năm 2017.

Kết thúc : 10 giờ 30' ngày 21 tháng 08 năm 2017.

Tại : Bệnh viện Đa Khoa thị xã Phước Long.

## 3. Đánh giá công việc đã thực hiện:

### a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được Chủ Đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế được chấp thuận;
- Biện pháp thi công, bổ xung biện pháp thi công được phê duyệt;
- Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng;
- TCVN 4453- 1995: Kết cấu BTCT toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu;
- TCVN 5637 -1991: Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng;
- TCXDVN 371 – 2006: Nghiệm thu chất lượng thi công công trình xây dựng;
- TCVN 5674 - 1992: Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu.



- TCVN 4314 - 1986: Vữa xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật.
  - TCVN 1450 - 1986: Gạch rỗng đất sét nung
  - TCXD25 - 1991: Đặt đường dây dẫn trong nhà ở và công trình công cộng.
  - Các tiêu chuẩn khác theo công việc;
  - Bản vẽ hoàn công các công việc hoàn thành để nghiệm thu;
  - Nhật ký thi công và các văn bản liên quan đến đối tượng nghiệm thu;
  - Các kết quả thí nghiệm vật liệu được thực hiện trong quá trình xây dựng;
  - Các BBNT công việc xây dựng;
- b. Kiểm tra hiện trường:

| STT | NỘI DUNG      | PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA  | KẾT QUẢ KT |           |
|-----|---------------|-----------------------|------------|-----------|
|     |               |                       | ĐẠT        | KHÔNG ĐẠT |
| 1   | Vị trí        | Thước mét             |            |           |
| 2   | Hình dáng     | Thước mét             | x          |           |
| 3   | Kích thước    | Thước mét             | x          |           |
| 4   | Cao độ        | Máy thủy bình, ni vô  | x          |           |
| 5   | Độ thẳng đứng | Máy toàn đạc, dây rọi | x          |           |

c. Chất lượng công việc đã thực hiện:

- Thi công đúng theo yêu cầu thiết kế, đúng tiêu chuẩn việt nam hiện hành, đạt chất lượng kỹ thuật và mỹ thuật
- Đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

d. Các ý kiến khác (nếu có): Không./.

4. Kết luận:

Đồng ý nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng./.

5. Các thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



ĐẠI DIỆN TƯ VẤN GIÁM SÁT



ĐẠI DIỆN TƯ VẤN THIẾT KẾ



ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Miêng

GIÁM ĐỐC  
TRẦN HÙNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 26 tháng 09 năm 2017

**BIÊN BẢN SỐ: 06**  
**NGHIỆM THU HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

**Gói thầu 8:** Thi công xây dựng Hàng rào, Sân đan, Bể đặt modul, Hồ ga, Hệ thống cống thoát nước, Bể xử lý nước thải, Nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải và Cung cấp thiết bị cho Trạm xử lý nước thải tập trung.

**Công trình:** Xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long.

**Dự án:** Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Bình Phước bằng nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới

**Địa chỉ lắp đặt:** Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long – Đường Cách mạng tháng 8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

**I. THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIỆM THU:**

**1. Đại diện chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Bình Phước

Ông: Nguyễn Đồng Thông

Chức vụ: Giám đốc

Ông/bà: Tạ Văn Kiệt

Chức vụ: PGĐ QL-DA

Ông/bà: Trần Văn Thảo

Chức vụ: KT DA

Ông/bà: Lê Quang Thái

Chức vụ: ĐPV QL-DA

**2. Đại diện đơn vị tư vấn giám sát:** Công ty TNHH Đức Hưng

Bà Vũ Thị Thùy Dương

Chức vụ: Giám đốc

Ông/bà: Nguyễn Xuân Sang

Chức vụ: PGĐ Giám sát tổng

**3. Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế:** Công ty CP Tư vấn Đầu tư Y tế Thăng Long

Ông Trịnh Miêng

Chức vụ: Tổng giám đốc

**4. Đại diện đơn vị sử dụng:** Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long

Ông Lê Thanh Long

Chức vụ: Giám đốc

Ông/bà: Phạm Đức Thành

Chức vụ: PGĐ

**5. Đại diện nhà thầu:** Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hồng Phát  
(đơn vị phụ trách hạng mục cung cấp và lắp đặt thiết bị)

Ông: Nguyễn Công Uân

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Ông: Nguyễn Đức Tiến

Chức vụ: NV

Ông: .....

Chức vụ: .....



## II. ĐỐI TƯỢNG NGHIỆM THU:

| TT                                       | Tên thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | DVT      | SL | Đánh giá                                                                                                                                                                                                                                      |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I                                        | <p><b>Hệ thống xử lý nước thải công suất 200m<sup>3</sup>/ngày đêm.</b><br/> <b>Model:</b><br/> <b>NIHOPHAWA-AAO200MBR</b><br/> <b>Nhãn hiệu: Nihophawa</b><br/> <b>Hãng sản xuất: Hong Phat tech co., Ltd - Việt Nam</b><br/> <b>Xuất xứ: Việt Nam</b><br/> <b>Công suất xử lý nước thải: 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm</b><br/> <b>Năm sản xuất: 2016, 2017</b><br/> <b>Hệ thống mới 100%, chưa qua sử dụng</b></p>    | Hệ thống | 01 | <p>Đạt yêu cầu so với hợp đồng số 12/HĐ-DACT08 ngày 26/9/2016 giữa Ban Quản lý dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Bình Phước và Liên danh Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hồng Phát – Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Du lịch</p> |
| <u><b>Cấu hình hệ thống bao gồm:</b></u> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |    |                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1                                        | <p><b>Module STP (Lắng bùn nhanh)</b><br/> <b>Model module: NIHOPHAWA-200STP</b><br/> <b>Nhãn hiệu: Nihophawa</b><br/> <b>Hãng sản xuất: Hong Phat tech co., Ltd</b><br/> <b>Xuất xứ: Việt Nam</b><br/> <b>Sản xuất năm 2017</b><br/> <u><b>Cấu hình cung cấp bao gồm:</b></u><br/>                     - Module STP và phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo: 01 Hệ thống</p>                                                 | Hệ thống | 01 |                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2                                        | <p><b>Module xử lý nước thải MBR</b><br/> <b>Model module: NIHOPHAWA-200MBR</b><br/> <b>Số sê ri: 0217003MBR</b><br/> <b>Nhãn hiệu: Nihophawa</b><br/> <b>Hãng sản xuất: Hong Phat tech co., Ltd</b><br/> <b>Xuất xứ: Việt Nam</b><br/> <b>Sản xuất năm 2017</b><br/> <u><b>Cấu hình cung cấp bao gồm:</b></u><br/>                     - Module xử lý nước thải MBR và phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo: 01 Hệ thống</p> | Hệ thống | 01 |                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3                                        | <p><b>Bơm chìm nước thải bể tách dầu</b><br/> <b>Model: CN65I</b><br/> <b>Số sê ri: 1659-770; 1659-767</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ       | 02 |                                                                                                                                                                                                                                               |



|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |    |    |  |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|--|
|   | <p>Hãng sản xuất: <b>Shinmaywa-Nhật Bản</b><br/>         Xuất xứ: <b>Nhật Bản</b><br/>         Sản xuất năm 2016</p> <p><u>Cấu hình tiêu chuẩn:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chính: 01 Máy</li> <li>- Phụ kiện bao gồm:</li> <li>+ Bộ khớp nối nhanh: 01 Bộ</li> <li>+ Bộ ốc vít, dây xích nâng Inox 304: 01 Bộ</li> <li>+ Bộ gá khớp trượt Inox 304: 01 Bộ</li> </ul>                                                                                                                              |    |    |  |
| 4 | <p><b>Bơm chìm nước thải bể điều hòa</b><br/>         Model: <b>CN501</b><br/>         Số sê ri: 1659-764<br/>         Hãng sản xuất: <b>Shinmaywa-Nhật Bản</b><br/>         Xuất xứ: <b>Nhật Bản</b><br/>         Sản xuất năm 2016</p> <p><u>Cấu hình tiêu chuẩn bao gồm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chính: 01 Máy</li> <li>- Phụ kiện bao gồm:</li> <li>+ Bộ khớp nối nhanh: 01 Bộ</li> <li>+ Bộ ốc vít, dây xích nâng Inox 304: 01 Bộ</li> <li>+ Bộ gá khớp trượt Inox 304: 01 Bộ.</li> </ul> | Bộ | 01 |  |
| 5 | <p><b>Bơm chìm nước thải lên module</b><br/>         Model: <b>CN651</b><br/>         Số sê ri: 1659-768<br/>         Hãng sản xuất: <b>Shinmaywa-Nhật Bản</b><br/>         Xuất xứ: <b>Nhật Bản</b><br/>         Sản xuất năm 2016.</p> <p><u>Cấu hình tiêu chuẩn bao gồm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chính: 01 Máy</li> <li>- Phụ kiện bao gồm:</li> <li>+ Bộ khớp nối nhanh: 01 Bộ</li> <li>+ Bộ ốc vít, dây xích nâng Inox 304: 01 Bộ</li> <li>+ Bộ gá khớp trượt Inox 304: 01 Bộ</li> </ul>  | Bộ | 01 |  |
| 6 | <p><b>Bơm tuần hoàn nước thải</b><br/>         Model: <b>CN501T</b><br/>         Số sê ri: 1659-772<br/>         Hãng sản xuất: <b>Shinmaywa-Nhật Bản</b><br/>         Xuất xứ: <b>Nhật Bản</b><br/>         Sản xuất năm 2016.</p> <p><u>Cấu hình tiêu chuẩn bao gồm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chính: 01 Máy</li> <li>- Phụ kiện bao gồm:</li> </ul>                                                                                                                                           | Bộ | 01 |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |    |    |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|--|
|    | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bộ khớp nối nhanh: 01 Bộ</li> <li>+ Bộ ốc vít, dây xích nâng Inox 304: 01 Bộ</li> <li>+ Bộ gá khớp trượt Inox 304: 01 Bộ.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |    |  |
| 7  | <p><b>Máy thổi khí cạn</b><br/> <b>Model: ARII80S</b><br/> Sô sê ri: 1659-725; 1659-726;<br/> Hãng sản xuất: <b>Shinmaywa-Nhật Bản</b><br/> Xuất xứ: <b>Nhật Bản</b><br/> Sản xuất năm 2016</p> <p><u>Cấu hình tiêu chuẩn bao gồm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chính: 01 Máy</li> <li>- Phụ kiện bao gồm:</li> <li>+ Bộ chân đế chống rò rỉ động cơ: 01 Bộ.</li> <li>+ Bộ đầu thổi khí: 01 Bộ.</li> <li>+ Bộ bu li, dây cu roa, nắp dây: 01 Bộ.</li> <li>+ Đồng hồ đo áp lực: 01 Cái.</li> <li>+ Bộ lọc dầu vào (Bộ giảm âm): 01 Bộ.</li> <li>+ Bộ van an toàn, van một chiều: 01 Bộ</li> </ul> | Bộ | 02 |  |
| 8  | <p><b>Máy khuấy trộn chìm</b><br/> <b>Model: MX-gi.s 21.08.4</b><br/> Sô sê ri: SCM 4612<br/> Hãng sản xuất: <b>SCM - Ý</b><br/> Xuất xứ: <b>Ý</b><br/> Sản xuất năm 2016.</p> <p><u>Cấu hình tiêu chuẩn bao gồm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chính và phụ kiện kèm theo: 01 Bộ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ | 01 |  |
| 9  | <p><b>Bộ phân phối khí bể sinh học hiếu khí</b><br/> <b>Model: NIHOPHAWA200-ADS30</b><br/> Sô sê ri: HP0217005ADS<br/> Nhãn hiệu: <b>Nihophawa</b><br/> Hãng sản xuất: <b>Hong Phat tech co., Ltd</b><br/> Xuất xứ: <b>Việt Nam</b><br/> Sản xuất năm 2017</p> <p><u>Cấu hình tiêu chuẩn bao gồm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phân phối khí bể sinh học hiếu khí: 01 Bộ</li> <li>- Phụ kiện tiêu chuẩn:</li> <li>+ Đai kẹp Ø90: 04 Cái</li> <li>+ Đai kẹp Ø60: 04 Cái</li> <li>+ Bộ nở Inox304 M10x100: 10 Bộ</li> <li>+ Bộ bulong Inox 304 M8x25: 10 Bộ</li> </ul>                              | Bộ | 01 |  |
| 10 | <b>Bộ phân phối khí bể điều hòa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ | 01 |  |



|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |    |    |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|--|
|    | <b>Model: Nihophawa200-ADS</b><br><b>Số sê ri: HP0217006ADS</b><br><b>Nhãn hiệu: Nihophawa</b><br><b>Hãng sản xuất: Hong Phat tech co., Ltd</b><br><b>Xuất xứ: Việt Nam</b><br><b>Sản xuất năm 2017</b><br><u>Cấu hình tiêu chuẩn bao gồm:</u><br>- Bộ phân phối khí bề điều hòa: 01 Bộ<br>- Phụ kiện tiêu chuẩn:<br>+ Đai kẹp Ø60: 06 Cái<br>+ Đai kẹp Ø21: 09 Cái<br>+ Bộ nở Inox304 M10x100: 20 Bộ<br>+ Bộ bulong Inox304 M8x25: 20 Bộ |    |    |  |
| 11 | <b>Phao điện</b><br><b>Model: Nihophawa-ST70</b><br><b>Nhãn hiệu: Nihophawa</b><br><b>Hãng sản xuất: Hong Phat tech co., Ltd</b><br><b>Xuất xứ: Việt Nam</b><br><b>Sản xuất năm 2017</b>                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ | 12 |  |
| 12 | <b>Bơm định lượng khử trùng và điều chỉnh pH</b><br><b>Model: C6125P-220VAC</b><br><b>Số sê ri: 000371713-160325; 000371715-160325</b><br><b>Hãng sản xuất: BlueWhite – Mỹ</b><br><b>Xuất xứ: Mỹ</b><br><b>Sản xuất năm 2016</b><br><u>Cấu hình thiết bị:</u><br>- Máy chính và phụ kiện tiêu chuẩn: 01Bộ                                                                                                                                 | Bộ | 02 |  |
| 13 | <b>Bơm rút nước từ màng MBR</b><br><b>Model: AGC 1.50T</b><br><b>Part No.: 11201500041</b><br><b>Hãng sản xuất: Ebara - Ý</b><br><b>Xuất xứ: Ý</b><br><b>Năm sản xuất: 2016</b><br><u>Cấu hình và phụ kiện tiêu chuẩn bao gồm:</u><br>- Bơm hút nước từ màng MBR và phụ kiện tiêu chuẩn: 01 Bộ                                                                                                                                            | Bộ | 01 |  |
| 14 | <b>Bơm rửa màng</b><br><b>Model: JESM5</b><br><b>Part No.: 1700050000</b><br><b>Hãng sản xuất: Ebara - Ý</b><br><b>Xuất xứ: Ý</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ | 01 |  |



|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |    |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----|--|
|    | Năm sản xuất: 2016<br><u>Cấu hình và phụ kiện tiêu chuẩn bao gồm:</u><br>- Bơm rửa màng và phụ kiện tiêu chuẩn: 01 Bộ                                                                                                                                                                                 |                |    |  |
| 15 | <b>Bộ Song chắn rác tinh</b><br>Mã hiệu: <b>WS800</b><br>Nhãn hiệu: <b>Nihophawa</b><br>Hãng sản xuất: <b>Hong Phat tech co., Ltd</b><br>Xuất xứ: <b>Việt Nam</b><br>Sản xuất năm 2017                                                                                                                | Bộ             | 01 |  |
| 16 | <b>Bộ song chắn rác thô</b><br>Mã hiệu: <b>WS800S</b><br>Nhãn hiệu: <b>Nihophawa</b><br>Hãng sản xuất: <b>Hong Phat tech co., Ltd</b><br>Xuất xứ: <b>Việt Nam</b><br>Sản xuất năm 2017                                                                                                                | Bộ             | 01 |  |
| 17 | <b>Van điều khiển đóng/mở (ON/OFF)</b><br>Mã hiệu: <b>VHP-50</b><br>Số sê ri: <b>NIHOPHAWA0217007VH;</b><br><b>NIHOPHAWA0217008VH;</b><br><b>NIHOPHAWA0217009VH;</b><br>Nhãn hiệu: <b>Nihophawa</b><br>Hãng sản xuất: <b>Hong Phat tech co., Ltd</b><br>Xuất xứ: <b>Việt Nam</b><br>Sản xuất năm 2017 | Bộ             | 03 |  |
| 18 | <b>Bồn pha hóa chất khử trùng và điều chỉnh pH</b><br>Model: <b>HP300L</b><br>Nhãn hiệu: <b>Nihophawa</b><br>Hãng sản xuất: <b>Hong Phat tech co., Ltd</b><br>Xuất xứ: <b>Việt Nam</b><br>Sản xuất năm 2017                                                                                           | Bộ             | 02 |  |
| 19 | <b>Bồn rửa màng</b><br>Model: <b>HP600L</b><br>Nhãn hiệu: <b>Nihophawa</b><br>Hãng sản xuất: <b>Hong Phat tech co., Ltd</b><br>Xuất xứ: <b>Việt Nam</b><br>Sản xuất năm 2017                                                                                                                          | Bộ             | 01 |  |
| 20 | <b>Đệm vi sinh</b><br>Model: <b>PE02-1</b><br>Nhãn hiệu: <b>Nihophawa</b><br>Hãng sản xuất: <b>Hong Phat tech co., Ltd</b><br>Xuất xứ: <b>Việt Nam</b>                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 12 |  |

|                   |                                                             |    |    |
|-------------------|-------------------------------------------------------------|----|----|
| Sản xuất năm 2017 |                                                             |    |    |
| 21                | Tủ điện điều khiển hệ thống xử lý nước thải                 |    |    |
|                   | Model: NIHOPHAWA-EC200HP                                    |    |    |
|                   | Số sê ri: HP0217003EC                                       |    |    |
|                   | Nhãn hiệu: Nihophawa                                        |    |    |
|                   | Hãng sản xuất: Hong Phat tech co., Ltd                      | Bộ | 01 |
|                   | Xuất xứ: Việt Nam                                           |    |    |
|                   | Sản xuất năm 2017                                           |    |    |
|                   | <u>Cấu hình tiêu chuẩn bao gồm:</u>                         |    |    |
|                   | - Tủ điện điều khiển hệ thống và phụ kiện tiêu chuẩn: 01 Bộ |    |    |

### III. THỜI GIAN NGHIỆM THU:

- Bắt đầu: 14 giờ 00 phút, ngày 26 tháng 9 năm 2017
- Kết thúc: 17 giờ 00 phút, ngày 26 tháng 9 năm 2017

Tại: Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long.

### IV. ĐÁNH GIÁ CÔNG VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN

#### 4.1. Các tài liệu căn cứ để nghiệm thu:

- Quyết định số 643/QĐ-SYT ngày 26 tháng 09 năm 2016 của Sở Y tế Bình Phước về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- Hợp đồng số 12/HĐ-DACT08 ngày 26/9/2016 giữa Ban Quản lý dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Bình Phước – Sở Y tế tỉnh Bình Phước và Liên danh Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hồng Phát – Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Du lịch;
- HSDT của Liên danh Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hồng Phát – Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du Lịch.
- Biên bản số 01 kiểm tra giao nhận thiết bị;
- Biên bản số 02 nghiệm thu lắp đặt tĩnh thiết bị.
- Biên bản số 03 nghiệm thu chạy thử thiết bị đơn động không tải.
- Biên bản số 04 nghiệm thu chạy thử thiết bị liên động không tải.
- Biên bản số 05 nghiệm thu chạy thử thiết bị liên động có tải.
- Kết quả kiểm định chất thải đầu ra số 018.012/VYTC... ngày 22/...9../2017 của Viện Vệ sinh Y tế Công cộng TP Hồ Chí Minh.

#### 4.2. Đào tạo chuyển giao công nghệ và hướng dẫn sử dụng

Nhà thầu đã đào tạo, chuyển giao công nghệ và hướng dẫn sử dụng cho các kỹ thuật viên của đơn vị sử dụng (Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long) biết sử dụng thành thạo các thiết bị này.



4.3. Ý kiến khác: Không

## V. KẾT LUẬN:

- Chấp nhận nghiệm thu, đồng ý đưa vào sử dụng thiết bị Gói thầu số 8: Thi công xây dựng Hàng rào, Sân đan, Bể đặt modul, Hồ ga, Hệ thống cống thoát nước, Bể xử lý nước thải, Nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải và Cung cấp thiết bị cho Trạm xử lý nước thải tập trung;

- Các bên: Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát, Tư vấn thiết kế và Nhà thầu thực hiện cùng nhau xác nhận Nhà thầu đã hoàn thành 100% khối lượng, đảm bảo chất lượng theo Hợp đồng kinh tế số 12/HĐ-DACT08 ngày 26/9/2016.

- Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về Quyết định nghiệm thu này./.

Biên bản được lập thành 11 bản có giá trị pháp lý như nhau. Ban quản lý dự án giữ 06 bản, nhà thầu giữ 02 bản, các bên còn lại mỗi bên giữ 01 bản.

### ĐẠI DIỆN CÁC BÊN THAM GIA NGHIỆM THU

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



*Nguyễn Đồng Thông*

ĐẠI DIỆN TƯ VẤN GIÁM SÁT



*Nguyễn Xuân Sang*

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ SỬ DỤNG



*Đỗ Thanh Long*

ĐẠI DIỆN TƯ VẤN THIẾT KẾ



ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Trịnh Miêng*

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Công Vân*



Phước Long, Ngày 29 tháng 03 năm 2022

**BIÊN BẢN**  
**NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

**1/. Công trình:** Sửa chữa lò đốt rác thải Trung tâm Y tế thị xã Phước Long

**2/. Địa điểm:** Phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

**3/. Thành phần tham gia nghiệm thu:**

a) Đại diện chủ đầu tư: **Trung tâm Y tế thị xã Phước Long**

- |                           |                             |
|---------------------------|-----------------------------|
| - Ông: Lê Thanh Long      | Chức vụ: Giám đốc           |
| - Ông: Phạm Đức Thành     | Chức vụ: P. Giám đốc        |
| - Bà: Phạm Thị Lan Phương | Chức vụ: Phó phòng TCHC     |
| - Bà: Bùi Thị Diễm Chi    | Chức vụ: Phó khoa KSNK      |
| - Ông: Phạm Thái Phong    | Chức vụ: Phòng kỹ sư        |
| - Ông: Hà Quang Hưng      | Chức vụ: Nhân viên vận hành |
| - Ông: Vũ Văn Ảnh         | Chức vụ: Kế toán trưởng     |

b) Đại diện Tư vấn giám sát: **Công ty TNHH tư vấn xây dựng Vũ Gia**

- |                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| - Ông: Trần Đông Đảo | Chức vụ: Giám đốc |
| - Ông: .....         | Chức vụ: .....    |

c) Đại diện Tư vấn thiết kế: **Công ty TNHH MTV cầu đường K48**

- |                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| - Ông: Bùi Thế Dũng | Chức vụ: Giám đốc |
|---------------------|-------------------|

d) Đại diện nhà thầu thi công: **Công ty TNHH MTV TM – XD tổng hợp Thành**

**Vinh**

- |                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| - Ông: Nguyễn Văn Doan | Chức vụ: Giám đốc |
| - Ông: .....           | Chức vụ: .....    |

e) Đại diện: Phòng tài chính kế hoạch

- |                       |                         |
|-----------------------|-------------------------|
| - Ông: Nguyễn Thị Sen | Chức vụ: Phó phòng TCKH |
|-----------------------|-------------------------|

f) Đại diện: Phòng Quản lý đô thị

- Ông: Trương Phước Thành

Chức vụ: Trưởng phòng QLĐT

- Ông: Lê Thọ Mẫn

Chức vụ: chuyên viên P.QLĐT

g) Đại diện: Phòng Tài nguyên môi trường

- Ông: Võ Quang Hòa Bình

Chức vụ: Phó TP.TNMT

#### **4.Thời gian nghiệm thu:**

- Bắt đầu lúc: 15 giờ 00 ngày 29 tháng 03 năm 2022.

- Kết thúc lúc: 16 giờ 30 ngày 29 tháng 03 năm 2022.

Tại công trình trên.

#### **5. Đánh giá hạng mục công trình xây dựng:**

##### **a. Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:**

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng

- Hồ sơ thiết kế – bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng: theo TCVN

- Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo hợp đồng số

- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình thực hiện.

- Nhật ký thi công và nhật ký giám sát của chủ đầu tư và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu: Nhật ký thi công

- Các biên bản nghiệm thu công việc.

- Bản vẽ hoàn công

##### **b. Về chất lượng hạng mục công trình xây dựng :**

- Đạt yêu cầu so với hồ sơ thiết kế

##### **c. Về khối lượng:** Đúng theo hồ sơ thiết kế

##### **d. Kiến nghị:** Không

**6- Kết luận:** Hội đồng nhất trí nghiệm thu hoàn thành công trình trên đưa vào sử dụng.



- Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**



**BSCK II  
Lê Thanh Long**

**ĐẠI DIỆN TƯ VẤN GIÁM SÁT**



**Trần Đông Đảo**

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THIẾT KẾ**



**Bùi Thế Dũng**

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG**



**Nguyễn Văn Doan**

**ĐẠI DIỆN PHÒNG QLĐT**



**Trương Phước Thành**

**ĐẠI DIỆN PHÒNG TÀI CHÍNH**



**Nguyễn Thị Sen**

**ĐẠI DIỆN PHÒNG TNMT**



**Võ Quang Hòa Bình**





13. HAT BUNG

13. HAT BUNG



13. HAT BUNG

13. HAT BUNG



13. HAT BUNG



13. HAT BUNG

Bình Phước, ngày 08 tháng 4 năm 2016

**BẢN SAO**

**SỔ ĐĂNG KÝ**  
**CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**  
Mã số QLCTNH: 70.000230.T  
(Cấp lần đầu)

**I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:**

Tên chủ nguồn thải: Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long.

Địa chỉ trụ sở chính: Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại/Fax: 06513 778160.

Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 06/11/2009 của UBND tỉnh Bình Phước đổi tên Bệnh viện đa khoa huyện Phước Long thành Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

**II. Nội dung đăng ký:**

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo Danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

**III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:**

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường.

**IV. Điều khoản thi hành**

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

**Nơi nhận:**

- BVĐK thị xã Phước Long;
- GEĐ, P.GEĐ;
- Lưu: CCBVMT.



1/24/2000 MONDAY  
12:00 PM

1/24/2000 MONDAY  
12:00 PM

# THE UNIVERSITY OF ALABAMA

INVESTIGATION

REPORT

The following information was obtained from the investigation of the case of the University of Alabama, dated 1/24/2000.

The investigation was conducted by the University of Alabama, dated 1/24/2000.

The investigation was conducted by the University of Alabama, dated 1/24/2000.

The investigation was conducted by the University of Alabama, dated 1/24/2000.

The investigation was conducted by the University of Alabama, dated 1/24/2000.

The investigation was conducted by the University of Alabama, dated 1/24/2000.

The investigation was conducted by the University of Alabama, dated 1/24/2000.





## PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH 70.000230.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 08 tháng 4 năm 2016)

### 1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Bệnh viện đa khoa thị xã Phước Long.

Địa chỉ: Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại/Fax: 06513 778160

### 2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính):

| STT           | Tên chất thải                                                                                           | Trạng thái tồn tại<br>(rắn/lỏng/bùn) | Số lượng<br>trung bình<br>(kg/năm) | Mã<br>CTNH |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------|
| 01            | Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại                                                              | Rắn                                  | 12                                 | 08 02 04   |
| 02            | Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại                                                                | Rắn                                  | 500                                | 12 01 05   |
| 03            | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải                               | Rắn                                  | 2.000                              | 12 06 05   |
| 04            | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)                                                     | Rắn                                  | 7.000                              | 13 01 01   |
| 05            | Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại                                                   | Lỏng                                 | 180                                | 13 01 02   |
| 06            | Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải                                                 | Rắn/lỏng                             | 110                                | 13 01 03   |
| 07            | Chất hàn răng amalgam thải                                                                              | Rắn                                  | 12                                 | 13 01 04   |
| 08            | Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...) | Rắn                                  | 10                                 | 13 03 02   |
| 09            | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                                               | Rắn                                  | 36                                 | 16 01 06   |
| 10            | Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước.                                                   | Lỏng                                 | 100                                | 19 01 01   |
| 11            | Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại                           | Rắn/lỏng                             | 480                                | 19 05 02   |
| 12            | Pin, ắc quy chì thải                                                                                    | Rắn                                  | 06                                 | 19 06 01   |
| Tổng số lượng |                                                                                                         |                                      | 10.446                             |            |

**3. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý tại cơ sở:**

| TT                   | Tên chất thải                                       | Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn) | Số lượng (kg/năm) | Mã CTNH  | Phương án xử lý | Mức độ xử lý (tương đương tiêu chuẩn, quy chuẩn)                              |
|----------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|----------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 01                   | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | Rắn/lỏng                          | 7.000             | 13 01 01 | Thiêu đốt       | QCVN 02:2012/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế |
| 02                   | Chất hàn răng amalgam thải                          | Rắn                               | 12                | 13 01 04 |                 |                                                                               |
| <b>Tổng số lượng</b> |                                                     |                                   | <b>7.012</b>      |          |                 |                                                                               |



Số: 136/2023/HĐ/AH-TTYTPL

Bình Phước, ngày 18 tháng 08 năm 2023

## **HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư Liên tịch số 58/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 giữa Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải y tế.
- Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định quản lý chất thải y tế;
- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY theo Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.113.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần thứ ba ngày 30/9/2021;
- Căn cứ Quyết định chỉ định thầu số.....ngày 31/10/2023 về việc lựa chọn nhà thầu xử lý chất thải nguy hại;

Căn cứ vào nhu cầu của Trung tâm Y tế thị xã Phước Long;

Hôm nay, ngày 18 tháng 08 năm 2023, chúng tôi gồm có:

**BÊN A : TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

Địa chỉ : Đường Cách Mạng Tháng 8, P. Long Thủy, Thị Xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước.

Điện thoại : 02713.778.210

Fax: 02713.778.627

Mã số thuế : 3800333490

Đại diện : Ông CK II LÊ THANH LONG

Chức vụ: Giám đốc

STK : 3716.3.1081876.00000 tại Kho bạc Nhà nước Phước Long

**BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY**

Địa chỉ : Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 0271.651.1139

Mã số thuế : 3800683939

Tài khoản số: 38006839399 Ngân hàng TPbank chi nhánh Bình Dương

Đại diện : Ông NGUYỄN VĂN THỂ

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Hai Bên đồng ý ký hợp đồng với nội dung như sau:



## **ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ**

- Bên A đồng ý chấp thuận để Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (“CTNH”), chất thải rắn công nghiệp thông thường (sau đây gọi chung các loại chất thải trên là “Chất thải”) phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên A (danh mục Chất thải được liệt kê tại Điều 2).

- Bên B đảm bảo toàn bộ lượng Chất thải được thu gom từ Bên A được xử lý đúng quy định của pháp luật. Bên B tự chịu trách nhiệm đối với Chất thải sau khi nhận bàn giao từ Bên A.

### **1.1. Thời gian, địa điểm thu gom và xử lý Chất thải:**

- Thời gian thu gom: Bên A báo trước cho bên B 24 giờ.

- Thời hạn Hợp đồng: Từ ngày 18/08/2023 đến hết ngày 18/08/2024.

- Địa điểm thu gom Chất thải: tại Trung tâm Y tế thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

### **1.2. Phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý:**

- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đúng với quy định của pháp luật.

- Sau khi giao nhận hai Bên phải đối chiếu số lượng Chất thải xử lý và ký xác nhận vào biên bản giao nhận (hoặc phiếu xuất kho) và chứng từ chất thải nguy hại theo mẫu của Bộ Tài nguyên và Môi trường do Bên B cung cấp.

- Khi Bên A và Bên B giao nhận chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp, Bên B chỉ nhận đúng chủng loại chất thải có trong danh mục tại Điều 2 của Hợp đồng này.

- Đối với các loại chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp phát sinh ngoài danh mục trên thì hai bên sẽ thương lượng mức giá và ký phụ lục hợp đồng bổ sung.

- Phương thức xử lý: Theo đúng phương án xử lý được quy định tại Giấy phép xử lý CTNH số: 1-2-3-4-5-6.113.VX của Bên B do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp.

- Địa điểm xử lý: Tại nhà máy xử lý chất thải của bên B, địa chỉ: ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Bên B chịu trách nhiệm và đảm bảo phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý Chất thải đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

## **ĐIỀU 2 : ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

### **2.1 Danh sách các loại Chất thải nguy hại cần xử lý và đơn giá xử lý:**

| STT | Tên chất thải                                                       | Mã CTNH  | Số lượng (kg) | Đơn giá xử lý (vnd)                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-----------------------------------------|
| 1   | Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại               | 13 01 02 | ≤ 2.000       | Khoán trọn<br>25.000.000<br>đồng/năm/HĐ |
| 2   | Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải khác | 16 01 06 |               |                                         |
| 3   | Hộp mực in thải                                                     | 08 02 04 |               |                                         |
| 4   | Pin, ắc quy chì thải                                                | 16 01 12 |               |                                         |
| 5   | Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác                             | 18 01 04 |               |                                         |
| 6   | Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại                            | 12 01 05 |               |                                         |
| 7   | Bùn thải có các thành phần nguy hại                                 | 12 02 02 |               |                                         |
| 8   | Rác thải không nhiễm TPNH                                           | -        |               |                                         |
| 9   | Chất thải lây nhiễm sắc nhọn                                        | 13 01 01 |               |                                         |
| 10  | Thiết bị y tế vỡ                                                    | 13 03 02 |               |                                         |
| 11  | Dược phẩm thải bỏ                                                   | 13 01 03 |               |                                         |



- Đơn giá trên đã bao gồm dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng Quy định của Pháp luật.
- Tần suất thu gom: 02 lần/năm. Nếu thu gom từ chuyển thứ 3 trở đi, Quý khách hàng sẽ hỗ trợ chi phí vận chuyển là 3.000.000 đ/lần vận chuyển.
- Nếu khối lượng thu gom vượt 2.000 kg/HĐ thì chi phí xử lý mỗi kilogam vượt là 20.000đ/kg.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

## **2.2 Hình thức và thời gian thanh toán:**

- Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản vào số tài khoản: Công ty cổ phần công nghệ An Huy – STK: 38006839399 Ngân hàng TPbank chi nhánh Bình Dương. Ngoài hình thức thanh toán bằng chuyển khoản vào số tài khoản trên, Bên B không chấp nhận hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc bất cứ hình thức thanh toán nào khác. Nếu vi phạm điều này, Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm về chi phí chưa được chuyển khoản vào số tài khoản của Bên B.
- Bên A thanh toán 100% giá trị hợp đồng trong vòng 10 ngày làm việc ngay sau khi Hợp đồng có hiệu lực cho Bên B kể từ khi Bên A nhận được hóa đơn hợp lệ. Trường hợp quá thời hạn nêu trên nếu Bên A vẫn chưa thanh toán cho Bên B thì Bên A phải trả thêm tiền lãi chậm thanh toán bằng lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng TPbank qui định tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, mức tối đa khoản tiền lãi không quá 08% số tiền chậm thanh toán.

## **ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN**

- 3.1 Bên A phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
- 3.2 Bên B phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.
- 3.3 Hai bên cùng ký vào chứng từ CTNH, Biên bản giao nhận trên mỗi chuyển.

### **Bên A:**

- Nơi chứa Chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được bỏ sẵn vào phương tiện chứa CTNH riêng bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH. Có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có). Không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục Hợp đồng.
- Xác nhận số lượng, khối lượng chuyển vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận Chất thải và Biên bản giao nhận của Bên B. Thanh toán chi phí cho Bên B theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng.
- Theo qui định về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư Liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT, Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao phải ghi rõ ràng đầy đủ thông tin có ký tên và đóng dấu của Bên A (chứng từ CTNH gồm 4 liên), xác nhận số lượng, khối lượng chất thải vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và biên bản giao nhận của Bên B;
- Thông báo cho Bên B trước trong trường hợp khối lượng Chất thải tăng để Bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom.
- Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của nội dung Hợp đồng.
- Bên A phải giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo Biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại Chủ nguồn thải.
- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức mà không phải bồi



thường bất cứ chi phí nào nếu Bên B vi phạm các điều khoản được nêu trong Hợp đồng.

- Bên A có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình giao nhận CTNH và rác công nghiệp tại kho Bên A để công việc được hoàn thành nhanh chóng.

**Bên B:**

- Cam kết có đăng ký ngành nghề phù hợp để cung cấp dịch vụ theo Hợp Đồng, có phương tiện chuyên dụng, có đầy đủ và duy trì hiệu lực các giấy phép, chứng chỉ (Giấy phép đăng ký kinh doanh, Giấy phép hành nghề xử lý CTNH) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này theo quy định của pháp luật. Thông báo ngay lập tức cho Bên A nếu có bất cứ sự điều chỉnh, hết hiệu lực của các giấy phép, chứng chỉ nêu trên và chịu trách nhiệm trong trường hợp thanh tra, kiểm tra liên quan đến việc thực hiện công việc trong Hợp đồng.

- Thông báo cho Bên A nếu có phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải để cùng phối hợp giải quyết.

- Vận chuyển, xử lý Chất thải cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung Hợp đồng.

- Bên B sẽ thu gom Chất thải của Bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa Chất thải, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý Chất thải của Bên B.

- Bên B đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải của Bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu việc thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải không đúng theo pháp luật hiện hành.

- Bên B có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải khi được Bên A yêu cầu.

- Bên B có thể từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên A cố tình bàn giao các Chất thải không đúng theo danh sách tại Điều 2 của Hợp đồng cho Bên B và không khắc phục sai phạm trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên B.

- Tuân thủ quy định nội bộ của Bên A về an toàn lao động, vệ sinh lao động, môi trường và PCCC trong quá trình làm việc ở khu vực của Bên A. Đảm bảo an toàn cho tài sản, tính mạng của Bên A và Bên thứ ba, nếu xảy ra sự cố làm thiệt hại đến sức khỏe, tính mạng và tài sản của Bên A và Bên thứ ba thì Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm

- Hoàn thành đầy đủ biên bản giao nhận, chứng từ Chất thải theo đúng quy định của pháp luật và giao lại chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A chậm nhất trong 40 ngày kể từ ngày nhận bàn giao chất thải nguy hại từ Bên A.

- Chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại khi vi phạm Hợp đồng, không bảo đảm chất lượng, không đúng tiến độ, gây ô nhiễm môi trường và hành vi vi phạm khác do mình gây ra.

**ĐIỀU 4: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG VÀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG**

**4.1. Hợp đồng này sẽ được coi là chấm dứt trong các trường hợp sau:**

- Hợp đồng này đương nhiên chấm dứt khi một trong Hai Bên không có nhu cầu thực hiện tiếp Hợp đồng thì bên muốn chấm dứt phải thông báo cho bên còn lại trước 30 ngày kể từ thời điểm muốn chấm dứt Hợp đồng.

- Hợp đồng này đương nhiên chấm dứt khi một trong Hai Bên chấm dứt hoạt động theo pháp luật doanh nghiệp hoặc Bên B hoàn tất đầy đủ các nghĩa vụ của mình như nêu tại Hợp đồng (kể cả nghĩa vụ bảo hành) và Bên A hoàn tất việc thanh toán các chi phí đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho Bên B hoặc khi Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

Trong trường hợp này, Hai Bên sẽ lập biên bản thanh lý Hợp đồng trong thời gian



không quá 10 (mười) ngày, kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt.

#### **4.2. Đơn phương chấm dứt, tạm dừng hợp đồng:**

- Trong những trường hợp sau đây ("**Sự Kiện Vi Phạm**"), Bên A có quyền chấm dứt, hoặc đình chỉ, hoặc hủy bỏ Hợp đồng này với hiệu lực ngay lập tức vào bất kỳ thời điểm nào sau khi thông báo bằng văn bản cho Bên B và không phải bồi thường hoặc thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho Bên B:

✓ Nếu Bên B chậm trễ, trì hoãn hoặc không hoàn thành đúng việc thu gom Chất thải (Trừ trường hợp bất khả kháng qui định tại Điều 5 của Hợp đồng).

✓ Các Bên vi phạm bất kỳ cam kết, nghĩa vụ nào khác theo Hợp đồng mà không khắc phục trong vòng 03 (ba) ngày sau khi có thông báo.

- Quyền của các Bên quy định tại Điều này sẽ không bị hạn chế trong bất kỳ trường hợp nào, và có thể thực hiện vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng này sau khi có các Sự Kiện Vi Phạm nêu trên xảy ra, bất kể các bên đã áp dụng các chế tài khác (như phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, v.v...)

#### **ĐIỀU 5: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG**

- Sự kiện bất khả kháng là tất cả những sự kiện vượt khả năng kiểm soát của các bên, không thể biết trước được, không có sẵn và không thể khắc phục được sau ngày ký hợp đồng này, làm cản trở toàn bộ hay một phần việc thực hiện nghĩa vụ của bất cứ bên nào. Những sự kiện này bao gồm động đất, bão lớn, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và những hành động của Chính phủ hoặc công chúng, bệnh dịch, nổi loạn, đình công hoặc bất cứ sự việc nào không thể biết trước, không thể ngăn cản hoặc kiểm soát được, bao gồm những sự kiện được xác định là sự kiện bất khả kháng theo tập quán thương mại chung của Việt Nam;

- Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng dẫn đến các bên không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng thì các bên không phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng.

#### **ĐIỀU 6: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG**

##### **6.1. Bồi thường thiệt hại:**

- Nguyên tắc bồi thường: Căn cứ trên thiệt hại thực tế và lỗi của bên vi phạm. Áp dụng ngang nhau cho các bên vi phạm;

- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bên nào thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ dẫn đến gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại thực tế cho bên kia. (tổng mức đền bù không vượt phần giá trị hợp đồng đã thực hiện).

##### **6.2. Phạt vi phạm Hợp đồng:**

- Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm;

#### **ĐIỀU 7: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

#### **ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

- Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá

trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước một tháng.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khi hợp đồng hết hạn nếu hai bên không còn vướng mắc gì, hợp đồng xem như tự thanh lý.

- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 (hai) bản; Bên B giữ 02 (hai) bản/.



**LÊ THANH LONG**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**



**NGUYỄN VĂN THỂ**





**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO VÀ  
NGHIỆM THU CHẤT THẢI**

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số: 136/2023/HĐ/AH-TTYTPL ngày 18/08/2023 về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải giữa Trung tâm y tế thị xã Phước Long và Công ty Cổ phần Công nghệ An Huy.

Hôm nay, ngày 30/8/2023 tại Trung tâm y tế thị xã Phước Long, chúng tôi gồm có:

**BÊN A: TRUNG TÂM Y THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

Địa chỉ : Đường Cách Mạng Tháng 8, P. Long Thủy, Thị Xã Phước Long,  
Tỉnh Bình Phước.

Điện thoại : 02713.778.210

Fax: 02713.778.627

Mã số thuế : 3800333490

Đại diện : Ông LÊ THANH LONG

Chức vụ: Giám đốc

**BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY**

Địa chỉ: Ấp Suối Bình, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0271.651.1139

Mã số thuế: 3800683939

Tài khoản: 38006839399 tại Ngân hàng TPBank – Chi nhánh Bình Dương

Đại diện: Ông NGUYỄN VĂN THỂ

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Hai bên thống nhất bàn giao, nghiệm thu hợp đồng số 136/2023/HĐ/AH-TTYTPL ngày 18/08/2023 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải từ Trung tâm y tế thị xã Phước Long như sau:

**1. Nội dung nghiệm thu:**

| STT | Nội dung                                                                                      | Đơn vị<br>tính | Số lượng        | Thành tiền<br>(đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------------|
| 01  | Xử lý chất thải theo danh mục chất<br>thải tại Điều 2 của hợp đồng số<br>136/2023/HĐ/AH-TTYTP | Kg             | Khoán<br>≤2.000 | 25.000.000           |
| 02  | 8% Thuế VAT                                                                                   |                |                 | 2.000.000            |
| 03  | <b>Tổng cộng</b>                                                                              |                |                 | <b>27.000.000</b>    |

**2. Đánh giá việc thực hiện hợp đồng:**

Bên B thực hiện đúng các quy định như trong hợp đồng 136/2023/HĐ/AH-TTYTP ngày 18/08/2023. Bên A đồng ý nghiệm thu cho bên B theo quy định của hợp đồng đã ký giữa hai bên.



### 3. Kết luận:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là: 27.000.000 đồng (Số tiền bằng chữ: Hai mươi bảy triệu đồng chẵn). Số kinh phí trên được bên A chuyển trả vào tài khoản 38006839399 tại Ngân hàng TPBank – Chi nhánh Bình Dương trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày bên A nhận được đủ hồ sơ thanh toán của Bên B.

Biên bản được lập thành 04 bản; mỗi bên giữ 02 bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN B**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN THỂ**

**ĐẠI DIỆN BÊN A**  
**GIÁM ĐỐC**



**LÊ THANH LONG**



Số: 136/2023/HĐ/AH-TTYTPL

Bình Phước, ngày 18 tháng 08 năm 2023

## **HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư Liên tịch số 58/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 giữa Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải y tế.
- Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định quản lý chất thải y tế;
- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY theo Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.113.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần thứ ba ngày 30/9/2021;
- Căn cứ Quyết định chỉ định thầu số.....ngày 31/10/2023 về việc lựa chọn nhà thầu xử lý chất thải nguy hại;

Căn cứ vào nhu cầu của Trung tâm Y tế thị xã Phước Long;

Hôm nay, ngày 18 tháng 08 năm 2023, chúng tôi gồm có:

**BÊN A : TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

Địa chỉ : Đường Cách Mạng Tháng 8, P. Long Thủy, Thị Xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước.

Điện thoại : 02713.778.210

Fax: 02713.778.627

Mã số thuế : 3800333490

Đại diện : Ông CK II LÊ THANH LONG

Chức vụ: Giám đốc

STK : 3716.3.1081876.00000 tại Kho bạc Nhà nước Phước Long

**BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY**

Địa chỉ : Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 0271.651.1139

Mã số thuế : 3800683939

Tài khoản số: 38006839399 Ngân hàng TPbank chi nhánh Bình Dương

Đại diện : Ông NGUYỄN VĂN THỂ

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Hai Bên đồng ý ký hợp đồng với nội dung như sau:



## **ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ**

- Bên A đồng ý chấp thuận để Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (“CTNH”), chất thải rắn công nghiệp thông thường (sau đây gọi chung các loại chất thải trên là “Chất thải”) phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên A (danh mục Chất thải được liệt kê tại Điều 2).

- Bên B đảm bảo toàn bộ lượng Chất thải được thu gom từ Bên A được xử lý đúng quy định của pháp luật. Bên B tự chịu trách nhiệm đối với Chất thải sau khi nhận bàn giao từ Bên A.

### **1.1. Thời gian, địa điểm thu gom và xử lý Chất thải:**

- Thời gian thu gom: Bên A báo trước cho bên B 24 giờ.
- Thời hạn Hợp đồng: Từ ngày 18/08/2023 đến hết ngày 18/08/2024.
- Địa điểm thu gom Chất thải: tại Trung tâm Y tế thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

### **1.2. Phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý:**

- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đúng với quy định của pháp luật.

- Sau khi giao nhận hai Bên phải đối chiếu số lượng Chất thải xử lý và ký xác nhận vào biên bản giao nhận (hoặc phiếu xuất kho) và chứng từ chất thải nguy hại theo mẫu của Bộ Tài nguyên và Môi trường do Bên B cung cấp.

- Khi Bên A và Bên B giao nhận chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp, Bên B chỉ nhận đúng chủng loại chất thải có trong danh mục tại Điều 2 của Hợp đồng này.

- Đối với các loại chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp phát sinh ngoài danh mục trên thì hai bên sẽ thương lượng mức giá và ký phụ lục hợp đồng bổ sung.

- Phương thức xử lý: Theo đúng phương án xử lý được quy định tại Giấy phép xử lý CTNH số: 1-2-3-4-5-6.113.VX của Bên B do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp.

- Địa điểm xử lý: Tại nhà máy xử lý chất thải của bên B, địa chỉ: ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Bên B chịu trách nhiệm và đảm bảo phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý Chất thải đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

## **ĐIỀU 2 : ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

### **2.1 Danh sách các loại Chất thải nguy hại cần xử lý và đơn giá xử lý:**

| STT | Tên chất thải                                                       | Mã CTNH  | Số lượng (kg) | Đơn giá xử lý (vnd)                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-----------------------------------------|
| 1   | Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại               | 13 01 02 | ≤ 2.000       | Khoán trọn<br>25.000.000<br>đồng/năm/HĐ |
| 2   | Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải khác | 16 01 06 |               |                                         |
| 3   | Hộp mực in thải                                                     | 08 02 04 |               |                                         |
| 4   | Pin, ắc quy chì thải                                                | 16 01 12 |               |                                         |
| 5   | Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác                             | 18 01 04 |               |                                         |
| 6   | Xi và tro đáy có các thành phần nguy hại                            | 12 01 05 |               |                                         |
| 7   | Bùn thải có các thành phần nguy hại                                 | 12 02 02 |               |                                         |
| 8   | Rác thải không nhiễm TPNH                                           | -        |               |                                         |
| 9   | Chất thải lây nhiễm sắc nhọn                                        | 13 01 01 |               |                                         |
| 10  | Thiết bị y tế vỡ                                                    | 13 03 02 |               |                                         |
| 11  | Dược phẩm thải bỏ                                                   | 13 01 03 |               |                                         |



- Đơn giá trên đã bao gồm dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng Quy định của Pháp luật.
- Tần suất thu gom: 02 lần/năm. Nếu thu gom từ chuyển thứ 3 trở đi, Quý khách hàng sẽ hỗ trợ chi phí vận chuyển là 3.000.000 đ/lần vận chuyển.
- Nếu khối lượng thu gom vượt 2.000 kg/HĐ thì chi phí xử lý mỗi kilogam vượt là 20.000đ/kg.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

## **2.2 Hình thức và thời gian thanh toán:**

- Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản vào số tài khoản: Công ty cổ phần công nghệ An Huy – STK: 38006839399 Ngân hàng TPbank chi nhánh Bình Dương. Ngoài hình thức thanh toán bằng chuyển khoản vào số tài khoản trên, Bên B không chấp nhận hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc bất cứ hình thức thanh toán nào khác. Nếu vi phạm điều này, Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm về chi phí chưa được chuyển khoản vào số tài khoản của Bên B.
- Bên A thanh toán 100% giá trị hợp đồng trong vòng 10 ngày làm việc ngay sau khi Hợp đồng có hiệu lực cho Bên B kể từ khi Bên A nhận được hóa đơn hợp lệ. Trường hợp quá thời hạn nêu trên nếu Bên A vẫn chưa thanh toán cho Bên B thì Bên A phải trả thêm tiền lãi chậm thanh toán bằng lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng TPbank qui định tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, mức tối đa khoản tiền lãi không quá 08% số tiền chậm thanh toán.

## **ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN**

- 3.1 Bên A phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
- 3.2 Bên B phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.
- 3.3 Hai bên cùng ký vào chứng từ CTNH, Biên bản giao nhận trên mỗi chuyển.

### **Bên A:**

- Nơi chứa Chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được bỏ sẵn vào phương tiện chứa CTNH riêng bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH. Có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có). Không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục Hợp đồng.
- Xác nhận số lượng, khối lượng chuyển vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận Chất thải và Biên bản giao nhận của Bên B. Thanh toán chi phí cho Bên B theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng.
- Theo qui định về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư Liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT, Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao phải ghi rõ ràng đầy đủ thông tin có ký tên và đóng dấu của Bên A (chứng từ CTNH gồm 4 liên), xác nhận số lượng, khối lượng chất thải vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và biên bản giao nhận của Bên B;
- Thông báo cho Bên B trước trong trường hợp khối lượng Chất thải tăng để Bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom.
- Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của nội dung Hợp đồng.
- Bên A phải giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo Biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại Chủ nguồn thải.
- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức mà không phải bồi



thường bất cứ chi phí nào nếu Bên B vi phạm các điều khoản được nêu trong Hợp đồng.

- Bên A có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình giao nhận CTNH và rác công nghiệp tại kho Bên A để công việc được hoàn thành nhanh chóng.

**Bên B:**

- Cam kết có đăng ký ngành nghề phù hợp để cung cấp dịch vụ theo Hợp Đồng, có phương tiện chuyên dụng, có đầy đủ và duy trì hiệu lực các giấy phép, chứng chỉ (Giấy phép đăng ký kinh doanh, Giấy phép hành nghề xử lý CTNH) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này theo quy định của pháp luật. Thông báo ngay lập tức cho Bên A nếu có bất cứ sự điều chỉnh, hết hiệu lực của các giấy phép, chứng chỉ nêu trên và chịu trách nhiệm trong trường hợp thanh tra, kiểm tra liên quan đến việc thực hiện công việc trong Hợp đồng.

- Thông báo cho Bên A nếu có phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải để cùng phối hợp giải quyết.

- Vận chuyển, xử lý Chất thải cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung Hợp đồng.

- Bên B sẽ thu gom Chất thải của Bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa Chất thải, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý Chất thải của Bên B.

- Bên B đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải của Bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu việc thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải không đúng theo pháp luật hiện hành.

- Bên B có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải khi được Bên A yêu cầu.

- Bên B có thể từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên A cố tình bàn giao các Chất thải không đúng theo danh sách tại Điều 2 của Hợp đồng cho Bên B và không khắc phục sai phạm trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên B.

- Tuân thủ quy định nội bộ của Bên A về an toàn lao động, vệ sinh lao động, môi trường và PCCC trong quá trình làm việc ở khu vực của Bên A. Đảm bảo an toàn cho tài sản, tính mạng của Bên A và Bên thứ ba, nếu xảy ra sự cố làm thiệt hại đến sức khỏe, tính mạng và tài sản của Bên A và Bên thứ ba thì Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm

- Hoàn thành đầy đủ biên bản giao nhận, chứng từ Chất thải theo đúng quy định của pháp luật và giao lại chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A chậm nhất trong 40 ngày kể từ ngày nhận bàn giao chất thải nguy hại từ Bên A.

- Chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại khi vi phạm Hợp đồng, không bảo đảm chất lượng, không đúng tiến độ, gây ô nhiễm môi trường và hành vi vi phạm khác do mình gây ra.

## **ĐIỀU 4: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG VÀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG**

### **4.1. Hợp đồng này sẽ được coi là chấm dứt trong các trường hợp sau:**

- Hợp đồng này đương nhiên chấm dứt khi một trong Hai Bên không có nhu cầu thực hiện tiếp Hợp đồng thì bên muốn chấm dứt phải thông báo cho bên còn lại trước 30 ngày kể từ thời điểm muốn chấm dứt Hợp đồng.

- Hợp đồng này đương nhiên chấm dứt khi một trong Hai Bên chấm dứt hoạt động theo pháp luật doanh nghiệp hoặc Bên B hoàn tất đầy đủ các nghĩa vụ của mình như nêu tại Hợp đồng (kể cả nghĩa vụ bảo hành) và Bên A hoàn tất việc thanh toán các chi phí đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho Bên B hoặc khi Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

Trong trường hợp này, Hai Bên sẽ lập biên bản thanh lý Hợp đồng trong thời gian



không quá 10 (mười) ngày, kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt.

#### **4.2. Đơn phương chấm dứt, tạm dừng hợp đồng:**

- Trong những trường hợp sau đây ("**Sự Kiện Vi Phạm**"), Bên A có quyền chấm dứt, hoặc đình chỉ, hoặc hủy bỏ Hợp đồng này với hiệu lực ngay lập tức vào bất kỳ thời điểm nào sau khi thông báo bằng văn bản cho Bên B và không phải bồi thường hoặc thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho Bên B:

✓ Nếu Bên B chậm trễ, trì hoãn hoặc không hoàn thành đúng việc thu gom Chất thải (Trừ trường hợp bất khả kháng qui định tại Điều 5 của Hợp đồng).

✓ Các Bên vi phạm bất kỳ cam kết, nghĩa vụ nào khác theo Hợp đồng mà không khắc phục trong vòng 03 (ba) ngày sau khi có thông báo.

- Quyền của các Bên quy định tại Điều này sẽ không bị hạn chế trong bất kỳ trường hợp nào, và có thể thực hiện vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng này sau khi có các Sự Kiện Vi Phạm nêu trên xảy ra, bất kể các bên đã áp dụng các chế tài khác (như phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, v.v...)

#### **ĐIỀU 5: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG**

- Sự kiện bất khả kháng là tất cả những sự kiện vượt khả năng kiểm soát của các bên, không thể biết trước được, không có sẵn và không thể khắc phục được sau ngày ký hợp đồng này, làm cản trở toàn bộ hay một phần việc thực hiện nghĩa vụ của bất cứ bên nào. Những sự kiện này bao gồm động đất, bão lớn, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và những hành động của Chính phủ hoặc công chúng, bệnh dịch, nổi loạn, đình công hoặc bất cứ sự việc nào không thể biết trước, không thể ngăn cản hoặc kiểm soát được, bao gồm những sự kiện được xác định là sự kiện bất khả kháng theo tập quán thương mại chung của Việt Nam;

- Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng dẫn đến các bên không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng thì các bên không phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng.

#### **ĐIỀU 6: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG**

##### **6.1. Bồi thường thiệt hại:**

- Nguyên tắc bồi thường: Căn cứ trên thiệt hại thực tế và lỗi của bên vi phạm. Áp dụng ngang nhau cho các bên vi phạm;

- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bên nào thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ dẫn đến gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại thực tế cho bên kia. (tổng mức đền bù không vượt phần giá trị hợp đồng đã thực hiện).

##### **6.2. Phạt vi phạm Hợp đồng:**

- Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm;

#### **ĐIỀU 7: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

#### **ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

- Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá



trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước một tháng.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khi hợp đồng hết hạn nếu hai bên không còn vướng mắc gì, hợp đồng xem như tự thanh lý.

- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 (hai) bản; Bên B giữ 02 (hai) bản/.



**LÊ THANH LONG**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**



**NGUYỄN VĂN THỂ**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO VÀ  
NGHIỆM THU CHẤT THẢI**

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số: 136/2023/HĐ/AH-TTYTPL ngày 18/08/2023 về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải giữa Trung tâm y tế thị xã Phước Long và Công ty Cổ phần Công nghệ An Huy.

Hôm nay, ngày 30/8/2023 tại Trung tâm y tế thị xã Phước Long, chúng tôi gồm có:

**BÊN A: TRUNG TÂM Y THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

Địa chỉ : Đường Cách Mạng Tháng 8, P. Long Thủy, Thị Xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước.

Điện thoại : 02713.778.210

Fax: 02713.778.627

Mã số thuế : 3800333490

Đại diện : Ông LÊ THANH LONG

Chức vụ: Giám đốc

**BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY**

Địa chỉ: Ấp Suối Bình, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0271.651.1139

Mã số thuế: 3800683939

Tài khoản: 38006839399 tại Ngân hàng TPBank – Chi nhánh Bình Dương

Đại diện: Ông NGUYỄN VĂN THỂ

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Hai bên thống nhất bàn giao, nghiệm thu hợp đồng số 136/2023/HĐ/AH-TTYTPL ngày 18/08/2023 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải từ Trung tâm y tế thị xã Phước Long như sau:

**1. Nội dung nghiệm thu:**

| STT | Nội dung                                                                                | Đơn vị tính | Số lượng     | Thành tiền (đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-------------------|
| 01  | Xử lý chất thải theo danh mục chất thải tại Điều 2 của hợp đồng số 136/2023/HĐ/AH-TTYTP | Kg          | Khoán ≤2.000 | 25.000.000        |
| 02  | 8% Thuế VAT                                                                             |             |              | 2.000.000         |
| 03  | <b>Tổng cộng</b>                                                                        |             |              | <b>27.000.000</b> |

**2. Đánh giá việc thực hiện hợp đồng:**

Bên B thực hiện đúng các quy định như trong hợp đồng 136/2023/HĐ/AH-TTYTP ngày 18/08/2023. Bên A đồng ý nghiệm thu cho bên B theo quy định của hợp đồng đã ký giữa hai bên.

### 3. Kết luận:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là: 27.000.000 đồng (Số tiền bằng chữ: Hai mươi bảy triệu đồng chẵn). Số kinh phí trên được bên A chuyển trả vào tài khoản 38006839399 tại Ngân hàng TPBank – Chi nhánh Bình Dương trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày bên A nhận được đủ hồ sơ thanh toán của Bên B.

Biên bản được lập thành 04 bản; mỗi bên giữ 02 bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN B  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN THỂ**

**ĐẠI DIỆN BÊN A  
GIÁM ĐỐC**



**LÊ THANH LONG**





SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC  
TTYT THỊ XÃ PHƯỚC LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2024/HĐKT

Phước Long, ngày 01 tháng 01 năm 2024

## HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN RÁC

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/06/2005 có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ vào quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh bình phước;

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của Xí nghiệp công trình đô thị thị xã Phước Long và nhu cầu của Trung tâm y tế thị xã Phước Long.

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2024, tại Trung tâm y tế thị xã Phước Long, chúng tôi gồm có:

### **BÊN A: XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Long Thủy, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 02713.779610

Số tài khoản: 5605201005795 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã Phước Long, Bình Phước.

Mã số thuế: 3800207827

Đại diện là ông: **TRẦN QUỐC DOANH**

- Chức vụ: Giám đốc

### **BÊN B: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

Địa chỉ : Phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại : 02713.778.112

Tài khoản : 3716.3.1081876.00000 tại Kho bạc Nhà Nước Phước Long

Mã số thuế : 3800333490

Chủ tài khoản : **BSCKII . LÊ THANH LONG**

- Chức vụ: Giám Đốc

Sau khi bàn bạc, hai bên đã thỏa thuận cam kết thực hiện hợp đồng vận chuyển rác với điều khoản dưới đây:

**Điều 1:** Bên A có trách nhiệm vận chuyển rác thải từ các điểm thu gom rác của Bên B (*thùng rác*) tại các vị trí cụ thể như sau:

- Trong khuôn viên Trung tâm y tế thị xã Phước Long.
- Thời gian vận chuyển các ngày trong tuần (từ 19h30' – 21h30' trong ngày).

**Điều 2:** Bên B chịu trách nhiệm thu gom rác tập trung vào trong thùng rác đúng vị trí quy định, đảm bảo thuận tiện cho xe đổ vào lấy rác.

**Điều 3:** Quy cách thành phần rác:

- Thành phần rác không đồ lẫn lộn các loại hóa chất độc hại, các vật dễ nổ, các dụng cụ y tế như kim chích, chất có gây hại cho sức khỏe, làm ô nhiễm môi trường, rác không lẫn lộn với nước. Rác thải ra phải đổ vào thùng rác, để Đội vệ sinh hốt rác được thuận tiện.

**Điều 4 HÌNH THỨC, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN**

1. Hình thức: Hợp đồng trọn gói.
2. Thời gian thực hiện hợp đồng : Kể từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.
3. Địa điểm: Tại Trung tâm y tế Thị Xã Phước Long.

**Điều 5: GIÁ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

**1. Giá hợp đồng:**

Tổng giá trị thanh toán là: **19.900.000** đồng.

(Bằng chữ): *Mười chín triệu, chín trăm ngàn đồng/.*

**2. Phương thức thanh toán:**

Bên B sẽ thanh toán cho Bên A 1 lần vào cuối quý 4/2024

Đồng tiền thanh toán là đồng tiền Việt Nam.

Phương thức thanh toán là chuyển khoản.

(a). Bên A phải cung cấp cho bên B:

- Hóa đơn, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.

**Điều 6:** Điều khoản thi hành:

Hai bên thực hiện cam kết đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp. Bên nào vi phạm thì bên đó phải bồi thường thiệt hại đã gây ra. Trong quá trình thực hiện nếu có gì trở ngại vướng mắc thì phải báo cho bên kia trước 7 ngày bằng văn bản để cùng nhau thương lượng giải quyết (*nếu cần thiết thì làm thêm bảng phụ lục hợp đồng*).

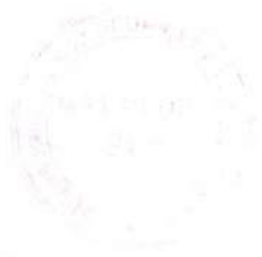
Hợp đồng này được lập thành 03 bản, Bên A giữ 01 bản, Bên B giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**   
  
*Trần Quốc Doanh*

**ĐẠI DIỆN BÊN B**   
  
BSCKII  
*Lê Thanh Long*







Handwritten red text, possibly a signature or date, located below the stamp in the upper right.

Handwritten red text, possibly a signature or date, located below the stamp in the upper left.





## GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

### QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Trung tâm Y tế thị xã Phước Long

- Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 của UBND thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Địa chỉ trụ sở chính: đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Long Thuy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

## Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan  
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải thay vào ngày với cơ quan cấp Giấy.



DC 929409

### III. Sơ đồ thừa kế, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

, tờ bản đồ số: 31,

- (Bảng chữ ba mươi bảy nghìn tám trăm tám mươi lăm méi vuông),

(Bảng chữ ba mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi tám mốt vuông),

- d) Mục đích sử dụng đất: đất xây dựng cơ sở y tế,

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

6. *Ghi chú:*

Thửa đất có 1.053,9 m<sup>2</sup> thuộc hành lang bảo vệ đường bộ không giao đất theo Quyết định số 27/66/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÂM



| STATION | ELEVATION (m) |
|---------|---------------|
| 1       | 107.65        |
| 2       | 99.85         |
| 3       | 80.76         |
| 4       | 28.37         |
| 5       | 65.93         |
| 6       | 68.19         |
| 7       | 5.17          |
| 8       | 11.20         |
| 9       | 22.04         |
| 10      | 14.41         |
| 11      | 4.68          |
| 12      | 1.38          |
| 13      | 6.36          |
| 14      | 5.22          |
| 15      | 5.22          |
| 16      | 5.22          |
| 17      | 5.22          |
| 18      | 5.22          |
| 19      | 5.22          |
| 20      | 5.22          |

#### IV. Nhưng thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

|                                           |                                           |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <p>Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý</p> | <p>Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền</p> |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------|





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com



VIMCERTS 246

Số: 1482/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 02 tháng 10 năm 2023

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: **TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG**
- Địa điểm lấy mẫu: **TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG**
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 21/HĐ-QTTNMT ngày 21/3/2023
- Ngày lấy mẫu: 18/9/2023
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường, trời nắng
- Loại mẫu: Nước thải Số lượng: 02
- Ngày nhận mẫu: 18/9/2023 Ngày thử nghiệm: 18/9-02/10/2023
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Tên mẫu   | Vị trí lấy mẫu                       | Tình trạng mẫu | Phương pháp lấy mẫu                                                      |
|-------------|-----------|--------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 18.9.NT01   | Nước thải | Nước thải đầu vào tại hồ thu gom     | Nước đục       | TCVN 6663-1:2011<br>TCVN 5999:1995<br>TCVN 6663-3:2016<br>TCVN 8880:2011 |
| 18.9.NT02   | Nước thải | Nước thải đầu ra sau xử lý tại hồ ga | Nước hơi vàng  |                                                                          |

### 11. Kết quả phân tích:

| Stt | Thông số                | Đơn vị | Phương pháp phân tích                | Kết quả    |             | QCVN 28:2010/BTNMT |
|-----|-------------------------|--------|--------------------------------------|------------|-------------|--------------------|
|     |                         |        |                                      | 18.9. NT01 | 18.9. NT02  | Cột A              |
| 1   | pH(**)                  | --     | TCVN 6492 – 2011                     | 6,94       | 7,08        | 6,5 – 8,5          |
| 2   | TSS(**)                 | mg/L   | TCVN 6625:2000                       | 24         | KPH (MDL=4) | 50                 |
| 3   | COD(**)                 | mg/L   | SMEWW 5220C:2017                     | 2.112      | 23          | 50                 |
| 4   | BOD <sub>5</sub> (*)    | mg/L   | TCVN 6001-1:2008                     | 1.122      | 12          | 30                 |
| 5   | Sunfua(*)               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .B&D:2017 | 0,34       | 0,12        | 1                  |
| 6   | Amoni (tính theo N)(*)  | mg/L   | TCVN 5988:1995                       | 130,9      | 0,8         | 5                  |
| 7   | Nitrat (tính theo N)(*) | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> -.E:2017  | 0,44       | 18,20       | 30                 |



**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com



VIMCERTS 246

| Stt | Thông số                       | Đơn vị          | Phương pháp phân tích           | Kết quả         |                 | QCVN 28:2010/BTNMT |
|-----|--------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|
|     |                                |                 |                                 | 18.9. NT01      | 18.9. NT02      |                    |
| 8   | Phosphat (tính theo P) (*)     | mg/L            | MEWW 4500-P.D:2017              | 3,44            | 1,63            | 6                  |
| 9   | Tổng dầu mỡ ĐTV(*)             | mg/L            | SMEWW 5520B&F:2017              | 8,9             | KPH (MDL=0,3)   | 10                 |
| 10  | Tổng Coliform(*)               | MPN/100ml       | SMEWW 9221B:2017                | 35.000          | 45              | 3.000              |
| 11  | Salmonella <sup>(#)</sup>      | Vi khuẩn/100 ml | TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010) | Không phát hiện | Không phát hiện | KPH                |
| 12  | Vibrio cholerae <sup>(#)</sup> | Vi khuẩn/100 ml | SMEWW 9260H:2017                | Không phát hiện | Không phát hiện | KPH                |

Số: 1482/2023/PKQPT

*Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.*

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Đức Cửu





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 1483/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 02 tháng 10 năm 2023

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 21/HĐ-QTTNMT ngày 21/3/2023
- Ngày lấy mẫu: 18/9/2023
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường, trời nắng
- Loại mẫu: Khí thải Số lượng: 01
- Ngày nhận mẫu: 18/9/2023 Ngày thử nghiệm: 18/9-02/10/2023
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu               | Tình trạng mẫu                             | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|
| 18.9.KT01   | Tại ống khói lò đốt rác y tế | Mẫu giấy bụi đựng trong đĩa petri, dán kín | Theo phương pháp phân tích |

### 11. Kết quả phân tích:

| STT | Thông số                       | Đơn vị             | Phương pháp lấy mẫu/phân tích | Kết quả       | QCVN 02:2012/BTNMT |
|-----|--------------------------------|--------------------|-------------------------------|---------------|--------------------|
|     |                                |                    |                               | 18.9.KT01     | Cột B              |
| 1.  | Bụi <sup>(*)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA method 5               | 166           | 115                |
| 2.  | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 0             | 300                |
| 3.  | NO <sub>x</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 18,8          | 300                |
| 4.  | CO <sup>(*)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 190,8         | 200                |
| 5.  | HCl <sup>(*)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 26              | KPH (MDL=0,2) | 50                 |
| 6.  | Hg <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 29              | 0,0020        | 0,5                |
| 7.  | Cd <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 29              | 0,0025        | 0,16               |
| 8.  | Pb <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 29              | < 0,030       | 1,2                |

**Ghi chú:** (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5) - Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Đức Cử





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 1483/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 02 tháng 10 năm 2023

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: **TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG**
- Địa điểm lấy mẫu: **TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG**
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 21/HĐ-QTTNMT ngày 21/3/2023
- Ngày lấy mẫu: 18/9/2023
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường, trời nắng
- Loại mẫu: Khí thải Số lượng: 01
- Ngày nhận mẫu: 18/9/2023 Ngày thử nghiệm: 18/9-02/10/2023
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu               | Tình trạng mẫu                             | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|
| 18.9.KT01   | Tại ống khói lò đốt rác y tế | Mẫu giấy bụi đựng trong đĩa petri, dán kín | Theo phương pháp phân tích |

### 11. Kết quả phân tích:

| STT | Thông số                       | Đơn vị             | Phương pháp lấy mẫu/phân tích | Kết quả       | QCVN 02:2012/BTNMT |
|-----|--------------------------------|--------------------|-------------------------------|---------------|--------------------|
|     |                                |                    |                               | 18.9.KT01     | Cột B              |
| 1.  | Bụi <sup>(*)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA method 5               | 166           | 115                |
| 2.  | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 0             | 300                |
| 3.  | NO <sub>x</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 18,8          | 300                |
| 4.  | CO <sup>(*)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 190,8         | 200                |
| 5.  | HCl <sup>(*)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 26              | KPH (MDL=0,2) | 50                 |
| 6.  | Hg <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 29              | 0,0020        | 0,5                |
| 7.  | Cd <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 29              | 0,0025        | 0,16               |
| 8.  | Pb <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 29              | < 0,030       | 1,2                |

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vì sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5) - Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Đức Cửu



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 979/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 14 tháng 7 năm 2023

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 21/HĐ-QTTNMT ngày 21/3/2023
- Ngày lấy mẫu: 29/6/2023
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường
- Loại mẫu: Không khí Số lượng: 04
- Ngày nhận mẫu: 29/6/2023 Ngày thử nghiệm: 29/6-14/7/2023
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu                   | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|----------------------------------|----------------------------|
| 29.6.KK01   | Khu vực cổng bảo vệ              | Theo phương pháp phân tích |
| 29.6.KK02   | Khu vực khám chữa bệnh           |                            |
| 29.6.KK03   | Khu vực hệ thống xử lý nước thải |                            |
| 29.6.KK04   | Khu vực lò đốt                   |                            |

### 11. Kết quả phân tích:

| Kết quả                        | Thông số                 |                      |                     |                     |        |                     |
|--------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|--------|---------------------|
|                                | Độ ồn(*)                 | Bụi(*)               | SO <sub>2</sub> (*) | NO <sub>2</sub> (*) | CO(*)  | NH <sub>3</sub> (*) |
|                                | (dBA)                    | (mg/m <sup>3</sup> ) |                     |                     |        |                     |
| Phương pháp lấy mẫu, phân tích | TCVN 7878-2 : 2018       | TCVN 5067:1995       | TCVN 5971:1995      | TCVN 6137:2009      | SOP 02 | TCVN 5293 - 1995    |
| 29.6.KK01                      | 64,4                     | 0,071                | 0,021               | 0,017               | 3,93   | KPH (MDL=0,004)     |
| QCVN 26:2010/BTNMT             | 6h-21h: 70<br>21h-6h: 55 | —                    | —                   | —                   | —      | —                   |
| QCVN 05:2013/BTNMT             | —                        | 0,3                  | 0,35                | 0,2                 | 30     | —                   |
| QCVN 06:2009/BTNMT             | —                        | —                    | —                   | —                   | —      | 200                 |
| 29.6.KK02                      | 60,4                     | 0,051                | 0,014               | 0,010               | 3,10   | KPH (MDL=0,004)     |
| 29.6.KK03                      | 60,2                     | 0,064                | 0,020               | 0,015               | 3,67   | KPH (MDL=0,004)     |



**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

| Kết quả             | Thông số             |                      |                                |                                |                   |                                |
|---------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|
|                     | Độ ồn <sup>(*)</sup> | Bụi <sup>(*)</sup>   | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | NO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | CO <sup>(*)</sup> | NH <sub>3</sub> <sup>(*)</sup> |
|                     | (dBA)                | (mg/m <sup>3</sup> ) |                                |                                |                   |                                |
| 29.6.KK04           | 60,3                 | 0,068                | 0,024                          | 0,018                          | 4,05              | KPH<br>(MDL=0,004)             |
| QCVN<br>24:2016/BYT | ≤ 85                 | —                    | —                              | —                              | —                 | —                              |
| QCVN<br>02:2019/BYT | —                    | 8                    | —                              | —                              | —                 | —                              |
| QCVN<br>03:2019/BYT | —                    | —                    | 5                              | 5                              | 20                | 17                             |

Số: 979/2023/PKQPT

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vì sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5) - Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

**Chu Ngọc Tuấn**

Giám đốc



**Nguyễn Đức Cửu**







**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com



VIMCERTS 246

Số: 980/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 14 tháng 7 năm 2023

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 21/HĐ-QTTNMT ngày 21/3/2023
- Ngày lấy mẫu: 29/6/2023
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường
- Loại mẫu: Nước thải Số lượng: 02
- Ngày nhận mẫu: 29/6/2023 Ngày thử nghiệm: 29/6-14/7/2023
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Tên mẫu   | Vị trí lấy mẫu                   | Tình trạng mẫu | Phương pháp lấy mẫu                                                      |
|-------------|-----------|----------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 29.06.NT04  | Nước thải | Nước thải đầu vào tại hồ thu gom | Nước đục       | TCVN 6663-1:2011<br>TCVN 5999:1995<br>TCVN 6663-3:2016<br>TCVN 8880:2011 |
| 29.06.NT05  | Nước thải | Nước thải đầu ra tại hồ ga       | Nước hơi đục   |                                                                          |

### 11. Kết quả phân tích:

| Stt | Thông số                  | Đơn vị | Phương pháp phân tích                | Kết quả     |             | QCVN 28:2010/BTNMT |
|-----|---------------------------|--------|--------------------------------------|-------------|-------------|--------------------|
|     |                           |        |                                      | 29.06. NT04 | 29.06. NT05 | Cột A              |
| 1   | pH(**)                    | --     | TCVN 6492 – 2011                     | 7,42        | 6,97        | 6,5 – 8,5          |
| 2   | TSS(**)                   | mg/L   | TCVN 6625:2000                       | 30          | 7           | 50                 |
| 3   | COD(**)                   | mg/L   | SMEWW 5220C:2017                     | 133         | 21          | 50                 |
| 4   | BOD <sub>5</sub> (*)      | mg/L   | TCVN 6001-1:2008                     | 67          | 11          | 30                 |
| 5   | Sunfua(*)                 | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .B&D:2017 | 0,27        | 0,10        | 1                  |
| 6   | Amoni (tính theo N)(*)    | mg/L   | TCVN 5988:1995                       | 25,3        | 1,3         | 5                  |
| 7   | Nitrat (tính theo N)(*)   | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> -.E:2017  | 0,17        | 5,12        | 30                 |
| 8   | Phosphat (tính theo P)(*) | mg/L   | MEWW 4500-P.D:2017                   | 4,31        | 1,46        | 6                  |



**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhp Phuoc@gmail.com



VIMCERTS 246

| Stt | Thông số                       | Đơn vị          | Phương pháp phân tích           | Kết quả         |                 | QCVN 28:2010/BTNMT |
|-----|--------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|
|     |                                |                 |                                 | 29.06. NT04     | 29.06. NT05     | Cột A              |
| 9   | Tổng dầu mỡ ĐTV(*)             | mg/L            | SMEWW 5520B&F:2017              | 13,1            | KPH (MDL=0,3)   | 10                 |
| 10  | Tổng Coliform(*)               | MPN/100ml       | SMEWW 9221B:2017                | 540.000         | 20              | 3.000              |
| 11  | Salmonella <sup>(#)</sup>      | Vi khuẩn/100 ml | TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010) | Không phát hiện | Không phát hiện | KPH                |
| 12  | Vibrio cholerae <sup>(#)</sup> | Vi khuẩn/100 ml | SMEWW 9260H:2017                | Không phát hiện | Không phát hiện | KPH                |

Số: 980/2023/PKQPT

*Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.*

**PT. Phòng QT & PTMT**

**Chu Ngọc Tuấn**

**Giám đốc**



**Nguyễn Đức Cửu**





**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 981/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 14 tháng 7 năm 2023

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 21/HĐ-QTTNMT ngày 21/3/2023
- Ngày lấy mẫu: 29/6/2023
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường
- Loại mẫu: Khí thải Số lượng: 01
- Ngày nhận mẫu: 29/6/2023 Ngày thử nghiệm: 29/6-14/7/2023
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu               | Tình trạng mẫu                             | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|
| 29.06.KT01  | Tại ống khói lò đốt rác y tế | Mẫu giấy bụi đựng trong đĩa petri, dán kín | Theo phương pháp phân tích |

### 11. Kết quả phân tích:

| STT | Thông số                       | Đơn vị             | Phương pháp lấy mẫu/phân tích | Kết quả       | QCVN 02:2012/BTNMT |
|-----|--------------------------------|--------------------|-------------------------------|---------------|--------------------|
|     |                                |                    |                               | 29.06.KT01    | Cột B              |
| 1.  | Bụi <sup>(*)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA method 5               | 80,3          | 115                |
| 2.  | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 8             | 300                |
| 3.  | NO <sub>x</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 5             | 300                |
| 4.  | CO <sup>(*)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 149           | 200                |
| 5.  | HCl <sup>(*)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 26              | KPH (MDL=0,2) | 50                 |
| 6.  | Hg <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 29              | < 0,0010      | 0,5                |
| 7.  | Cd <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 29              | < 0,0010      | 0,16               |
| 8.  | Pb <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 29              | < 0,030       | 1,2                |

*Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vì sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.*

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc

Nguyễn Đức Cửu





VIMCERTS 246

Số: 207/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 12 tháng 04 năm 2023

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu:** TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu:** TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ:** Đường CMT8, Phường Long Thủy, Thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu:** Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu:** Theo hợp đồng số 21/HĐ-QTTNMT ngày 21/03/2023
- Ngày lấy mẫu:** 23/03/2023
- Điều kiện môi trường lấy mẫu:** TTYT hoạt động bình thường
- Loại mẫu:** Nước thải **Số lượng:** 02
- Ngày nhận mẫu:** 23/03/2023 **Ngày thử nghiệm:** 23/03-12/04/2023
- Kí hiệu mẫu:**

| Kí hiệu mẫu | Tên mẫu   | Vị trí lấy mẫu                   | Tình trạng mẫu | Phương pháp lấy mẫu                                                      |
|-------------|-----------|----------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 23.03.NT04  | Nước thải | Nước thải đầu vào tại hồ thu gom | Nước đục       | TCVN 6663-1:2011<br>TCVN 5999:1995<br>TCVN 6663-3:2016<br>TCVN 8880:2011 |
| 23.03.NT05  | Nước thải | Nước thải đầu ra tại hồ ga       | Nước hơi trong |                                                                          |

### 11. Kết quả phân tích:

| Stt | Thông số                | Đơn vị | Phương pháp phân tích                           | Kết quả        |                | QCVN 28:2010/BTNMT<br>Cột A |
|-----|-------------------------|--------|-------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------------------|
|     |                         |        |                                                 | 23.03.<br>NT04 | 23.03.<br>NT05 |                             |
| 1   | pH(**)                  | --     | TCVN 6492 – 2011                                | 7,54           | 7,03           | 6,5 – 8,5                   |
| 2   | TSS(**)                 | mg/L   | TCVN 6625:2000                                  | 18             | 5              | 50                          |
| 3   | COD(**)                 | mg/L   | SMEWW 5220C:2017                                | 80             | 14             | 50                          |
| 4   | BOD <sub>5</sub> (*)    | mg/L   | TCVN 6001-1:2008                                | 42             | 7              | 30                          |
| 5   | Sunfua(*)               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .B&D:2017            | 2,22           | 0,13           | 1                           |
| 6   | Amoni (tính theo N)(*)  | mg/L   | TCVN 5988:1995                                  | 20,0           | 0,8            | 5                           |
| 7   | Nitrat (tính theo N)(*) | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017 | 0,01           | 8,11           | 30                          |



**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com



VIMCERTS 246

| Stt | Thông số                   | Đơn vị          | Phương pháp phân tích           | Kết quả         |                 | QCVN 28:2010/BTNMT<br>Cột A |
|-----|----------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|
|     |                            |                 |                                 | 23.03.<br>NT04  | 23.03.<br>NT05  |                             |
| 8   | Phosphat (tính theo P) (*) | mg/L            | MEWW 4500-P.D:2017              | 2,68            | 2,37            | 6                           |
| 9   | Tổng dầu mỡ ĐTV(*)         | mg/L            | SMEWW 5520B&F:2017              | 1,2             | KPH (MDL=0,3)   | 10                          |
| 10  | Tổng Coliform(*)           | MPN/100ml       | SMEWW 9221B:2017                | 2.400           | 2               | 3.000                       |
| 11  | Salmonella(#)              | Vi khuẩn/100 ml | TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010) | Không phát hiện | Không phát hiện | KPH                         |
| 12  | Vibrio cholerae(#)         | Vi khuẩn/100 ml | SMEWW 9260H:2017                | Không phát hiện | Không phát hiện | KPH                         |

Số: 207/2023/PKQPT

*Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5) - Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.*

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn



Giám đốc

Nguyễn Đức Cửu





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 208/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 12 tháng 04 năm 2023

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: **TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG**
- Địa điểm lấy mẫu: **TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG**
- Địa chỉ: Đường CMT8, Phường Long Thủy, Thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 21/HĐ-QTTNMT ngày 21/03/2023
- Ngày lấy mẫu: 23/03/2023
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường
- Loại mẫu: Khí thải Số lượng: 01
- Ngày nhận mẫu: 23/03/2023 Ngày thử nghiệm: 23/03-12/04/2023
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu               | Tình trạng mẫu                             | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|
| 23.03.KT01  | Tại ống khói lò đốt rác y tế | Mẫu giấy bụi đựng trong đĩa petri, dán kín | Theo phương pháp phân tích |

### 11. Kết quả phân tích:

| STT | Thông số                       | Đơn vị             | Phương pháp lấy mẫu/phân tích | Kết quả       | QCVN 02:2012/BTNMT |
|-----|--------------------------------|--------------------|-------------------------------|---------------|--------------------|
|     |                                |                    |                               | 23.03.KT01    | Cột B              |
| 1.  | Bụi <sup>(*)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA method 5               | 72,0          | 115                |
| 2.  | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 0             | 300                |
| 3.  | NO <sub>x</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 2             | 300                |
| 4.  | CO <sup>(*)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 11            | 200                |
| 5.  | HCl <sup>(*)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 26              | KPH (MDL=0,2) | 50                 |
| 6.  | Hg <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 29              | 0,0024        | 0,5                |
| 7.  | Cd <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 29              | < 0,0010      | 0,16               |
| 8.  | Pb <sup>(#)</sup>              | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 29              | < 0,030       | 1,2                |

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vì sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5) - Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc



Phó Giám đốc





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 2371/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 25 tháng 12 năm 2023

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: **TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG**
- Địa điểm lấy mẫu: **TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG**
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 21/HĐ-QTTNMT ngày 21/3/2023
- Ngày lấy mẫu: 13/12/2023
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường, trời nắng
- Loại mẫu: Vi khí hậu Số lượng: 04
- Ngày nhận mẫu: 13/12/2023
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu                   | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|----------------------------------|----------------------------|
| 13.12.KK01  | Khu vực công bảo vệ              | Theo phương pháp phân tích |
| 13.12.KK02  | Khu vực khám chữa bệnh           |                            |
| 13.12.KK03  | Khu vực hệ thống xử lý nước thải |                            |
| 13.12.KK04  | Khu vực lò đốt                   |                            |

### 11. Kết quả phân tích:

| Kết quả            | Thông số             |                 |                         |
|--------------------|----------------------|-----------------|-------------------------|
|                    | Nhiệt độ(*)<br>(°C)  | Độ ẩm(*)<br>(%) | Vận tốc gió(*)<br>(m/s) |
| Phương pháp đo đạc | QCVN 46 – 2012/BTNMT |                 |                         |
| 13.12.KK01         | 29,6                 | 68,4            | 0,4                     |
| 13.12.KK02         | 29,7                 | 67,3            | 0,3                     |
| 13.12.KK03         | 30,5                 | 70,1            | 0,4                     |
| 13.12.KK04         | 30,4                 | 69,9            | 0,4                     |
| QCVN 26:2016/BYT   | 18 - 32              | 40 - 80         | 0,2 - 1,5               |

*Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5) - Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.*

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Đức Cửu



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 2372/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 25 tháng 12 năm 2023

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 21/HĐ-QTTNMT ngày 21/3/2023
- Ngày lấy mẫu: 13/12/2023
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường, trời nắng
- Loại mẫu: Không khí Số lượng: 01
- Ngày nhận mẫu: 13/12/2023 Ngày thử nghiệm: 13-25/12/2023
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu      | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|---------------------|----------------------------|
| 13.12.KK01  | Khu vực cổng bảo vệ | Theo phương pháp phân tích |

### 11. Kết quả phân tích:

| Kết quả                        | Thông số                 |                       |                                |                                |                   |                                |
|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|
|                                | Độ ồn <sup>(*)</sup>     | Bụi <sup>(*)</sup>    | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | NO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | CO <sup>(*)</sup> | NH <sub>3</sub> <sup>(*)</sup> |
|                                | (dBA)                    | (µg/Nm <sup>3</sup> ) |                                |                                |                   |                                |
| Phương pháp lấy mẫu, phân tích | TCVN 7878-2 : 2018       | TCVN 5067:1995        | TCVN 5971:1995                 | TCVN 6137:2009                 | SOP 02            | TCVN 5293 - 1995               |
| 13.12.KK01                     | 64,2                     | 51                    | 29                             | 22                             | 4.198             | KPH (MDL=4)                    |
| QCVN 26:2010/BTNMT             | 6h-21h: 70<br>21h-6h: 55 | —                     | —                              | —                              | —                 | —                              |
| QCVN 05:2023/BTNMT             | —                        | 300                   | 350                            | 200                            | 30.000            | 200                            |

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vì sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5) - Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (†) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Đức Cửu



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhp Phuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 2373/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 25 tháng 12 năm 2023

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 21/HĐ-QTTNMT ngày 21/3/2023
- Ngày lấy mẫu: 13/12/2023
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường, trời nắng
- Loại mẫu: Không khí Số lượng: 03
- Ngày nhận mẫu: 13/12/2023 Ngày thử nghiệm: 13-25/12/2023
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu                   | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|----------------------------------|----------------------------|
| 13.12.KK02  | Khu vực khám chữa bệnh           | Theo phương pháp phân tích |
| 13.12.KK03  | Khu vực hệ thống xử lý nước thải |                            |
| 13.12.KK04  | Khu vực lò đốt                   |                            |

### 11. Kết quả phân tích:

| Kết quả                        | Thông số           |                      |                     |                     |        |                     |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------|---------------------|--------|---------------------|
|                                | Độ ồn(*)           | Bụi(*)               | SO <sub>2</sub> (*) | NO <sub>2</sub> (*) | CO(*)  | NH <sub>3</sub> (*) |
|                                | (dBA)              | (mg/m <sup>3</sup> ) |                     |                     |        |                     |
| Phương pháp lấy mẫu, phân tích | TCVN 7878-2 : 2018 | TCVN 5067:1995       | TCVN 5971:1995      | TCVN 6137:2009      | SOP 02 | TCVN 5293 - 1995    |
| 13.12.KK02                     | 60,5               | 0,044                | 0,018               | 0,013               | 3,23   | KPH (MDL=0,004)     |
| 13.12.KK03                     | 61,3               | 0,048                | 0,026               | 0,020               | 3,83   | KPH (MDL=0,004)     |
| 13.12.KK04                     | 61,6               | 0,061                | 0,033               | 0,026               | 4,25   | KPH (MDL=0,004)     |
| QCVN 24:2016/BYT               | ≤ 85               | —                    | —                   | —                   | —      | —                   |





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

| Kết quả             | Thông số |                      |                     |                     |       |                     |
|---------------------|----------|----------------------|---------------------|---------------------|-------|---------------------|
|                     | Độ ồn(*) | Bụi(*)               | SO <sub>2</sub> (*) | NO <sub>2</sub> (*) | CO(*) | NH <sub>3</sub> (*) |
|                     | (dBA)    | (mg/m <sup>3</sup> ) |                     |                     |       |                     |
| QCVN<br>02:2019/BYT | --       | 8                    | --                  | --                  | --    | --                  |
| QCVN<br>03:2019/BYT | --       | --                   | 5                   | 5                   | 20    | 17                  |

Số: 2373/2023/PKQPT

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (°) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Đức Cửu





VIMCERTS 246

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước  
Điện thoại/fax: 02713.885586  
Email: cermbinhphuoc@gmail.com



Số: 2374/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 25 tháng 12 năm 2023

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu:** TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu:** TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ:** Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu:** Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu:** Theo hợp đồng số 21/HĐ-QTTNMT ngày 21/3/2023
- Ngày lấy mẫu:** 13/12/2023
- Điều kiện môi trường lấy mẫu:** TTYT hoạt động bình thường, trời nắng
- Loại mẫu:** Nước thải **Số lượng:** 02
- Ngày nhận mẫu:** 13/12/2023 **Ngày thử nghiệm:** 13-25/12/2023
- Kí hiệu mẫu:**

| Kí hiệu mẫu | Tên mẫu   | Vị trí lấy mẫu                         | Tình trạng mẫu     | Phương pháp lấy mẫu                                                      |
|-------------|-----------|----------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 13.12.NT01  | Nước thải | Nước thải tại hồ ga đầu vào của HTXLNT | Nước đục           | TCVN 6663-1:2011<br>TCVN 5999:1995<br>TCVN 6663-3:2016<br>TCVN 8880:2011 |
| 13.12.NT02  | Nước thải | Nước thải tại hồ ga đầu ra của HTXLNT  | Nước trong, ít cặn |                                                                          |

### 11. Kết quả phân tích:

| Stt | Thông số                | Đơn vị | Phương pháp phân tích                | Kết quả    |            | QCVN 28:2010/BTNMT<br>Cột A |
|-----|-------------------------|--------|--------------------------------------|------------|------------|-----------------------------|
|     |                         |        |                                      | 13.12.NT01 | 13.12.NT02 |                             |
| 1   | pH(**)                  | --     | TCVN 6492 – 2011                     | 7,32       | 7,14       | 6,5 – 8,5                   |
| 2   | TSS(**)                 | mg/L   | TCVN 6625:2000                       | 12         | 4          | 50                          |
| 3   | COD(**)                 | mg/L   | SMEWW 5220C:2017                     | 280        | 23         | 50                          |
| 4   | BOD <sub>5</sub> (*)    | mg/L   | TCVN 6001-1:2008                     | 148        | 12         | 30                          |
| 5   | Sunfua(*)               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .B&D:2017 | 0,83       | 0,20       | 1                           |
| 6   | Amoni (tính theo N)(*)  | mg/L   | TCVN 5988:1995                       | 68,1       | 1,5        | 5                           |
| 7   | Nitrat (tính theo N)(*) | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> -.E:2017  | 0,28       | 7,24       | 30                          |



**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com



VIMCERTS 246

| Stt | Thông số                       | Đơn vị          | Phương pháp phân tích           | Kết quả         |                 | QCVN 28:2010/BTNMT |
|-----|--------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|
|     |                                |                 |                                 | 13.12. NT01     | 13.12. NT02     | Cột A              |
| 8   | Phosphat (tính theo P) (*)     | mg/L            | MEWW 4500-P.D:2017              | 5,80            | 2,34            | 6                  |
| 9   | Tổng dầu mỡ ĐTV(*)             | mg/L            | SMEWW 5520B&F:2017              | 17,2            | 0,6             | 10                 |
| 10  | Tổng Coliform(*)               | MPN/100ml       | SMEWW 9221B:2017                | 14.000          | 130             | 3.000              |
| 11  | Salmonella <sup>(#)</sup>      | Vi khuẩn/100 ml | TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010) | Không phát hiện | Không phát hiện | KPH                |
| 12  | Vibrio cholerae <sup>(#)</sup> | Vi khuẩn/100 ml | SMEWW 9260H:2017                | Không phát hiện | Không phát hiện | KPH                |

Số: 2374/2023/PKQPT

*Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (n) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.*

**PT. Phòng QT & PTMT**

**Chu Ngọc Tuấn**

**Giám đốc**



**Nguyễn Đức Cửu**





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 2375/2023/PKQPT

Bình Phước, ngày 25 tháng 12 năm 2023

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 21/HĐ-QTTNMT ngày 21/3/2023
- Ngày lấy mẫu: 13/12/2023
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường, trời nắng
- Loại mẫu: Khí thải Số lượng: 01
- Ngày nhận mẫu: 13/12/2023 Ngày thử nghiệm: 13-25/12/2023
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu               | Tình trạng mẫu                             | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|
| 13.12.KT01  | Tại ống khói lò đốt rác y tế | Mẫu giấy bụi đựng trong đĩa petri, dán kín | Theo phương pháp phân tích |

### 11. Kết quả phân tích:

| STT | Thông số                                           | Đơn vị             | Phương pháp lấy mẫu/phân tích | Kết quả       | QCVN 02:2012/BTNMT |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------|---------------|--------------------|
|     |                                                    |                    |                               | 13.12.KT01    | Cột B              |
| 1.  | Bụi <sup>(*)</sup>                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA method 5               | 45,9          | 115                |
| 2.  | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>                     | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 0             | 300                |
| 3.  | NO <sub>x</sub> <sup>(*)</sup>                     | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 16            | 300                |
| 4.  | CO <sup>(*)</sup>                                  | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 152           | 200                |
| 5.  | HCl <sup>(*)</sup>                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 26              | KPH (MDL=0,2) | 50                 |
| 6.  | Cadimi và hợp chất, tính theo Cd <sup>(#)</sup>    | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29              | 0,0010        | 0,16               |
| 7.  | Chì và hợp chất, tính theo Pb <sup>(#)</sup>       | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29              | < 0,030       | 1,2                |
| 8.  | Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg <sup>(#)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29              | < 0,0010      | 0,5                |

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vì sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5) - Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

BM.TT20.01

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 03/08/2021

Giám đốc  
TRUNG TÂM  
QUAN TRẮC  
TÀI NGUYÊN VÀ  
MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Đức Cường

Trang: 1/1



Số: 406/2024/PKQPT

Bình Phước, ngày 08 tháng 4 năm 2024

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 07/HĐ-QTTNMT ngày 07/3/2024
- Ngày lấy mẫu: 25/3/2024
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường, trời nắng
- Loại mẫu: Nước thải Số lượng: 02
- Ngày nhận mẫu: 25/3/2024 Ngày thử nghiệm: 25/3-06/4/2024
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Tên mẫu   | Vị trí lấy mẫu                         | Tình trạng mẫu     | Phương pháp lấy mẫu                                                      |
|-------------|-----------|----------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 25.3.NT05   | Nước thải | Nước thải tại hồ ga đầu vào của HTXLNT | Mẫu vàng nhạt, đục | TCVN 6663-1:2011<br>TCVN 5999:1995<br>TCVN 6663-3:2016<br>TCVN 8880:2011 |
| 25.3.NT06   | Nước thải | Nước thải tại hồ ga đầu ra của HTXLNT  | Mẫu hơi đục        |                                                                          |

### 11. Kết quả phân tích:

| Stt | Thông số                | Đơn vị | Phương pháp phân tích                | Kết quả    |            | QCVN 28:2010/BTNMT |
|-----|-------------------------|--------|--------------------------------------|------------|------------|--------------------|
|     |                         |        |                                      | 25.3. NT05 | 25.3. NT06 | Cột A              |
| 1   | pH(**)                  | --     | TCVN 6492 – 2011                     | 6,85       | 6,93       | 6,5 – 8,5          |
| 2   | TSS(**)                 | mg/L   | TCVN 6625:2000                       | 20         | 5          | 50                 |
| 3   | COD(**)                 | mg/L   | SMEWW 5220C:2017                     | 72         | 14         | 50                 |
| 4   | BOD <sub>5</sub> (*)    | mg/L   | TCVN 6001-1:2008                     | 39         | 8          | 30                 |
| 5   | Sunfua(*)               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .B&D:2017 | 0,12       | 0,06       | 1                  |
| 6   | Amoni (tính theo N)(*)  | mg/L   | TCVN 5988:1995                       | 55,9       | 1,2        | 5                  |
| 7   | Nitrat (tính theo N)(*) | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> -.E:2017  | 3,57       | 18,61      | 30                 |



**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com



VIMCERTS 246

| Stt | Thông số                              | Đơn vị          | Phương pháp phân tích           | Kết quả         |                 | QCVN 28:2010/BTNMT |
|-----|---------------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|
|     |                                       |                 |                                 | 25.3. NT05      | 25.3. NT06      | Cột A              |
| 8   | Phosphat (tính theo P) <sup>(*)</sup> | mg/L            | MEWW 4500-P.D:2017              | 2,97            | 1,23            | 6                  |
| 9   | Tổng dầu mỡ ĐTV <sup>(*)</sup>        | mg/L            | SMEWW 5520B&F:2017              | 16,6            | KPH (MDL=0,3)   | 10                 |
| 10  | Tổng Coliform <sup>(*)</sup>          | MPN/100ml       | SMEWW 9221B:2017                | 940             | 78              | 3.000              |
| 11  | Salmonella <sup>(#)</sup>             | Vi khuẩn/100 ml | TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010) | Không phát hiện | Không phát hiện | KPH                |
| 12  | Vibrio cholerae <sup>(#)</sup>        | Vi khuẩn/100 ml | SMEWW 9260H:2017                | Không phát hiện | Không phát hiện | KPH                |

Số: 406/2024/PKQPT

*Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (i) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.*

**PT. Phòng QT & PTMT**

**Chu Ngọc Tuấn**

**Giám đốc**



**Nguyễn Đức Cửu**







SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhp Phuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 407/2024/PKQPT

Bình Phước, ngày 08 tháng 4 năm 2024

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 07/HĐ-QTTNMT ngày 07/3/2024
- Ngày lấy mẫu: 25/3/2024
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường, trời nắng
- Loại mẫu: Khí thải Số lượng: 01
- Ngày nhận mẫu: 25/3/2024 Ngày thử nghiệm: 25/3-06/4/2024
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu               | Tình trạng mẫu                             | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|
| 25.3.KT01   | Tại ống khói lò đốt rác y tế | Mẫu giấy bụi đựng trong đĩa petri, dán kín | Theo phương pháp phân tích |

### 11. Kết quả phân tích:

| STT | Thông số                                           | Đơn vị             | Phương pháp lấy mẫu/phân tích | Kết quả       | QCVN 02:2012/BTNMT |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------|---------------|--------------------|
|     |                                                    |                    |                               | 25.3.KT01     | Cột B              |
| 1.  | Bụi <sup>(*)</sup>                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA method 5               | 34,6          | 115                |
| 2.  | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>                     | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 0             | 300                |
| 3.  | NO <sub>x</sub> <sup>(*)</sup>                     | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 4             | 300                |
| 4.  | CO <sup>(*)</sup>                                  | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 161           | 200                |
| 5.  | HCl <sup>(*)</sup>                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 26              | KPH (MDL=0,2) | 50                 |
| 6.  | Cadimi và hợp chất, tính theo Cd <sup>(#)</sup>    | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29              | < 0,0010      | 0,16               |
| 7.  | Chì và hợp chất, tính theo Pb <sup>(#)</sup>       | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29              | < 0,030       | 1,2                |
| 8.  | Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg <sup>(#)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29              | 0,0093        | 0,5                |

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vì sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5) - Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

*Chu Ngọc Tuấn*

BM.TT20.01

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 03/08/2021

Giám đốc



*Nguyễn Đức Cửu*

Trang: 1/1



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 838/2024/PKQPT

Bình Phước, ngày 14 tháng 6 năm 2024

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 07/HĐ-QTTNMT ngày 07/3/2024
- Ngày lấy mẫu: 31/5/2024
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường
- Loại mẫu: Vi khí hậu Số lượng: 04
- Ngày nhận mẫu: 31/5/2024
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu                   | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|----------------------------------|----------------------------|
| 31.5.KK01   | Khu vực công bảo vệ              | Theo phương pháp phân tích |
| 31.5.KK02   | Khu vực khám chữa bệnh           |                            |
| 31.5.KK03   | Khu vực hệ thống xử lý nước thải |                            |
| 31.5.KK04   | Khu vực lò đốt                   |                            |

### 11. Kết quả phân tích:

| Kết quả            | Thông số             |                 |                         |
|--------------------|----------------------|-----------------|-------------------------|
|                    | Nhiệt độ(*)<br>(°C)  | Độ ẩm(*)<br>(%) | Vận tốc gió(*)<br>(m/s) |
| Phương pháp đo đặc | QCVN 46 – 2012/BTNMT |                 |                         |
| 31.5.KK01          | 30,9                 | 65,3            | 0,5                     |
| 31.5.KK02          | 29,3                 | 63,8            | 0,2                     |
| 31.5.KK03          | 31,2                 | 68,7            | 0,6                     |
| 31.5.KK04          | 31,4                 | 68,5            | 0,6                     |
| QCVN 26:2016/BYT   | 18 - 32              | 40 - 80         | 0,2 - 1,5               |

**Ghi chú:** (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (b) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Đức Cử



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhpnuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 839/2024/PKQPT

Bình Phước, ngày 14 tháng 6 năm 2024

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 07/HĐ-QTTNMT ngày 07/3/2024
- Ngày lấy mẫu: 31/5/2024
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường
- Loại mẫu: Không khí Số lượng: 01
- Ngày nhận mẫu: 31/5/2024 Ngày thử nghiệm: 31/5-13/6/2024
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu      | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|---------------------|----------------------------|
| 31.5.KK01   | Khu vực cổng bảo vệ | Theo phương pháp phân tích |

### 11. Kết quả phân tích:

| Kết quả                        | Thông số                 |                       |                                |                                |                   |                                |
|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|
|                                | Độ ồn <sup>(*)</sup>     | Bụi <sup>(*)</sup>    | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | NO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | CO <sup>(*)</sup> | NH <sub>3</sub> <sup>(*)</sup> |
|                                | (dBA)                    | (µg/Nm <sup>3</sup> ) |                                |                                |                   |                                |
| Phương pháp lấy mẫu, phân tích | TCVN 7878-2 : 2018       | TCVN 5067:1995        | TCVN 5971:1995                 | TCVN 6137:2009                 | SOP 02            | TCVN 5293 - 1995               |
| 31.5.KK01                      | 69,2                     | 54                    | 37                             | 30                             | 4.991             | KPH (MDL=4)                    |
| QCVN 26:2010/BTNMT             | 6h-21h: 70<br>21h-6h: 55 | --                    | --                             | --                             | --                | --                             |
| QCVN 05:2023/BTNMT             | --                       | 300                   | 350                            | 200                            | 30.000            | 200                            |

**Ghi chú:** (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vì sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5) - Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (°) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Giám đốc

Chu Ngọc Tuấn

Nguyễn Đức Cửu





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 840/2024/PKQPT

Bình Phước, ngày 14 tháng 6 năm 2024

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 07/HĐ-QTTNMT ngày 07/3/2024
- Ngày lấy mẫu: 31/5/2024
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường
- Loại mẫu: Không khí Số lượng: 03
- Ngày nhận mẫu: 31/5/2024 Ngày thử nghiệm: 31/5-13/6/2024
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu                   | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|----------------------------------|----------------------------|
| 31.5.KK02   | Khu vực khám chữa bệnh           | Theo phương pháp phân tích |
| 31.5.KK03   | Khu vực hệ thống xử lý nước thải |                            |
| 31.5.KK04   | Khu vực lò đốt                   |                            |

### 11. Kết quả phân tích:

| Kết quả                        | Thông số             |                      |                                |                                |                   |                                |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|
|                                | Độ ồn <sup>(*)</sup> | Bụi <sup>(*)</sup>   | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | NO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | CO <sup>(*)</sup> | NH <sub>3</sub> <sup>(*)</sup> |
|                                | (dBA)                | (mg/m <sup>3</sup> ) |                                |                                |                   |                                |
| Phương pháp lấy mẫu, phân tích | TCVN 7878-2 : 2018   | TCVN 5067:1995       | TCVN 5971:1995                 | TCVN 6137:2009                 | SOP 02            | TCVN 5293 - 1995               |
| 31.5.KK02                      | 66,8                 | 0,040                | 0,016                          | 0,014                          | 4,99              | KPH (MDL=0,004)                |
| 31.5.KK03                      | 63,3                 | 0,048                | 0,029                          | 0,021                          | 3,68              | KPH (MDL=0,004)                |
| 31.5.KK04                      | 64,6                 | 0,064                | 0,039                          | 0,033                          | 4,44              | KPH (MDL=0,004)                |
| QCVN 24:2016/BYT               | ≤ 85                 | —                    | —                              | —                              | —                 | —                              |



**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhp Phuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

| Kết quả                           | Thông số             |                      |                                |                                |                   |                                |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|
|                                   | Độ ồn <sup>(*)</sup> | Bụi <sup>(*)</sup>   | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | NO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | CO <sup>(*)</sup> | NH <sub>3</sub> <sup>(*)</sup> |
|                                   | (dBA)                | (mg/m <sup>3</sup> ) |                                |                                |                   |                                |
| <b>QCVN</b><br><b>02:2019/BYT</b> | --                   | 8                    | --                             | --                             | --                | --                             |
| <b>QCVN</b><br><b>03:2019/BYT</b> | --                   | --                   | 5                              | 5                              | 20                | 17                             |

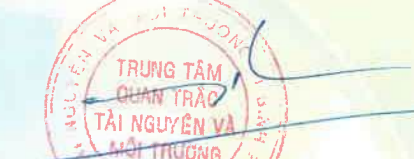
Số: 840/2024/PKQPT

*Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vì sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu <sup>(\*)</sup> là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu <sup>(\*\*)</sup> là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu <sup>(\*)</sup> là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.*

**PT. Phòng QT & PTMT**

**Giám đốc**

  
**Chu Ngọc Tuấn**

  
**Nguyễn Đức Cử**





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 842/2024/PKQPT

Bình Phước, ngày 14 tháng 6 năm 2024

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 07/HĐ-QTTNMT ngày 07/3/2024
- Ngày lấy mẫu: 31/5/2024
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường
- Loại mẫu: Khí thải Số lượng: 01
- Ngày nhận mẫu: 31/5/2024 Ngày thử nghiệm: 31/5-13/6/2024
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu               | Tình trạng mẫu                             | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|
| 31.5.KT01   | Tại ống khói lò đốt rác y tế | Mẫu giấy bụi đựng trong đĩa petri, dán kín | Theo phương pháp phân tích |

### 11. Kết quả phân tích:

| STT | Thông số                                           | Đơn vị             | Phương pháp lấy mẫu/phân tích | Kết quả       | QCVN 02:2012/BTNMT |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------|---------------|--------------------|
|     |                                                    |                    |                               | 31.5.KT01     | Cột B              |
| 1.  | Bụi <sup>(*)</sup>                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA method 5               | 49,7          | 115                |
| 2.  | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>                     | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 0             | 300                |
| 3.  | NO <sub>x</sub> <sup>(*)</sup>                     | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 16            | 300                |
| 4.  | CO <sup>(*)</sup>                                  | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP QTKT                      | 206           | 200                |
| 5.  | HCl <sup>(*)</sup>                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 26              | KPH (MDL=0,2) | 50                 |
| 6.  | Cadimi và hợp chất, tính theo Cd <sup>(#)</sup>    | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29              | < 0,0075      | 0,16               |
| 7.  | Chì và hợp chất, tính theo Pb <sup>(#)</sup>       | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29              | < 0,015       | 1,2                |
| 8.  | Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg <sup>(#)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29              | 0,0016        | 0,5                |

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vì sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5) - Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Giám đốc

Chu Ngọc Tuấn

BM.TT20.01

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 03/08/2021

Nguyễn Đức Cường

Trang: 1/1





Số: 841/2024/PKQPT

Bình Phước, ngày 14 tháng 6 năm 2024

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: **TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG**
- Địa điểm lấy mẫu: **TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG**
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 07/HĐ-QTTNMT ngày 07/3/2024
- Ngày lấy mẫu: 31/5/2024
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường
- Loại mẫu: Nước thải Số lượng: 02
- Ngày nhận mẫu: 31/5/2024 Ngày thử nghiệm: 31/5-13/6/2024
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Tên mẫu   | Vị trí lấy mẫu                         | Tình trạng mẫu        | Phương pháp lấy mẫu                                                      |
|-------------|-----------|----------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 31.5.NT05   | Nước thải | Nước thải tại hồ ga đầu vào của HTXLNT | Mẫu vàng đục, có cặn  | TCVN 6663-1:2011<br>TCVN 5999:1995<br>TCVN 6663-3:2016<br>TCVN 8880:2011 |
| 31.5.NT06   | Nước thải | Nước thải tại hồ ga đầu ra của HTXLNT  | Mẫu vàng nhạt, ít cặn |                                                                          |

### 11. Kết quả phân tích:

| Stt | Thông số                | Đơn vị | Phương pháp phân tích                | Kết quả       |               | QCVN 28:2010/BTNMT<br>Cột A |
|-----|-------------------------|--------|--------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------------|
|     |                         |        |                                      | 31.5.<br>NT05 | 31.5.<br>NT06 |                             |
| 1   | pH(**)                  | --     | TCVN 6492 – 2011                     | 6,26          | 6,78          | 6,5 – 8,5                   |
| 2   | TSS(**)                 | mg/L   | TCVN 6625:2000                       | 24            | 6             | 50                          |
| 3   | COD(**)                 | mg/L   | SMEWW 5220C:2017                     | 60            | 10            | 50                          |
| 4   | BOD <sub>5</sub> (*)    | mg/L   | TCVN 6001-1:2008                     | 31            | 5             | 30                          |
| 5   | Sunfua(*)               | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> .B&D:2017 | 0,35          | 0,15          | 1                           |
| 6   | Amoni (tính theo N)(*)  | mg/L   | TCVN 5988:1995                       | 22,3          | 1,1           | 5                           |
| 7   | Nitrat (tính theo N)(*) | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> -.E:2017  | 3,17          | 17,44         | 30                          |



VIMCERTS 246

| Stt | Thông số                       | Đơn vị          | Phương pháp phân tích           | Kết quả         |                 | QCVN 28:2010/BTNMT |
|-----|--------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|
|     |                                |                 |                                 | 31.5. NT05      | 31.5. NT06      | Cột A              |
| 8   | Phosphat (tính theo P) (*)     | mg/L            | MEWW 4500-P.D:2017              | 1,33            | 3,28            | 6                  |
| 9   | Tổng dầu mỡ ĐTV(*)             | mg/L            | SMEWW 5520B&F:2017              | 1,7             | KPH (MDL=0,3)   | 10                 |
| 10  | Tổng Coliform(*)               | MPN/100ml       | SMEWW 9221B:2017                | 4.600           | KPH (MDL=2)     | 3.000              |
| 11  | Salmonella <sup>(#)</sup>      | Vi khuẩn/100 ml | TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010) | Không phát hiện | Không phát hiện | KPH                |
| 12  | Vibrio cholerae <sup>(#)</sup> | Vi khuẩn/100 ml | SMEWW 9278:2023                 | Không phát hiện | Không phát hiện | KPH                |

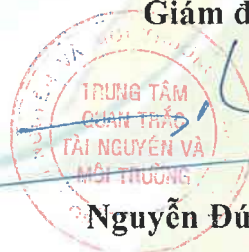
Số: 841/2024/PKQPT

*Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 075; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.*

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Đức Cửu

Số: **012839** /VYTCC



## KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

### HIỆU QUẢ KHỬ, TIỆT KHUẨN CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ RÁC THẢI RẮN Y TẾ BẰNG CÔNG NGHỆ HƠI NƯỚC BẢO HÒA Ở NHIỆT ĐỘ CAO HANOKYO – WA400

#### 1. Các thông tin chung

Đơn vị sử dụng : **TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG**  
Địa chỉ : Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Thủy, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước  
Tên thiết bị : Hệ thống xử lý rác thải rắn y tế bằng công nghệ hơi nước bảo hòa ở nhiệt độ cao HANOKYO – WA400  
Ngày thực hiện : 31/05/2024

#### 2. Các thông số cơ bản của thiết bị

- Tên thiết bị được khảo sát : HANOKYO – WA400
- Serial number : HNK170202WA
- Năm sản xuất : 02/2017
- Hãng sản xuất : HANOKYO
- Nước sản xuất : Việt Nam
- Dung tích buồng hấp : 432 lít – Kiểu nằm ngang
- Nguồn điện cung cấp : 3 phase, 220V/ 380V, 50Hz
- Nhiệt độ làm việc : 125°C đến 140°C
- Áp suất làm việc : 1,45 – 2,8 kgf/cm<sup>2</sup>
- Công suất tiết trùng : 30 kg/ giờ

#### 3. Phương pháp xác định hiệu quả khử, tiết trùng của thiết bị với các chủng vi sinh vật chỉ thị

Phương pháp xác định hiệu quả khử, tiết trùng của thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 55:2013/BTNMT sử dụng vi sinh vật chỉ thị được thực hiện cụ thể như sau:

- Dùng chủng vi sinh vật có bào tử chịu nhiệt *Geobacillus stearothermophilus* chuẩn có nồng độ  $1,0 \times 10^6$  CFU phân phối vào các ống nghiệm.
- Đặt 03 ống nghiệm có chứa *Geobacillus stearothermophilus* tại 03 vị trí khác nhau trong buồng hấp bao gồm: vị trí đáy, giữa và gần nắp của khoang chứa rác thải cần xử lý.



- Đánh giá hiệu quả của thiết bị khử khuẩn rác thải bằng công nghệ hơi nước bão hòa ở nhiệt độ cao thực hiện trong 03 chu trình xử lý liên tiếp.
- Sau khi kết thúc quá trình khử, tiết trùng lấy 09 ống nghiệm (3 vị trí x 3 chu trình) đem đi kiểm tra sự sống sót của các vi sinh vật chỉ thị bằng cách nuôi cấy ở nhiệt độ và thời gian thích hợp.

#### 4. Kết quả kiểm tra các vi sinh vật chỉ thị sau khi khử, tiết trùng

| Mô | Vi sinh vật chỉ thị                   | Nồng độ<br>(CFU/ống) | Kết quả sau khi khử, tiết trùng |                |                   |
|----|---------------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------|-------------------|
|    |                                       |                      | Đáy<br>khoảng                   | Giữa<br>khoảng | Gần nắp<br>khoảng |
| 1  | <i>Geobacillus stearothermophilus</i> | $1,0 \times 10^6$    | (-)                             | (-)            | (-)               |
| 2  | <i>Geobacillus stearothermophilus</i> | $1,0 \times 10^6$    | (-)                             | (-)            | (-)               |
| 3  | <i>Geobacillus stearothermophilus</i> | $1,0 \times 10^6$    | (-)                             | (-)            | (-)               |

#### KẾT LUẬN

- Các chủng chuẩn vi sinh vật chỉ thị dùng để xác định hiệu quả khử, tiết trùng của thiết bị lò hấp bằng công nghệ hơi nước bão hòa ở nhiệt độ cao hiệu HANOKYO – WA400 của hãng HANOKYO – Việt Nam, serial number HNK170202WA bị tiêu diệt hoàn toàn.
- Hiệu quả xử lý của thiết bị khử khuẩn rác thải của thiết bị lò hấp bằng công nghệ hơi nước bão hòa ở nhiệt độ cao hiệu HANOKYO – WA400 của hãng HANOKYO – Việt Nam, serial number HNK170202WA đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 55:2013/BTNMT qui định về thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày.....12-06-2024

**TUQ. VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM**



**Ths. Nguyễn Quốc Tuấn**



Số: 1489/2024/PKQPT

Bình Phước, ngày 13 tháng 9 năm 2024

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 07/HĐ-QTTNMT ngày 07/3/2024
- Ngày lấy mẫu: 27/8/2024
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: Trời nắng, TTYT hoạt động bình thường
- Loại mẫu: Nước thải Số lượng: 02
- Ngày nhận mẫu: 27/8/2024 Ngày thử nghiệm: 27/8-13/9/2024
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Tên mẫu   | Vị trí lấy mẫu                         | Tình trạng mẫu | Phương pháp lấy mẫu                                                      |
|-------------|-----------|----------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 27.8.NT05   | Nước thải | Nước thải tại hồ ga đầu vào của HTXLNT | Mẫu đục        | TCVN 6663-1:2011<br>TCVN 5999:1995<br>TCVN 6663-3:2016<br>TCVN 8880:2011 |
| 27.8.NT06   | Nước thải | Nước thải tại hồ ga đầu ra của HTXLNT  | Mẫu hơi đục    |                                                                          |

### 11. Kết quả phân tích:

| Stt | Thông số                  | Đơn vị | Phương pháp phân tích               | Kết quả       |               | QCVN 28:2010/BTNMT<br>Cột A |
|-----|---------------------------|--------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------------|
|     |                           |        |                                     | 27.8.<br>NT05 | 27.8.<br>NT06 |                             |
| 1   | pH(**)                    | --     | TCVN 6492 – 2011                    | 7,41          | 7,09          | 6,5 – 8,5                   |
| 2   | TSS(**)                   | mg/L   | TCVN 6625:2000                      | 7             | 4             | 50                          |
| 3   | BOD <sub>5</sub> (*)      | mg/L   | TCVN 6001-1:2008                    | 22            | 7             | 30                          |
| 4   | Sunfua(*)                 | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2</sup> -B&D:2017 | 0,04          | 0,06          | 1                           |
| 5   | Amoni (tính theo N)(*)    | mg/L   | TCVN 5988:1995                      | 30            | 1,2           | 5                           |
| 6   | Nitrat (tính theo N)(*)   | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> -E:2017  | 0,12          | 8,82          | 30                          |
| 7   | Phosphat (tính theo P)(*) | mg/L   | MEWW 4500-P.D:2017                  | 1,88          | 2,30          | 6                           |



**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com



VIMCERTS 246

| Stt | Thông số                       | Đơn vị          | Phương pháp phân tích           | Kết quả         |                 | QCVN 28:2010/BTNMT |
|-----|--------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|
|     |                                |                 |                                 | 27.8. NT05      | 27.8. NT06      | Cột A              |
| 8   | Tổng dầu mỡ ĐTV <sup>(*)</sup> | mg/L            | SMEWW 5520B&F:2017              | 4,9             | 0,6             | 10                 |
| 9   | Tổng Coliform <sup>(*)</sup>   | MPN/100ml       | SMEWW 9221B:2017                | 9.400           | 17              | 3.000              |
| 10  | Salmonella <sup>(#)</sup>      | Vi khuẩn/100 ml | TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010) | Không phát hiện | Không phát hiện | KPH                |
| 11  | Vibrio cholerae <sup>(#)</sup> | Vi khuẩn/100 ml | SMEWW 9278:2023                 | Không phát hiện | Không phát hiện | KPH                |

Số: 1489/2024/PKQPT

**Ghi chú:** (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu <sup>(\*)</sup> là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu <sup>(\*\*)</sup> là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu <sup>(#)</sup> là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 075; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc

Nguyễn Đức Cửu





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước  
Điện thoại/fax: 02713.885586  
Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 1490/2024/PKQPT

Bình Phước, ngày 13 tháng 9 năm 2024

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 07/HĐ-QTTNMT ngày 07/3/2024
- Ngày lấy mẫu: 27/8/2024
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường
- Loại mẫu: Khí thải Số lượng: 01
- Ngày nhận mẫu: 27/8/2024 Ngày thử nghiệm: 27/8-13/9/2024
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu               | Tình trạng mẫu                              | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|
| 27.8.KT01   | Tại ống khói lò đốt rác y tế | Mẫu dán kín, giấy bụi đựng trong đĩa petri. | Theo phương pháp phân tích |

### 11. Kết quả phân tích:

| STT | Thông số                                                    | Đơn vị             | Phương pháp lấy mẫu/phân tích | Kết quả       | QCVN 02:2012/BTNMT |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------|---------------|--------------------|
|     |                                                             |                    |                               | 27.8.KT01     | Cột B              |
| 1.  | Bụi <sup>(*)</sup>                                          | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA method 5               | 35,8          | 115                |
| 2.  | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>                              | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP_QTKT                      | 0             | 300                |
| 3.  | NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP_QTKT                      | 7             | 300                |
| 4.  | CO <sup>(*)</sup>                                           | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP_QTKT                      | 195           | 200                |
| 5.  | HCl <sup>(*)</sup>                                          | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 26              | KPH (MDL=0,2) | 50                 |
| 6.  | Cadimi và hợp chất, tính theo Cd <sup>(#)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29              | < 0,0075      | 0,16               |
| 7.  | Chì và hợp chất, tính theo Pb <sup>(#)</sup>                | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29              | < 0,015       | 1,2                |
| 8.  | Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg <sup>(#)</sup>          | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29              | 0,0005        | 0,5                |

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vì sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu <sup>(\*)</sup> là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5) - Đánh dấu <sup>(\*\*)</sup> là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu <sup>(#)</sup> là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Giám đốc

Chu Ngọc Tuấn



Nguyễn Đức Cường



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 2174/2024/PKQPT

Bình Phước, ngày 16 tháng 12 năm 2024

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 07/HĐ-QTTNMT ngày 07/3/2024
- Ngày lấy mẫu: 28/11/2024
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường, trời nắng
- Loại mẫu: Vi khí hậu Số lượng: 04
- Ngày nhận mẫu: 28/11/2024
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu                   | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|----------------------------------|----------------------------|
| 28.11.KK02  | Khu vực công bảo vệ              | Theo phương pháp phân tích |
| 28.11.KK03  | Khu vực khám chữa bệnh           |                            |
| 28.11.KK04  | Khu vực hệ thống xử lý nước thải |                            |
| 28.11.KK05  | Khu vực lò đốt                   |                            |

### 11. Kết quả phân tích:

| Kết quả            | Thông số             |                 |                         |
|--------------------|----------------------|-----------------|-------------------------|
|                    | Nhiệt độ(*)<br>(°C)  | Độ ẩm(*)<br>(%) | Vận tốc gió(*)<br>(m/s) |
| Phương pháp đo đạc | QCVN 46 – 2012/BTNMT |                 |                         |
| 28.11.KK02         | 30,6                 | 65,7            | 0,6                     |
| 28.11.KK03         | 29,7                 | 64,2            | 0,2                     |
| 28.11.KK04         | 30,8                 | 66,3            | 0,5                     |
| 28.11.KK05         | 31,2                 | 64,4            | 0,6                     |
| QCVN 26:2016/BYT   | 18 - 32              | 40 - 80         | 0,2 - 1,5               |

**Ghi chú:** (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5) - Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Giám đốc

Chu Ngọc Tuấn

Nguyễn Đức Cửu



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 2175/2024/PKQPT

Bình Phước, ngày 16 tháng 12 năm 2024

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 07/HĐ-QTTNMT ngày 07/3/2024
- Ngày lấy mẫu: 28/11/2024
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường, trời nắng
- Loại mẫu: Không khí Số lượng: 01
- Ngày nhận mẫu: 28/11/2024 Ngày thử nghiệm: 28/11-09/12/2024
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu      | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|---------------------|----------------------------|
| 28.11.KK02  | Khu vực cổng bảo vệ | Theo phương pháp phân tích |

### 11. Kết quả phân tích:

| Kết quả                        | Thông số                 |                       |                                |                                |                   |                                |
|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|
|                                | Độ ồn <sup>(*)</sup>     | Bụi <sup>(*)</sup>    | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | NO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup> | CO <sup>(*)</sup> | NH <sub>3</sub> <sup>(*)</sup> |
|                                | (dBA)                    | (µg/Nm <sup>3</sup> ) |                                |                                |                   |                                |
| Phương pháp lấy mẫu, phân tích | TCVN 7878-2 : 2018       | TCVN 5067:1995        | TCVN 5971:1995                 | TCVN 6137:2009                 | SOP 02            | TCVN 5293 - 1995               |
| 28.11.KK02                     | 63,8                     | 72                    | 38                             | 31                             | 5.739             | KPH (MDL=4)                    |
| QCVN 26:2010/BTNMT             | 6h-21h: 70<br>21h-6h: 55 | --                    | --                             | --                             | --                | --                             |
| QCVN 05:2023/BTNMT             | --                       | 300                   | 350                            | 200                            | 30.000            | 200                            |

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vì sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5) - Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (°) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

Giám đốc

Nguyễn Đức Cửu





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com



VIMCERTS 246

Số: 2177/2024/PKQPT

Bình Phước, ngày 16 tháng 12 năm 2024

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 07/HĐ-QTTNMT ngày 07/3/2024
- Ngày lấy mẫu: 28/11/2024
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường, trời nắng
- Loại mẫu: Nước thải Số lượng: 02
- Ngày nhận mẫu: 28/11/2024 Ngày thử nghiệm: 28/11-11/12/2024
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Tên mẫu   | Vị trí lấy mẫu                         | Tình trạng mẫu                    | Phương pháp lấy mẫu                                                      |
|-------------|-----------|----------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 28.11.NT07  | Nước thải | Nước thải tại hố ga đầu vào của HTXLNT | Mẫu đục, có cặn, có mùi tanh, hôi | TCVN 6663-1:2011<br>TCVN 5999:1995<br>TCVN 6663-3:2016<br>TCVN 8880:2011 |
| 28.11.NT08  | Nước thải | Nước thải tại hố ga đầu ra của HTXLNT  | Mẫu hơi đục                       |                                                                          |

### 11. Kết quả phân tích:

| Stt | Thông số                  | Đơn vị | Phương pháp phân tích                | Kết quả    |            | QCVN 28:2010/BTNMT<br>Cột A |
|-----|---------------------------|--------|--------------------------------------|------------|------------|-----------------------------|
|     |                           |        |                                      | 28.11.NT07 | 28.11.NT08 |                             |
| 1   | pH(**)                    | --     | TCVN 6492 – 2011                     | 6,48       | 7,04       | 6,5 – 8,5                   |
| 2   | TSS(**)                   | mg/L   | TCVN 6625:2000                       | 42         | 5          | 50                          |
| 3   | BOD <sub>5</sub> (*)      | mg/L   | TCVN 6001-1:2008                     | 37         | 6          | 30                          |
| 4   | Sunfua(*)                 | mg/L   | SMEWW 4500 S <sup>2</sup> -B&D:2017  | 0,12       | 0,05       | 1                           |
| 5   | Amoni (tính theo N)(*)    | mg/L   | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017 | 33,8       | 0,12       | 5                           |
| 6   | Nitrat (tính theo N)(*)   | mg/L   | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> -.E:2017  | 0,21       | 9,88       | 30                          |
| 7   | Phosphat (tính theo P)(*) | mg/L   | MEWW 4500-P.D:2017                   | 6,30       | 3,88       | 6                           |



**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com



VIMCERTS 246

| Stt | Thông số           | Đơn vị          | Phương pháp phân tích           | Kết quả         |                 | QCVN 28:2010/BTNMT<br>Cột A |
|-----|--------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|
|     |                    |                 |                                 | 28.11. NT07     | 28.11. NT08     |                             |
| 8   | Tổng dầu mỡ ĐTV(*) | mg/L            | SMEWW 5520B&F:2017              | 7,8             | 0,4             | 10                          |
| 9   | Tổng Coliform(*)   | MPN/100ml       | SMEWW 9221B:2017                | 7.900           | 14              | 3.000                       |
| 10  | Salmonella(#)      | Vi khuẩn/100 ml | TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010) | không phát hiện | không phát hiện | KPH                         |
| 11  | Vibrio cholerae(#) | Vi khuẩn/100 ml | SMEWW 9278:2023                 | không phát hiện | không phát hiện | KPH                         |

Số: 2177/2024/PKQPT

*Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vi sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5)- Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 075; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.*

**PT. Phòng QT & PTMT**

**Chu Ngọc Tuấn**

**Giám đốc**



**Nguyễn Đức Cửu**





SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐC: QL 14, phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Điện thoại/fax: 02713.885586

Email: cermbinhphuoc@gmail.com

VIMCERTS 246

Số: 2178/2024/PKQPT

Bình Phước, ngày 16 tháng 12 năm 2024

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Đơn vị yêu cầu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa điểm lấy mẫu: TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHƯỚC LONG
- Địa chỉ: Đường CMT8, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thực hiện lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Phân tích Môi trường, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường
- Kế hoạch lấy mẫu: Theo hợp đồng số 07/HĐ-QTTNMT ngày 07/3/2024
- Ngày lấy mẫu: 28/11/2024
- Điều kiện môi trường lấy mẫu: TTYT hoạt động bình thường, trời nắng
- Loại mẫu: Khí thải Số lượng: 01
- Ngày nhận mẫu: 28/11/2024 Ngày thử nghiệm: 28/11-11/12/2024
- Kí hiệu mẫu:

| Kí hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu               | Tình trạng mẫu                              | Phương pháp đo/lấy mẫu     |
|-------------|------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|
| 28.11.KT01  | Tại ống khói lò đốt rác y tế | Mẫu dán kín, giấy bụi đựng trong đĩa petri. | Theo phương pháp phân tích |

### 11. Kết quả phân tích:

| STT | Thông số                                                    | Đơn vị             | Phương pháp lấy mẫu/phân tích | Kết quả       | QCVN 02:2012/BTNMT |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------|---------------|--------------------|
|     |                                                             |                    |                               | 28.11.KT01    | Cột B              |
| 1.  | Bụi <sup>(*)</sup>                                          | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA method 5               | 44,5          | 115                |
| 2.  | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>                              | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP_QTKT                      | 0             | 300                |
| 3.  | NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP_QTKT                      | 2             | 300                |
| 4.  | CO <sup>(*)</sup>                                           | mg/Nm <sup>3</sup> | SOP_QTKT                      | 122           | 200                |
| 5.  | HCl <sup>(*)</sup>                                          | mg/Nm <sup>3</sup> | US.EPA Method 26              | KPH (MDL=0,2) | 50                 |
| 6.  | Cadimi và hợp chất, tính theo Cd <sup>(#)</sup>             | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29              | < 0,0075      | 0,16               |
| 7.  | Chì và hợp chất, tính theo Pb <sup>(#)</sup>                | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29              | < 0,015       | 1,2                |
| 8.  | Thủy ngân và hợp chất, tính theo Hg <sup>(#)</sup>          | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 29              | 0,0001        | 0,5                |

Ghi chú: (1) - Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm đo, mẫu thử; (2) - MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng, KPH: Không phát hiện; (3) - Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả, không lưu mẫu vì sinh, không khí, khí thải; (4) - Đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS; (5) - Đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu đã được chứng nhận VIMCERTS và đã được công nhận ISO/IEC 17025:2017; (6) - Đánh dấu (#) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ; (7) - Việc sao chép kết quả phân tích này chỉ có giá trị khi được sao chép toàn bộ, không được sao chép một phần kết quả phân tích này khi chưa được sự đồng ý của Trung tâm.

PT. Phòng QT & PTMT

Chu Ngọc Tuấn

BM.TT20.01

Lần ban hành: 01

Ngày ban hành: 03/08/2021

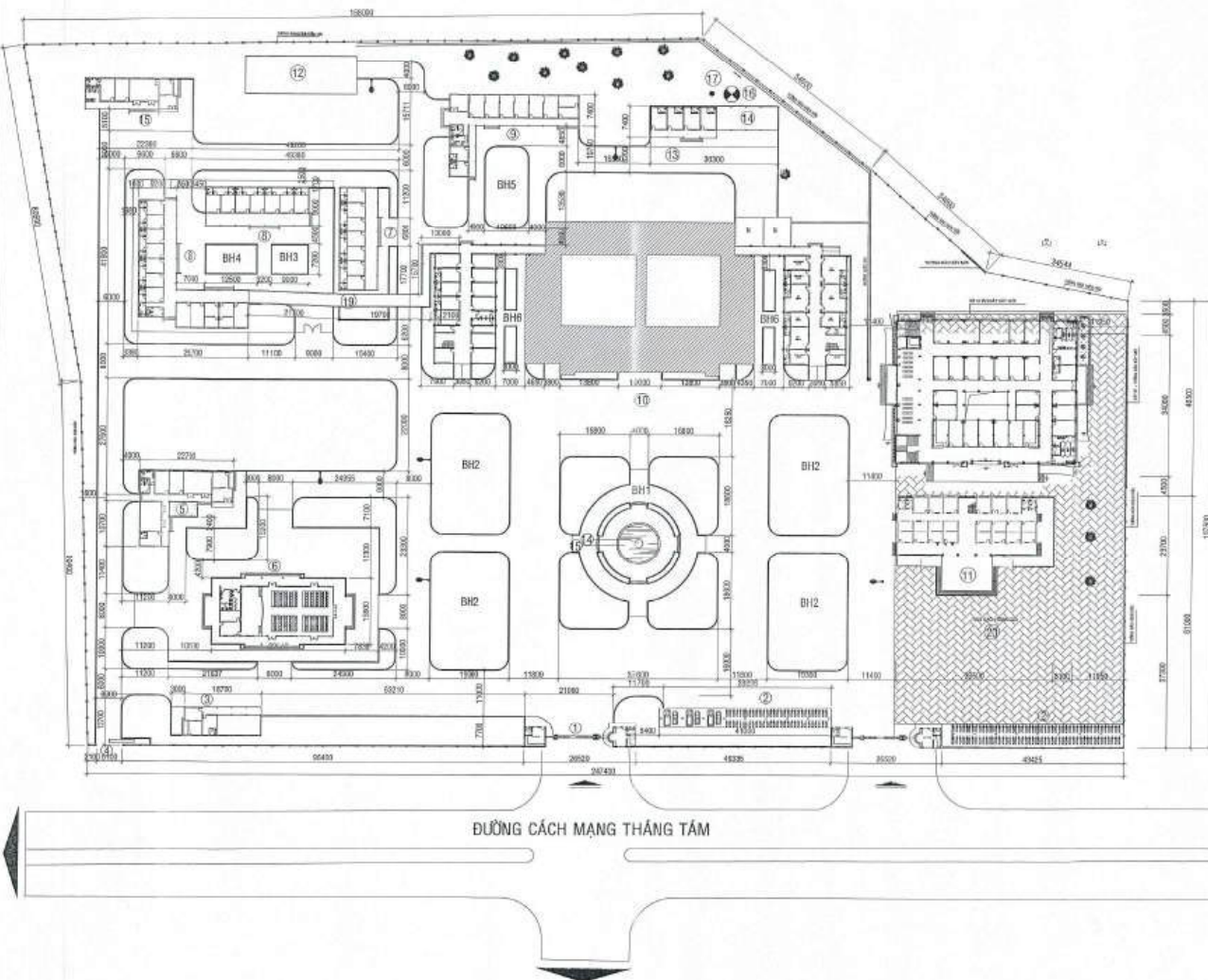


Giám đốc

Nguyễn Đức Cường

Trang: 1/1





### HIỆN TRẠNG HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

- ① CÔNG CHÍNH+ NHÀ ĐÀO VỆ + QUẦY THUỐC
- ② NHÀ XE KHÁCH
- ③ NHÀ XE CHUYÊN DỤNG + KHỐI KỸ THUẬT
- ④ CỐNG PHỤ
- ⑤ CÁN TIN
- ⑥ HỘI TRƯỞNG 120 CHỖ
- ⑦ KHOA LẤY LẠO
- ⑧ KHOA SÁN
- ⑨ KHOA CHỐNG NHIỄM KHIỂN
- ⑩ KHỐI BỆNH CHÍNH
- ⑪ KHOA KHÁM BỆNH
- ⑫ KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI + LÒ ĐỐT RÁC
- ⑬ NHÀ PHÒNG CHỐNG Sốt RẾT
- ⑭ NHÀ CỎ KHÍ
- ⑮ NHÀ XÁC
- ⑯ BỂ MÚC + BỂ NƯỚC
- ⑰ GIẾNG KHOAN BOM
- ⑱ KHỐI XÂY MỚI
- ⑲ HÀNH LANG BỊ BỎ XÂY MỚI
- ⑳ SÀN GẠCH TERRAZO 40X40 LAM MỚI

#### MẢNG GHI CHÚ:

|        |              |    |                     |
|--------|--------------|----|---------------------|
| 001-01 | ĐƯỜNG CHUYỂN | 01 | CÁI THẬP ĐỨC (70m)  |
| 001-02 | ĐƯỜNG CHUYỂN | 02 | CÁI XÁ CỎ ĐỨC (40m) |
| 001-03 | ĐƯỜNG CHUYỂN | 03 | CÁI XÁ CỎ ĐỨC (40m) |
| 001-04 | ĐƯỜNG CHUYỂN | 04 | CÁI XÁ CỎ ĐỨC (40m) |
| 001-05 | ĐƯỜNG CHUYỂN | 05 | CÁI XÁ CỎ ĐỨC (40m) |
| 001-06 | ĐƯỜNG CHUYỂN | 06 | CÁI XÁ CỎ ĐỨC (40m) |
| 001-07 | ĐƯỜNG CHUYỂN | 07 | CÁI XÁ CỎ ĐỨC (40m) |
| 001-08 | ĐƯỜNG CHUYỂN | 08 | CÁI XÁ CỎ ĐỨC (40m) |
| 001-09 | ĐƯỜNG CHUYỂN | 09 | CÁI XÁ CỎ ĐỨC (40m) |
| 001-10 | ĐƯỜNG CHUYỂN | 10 | CÁI XÁ CỎ ĐỨC (40m) |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Đã thẩm duyệt thiết kế  
về phòng cháy và chữa cháy  
Số: 33-ITD-PCCC-VI/24.1.5.1.2022

CHỦ ĐẦU TƯ:  
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ  
XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC  
Địa chỉ: Số 727 QL14, P. Tân Bình,  
TP. Đồng Xoài, T. Bình Phước

P. CHỈ ĐỐC  
THÀNH CÔNG

HOÀNG THẠCH ANH  
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ  
THÀNH CÔNG

M&E JSC

550 QL14 - TÂN PHÚ - RỒNG XỎI - BÌNH PHƯỚC

CHUYÊN NGHIỆP - ĐAM MÊ  
CHUYÊN NGHIỆP - ĐAM MÊ

THÁI VĂN CHƯỜNG  
CHỦ TRÌ - PROJECT MANAGER

KS. NGUYỄN CÔNG THÀNH  
THIẾT KẾ - DESIGNER

KS. NGUYỄN CÔNG THÀNH  
VẼ - DRAWNER

KS. NGUYỄN CÔNG THÀNH  
QUẢN LÝ KT - CHECK

KS. NGUYỄN CÔNG THÀNH  
CÔNG TRÌNH - PROJECT

HÀNG CẤP TRUNG TÂM Y TẾ TH  
XÃ PHƯỚC LONG

HÀNG MỤC - WORK NAME

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ - DRAWING TITLE:  
PCCC - TT - 05 - 02

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH  
RELEASE STATUS

THIẾT KẾ - PRELIMINARY ☒

THAM KHẢO - FOR REFERENCE ☐

THI CÔNG - FOR CONSTRUCTION ☐

HOÀN CÔNG - AS BUILT ☐

NGÀY IN:  
ISSUE DATE: 2022

BẢN VẼ SỐ:  
DRAWING No

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TRÌNH TL: 1/700